

G S. T R Ầ N V Ầ N G I Ầ U

HỒ CHÍ MINH

Chân dung
một tâm hồn
và trí tuệ vĩ đại



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỒ CHÍ MINH

Chân dung một tâm hồn
và trí tuệ vĩ đại

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH



GS. Trần Văn Giàu

HỒ CHÍ MINH

Chân dung một tâm hồn và trí tuệ vĩ đại



Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong cuộc đời làm khoa học với hơn 60 năm tuổi nghề, hơn 80 năm tuổi Đảng, Giáo sư - Nhà giáo nhân dân - Nhà sử học - Anh hùng lao động Trần Văn Giàu đã dành nhiều thời gian và công sức nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Từng là cán bộ giữ trọng trách và gắn bó mật thiết với phong trào cách mạng ở Nam Bộ, lại có điều kiện nhiều năm được làm việc trực tiếp với Chủ tịch Hồ Chí Minh, những trang viết của Giáo sư Trần Văn Giàu vừa thể hiện lòng cảm phục và biết ơn sâu sắc đối với vị lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Việt Nam, vừa giúp bạn đọc hiểu rõ hơn di sản đạo đức tinh thần phong phú và những bài học lý luận cách mạng Việt Nam của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

*Hưởng ứng đợt sinh hoạt kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng thời nhằm cung cấp thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo phục vụ Cuộc vận động **Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh**, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh tập hợp các bài viết của Giáo sư Trần Văn Giàu về Bác Hồ in thành tập sách: **Hồ Chí Minh - Chân dung một tâm hồn và trí tuệ vĩ đại**. Tập sách gồm hai phần:*

***Phần thứ nhất**, gồm các bài giới thiệu chân dung của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bằng lời văn truyền cảm, chỉ với một số bài viết ngắn, Giáo sư đã khắc họa chân dung của Chủ tịch Hồ Chí*

Minh một cách tinh tế. Đó là chân dung của một tâm hồn vĩ đại, một nhân cách giản dị, lão thực, hòa mình với thiên nhiên, yêu thương đồng bào mình và giai cấp lao động cần lao được kết tinh từ cội nguồn chủ nghĩa yêu nước truyền thống của đất nước Việt Nam ngàn năm văn hiến. Đây cũng chính là nguồn gốc để hình thành tư tưởng vĩ đại của Bác Hồ đồng thời cũng là “khúc dạo đầu” (theo lời Giáo sư Trần Văn Giàu) để đi vào tìm hiểu, nghiên cứu tư tưởng vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phần thứ hai, gồm các bài viết về tư tưởng Hồ Chí Minh. Với một cách nhìn biện chứng và phân tích sâu sắc, Giáo sư vừa cố gắng hệ thống hóa, vừa mở rộng và đào sâu những giá trị của tư tưởng đạo đức và tâm hồn cao đẹp của bậc vĩ nhân - Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa kiệt xuất Hồ Chí Minh - Người suốt đời “hết lòng hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân”; khẳng định tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự hội tụ trí tuệ, truyền thống văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại.

Với những nội dung trên, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh hy vọng tập sách không chỉ đem đến cho bạn đọc một cách nhìn sâu sắc trong nhận thức về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà còn cung cấp thêm những bài học đạo đức cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên nhiều mặt công tác để mọi người chúng ta học tập, rèn luyện, phấn đấu.

Mặc dù được chuẩn bị kỹ lưỡng nhưng tập sách khó tránh khỏi thiếu sót, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc. Xin trân trọng giới thiệu tập sách với bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phần thứ nhất

CHÂN DUNG CỤ HỒ

I. MẤY NÉT TRUYỀN THẦN

Nhiều ký giả, chính khách, văn nhân nước ngoài và trong nước đồng thanh ca ngợi cái trí nhớ lạ lùng của Cụ Hồ. Nhưng lạ lùng hơn là ai đã thấy Cụ Hồ, ai đã được Cụ Hồ tiếp chuyện, đâu chỉ là một lần thôi, đâu việc ấy xảy ra đã lâu lắm rồi, đều nhớ diện mạo, tướng đi, giọng nói, cử chỉ của Cụ, chưa kể tư tưởng, chính kiến.

Có phải rằng, bởi vì Cụ Hồ đã trở thành một danh nhân lớn thế giới, nên những người quen biết Cụ hoặc có dịp tiếp xúc với Cụ, cố ý hay vô tình tô điểm chân dung, tính tình, phong thái Cụ bằng tưởng tượng và tình cảm của mình để tỏ lòng kính trọng danh nhân chăng? Cái đó, thường thấy trong lịch sử, người đời sau thậm chí bày ra những huyền thoại, truyền thuyết xung quanh vĩ nhân. Thời nay có khác. Vả lại, Cụ Hồ có bạn thân thiết và có người quen biết không phải là bạn, có cả những địch thủ ác liệt nữa là khác. Vậy mà, hầu hết, nếu không nói là tất cả, đều chú ý về chân dung, tính tình, phong cách của Cụ ở những chỗ trùng nhau và nhận xét của họ giống nhau như in. Vậy thì trong đó phải có sự thật khách quan không thể chối cãi, trong đó hẳn biểu lộ bản chất của con người được phác họa, được nhận xét.

Xem phác họa, đọc cảm tưởng của người mình về Cụ Hồ, người mình có thể hỏi hoặc tự hỏi: không biết có phải là vì mấy trăm năm nay, dân tộc Việt Nam mới có được một vị anh hùng, một vĩ nhân tầm cỡ như thế nên người mình dễ thấy ở Cụ Hồ cái nét chân dung nào cũng đẹp, cũng hay, cũng đặc sắc đến phi thường chăng? “Tháp Mười đẹp nhất bông sen, nước Nam đẹp nhất có tên Cụ Hồ”. Còn gì hơn nữa! Vậy thì ta hãy nghe tất

cả người nước mình và người nước ngoài nói gì, viết gì về chân dung, tính tình, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tôi ghi chép theo thứ tự thời gian. Và, cũng chỉ ghi chép lại một số trong mấy chục, mấy trăm bản phác họa chân dung của Cụ Hồ:

1- Trong Đặc san *Quốc học Huế*, số 2, năm 1971:

Hồi ức của Lê Thanh Cảnh “Dưới mái trường Quốc học Huế” viết:

“Khi mới vào lớp nhì trường Đông Ba, anh Côn (Nguyễn Sinh Cung) còn giữ lối ăn mặc của học sinh xứ Nghệ, đi guốc gỗ, mũi cao cong lên, quai mây, đội nón tre sơn, mặc áo nhuộm bằng củ nâu. Sau một thời gian, anh tiếp thu được cách ăn mặc của học trò xứ Huế, mặc áo vải dù đen, cắt tóc ngắn, đội nón 16 vành. Côn cúp tóc ngắn như các bạn trong lớp nhưng không chải ngược lên hay chải tếm qua bên mà thường để mái tóc xuống trán, các thầy người Pháp khó tính cho đó là mái tóc bướng bỉnh”.

Ông Dương Đình Nguyên kể:

“Có lần cha tôi đọc sách của André Viollis về Đông Dương, trong đó có nói về Nguyễn Ái Quốc, cha tôi biết Nguyễn Ái Quốc là trò Nguyễn Sinh Cung cùng học một lớp với cha tôi vào niên khóa 1908-1909. Trò Cung có dáng cao cao gầy gầy, trán cao, tính trầm lặng, hay có vẻ suy tư, rất giống chị là cô Thanh mà về sau đó cha tôi có quen biết...”.

Ông Lê Thiện kể:

“Khi học lớp nhứt trường tiểu học Pháp - Việt Đông Ba, trò Cung là 1 trong 10 học sinh giỏi nhất lớp, được chọn để thi

vượt cấp. Bấy giờ chúng tôi học thầy Lê Nguyên Lương kiêm Hiệu trưởng, dạy Pháp văn và cụ Hoàng Thông dạy Hán, thầy Chonquet bên Quốc học dạy Địa dư. Trờ Cung học các môn đều khá, Hán văn thì không ai bì kịp, nhiều bài luận được thầy giáo khen trước lớp”.

Cụ Lê Thiện lại kể về lúc học ở Quốc học Huế:

“Trờ Cung thích nhất là chơi trò vật tay. Trờ Cung giỏi Hán văn, Pháp văn. Có một lần, bạn Cung làm bài luận tiếng Pháp bằng thơ. Trong giờ trả bài, giáo viên Queignec cầm bài của bạn Cung giơ lên, vừa cười vừa nói: Cung đã làm bài luận bằng thơ, ấy là một học sinh thông minh đặc biệt thật! Cung nghỉ học, đi vào Bình Định. Bạn Cung đã tỏ ra là một học sinh tuần tú, rất lễ phép đối với thầy, hòa nhã đối với bạn”.

2- Trong sách *Năm nhân vật và nước Pháp*, tác giả Lacouture kể chuyện giáo sư F.Challaye, một nhà lãnh đạo Hội nhân quyền Pháp, có lần đi mít tinh tại Salle des horticulteurs, Paris, năm 1919, gặp ở cửa phòng họp một thanh niên Việt Nam đang phát truyền đơn kịch liệt lên án chủ nghĩa thực dân; anh thanh niên đó “mảnh khảnh, vầng trán mênh mông, tóc dựng, cử chỉ nhanh nhẹn: Nguyễn Ái Quốc”. Cũng sách trên, có đoạn viết về Nguyễn Ái Quốc ở Đại hội Tours năm 1920 của Đảng Xã hội Pháp (từ Đại hội này, Đảng Cộng sản Pháp ra đời): “Về Đại hội Tours, các báo lúc bấy giờ và nhiều quyển từ điển bách khoa sau đều có đăng những tấm ảnh, ở đó người ta thấy Nguyễn Ái Quốc trong bộ y phục da đen xù xì như lông chim, như thuê ở một tiệm nào, áo sơ mi cổ đứng nghiêm trang, không râu, tóc rối, cùng với các chiến sĩ Đảng Xã hội to người và để râu vuốt theo kiểu gô-loa.”

Lúc này Nguyễn Ái Quốc còn ở Paris. Ở Paris có lần Nguyễn bị đòi lên bộ thuộc địa; lần ấy họ có chụp hình Nguyễn, bức ảnh nay hãy còn ở Sở Lưu trữ, ông Lacouture có được xem mà ông không có thêm thất gì về chân dung của Nguyễn, chỉ nói rằng hôm ấy Nguyễn đội một cái mũ nhỏ hơn đầu mình, cũ mèm (có lẽ lại mượn của anh bạn nào cũng nên).

3- Anh thợ Jean Fort ở cùng nhà với Nguyễn Ái Quốc trong ngõ hẻm Compoin, thuật rằng: “Ngõ hẻm Compoin có bốn căn nhà; ba căn nhà cho mượn để xe; căn thứ tư, tầng trệt là quán cà phê, trên gác có hai buồng, tôi và anh Nguyễn ở trọ. Buồng anh Nguyễn vừa đủ chỗ kê một chiếc giường sắt và một cái bàn nhỏ trên đó có một chậu thau, trong chậu thau có một xô nước rửa mặt. Khi nào anh Nguyễn cần viết thì anh phải để chậu thau và xô nước dưới gầm giường. Không có đồ đạc gì khác”.

Ta hãy để bức chân dung phác họa của Lacouture trong cái khung mà J.Fort vừa tả, thì ta có một bức tranh đặc sắc: bên cái bàn nhỏ, cạnh chiếc giường sắt hẹp, bên dưới là chậu thau xô nước, một người thanh niên gầy, vàng trán mênh mông, cặm cụi viết bài cho báo *L’Humanité*. Đó là Nguyễn Ái Quốc ở Paris.

4- Năm 1921, tại Đại hội Marseille của Đảng Cộng sản Pháp, ký giả Grassier trên báo *L’Humanité* có vẽ mấy nét chân dung của đại biểu Nguyễn Ái Quốc như sau: “mặt dài xương xương, mái tóc lãng mạn” (*longue face, traits creux, mèche romantique*).

5- Lúc Nguyễn Ái Quốc ở Paris chỉ có một người Việt Nam phác họa chân dung Nguyễn, người ấy là anh thủy thủ tàu buôn Bùi Lâm. Đó là vào năm 1922, Bùi Lâm muốn gặp Nguyễn, tìm đến phố Gobelins:

“- Anh tìm ai?

- Tôi tìm ông Nguyễn Ái Quốc.

- Tôi đây! - Mời anh vào! - Đồng chí Nguyễn Ái Quốc tươi cười thân mật, mở rộng cửa mời tôi vào. Đồng chí dáng người cao, dong dỏng gầy trong bộ quần áo dạ đen đã cũ, và đặc biệt đôi mắt, đôi mắt to sáng lạ lùng ấy. Tôi vào nhà, thoải mái tự nhiên ngay, không rụt rè nữa.”

6- Cuối năm 1923 Nguyễn từ Paris sang Moscow. Ký giả Mandelstam của báo *Ogoniok* đến phỏng vấn Nguyễn, Mandelstam viết: “Khi Nguyễn vào phòng họp, người ta thấy anh mảnh khảnh cao cao, mặc áo dạ, dáng dấp có cái gì lịch thiệp, tế nhị: Nguyễn là người Việt Nam duy nhất ở Liên Xô”.

7- Năm 1924, đồng chí R.Fischer, người Đức, gặp Nguyễn tại trụ sở Quốc tế Cộng sản (Moscow), anh viết: “Nguyễn đến. Người ta thấy Nguyễn mảnh khảnh, không sôi nổi hoạt bát, không lắm liệch oai phong như anh bạn cách mạng khác người châu Á, nước Ấn Độ, tên là Roy. Nhưng mà lập tức Nguyễn được tất cả chúng tôi ưa thích, yêu mến. Giữa số những chiến sĩ dày dạn hoạt động cách mạng, giữa số các nhà trí thức lắm đòi hỏi lúc bấy giờ, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đem lại một cái gì là đẹp lòng, là giản dị mà ai nấy đều hoan nghênh. Giữa chúng tôi, Nguyễn là người thực thà ít nói. Thật ra, học thức của anh rộng hơn, sâu hơn là người ta tưởng tượng”.

8- Từ 1925 cho đến 1934, tôi không thấy bài báo nào thuật lại hành tung của Nguyễn. Vì Nguyễn đang công tác bí mật nên Nguyễn thay hình đổi dạng như thế nào không ai biết. Năm 1935, đồng chí Dahlem, cũng người Đức như Fischer, gặp Nguyễn ở Đại hội Quốc tế lần thứ 7 tại Moscow. Ba mươi năm sau, Dahlem

viết: “Ở Quốc tế Cộng sản, tôi gặp Nguyễn chỉ một lần thôi. Tuy vậy, tôi vẫn nhớ như in hình ảnh đồng chí Nguyễn: thân hình mảnh dẻ, đôi mắt sáng quắc, trán rộng, mặt xương xương, có vẻ khắc khổ, cái miệng hay cười, phong thái thì điềm tĩnh, nhã nhặn, mới hấp dẫn làm sao!”

9- Còn đây là Võ Nguyên Giáp phác họa đồng chí Vương ở Côn Minh năm 1940: “Hè ở Côn Minh. Một hôm anh Phùng Chí Kiên rủ tôi đi Thúy Hồ. Đồng chí Vương đã đến và hẹn gặp ở đó. Trên bờ Thúy Hồ, chúng tôi đang đi thủng thỉnh dạo chơi, thì gặp một người đứng tuổi, gầy, mặc âu phục, đội mũ phớt xám. Anh Kiên đứng lại giới thiệu người ấy với tôi: “Đồng chí Vương”. Đúng rồi! Và tôi biết ngay rằng đây chính là đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Nếu so người với bức ảnh ngày trước tôi đã được xem thì trông người ở ngoài linh hoạt và sắc sảo hơn người trong ảnh nhiều. Và nếu so với ngày nay thì ngày ấy, hai mươi năm trước, Bác vẫn chỉ một dáng gầy như thế, nhưng ngày ấy Bác còn trẻ và chưa để râu. Khi gặp Bác, nay nhớ lại, tôi không thấy vẻ gì lạ hoặc đặc biệt như trước đây tôi hằng tưởng tượng, mà chỉ thấy chỉ gặp một phong cách, một cảm tưởng trong sáng, giản dị ở Bác, tôi vẫn giữ một cảm giác nguyên như ngày mới gặp. Tôi mới gặp đồng chí Vương lần đầu, nhưng thấy từ phút đầu đã gần gũi ngay, rất gần gũi đã quen từ lâu. (Sách *Cụ Hồ, người cha của quân đội*).

10- Khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ thì Cụ Hồ trở về Việt Nam hoạt động. Cụ về Cao Bằng trước hết và hoạt động dưới cái bí danh là Thu Sơn. Trong một chuyến đi công tác sang Quảng Tây, Cụ bị chính quyền Quốc dân đảng bắt giam, cho đến 1943 Cụ mới ra khỏi tù, về nước Cụ gặp lại một đồng chí cơ sở, anh Dương Chí Nần. Trước Nần có lần gặp Cụ nhưng không biết tên gọi, không biết chức vụ của Cụ. Nần tả “Ông

Cụ” khi ấy (hồi 1943) như sau: “Ông Cụ lâu nay công tác ở đâu mà không nhắn tin về, ai cũng mong ngóng ông Cụ. Ông Cụ cho biết là hồi năm ngoái trên đường từ đây đi Liễu Châu, bị bắt; ra khỏi tù, về đây luôn. Thảo nào ông Cụ gầy quá. Mắt trũng sâu. Vầng trán y như cũ, vẫn cao rộng. Mắt ông Cụ vẫn không có gì khác trước; ánh mắt tươi cười bao trùm lên mọi người. Và cả giọng nói nữa, giọng nói quen thuộc từ thuở ấy...”

Chân dung Cụ Hồ trước Cách mạng Tháng Tám 1945, phác thảo trong mấy nét truyền thần là như vậy đó: dáng mảnh khảnh, mặt xương xương, trán mệnh môn cao và rộng, mắt chói sáng, người nhanh nhẹn, phong cách lịch thiệp, giản dị.

Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, số đồng bào và người nước ngoài gặp Cụ ngày càng đông, kể hàng ngàn hàng vạn, mà những nét truyền thần về chân dung của Hồ Chủ tịch, căn bản là không khác trước bao nhiêu, song cũng ghi thêm được nhiều nét đặc sắc, do người quan sát chú ý hơn, do Cụ Hồ nhiều tuổi hơn.

11- Một lần Cụ Hồ nói chuyện với đồng bào trước Nhà hát lớn của thủ đô Hà Nội; anh chiến sĩ người Đức, sĩ quan của quân đội cách mạng Việt Nam, kể chuyện hôm đó: “Bấy giờ (tháng 9-1945) tôi chưa hiểu tiếng Việt nhiều, nhưng tôi cũng chen vào giữa đám người khổng lồ để được đứng gần Người, lắng nghe Người nói. Người mặc bộ kaki màu vàng, sơ mi trắng, có gương mặt xương xương, vầng trán cao và đôi mắt sáng. Người nói rất ấm, chậm rãi, rõ ràng! Cụ hỏi mọi người: “Tôi nói đồng bào nghe có rõ không?” Và từ đám đông im lặng bỗng vang lên hai tiếng “Rõ ạ!” như sấm dậy. Ấn tượng của tôi qua cuộc mítting này chính là gương mặt đầy vẻ thông minh của Người, là sự cởi mở chân thành của Người đối với quần chúng”.

12- Được thấy Bác Hồ lần đầu tại một cuộc triển lãm ở Hà Nội, năm 1945, nhà thơ Xuân Diệu viết về Cụ như sau: “Mắt Bác sáng lạ thường. Có thể nói người nào nuôi tà vọng ở trong lòng thì không dám nhìn vào mắt Bác. Do mắt Bác sáng quá, nên trong bức ảnh Nguyễn Năng An chụp Bác được in thành bưu ảnh bán phổ biến nơi nơi, người ta trông thấy trong mắt Bác có bốn chấm sáng, đồng bào nhiều người truyền nhau mắt Bác có bốn con người là bởi đó. Trong bưu ảnh đầu tiên chụp Bác, Bác Hồ đáng mến yêu vô cùng, vẻ người trong sáng, hiền triết và cách mạng, nhuần nhị như mang truyền thống của các bậc sĩ nho, đôi mắt vừa hiền từ, vừa kiên quyết”.

13- Năm cách mạng mới thành công đó, ký giả Pháp Lacouture có lần được yết kiến Hồ Chủ tịch. Lacouture ngồi chờ ở phòng khách mà chưa thấy Cụ Chủ tịch vào. Bỗng một người vào phòng khách mà không có dáng của một ông Chủ tịch. Thành linh, ký giả nghe nói: “Tôi cảm ơn ông đến thăm tôi”. Lacouture viết: “Tiếng nói nhẹ nhàng, giọng nói khó tả. Không cần thiết phải biết cuộc đời đầy thần thoại sách báo đã viết rất nhiều rồi, tôi vẫn bị thôi miên bởi nhân vật mới vào phòng. Trước khi đến đây, tôi tưởng tượng đầu ông Hồ phải cao lớn hơn, lưng phải khòm hơn, tướng đi không bình thản, thư thái cho lắm. Tôi tưởng tượng đầu vì bị truy nã luôn, tù tội mãi, ông Hồ hẳn phải giữ những dấu vết đáng cay đó trên gương mặt. Nhưng không phải như thế. Cái mà tôi chú ý trước hết là cái nhìn nóng cháy lạ lùng ở dưới làn chân mày rậm, cái trán mênh mông, cái mái tóc dựng đã ngả màu xám, gương mặt và dáng vóc đầy nhân cách”.

14- Ở cuộc Đại hội văn hóa cứu quốc, Hà Nội, 1945, nhà văn Vũ Ngọc Phan ghi lại rằng: Cụ Hồ “người gầy và xanh, nhưng tiếng nói của Người thì sang sảng như tiếng chuông”.

Còn ký giả Giulapxki, người Ba Lan thì kể chuyện gặp Cụ Hồ ở Paris 1946: “Tôi được gặp Hồ Chủ tịch lần đầu tiên đã khá lâu rồi. Đó là vào đầu năm 1946, ở Paris, khi Người sang Pháp để đàm phán hòa bình. Ảnh của Bác được in trên hầu hết các báo. Cho nên khi Người bước vào phòng họp, tôi nhận ra ngay. Có điều là, trong thực tế, Người khác hẳn: vẫn cái dáng gầy, nhả nhặn với chòm râu thưa và bộ quân phục trang nhã; nhưng không một bức ảnh nào thu được cái ánh sáng long lanh của đôi mắt và lộ nổi cái đẹp cân đốitv của cái thân hình đó”.

15- Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, Cụ Hồ ở Việt Bắc. Con nhà tướng như Lê Trọng Tấn thì chú ý: “Bác đi nhanh nhẹn, đôi mắt Bác nhìn thấy như Bác cười, Bác giọng trầm, ấm một cách lạ thường”.

16- Còn hình ảnh Cụ Hồ ở Việt Bắc được tả đẹp nhất là ở trong mấy vần thơ sau đây của Tố Hữu:

Giọng của Người không phải sấm trên cao

Thấm từng tiếng, ấm vào lòng mong ước.

Con nghe Bác, tưởng nghe lời non nước,

Tiếng ngày xưa và cả tiếng mai sau.

Bác Hồ đó, chiếc áo nâu giản dị,

Màu quê hương bền bỉ, đậm đà.

...

Bác Hồ đó, ung dung châm lửa hút

Trán mệnh mệnh, thanh thản một vùng trời

Không gì vui bằng mắt Bác Hồ cười

Quên tuổi già, tươi mãi tuổi đôi mươi.

Hay là:

*Nhớ ông Cụ mắt sáng ngời
 Áo nâu túi vải, đẹp tươi lạ thường
 Nhớ Người những sáng tinh sương
 Ung dung yên ngựa, trên đường suối reo
 Nhớ chân Người bước lên đèo
 Người đi rừng núi trông theo bóng Người.*

17- Tại cuộc Đại hội phụ nữ toàn quốc (1950), một lần cụ đến thăm chị em. Chị Bích Thuận ghi nhớ: “Bác đã đến rồi kìa. Những cặp mắt sáng không rời nhìn Bác. Nước da Bác rạm hồng rạng rỡ. Vầng trán rộng của Bác còn đọng lấm tấm những giọt mồ hôi: Bác vừa vượt một chặng đường xa khá vất vả đến thăm chúng tôi, Bác đây: bộ quần áo nâu chân chất, chòm râu bạc phơ, khuôn mặt hiền từ, luôn luôn nở một nụ cười độ lượng trước những câu hỏi thăm, những lời chào của đàn cháu gái”.

18- Ký giả người Úc nổi tiếng thế giới Burchett viết:

“Ấn tượng nổi bật nhất là, bất cứ ai lần đầu tiên gặp Hồ Chủ tịch cũng cảm thấy trí tuệ tập trung ở đôi mắt ngời sáng của Người và lòng nhân đạo, sức hấp dẫn làm cho người đến thăm thấy gần gũi ngay với Người. Ấn tượng thứ hai là khả năng của Người đi thẳng vào cốt lõi của vấn đề bằng những lời lẽ ngắn gọn và rất trúng”.

19- Một buổi sáng năm 1960, nhà thơ Xô Viết Antonxki, người dịch “*Nhật ký trong tù*”, đến gặp Cụ Hồ; anh ghi nhớ: “Đúng 6 giờ rưỡi, chúng tôi đến chờ Người. Chúng tôi vừa mới bước qua ngưỡng cửa phòng khách thì từ phía cánh cửa đối diện

bước ra một người đứng tuổi, nước da ngăm ngăm, vóc người tầm thước, bận một chiếc áo kaki màu sáng và chân đi đôi dép. Người niềm nở mỉm cười. Nếu như ở đây tôi dùng chữ “đứng tuổi” ấy chính là vì tôi biết rõ tuổi Hồ Chủ tịch. Đúng hơn cả là nên gọi đồng chí là người không có tuổi. Thật vậy, mái tóc Người đã bạc trắng mà dáng dấp mảnh dẻ, gọn gàng của Hồ Chủ tịch trong mọi cách đi đứng và điệu bộ vẫn giữ được cái gì đó của tuổi thiếu niên, một cái gì nhanh nhẹn, khỏe khoắn, vĩnh viễn vui tươi, Chủ tịch mời tôi ngồi vào bàn, trên đó bày một bình cà phê đặc và hoa quả. Người rót cà phê một cách nhanh nhẹn, khéo léo, pha đôi chút nghịch ngợm. Đôi tay nhẹ nhàng, nhỏ nhắn của Người đưa nhanh trên chiếc bàn với vẻ duyên dáng gần như phụ nữ”.

20- Cũng năm 1960 đó, tại thủ đô Hà Nội có một cuộc liên hoan của thanh niên. Cụ Hồ đến dự. Nhiều khách quốc tế có mặt, trong số đó người ta chú ý đến Cuộc Hạc, ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Xã hội thống nhất Đức. Đồng chí C. Hạc viết về Cụ Hồ trong đêm liên hoan đó như sau: “Tối ấy, Người mặc bộ bà ba lụa, tay áo rộng phất phơ. Trong ánh sáng đủ màu lung linh của những bóng đèn điện treo trên vòm lá, phong thái ung dung, nụ cười đôn hậu của Bác càng hấp dẫn một cách lạ thường. Chòm râu và mái tóc bạc trắng như bông của Bác lúc này dễ làm người ta nghĩ đến một ông tiên trong truyện cổ tích”.

21- Năm 1969, đồng chí Fourniau, học giả người Pháp, nguyên là đại diện báo L’Humanité ở Hà Nội, một lần nữa nói về con người, về chân dung Cụ Hồ, một cách tiếp cận với triết lý: “Cũng vẫn là con người tôi đã được biết cách đây mấy năm, con người mà sự có mặt phi thường như choán hết cả gian phòng. Có thể nói là xóa nhòa sự có mặt của những người khác.

Nhưng sự săn sóc, thái độ ân cần hết sức lịch thiệp và hòa nhã của Người đối với khách làm cho người ta lúng túng đôi chút ban đầu, nhưng sau đó lại tạo ra một bầu không khí thân mật, thoải mái ngay. Nét mặt của Hồ Chủ tịch trông có vẻ rất trẻ nếu như không có đôi mắt sáng ngời và chòm râu dài. Ở Người, hình hài như thu lại đến mức nhỏ nhất, chỉ còn toát ra ý chí và trí tuệ tuy đã thoát ra khỏi thể xác, nhưng vẫn hoàn toàn hiện thực”.

22- Một họa sĩ Đông phương có thể sau khi đọc những lời trích dẫn tản mạn trên đây, vẽ ra một bức chân dung với những nét truyền thần, chân dung của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Riêng về phần người Việt Nam ở miền Nam, có một nghệ sĩ, Diệp Minh Châu, từ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, tuy chưa hề được gặp Cụ Hồ mà đã bằng máu cá từ chính tay của mình, vẽ một bức tranh có một không hai: Cụ Hồ với ba thiếu nhi Việt Nam Trung - Nam - Bắc. Ở bức tranh đó người ta vẫn thấy “vầng trán minh mông”, “đôi mắt sáng ngời”, “cái miệng tươi cười”, “gương mặt xương xương”, “chòm râu hiền từ”. Phong tục dân gian gọi những điều ấy là tướng biểu hiện cái tâm, cả cái chí nữa, của một bậc hiền triết.

II. CỤ HỒ VÀ NHỮNG KHÚC NGOẶT CỦA LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

Tiếp theo những thời tiệm tiến thì lịch sử gặp những bước ngoặt. Thường nhất, nhân tài xuất hiện ở những bước ngoặt này. Nhân tài là người trong cuộc, nhạy bén với mọi tình huống, nhìn xa thấy rộng, giải quyết đúng các vấn đề mấu chốt, mở hướng cho lịch sử tiến tới. Trong nửa đầu thế kỷ của lịch sử hiện đại Việt Nam, Cụ Hồ là “người của những khúc ngoặt”, là nhân tài xuất

chúng, lần nào cũng nhảy bén với tình huống dù phức tạp mấy, nhìn xa thấy rộng giữa những rối ren, giải quyết các vấn đề một cách sáng suốt, cho phép lịch sử tiến mạnh tới thành công của cách mạng và kháng chiến. Nhìn năm sáu mươi năm cuộc đời sóng gió, bão táp của Cụ Hồ và đất nước, người ta có thể tự hỏi: Vậy, nếu dân tộc không có vinh dự sinh ra được một Hồ Chí Minh thì lịch sử hiện đại Việt Nam sẽ ra sao, có đạt nổi chẳng những thành tựu mà ngày nay chúng ta hạnh hưởng? Lẽ tất yếu trong lịch sử và sức sáng tạo của quần chúng, chắc không ai bảo là bài trừ vai trò của cá nhân, của thiên tài, mà trái lại góp phần cất ngẩng nó.

1- Định hướng cho cách mạng là vấn đề trọng đại nhất hồi đầu thế kỷ 20. Đi ngả nào mới tới đích? Đường cứu nước là đường nào? Trong khi các chí sĩ lớn tuổi đi tìm ở hướng Đông (Nhật) rồi ở hướng Bắc (Tàu) thì thanh niên Nguyễn Tất Thành đi sang châu Âu (1911). Tìm cách đánh đuổi thực dân Tây phương mà đi về hướng Tây. Đi ngược chẳng? Chưa một ai ngờ rằng đi ngược mà sẽ về xuôi. Không vào hang hổ sao trói được hổ? Nhưng ở Pháp quốc cộng hòa, ở kinh thành Paris sôi nổi những tư tưởng của thời đại, không phải mỗi ai yêu nước cũng có thể tìm thấy ánh sáng rọi đường. Đó, cụ Tây Hồ tiếng tăm lừng lẫy, không ai không tin rằng cụ yêu nước chân thành, cụ lại chọn con đường Pháp - Việt đề huề, nghĩa là một ngõ cụt. Khác với Phan Chu Trinh, Nguyễn Ái Quốc chọn con đường vạch ra bởi Đệ tam Quốc tế, đặt cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam vào quỹ đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Như thế là: không chủ nghĩa quốc gia cải lương tư sản, không chủ nghĩa quốc gia cách mạng tiểu tư sản, mà chủ nghĩa Mác - Lênin - tư tưởng tiên tiến nhất của thời đại. Năm 1920 là một bước ngoặt lịch sử bước thứ nhất.

Trước khi sang Pháp, Nguyễn có mười năm đèn sách, có Hán học và Quốc học đủ rộng. Sang Âu, Nguyễn tự học tiếng Anh đủ để đọc Dickens, tiếng Pháp đủ để đọc Michelet, viết truyện ngắn đăng trên *L'Humanité* và viết kịch bản diễn ở Câu lạc bộ Ngoại ô. Nhờ ngoại ngữ, Nguyễn nắm được văn hóa Tây phương, nắm được các trào lưu chính trị thế giới và hiểu thấu chủ nghĩa xã hội khoa học. Nguyễn lại là người có mười năm lăn lộn trong giới lao động tay chân Londres và Paris, giống như tạo ra cho tâm hồn mình một tần số nhờ đó tiếp thu nhanh tiếng gọi vùng lên của Cách mạng Tháng Mười. Trong số tất cả các chính khách Việt Nam đầu thế kỷ, duy có một mình Nguyễn Ái Quốc (tức Nguyễn Tất Thành trước đó, tức Hồ Chí Minh sau này), tụ hội đủ ba điều kiện bên trên đã kể, để sớm xuất hiện như một ngôi sao sáng ngay từ lúc đầu.

Hãy đọc lại lời của Sào Nam ca tụng Cách mạng Tháng Mười Nga, sánh với luồng gió mát trong lúc trời oi bức, với tia sáng trong đêm đen dày đặc, thì biết được cái định hướng mới của Nguyễn Ái Quốc là hợp thời, hợp tình biết mấy! Sự khủng hoảng đường lối từ sau Cần Vương từ đây được giải quyết tốt đẹp.

2- Cho nên, bắt tay vào việc đào tạo cán bộ, tập hợp lực lượng, tổ chức đoàn thể cách mạng (1925) Nguyễn Ái Quốc thu được kết quả nhanh và chắc. Thanh niên cách mạng của Nguyễn, nếu không phải là tổ chức cách mạng sớm nhất, thì là tổ chức cách mạng mạnh nhất nước sau chiến tranh. Nhưng trong lúc Nguyễn vắng mặt vì công tác quốc tế, thì Thanh niên chia rẽ: xuất hiện hai đảng Cộng sản Đông Dương và An Nam. Đảng Tân Việt kế đó, theo gót mà trở thành Cộng sản liên đoàn. Thế là cuối 1929 đầu 1930, trong một nước Việt Nam có tới 3 đoàn thể cộng sản,

không ai chịu ai, chê bai nhau, kích bác nhau, tranh giành chính thống, tranh giành quần chúng, ngồi chung không được, hợp lực bất thành, kẻ địch thực dân chực sẵn, lợi dụng kẽ hở để lách lưỡi dao vào hàng ngũ cách mạng. Chính trong lúc rối ren đó, Nguyễn Ái Quốc lại xuất hiện. Do uy tín là anh cả, là thầy học, là đại biểu Quốc tế Cộng sản, Nguyễn hợp nhất dễ dàng thành công hai đảng Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930). Đảng Cộng sản Việt Nam thu nhận Cộng sản Liên đoàn vào hàng ngũ. Và từ nay, trên đất nước Việt Nam chỉ có một tổ chức tiên phong thống nhất lãnh đạo, thống nhất hành động cách mạng, không đảng nào tranh được, đế quốc không tiêu diệt nổi. (Xem thêm phần sau: Tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành về cơ bản trong thời kỳ lịch sử 1920 - 1930).

Nhiều nước châu Á, trước kia và cả ngày nay, lực lượng Cộng sản chia hai chia ba, quần chúng hoang mang, phong trào đấu tranh làm sao lên nổi, cách mạng làm sao thành công? Thấy đó thì càng rõ tầm quan trọng lịch sử của việc hợp nhất tháng 2-1930. Bảo rằng hợp nhất thành công căn bản do nhu cầu của lịch sử, của phong trào đang lên. Cái đó có thật, nhưng nhu cầu khách quan của phong trào là một điều mà làm được là một điều khác. Nếu lúc ấy thiếu một nhân vật có đủ đức, đủ tài, có uy tín bao trùm như Nguyễn Ái Quốc, thì để gì ai nghe ai, chia rẽ kéo dài thành hố sâu khó lấp, thì làm gì có cách mạng thành công? Nhu cầu của lịch sử thường chỉ được thực hiện qua con người có ý thức và có tài ba, thiếu con người cỡ ấy thì lịch sử phải trải qua những quanh co, có khi lùi lại để rồi tiến lên đầy rắc rối. Nhờ Nguyễn Ái Quốc, lịch sử hiện đại nước ta đỡ phải bị những trở ngại do chính mình gây nên.

Ta lại nhận diện cái bước ngoặt lịch sử 3-2-1930 ở một chỗ nữa: nó tạo ra tiền đề điều kiện cho một cao trào cách mạng của hết sức đông đảo quần chúng, cao trào 1930-1931 diễn ra từ thành thị đến nông thôn, từ Bắc chí Nam; chưa bao giờ có một phong trào cách mạng lớn như thế từ cuối thế kỷ trước. Và từ đây Đảng Cộng sản là lực lượng nắm quyền lãnh đạo, một sự lãnh đạo không phân chia, một sự lãnh đạo được ngày càng đông nhân dân tín nhiệm. Nhìn chung trong các thuộc địa bao la của Pháp, không có nơi nào mà Đảng Cộng sản có uy tín độc nhất vô nhị như ở Việt Nam.

3-2-1930 được gọi là bước ngoặt lớn thứ hai của lịch sử hiện đại nước Việt Nam vì thế; ở đó vai trò cá nhân của Nguyễn Ái Quốc là quyết định.

3- Liên sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Đảng Cộng sản Đông Dương đã có nhiều quyết định mới rất quan trọng, chuyển hướng cả chiến lược, chiến thuật và tổ chức đấu tranh nhằm thừa lúc chiến tranh đế quốc để làm cách mạng giải phóng dân tộc, điều mà cha anh đã ra sức làm hồi 1914-1918 nhưng thất bại. Chuyển hướng chiến lược đó được quyết định trong lúc Nguyễn Ái Quốc bị kẹt ở Moscow. Quyết định: lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương (thay cho Mặt trận dân chủ); đặt vấn đề cách mạng điền địa ở hàng nhiệm vụ căn bản thứ hai (trước thì cách mạng phản đế và cách mạng phản phong đi song song), rút khẩu hiệu liên bang Đông Dương (xác định thêm rõ Lào, Miên là hai quốc gia dân tộc có chủ quyền), chuyển trọng tâm công tác từ thành thị về nông thôn v.v... Sự chuyển hướng đủ rõ. Nhưng phải đến khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc về tới nước, triệu tập hội nghị Trung ương lần thứ 8, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh thì mới thật có một bước ngoặt đầy đủ của

đường lối. Từ nay, tất cả các hoạt động đều nhằm vào một mục tiêu chính: giành độc lập dân tộc, rút khẩu hiệu cách mạng điền địa, và rút tất cả những gì có thể gây trở ngại cho sự tập hợp các lực lượng dân tộc. Không tổ chức Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương mà lập Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh); không tổ chức công hội mà tổ chức công nhân cứu quốc, không tổ chức nông hội mà tổ chức nông dân cứu quốc; đó không phải chỉ là đổi tên; từ nay các cuộc đấu tranh kinh tế, xã hội đều phải kể đến lợi ích dân tộc tối cao, phải điều chỉnh chừng mực thế nào để vừa quyền lợi giai cấp của công nông được bênh vực, vừa quyền lợi của tư sản dân tộc và của thân sĩ địa chủ yêu nước cũng không phải bị thiệt thòi cho phép họ gia nhập hàng ngũ giải phóng dân tộc của Việt Minh. Không đặt nhiệm vụ lập chính phủ công nông như trước, mà lập chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Cũng chủ trương quyết tâm đứng về phe Đồng minh chống Đức - Ý - Nhật, và chủ trương chẳng những đấu tranh chính trị mà còn đấu tranh vũ trang chống Nhật, chống Pháp, đi đến giải phóng từng vùng, khởi nghĩa từng phần tiến đến tổng khởi nghĩa giải phóng toàn quốc.

Cách mạng sẽ thành công dưới cờ hiệu Việt Minh, điều đó chứng tỏ rằng hội nghị Trung ương lần thứ 8 do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, sự thành lập Việt Minh đúng là một bước ngoặt lịch sử.

Có người ngấm ngấm về con số 10 “thần bí”. Sau 10 năm tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc gặp được chủ nghĩa Lênin và đặt cách mạng Việt Nam trong quỹ đạo cách mạng thế giới. Sau 10 năm hoạt động tuyên truyền, huấn luyện, tổ chức, Nguyễn Ái Quốc lập được Đảng Cộng sản Việt Nam thống nhất. Và 10 năm sau đó, Nguyễn Ái Quốc lập Mặt trận Việt Minh, trao cho dân tộc ngọn cờ đỏ sao vàng. Ba bước ngoặt nối tiếp dẫn đến

cách mạng thành công. Người ngoài cuộc có thể tưởng chừng đầu Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công là một tình cờ may mắn; Việt Minh, Việt công lệ tay hái một trái chín muồi. Đầu phải như vậy! Nhìn lại xem, có gì là tình cờ, gặp may?

4- Bước ngoặt quan trọng nhất, quyết định nhất trong lịch sử Việt Nam là sự giải quyết thì giờ cụ thể của cuộc tổng khởi nghĩa và ban hành lệnh tổng khởi nghĩa. Người ta có thể công phu chuẩn bị lâu dài, nhưng, nếu quyết định tổng khởi nghĩa sớm quá, lực lượng cách mạng chưa đủ mạnh, phe địch chưa đủ yếu, đồng minh của cách mạng chưa đủ ngả về cách mạng, thì đó là khởi nghĩa non, non thì thất bại; khởi nghĩa thất bại thì thoái trào kéo dài nhiều năm. Còn khi thời cơ đến, giờ khởi nghĩa đã điểm mà do dự không dám khởi nghĩa, thì thời cơ qua, không trở lại nữa là kẻ địch sẽ đàn áp dữ dội, nhân dân sẽ trách, lịch sử sẽ ghi tên người lãnh đạo bất tài, không quyết đoán.

Lý luận về thời cơ khởi nghĩa, về nghệ thuật chỉ đạo khởi nghĩa thì Marx và Lênin đã dạy kỹ rồi, có bài bản hẳn hoi, phàm là người lãnh đạo cách mạng, ai cũng nằm lòng. Nhưng trong thực tế Việt Nam hồi chiến tranh thế giới thứ hai, hỏi lúc nào là lúc thời cơ đến và chín muồi? Có lực lượng không đủ, còn phải có thời cơ chín muồi. Có thời cơ chín muồi không đủ, còn phải có đủ lực lượng. Lực lượng do ta là chính, thời cơ do khách quan là chính. Đảng và Mặt trận có 15, 20 năm để chuẩn bị lực lượng, lại có kinh nghiệm thực tế của lịch sử biết bao nhiêu cuộc khởi nghĩa.

Khi trên chiến trường thế giới, phe phát xít chỉ còn có đế quốc Nhật và khi Nhật thất trận liên tiếp ở Đông Nam Á, nhất là ở Thái Bình Dương, tại vùng phụ cận Nhật nữa, thì thời cơ đã

có để có thể khởi nghĩa ở Việt Nam; tuy thế, thời cơ chưa chín muồi. Phải chuẩn bị gấp rút bằng phát triển vùng giải phóng và vùng chiến tranh du kích, bằng phát triển lực lượng chính trị ở các thành thị trung tâm. Quyết tâm của Hồ Chủ tịch và của Đảng rất lớn. Võ Nguyên Giáp thuật lại rằng vào tháng 8 ở Tân Trào, sau cơn sốt, Cụ Hồ tỉnh lại, gọi Giáp dặn rằng dầu có phải đốt hết dãy Trường Sơn cũng phải giành độc lập. Rồi thời cơ chín, giờ khởi nghĩa điểm. Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nhật, quân đội Xô Viết vào Mãn Châu, Nhật đầu hàng, Cụ Hồ và Đảng quyết định tổng khởi nghĩa ngay; đó là vào ngày 16 tháng 8; Nhật ở Việt Nam tuy còn gần 100.000 quân tinh nhuệ nhưng thối chí hoàn toàn, phe thân Nhật tuy còn đông mà hoang mang đến cực độ; các tầng lớp trung gian trông đợi Việt Minh nổi dậy giành độc lập thống nhất. Toàn quốc nhứt tề đứng lên:

Ngày 16 - Lệnh tổng khởi nghĩa ban hành, quân giải phóng tiến công ở Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Ngày 19 - Khởi nghĩa thành công ở Hà Nội.

Ngày 23 - Khởi nghĩa thành công ở Huế.

Ngày 25 - Khởi nghĩa thành công ở Sài Gòn.

Trong vòng không đầy một tuần nhật, chính quyền đã về tay nhân dân trên cả nước Việt Nam, khoảng cách giành chính quyền ở Hà Nội và Sài Gòn cũng là khoảng cách giữa khởi nghĩa Leningrad và Moscow. Thần tốc, quyết thắng, thành công trọn vẹn.

Nếu khởi nghĩa trước đó vài tuần thì 100 ngàn quân Nhật tinh nhuệ có thể tiêu diệt lực lượng khởi nghĩa ở thành phố. Nếu chần chừ vài tuần nữa thì quân Đồng minh đã vào Hà Nội và

Sài Gòn rồi, tất không còn có thể khởi nghĩa nữa; “lực lượng” Đồng minh này - Quốc dân đảng Trung Quốc ở bắc vĩ tuyến 16, Anh (và Pháp) ở nam vĩ tuyến 16 - nói vào Đông Dương để tước vũ khí Nhật, kỳ thật để ngăn cản cách mạng Việt Nam, để rồi cùng giao quyền lại cho Pháp. Nhưng Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 đã hết sức kịp thời giống như bắn rơi nhạn đương bay. Quân Đồng minh vào Việt Nam bằng tàu chiến máy bay (ở phương Nam) thì khi đó cả dân tộc Việt Nam đã làm lễ Quốc khánh 2 tháng 9, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được thành lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc *Tuyên Ngôn Độc Lập*, hàng chục triệu người Việt Nam đã thể đem trí tuệ, của cải, tính mạng của mình để bảo vệ giang san mới giành lại được sau gần 80 năm chiến đấu.

5- Một quốc gia mới được dựng lại, thì điều cần nhất cho nó là hòa bình. Chính phủ của nó ra sức duy trì hòa bình. Nhưng, nếu kẻ địch quyết thủ tiêu nền độc lập của nước, dày đạp tự do của dân, thì tất nhiên nó phải kháng cự mãnh liệt nhất, phải bảo vệ cho kỳ được với bất cứ giá nào những thành quả cách mạng. Để bảo vệ độc lập thống nhất Việt Nam phải đương đầu liên tiếp với hai cường quốc phương Tây trong một cuộc chiến tranh dài 30 năm, một cuộc chiến tranh giải phóng bi hùng nhất của thế kỷ 20, người đứng đầu cuộc chiến tranh giải phóng đó là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

5.1- Pháp dâng Đông Dương cho Nhật; Nhật thua, Pháp theo gót quân Anh trở lại Sài Gòn, thì một lần nữa Pháp định lấy Nam Kỳ để chiếm cả nước Việt Nam như hồi thế kỷ 19. Cho nên Pháp khai hấn ở Sài Gòn ngày 23 tháng 9 năm 1945 và ở Hà Nội ngày 19 tháng 12 năm 1946. *Hiệp định sơ bộ* tháng 3,

Tạm ước tháng 9, mọi cố gắng thương lượng hòa bình của Cụ Hồ, Pháp đều không kể sổ; nó quyết chinh phục bằng vũ lực, muốn giữ nguyên đế quốc thuộc địa mệnh mông của nó. Lúc bấy giờ Pháp khôi phục lực lượng ở châu Âu, và được Anh ủng hộ hết mình trong vấn đề Đông Dương và thuộc địa: quyết tâm của hai đế quốc này là phải dập tắt ngọn lửa Việt Nam cách mạng mới khỏi mất các thuộc địa khác. Còn tình thế của Việt Nam thì không thuận lợi về mặt quốc tế: phe xã hội chủ nghĩa ở xa, Tàu còn bị Quốc dân đảng thống trị phần lớn nhất, ở các thuộc địa Pháp chưa có phong trào khởi nghĩa, xung quanh Việt Nam toàn thấy kẻ thù, Việt Nam như một hòn đảo bốn bề bị bao vây. Vậy thì trước sự tiến công của Pháp, ta phải làm sao? Đánh hay không? Đánh thì có thể thắng không? Hồ Chủ tịch quyết định đánh và tính toán rằng đánh thì sẽ thắng. Sẽ thắng là vì bên trong ta càng đánh càng mạnh, ta có sức đánh lâu dài cho đến lúc quân thù kiệt quệ, voi già sẽ đổ ruột vì trâu non, vì các dân thuộc địa của Pháp sẽ nổi lên nếu Việt Nam giành nhiều thắng lợi, phe xã hội chủ nghĩa có ngày sẽ nhờ cách mạng Trung Quốc phát triển mà đánh liền biên giới với ta, giúp đỡ được Việt Nam cả về vật chất lẫn chính trị, thế cô lập của Việt Nam sẽ chấm dứt. Hồ Chủ tịch kêu gọi toàn quốc kháng Pháp; đó là một bước ngoặt mới. Cuộc kháng chiến chống Pháp, ai dè kéo dài 9 năm. Voi già đổ ruột thật. Đòn chí tử Điện Biên Phủ đưa đến hiệp định Genève. Cuộc chiến đấu chống Pháp của Việt Nam đưa đến sự giải tán một đế quốc thuộc địa lớn, không phải chỉ của Pháp mà thôi, từ sau cuộc sụp đổ của đế quốc La Mã hồi đầu Công nguyên, chưa hề thấy một sự sụp đổ đế quốc thuộc địa thảm hại to tát như vậy.

5.2- Thua trận, Pháp “bán cái” cho Mỹ. Mỹ - Diệm không chịu thi hành hiệp nghị Genève; chẳng những thế chúng còn hô

hào “lấp sông Bến Hải”. Nhân dân miền Nam nổi lên đồng khởi chống chế độ thuộc địa kiểu mới. Diệm đàn áp không nổi, Mỹ can thiệp vũ trang vào miền Nam, đưa vào miền Nam 500.000 quân Mỹ, chưa kể quân bù nhìn và quân chư hầu; Mỹ phong tỏa miền Bắc bằng Hạm đội 7, đánh phá miền Bắc bằng máy bay, dọa rằng sẽ đẩy nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trở lại thời kỳ đồ đá. Cụ Hồ, Đảng và Chính phủ quyết định ủng hộ đồng bào miền Nam đánh Mỹ. Khi đó, toàn thế giới tuy sự cảm tình với Việt Nam không thiếu nhưng rất hiếm nước nào, kể cả nước xã hội chủ nghĩa, tin rằng Việt Nam sẽ thắng. Ai cũng rõ nước Mỹ rất lớn, giàu nhất, mạnh nhất, có kỹ thuật chiến tranh cao nhất; ai cũng nghĩ rằng Việt Nam sẽ thua, dù là thua một cách anh hùng. Cụ đã tính toán đầy đủ chăng? - Có. Mỹ giàu lắm, nhưng đánh mãi sẽ suy so với các nước khác; đánh mãi mà không thắng trong cuộc chiến tranh phi nghĩa thì ngay dân Mỹ sẽ ngày càng đông phản đối, phản chiến còn dữ dội hơn nhân dân Pháp hồi 9 năm. Phong trào hòa bình dân chủ thế giới lên án Mỹ, ủng hộ Việt Nam sẽ lên cao mãi, Mỹ không thể không tính đến. Chính phủ Washington sẽ phải chùn chân, nản chí; kỹ thuật Mỹ cao thật nhưng sức mạnh kỹ thuật nào cũng có giới hạn khi đối đầu với con người, trước hết là con người yêu nước Việt Nam. Cho nên Cụ Hồ nói Hà Nội, Hải Phòng có thể bị bom Mỹ phá rụi hết, mà ta cứ quyết tâm chống Mỹ ta sẽ thắng, Mỹ sẽ phải rút, ngụy sẽ phải nhào, nước Việt Nam sẽ có danh dự là một nước nhỏ mà đã đánh bại hai nước lớn, Pháp và Mỹ, góp phần mình vào sự nghiệp hòa bình và giải phóng các dân tộc. Cụ Hồ tính toán đúng, quyết định đúng; đó là một quyết định cực kỳ dũng cảm, sáng suốt, hợp với lòng dân ta, hợp với chiều hướng lịch sử nhân loại.

Ở những khúc quanh, bước ngoặt của lịch sử mới rõ những bậc kỳ tài. Hồ Chí Minh quả là phượng hoàng của dãy Trường Sơn, như lời của Phạm Văn Đồng.

III. NHÂN CÁCH CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Các bạn đã nghiên cứu Cụ Hồ - nhà lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, nhà sáng tạo tư tưởng, nhà văn hóa. Tôi xin ở một phạm vi hẹp hơn, bàn về nhân cách Cụ Hồ, góp phần nghiên cứu Cụ Hồ như một con người.

Nhân cách là gì? Từ điển Việt Nam cất nghĩa: là phẩm chất con người. Theo sách *Đường cách mệnh*, nhân cách chính là tư cách; ở sách này “tư cách của người cách mạng” được tóm lại trong 23 điều ngắn gọn, chia ra làm 3 phần, đối với mình, đối với người, đối với việc.

Về nhân cách Cụ Hồ, tôi xin nêu một số điểm cơ bản, cũng là những phẩm chất được người mình và thế giới ca ngợi nhất.

1. Ưu tiên đạo đức

Tôi nghĩ rằng quan tâm thật nhiều đến đạo đức, nhân cách, là đặc sắc nổi bật nhất của Cụ Hồ, làm cho Cụ Hồ phân biệt với hầu hết các nhà lãnh đạo cách mạng khác. Ở Tây phương, nhiều nhà sử học đã sớm chú ý đến điều hơi lạ ấy đối với họ và cho rằng đó là ảnh hưởng của Khổng giáo. Không phủ nhận ảnh hưởng lâu đời của Khổng giáo, tôi xem đó trước hết là thuộc truyền thống Việt Nam, một đất nước trong 2.000 năm, đã phải hàng chục lần chống cự với những kẻ xâm lược lớn mạnh hơn mình gấp bội, muốn tồn tại không thể cậy vào số mà phải dựa vào chất con người chiến đấu, lâu ngày thành nếp tư tưởng, quý trọng nhất đạo đức, nhân cách, tính kiên trì bất khuất, đức quên

mình vì nước, vì dân v.v... Cũng chẳng có gì là duy tâm ở đó, như có người bảo.

Cho nên, ngày Lenin từ trần (1924) Nguyễn khẳng định rằng các dân tộc phương Đông sở dĩ kính mến Lenin vì vị thầy của cách mạng giải phóng sinh tiền là một “người khinh thường xa hoa, yêu lao động, đời tư trong sáng, nếp sống giản dị”.

Cho nên, khi dạy học lớp cán bộ đầu tiên (1925) đồng chí Vương đặt 23 điều tư cách người cách mạng lên trang đầu của sách *Đường cách mệnh*.

Cho nên, trong số các tiêu chuẩn bầu anh hùng quân đội trong kháng chiến, thì tiêu chuẩn đạo đức nhân cách được đặt ở hàng đầu, trước cả những thành tích kỳ diệu.

Tựa như trong *Luận ngữ*, sách tổ của đạo Nho, chữ nhân được nói đi nói lại nhiều lần nhất, người đời sau có lý để nhận định đạo của Khổng phu tử là đạo nhân; trong các bài nói bài viết của Cụ Hồ, chữ đạo đức cách mạng được thấy nhiều nhất, người mình xem Cụ Hồ là bậc tái tạo lương tri, xây dựng phẩm chất nhân cách cho các thế hệ cách mạng, kháng chiến và xây dựng hòa bình.

2. Tận tụy quên mình

Đạo đức của Cụ Hồ chủ yếu gồm 3 mệnh đề mà mệnh đề thứ nhất là trung với nước, hiếu với dân. Hãy nhớ xưa kia trung quân vương và hiếu phụ mẫu đòi hỏi những gì thì ngày nay trung với nước, hiếu với dân cũng đòi hỏi như vậy hay hơn nữa. Bởi thế đã phải trung với nước, hiếu với dân thì phải suốt đời tận tụy quên mình phục vụ nước nhà, phục vụ nhân dân. Đây là cái đức lớn nhất, cái gốc của nhân cách Cụ Hồ, là điều được đồng bào và người các nước đồng thanh ca ngợi nhất.

Lời cụ: “Bài học chính trong đời tôi là tuyệt đối và hoàn toàn cống hiến đời mình cho sự nghiệp giải phóng và thống nhất Tổ quốc, giải phóng giai cấp công nhân và dân tộc bị áp bức, cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, cho sự hợp tác anh em và hòa bình giữa các dân tộc”. Và cụ làm đúng như vậy.

Quên mình vì nước, vì dân đã hiếm; mà tận tụy quên mình suốt đời phục vụ, hiếm hoi vô cùng, duy có bậc thánh nhân và tông đồ của họ mới làm được trọn vẹn. Học trò Cụ, bạn chiến đấu của Cụ, đồng chí Phạm Văn Đồng viết: “Cụ Hồ không có cái gì riêng; cái gì của nước, của dân là của Người; quyền lợi tối cao của nước, lợi ích hàng ngày của dân là sự lo lắng hàng ngày của Người; gia đình của Người là đại gia đình Việt Nam”. Burchett, nhà báo Úc nổi tiếng thế giới, nhận xét: “Nói tới một người mà cả cuộc đời mình để lại ân tình sâu nặng cho nhân dân thì không có một ai khác ngoài Chủ tịch Hồ Chí Minh”.

3. Kiên trì bất khuất

Có lẽ đoạn văn sau đây của ký giả Lacouture là tiêu biểu cho công luận:

“Trong ngót nửa thế kỷ, ông Hồ Chí Minh lãnh đạo một cuộc chiến đấu chưa từng có về biến chuyển của chiến thuật và tình huống, về tính đa dạng của cách xử trí, về những hy sinh phải chấp nhận, về sức mạnh yếu khác nhau một trời một vực ở mặt vũ khí. Bị tòa án thực dân xử tử hình, mười lần thoát khỏi lưu đày và máy chém, khi thì mặc áo vàng nhà sư Thái Lan, khi thì mặc quân phục Đệ bát lộ quân Trung Quốc. Và giành được chính quyền rồi, ông Hồ phải liên tiếp đương đầu với hai đế quốc phương Tây. Thời nay có nhà cách mạng nào đủ gan lớn mật đầy để chống đối trật tự của các liệt cường với một quyết

tâm bền bỉ như thế? Ông Hồ đã hồi sinh một dân tộc, tái tạo một quốc gia, lãnh đạo hai cuộc chiến tranh về cơ bản là chiến tranh của những người bị áp bức. Cuộc chiến đấu của ông chống Pháp dẫn đến sự giải tán một đế quốc thuộc địa lớn. Cuộc chiến đấu của ông chống Mỹ tỏ rõ cái giới hạn của sức mạnh kỹ thuật khi đương đầu với Con Người”.

Dũng cảm, quyết tâm, bền bỉ, bất khuất, Cụ Hồ là như vậy.

Báo Pháp *Thế giới* có lần viết: “Người Mỹ có thể tàn phá hết đất nước này, nhưng đất nước này thậm chí sau khi bị tàn phá hết, cũng không cúi đầu khuất phục”.

Báo Ấn Độ *Quốc gia*: “Đằng sau cái cốt cách dịu dàng của Cụ Hồ là một ý chí sắt thép. Dưới cái bề ngoài giản dị là một tinh thần quật khởi anh hùng không có gì uy hiếp nổi”.

Điều đáng chú ý là phẩm chất nhân cách đó của Cụ Hồ cũng là phẩm chất nhân cách của tối đại đa số nhân dân Việt Nam. Cho nên cái hy vọng của Mỹ rằng hễ Cụ Hồ mất thì kháng chiến tắt sập đổ, hy vọng đó đã trở thành tuyệt vọng.

4. Khiêm tốn giản dị

Đời hoạt động cách mạng của Cụ Hồ sôi nổi, long trời lở đất như vậy, tiếng thơm lan khắp năm châu bốn bể, trong Nhà nước và đoàn thể ở Việt Nam, Cụ Hồ là người lãnh đạo tối cao được kính mến như vậy; vậy mà đời sống Cụ thì rất bình thường, vô cùng giản dị, khiêm tốn. Tính giản dị khiêm tốn của Cụ được ca tụng hết lời cũng như đức quên mình vì người.

Chủ tịch Agendé (Chilê) nhận xét: “Không bao giờ chúng ta thấy sự giản dị và sự vĩ đại đi liền với nhau như vậy”.

Ông M. Khali của Cộng hòa A Rập thống nhất nói: “thần thoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh là ở cuộc sống giản dị, khiêm tốn”.

Toàn Việt Nam, toàn thế giới biết bộ ka ki mơn, đôi dép lốp, cái nhà sàn gỗ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Không phải mới: từ 1925, cách mạng đi bước đầu, đồng chí Vương đã khuyên cán bộ phải “ít lòng ham muốn vật chất”, “không háo danh kiêu ngạo”. Và Cụ Hồ đã sống y như lời dạy. Tính khiêm tốn giản dị còn biểu hiện trong *Di chúc* 1969: “Sau khi tôi qua đời, chớ nên tổ chức đình đám, lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân. Tôi yêu cầu thi hài tôi được hỏa táng. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh lại không tốn đất. Tro xương thì tìm một quả đồi mà chôn. Trên mả không nên có bia đá, tượng đồng mà nên xây một ngôi nhà giản đơn, rộng rãi, chắc chắn, mát mẻ để những người đến viếng thăm có chỗ nghỉ ngơi”.

Khó kiếm thay một người công lao hạng mã đã đạt tới đỉnh cao nhất của vinh quang mà vẫn giữ tính khiêm tốn giản dị y như thuở hàn vi hoạt động trong vòng bất hợp pháp! Gương sáng chói không một hạt bụi nào có thể bám được.

5. Hài hòa kết hợp

Có một đức tính của Cụ Hồ mà phải đến khi đọc thật nhiều những lời người nước ngoài ca ngợi Cụ lúc Cụ từ trần, tôi mới đánh giá hết tầm quan trọng. Giống như ở dưới chân núi chưa thấy rõ tầm cao của núi. Đó là tính hài hòa, là sự nhất quán trong suy nghĩ và việc làm, giữa những cái khác nhau, giữa những cái thường bị xem là trái nhau.

Lê Duẩn nói rằng, ở Cụ Hồ, tinh hoa của dân tộc kết hợp với chủ nghĩa Mác - Lênin là đỉnh cao của tư tưởng loài người ở

thời đại mới. Ta theo chủ nghĩa Mác - Lênin mà không rời tình hoa dân tộc. Ấy cũng là nơi kết hợp hài hòa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tôi thấy ở chỗ này Cụ Hồ là người lên nínít đóng góp sớm nhất, nhiều nhất và hài hòa nhất vào chủ nghĩa Mác - Lênin.

Báo *Asahi* của Nhật cất nghĩa rằng “điều làm cho Cụ Hồ trở thành một lãnh tụ quần chúng tuyệt vời là sự kết hợp chủ nghĩa dân tộc với chủ nghĩa xã hội, kết hợp phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa”, ta thêm: cái này vừa làm cứu cánh vừa làm động lực cho cái kia một cách nhịp nhàng hết sức, như hai dây đồng của một cây đàn.

Báo Pháp, báo Mỹ nhiều tờ tố cáo rằng chiến tranh của Pháp Mỹ trên đất nước Cụ Hồ là vô cùng man rợ khủng khiếp, nhưng lại ca ngợi rằng Cụ Hồ luôn luôn giữ một tâm hồn thư thái trong chỉ đạo khách địch, không bao giờ để cho chiến tranh man rợ kia ảnh hưởng đến bản chất của mình. Đẹp thay, đúng thay lời Jean Roux trong báo *Chiến đấu* Pháp khi ông viết: “Từ 30 năm nay, trong số các nhân vật mà tôi được gặp, chắc chắn Cụ Hồ là người đáng khâm phục nhất, Cụ là người hoàn toàn đáng được mọi người ca ngợi, bởi vì Cụ đã kết hợp đến mức nhuần nhuyễn phi thường chủ nghĩa anh hùng với đầu óc sáng suốt, lòng yêu nước tuyệt vời, tinh thần cách mạng trong sáng, thái độ cứng rắn trước cuộc sống với lòng nhân đạo đối với con người. Sự hài hòa giữa những tính tình đôi khi trái ngược nhau đó, giải thích tại sao Cụ Hồ cùng một lúc là nhà thơ, là đảng viên, là nhà lãnh đạo quốc gia, nhà ngoại giao, lại vừa là một chiến sĩ”.

Bên cạnh các tư tưởng lớn và phẩm chất có tính tư tưởng cao, người ta còn chú ý ở Cụ Hồ sự kết hợp hài hòa của những

điều dường như ở mức thấp hơn mà cũng thường gặp hơn trong đời sống hàng ngày.

“Cụ Hồ đã kết hợp nhuần nhuyễn sự tao nhã cao quý với tác phong gần gũi rất dân chủ, giữa tự do không nghi thức với sự nghiêm chỉnh thận trọng; vì vậy Cụ Hồ có một sức hấp dẫn đặc biệt, không gì so sánh được” (báo *Ảnh điện* Ấn Độ). Còn báo Chiến sĩ (Algérie) chú trọng đến một mặt rất tầm thường mà rất quan trọng của sự kết hợp hài hòa ở Cụ Hồ: “Nhà văn, nhà báo dù ai có ác ý nhất cũng không tìm thấy một chút thiếu sót nhỏ nhặt nào trong cuộc đời gần 80 năm. Đây cũng là một trong những bài học mà chúng ta có thể rút ra từ cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: người ta không thể là nhà cách mạng trong những việc lớn mà lại thiếu sót trong những việc nhỏ”.

Tôi có thể đem hàng chục hàng trăm dẫn dụ để chứng minh sự kết hợp hài hòa mà các báo trên vừa nói. Cụ Hồ đúng là hiện thân của sự hài hòa.

6. Thương người; quý người; nâng đỡ con người. Lý và tình

Như phần nhiều các nhà hiền triết cổ kim đông tây, thương người là một đức lớn của Cụ Hồ quán triệt mọi lời nói, việc làm của Cụ từ ngày Cụ hoạt động. Tờ *Paria* số 1 nói giải phóng con người, bản *Di chúc* nói trước tiên là vấn đề con người.

Vậy (nếu thương người tức là nhân ái) nhân ái của Cụ Hồ có gì khác với nhân ái Khổng Mạnh chẳng, hay chỉ là một? Có phần khác, không nhỏ. Anh Ba thủy thủ tàu buôn phải là một tâm hồn biết xót xa đến thân phận của những người cùng khổ, mới có những nét bút làm xúc động lương tâm đến thế khi anh miêu tả một cuộc hành trình theo kiểu Lynch ở Mỹ. Không có

trái tim đập cùng nhịp với những người thất thế cô đơn, làm sao viết truyện một cụ Cố ở xóm Epinette, Paris, đã mất hết nhà cửa, vợ và con trong cuộc đại chiến, bây giờ ngày ngày chờ bữa cháo từ thiện? Thương người của Nguyễn cũng là thương các dân tộc mang xích xiềng thực dân. Thương người không phải là tỏ mối thông cảm từ trên và từ ngoài, mà tìm cách bày cách cho người lao khổ và dân tộc bị áp bức tự mình cởi ách ngựa trâu, chớ không phải mòn bánh xe, móng ngựa để du thuyết cho vương hầu. Mỗi thời một khác. Đi vào cách mạng, Nguyễn đặt vấn đề tự do và vấn đề hạnh phúc đi đôi. Có người Mỹ nói Cụ Hồ vừa là Washington vừa là Lincoln. Đúng! Mà Cụ Hồ còn đi xa hơn nữa trên hướng nhân ái thiết thực. Tổng khởi nghĩa thắng lợi, nước Việt Nam phải trải qua nạn đói khủng khiếp do Pháp Nhật gây ra thì Cụ Hồ chủ trương tăng gia sản xuất, mỗi tháng mỗi người nhin ăn ba lần để góp gạo cứu đói, và Cụ Hồ cũng đổ lon gạo của mình vào hũ như mọi người dân.

Những việc làm chứng tỏ Cụ Hồ thương dân thì nhiều không thể kể xiết. Đi chiến dịch biên giới, Cụ không chịu một mình cỡi ngựa. Cụ bảo cả 7 người cùng đi bộ, để ngựa thồ hành lý đỡ cho anh em. Đoàn được chia chiến lợi phẩm, Cụ bảo anh em uống rượu Tây rồi đừng vứt chai mà súc sạch đem cho dân làng đựng hạt giống. Thăm trại tù binh về, Cụ Hồ không còn áo khoác ngoài vì Cụ Hồ đã cho một tên quan ba thầy thuốc tù binh bị rét cóng. Bác Hồ là cả một tình thương mệnh mệnh. Phạm Văn Đồng viết: “Những tư tưởng lớn của Hồ Chủ tịch, cũng như trong đời sống hàng ngày của mình, Hồ Chủ tịch đối xử với người luôn luôn có lý có tình. Bác Hồ muôn vàn thương yêu đối với đồng chí, đồng bào. Trong tình yêu đó, có chỗ cho mọi người, không quên sót một ai và sắp xếp cho mỗi người vị

trí chiến đấu cũng như lo lắng chu đáo cho mỗi người việc làm, đời sống và học tập, vừa nghiêm khắc đòi hỏi, vừa thương yêu dịu dặt”. Và: “đối với kẻ lầm đường lạc lối, lòng Hồ Chủ tịch còn rộng hơn biển cả, Người dạy phải khoan hồng, vui mừng đón rước những đứa con vì cảnh ngộ mà lạc bầy. Chúa Jesus nói: gặp một người có lỗi mà hối cải thì trên trời vui mừng hơn gặp 99 vị tu hành. Cụ Hồ nói rằng người Việt Nam ai cũng yêu nước, muốn nước thống nhất độc lập, ta khéo nhen chút lửa hồng ấy, nó sẽ cháy lên thành ngọn lửa”.

Cảm động thay, đẹp thay lời của Montaron trên báo Pháp *Bằng chứng Thiên Chúa giáo*:

“Cụ Hồ Chí Minh là một trong những chiến sĩ đầu tiên của thế giới thứ ba, của các dân tộc nghèo đói thêm khát một cuộc sống cho ra người. Cụ đã dạy cho họ rằng muốn được giải phóng, phải dựa vào sức mình là chính, và một dân tộc chỉ có thể sống còn khi dân tộc ấy không chịu sống nô lệ. Nhất là Cụ đang dạy rằng cuộc chiến đấu vì nhân phẩm, tự do phải được đặt trên mọi cuộc chiến đấu khác. Cụ đã đem hết sức mình để mang lại cơm ăn nước uống cho những ai đói khát. Cụ đã bênh vực cho những người yếu hèn và mang lại nhân phẩm cho những người nghèo khổ. Bởi vậy xin chúc người yên nghỉ và mong rằng những người yêu chuộng công lý phải tiếp tục trên cương vị của mình cuộc chiến đấu của Cụ, vì nhân phẩm và tự do của các dân tộc bị chà đạp”.

7. Yêu thiên nhiên, hòa hợp với thiên nhiên

Có tâm hồn cách mạng, Cụ Hồ thương người. Có tâm hồn thi nhân, Cụ Hồ yêu thiên nhiên. Yêu thiên nhiên của Cụ Hồ và yêu thiên nhiên của Lão Trang có khác và khác xa, Cụ Hồ yêu

thiên nhiên không phải để tiêu dao, xa trần tục. Cụ Hồ yêu thiên nhiên mà gắn liền thiên nhiên với cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc và giải phóng con người. Ở thiên nhiên, Cụ Hồ thấy một người cổ vũ, chia vui buồn. Ở thiên nhiên, Cụ Hồ cũng tìm thấy một sự quân bình trong tâm hồn sau hay trong những giờ phút căng thẳng. Với Cụ Hồ, thiên nhiên như có tình người, thiên nhiên được nhân hóa, thiên nhiên là bạn tri âm, bạn chiến đấu.

Ngồi tù Quốc dân đảng, Cụ Hồ có trăng là bạn:

*Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

Thơ tả thiên nhiên mà thực ra là nhắn với đồng chí là “tôi vẫn còn sống, vẫn có tinh thần, vẫn nhớ anh em nhà, không quên nhiệm vụ cách mạng”.

*Núi ấp ôm mây, mây ấp núi
Lòng sông gương sáng bụi không mờ
Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh
Trông lại trời Nam nhớ bạn xưa.*

Thơ đượm triết lý chính trị cách mạng khi tả buổi bình minh lúc nhà thơ lên đường công tác:

*Phương Đông màu trắng chuyển sang hồng
Bóng tối đêm tàn quét sạch không.
Hơi ẩm bao la trùm vũ trụ
Người đi thi hứng bỗng thêm nồng.*

Dường như thiên nhiên chứng kiến sự tận tụy với công việc của nhà lãnh đạo kháng chiến ở trong rừng sâu.

Xem sách, chìm rừng vào cửa đậu

Phê văn, hoa núi ghé nghiêng soi

Tin vui thắng trận đồn chân ngựa

Nhớ cụ, thơ xuân tặng một bài.

Và:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa

Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

Nhà điêu khắc Diệp Minh Châu và nhà thơ Cuba P.Rodrighet có những ý kiến gần y như nhau về đặc điểm này của Cụ Hồ, mặc dù nhận xét của hai ông về thời gian cách nhau đến mấy chục năm và ở hai môi trường không gian thiên nhiên và điều kiện sinh hoạt rất khác nhau. (Xem thêm phần sau: Cụ Hồ yêu thiên nhiên).

Yêu nước, yêu dân, yêu con người và loài người một cách nồng nhiệt. Cụ Hồ cũng yêu thiên nhiên một cách đắm thắm, hòa hiệp với thiên nhiên, gắn thiên nhiên với cuộc đấu tranh vì phẩm chất và tự do của con người. Ất có mối quan hệ gần gũi giữa tình yêu thiên nhiên với trạng thái tâm hồn thanh thản, tỉnh táo, ung dung trong lúc bình cũng như trong khi biến.

* * *

Xin lấy ý của một ký giả châu Đại Dương để kết luận: người ta không thể trở thành một Hồ Chí Minh, nhưng ở Cụ Hồ mỗi người có thể học một số điều gì làm cho mình trở thành tốt hơn.

IV. YÊU TRẺ, KÍNH GIÀ, TRỌNG PHỤ NỮ

Yêu trẻ, kính già, trọng phụ nữ là tính tình lớn của Cụ Hồ.

Trong truyền thống dân tộc Việt Nam, kính già là một điểm quan trọng của đạo đức, phong tục; xưa nay không khác mấy. Còn yêu trẻ, thân mật với trẻ em, săn sóc tuổi trẻ, đặt hy vọng vào tuổi trẻ, trồng người từ tuổi niên thiếu một cách có ý thức, có hệ thống thì có thể nói là xưa nay ở xứ ta chưa từng thấy ai bằng Cụ Hồ, cũng chưa từng thấy người Việt Nam nào được nhi đồng thương yêu tôn kính bằng Cụ Hồ. Đến như trọng phụ nữ thì có lẽ mấy ngàn năm Nho giáo, phong kiến rồi thực dân đã làm suy yếu cái truyền thống tốt đẹp vốn có từ nghìn đời, có lẽ từ thời bộ tộc mới hình thành, từ khi bà Âu Cơ xuất hiện trong truyền thuyết. Trải qua thời gian dài này, bà mẹ Việt Nam thì vẫn được tôn trọng mà người phụ nữ nói chung thì bị xem rẻ trong xã hội phong kiến, thực dân. Về gần sau này, vị trí, vai trò của phụ nữ mới được xác định rõ trong cách mạng hiện đại Việt Nam do Cụ Hồ mở đầu. Nếu như trong cách mạng và kháng chiến của ta, số thiếu nhi anh hùng, phụ lão anh hùng, phụ nữ anh hùng xuất hiện thật nhiều thì cái đó vừa do truyền thống anh hùng của một dân tộc bất khuất, mà cũng là vừa do tính thần gương mẫu tuyệt đẹp của Cụ Hồ yêu trẻ, kính già, trọng phụ nữ được vận ức cán bộ và đồng bào noi theo.

Cụ Hồ yêu trẻ lắm, yêu trẻ và săn sóc trẻ; tư tưởng của Cụ, nhiều lần được nói lên là “mười năm trồng cây, trăm năm trồng người”. Trồng cây để làm rường cột cho nhà mà ai cũng phải có, trồng người để làm rường cột cho nước mà ai cũng phải góp sức xây dựng. Trồng người còn lâu dài công phu hơn trồng cây, nhưng lại có tính khẩn cấp hơn; đời người có hạn mà thời gian

thì qua nhanh. Sự nghiệp cách mạng càng khó khăn bao nhiêu, cần phải chú trọng bấy nhiêu đến sự đào tạo các thế hệ trẻ. Cụ Hồ là người thấy xa, lo xa, Cụ Hồ lại là người có lòng nhân ái mênh mông; yêu trẻ là tính vốn có, tính bản nhiên của Cụ. Cụ quên mình vì nước vì dân, không có gia đình riêng, xem cả dân tộc, đồng bào là gia đình, thì tấm lòng yêu trẻ là điều dĩ nhiên lắm, không hạn chế ở con em ta mà bao trùm lên tuổi thơ rộng lớn. Không lạ nếu báo Dân chúng nước Paraguay ở tận Nam Mỹ nhận xét rằng: “Chủ tịch Hồ Chí Minh có trái tim bao la như vũ trụ, có lòng thương vô hạn đối với trẻ em”.

1- Trong sách Bác Hồ về nước, ở bài Bác Hồ đến bản tôi có đoạn kể lại một câu chuyện nhỏ có ý nghĩa lớn như sau đây, nói lên rằng Bác Hồ yêu quý trẻ em, săn sóc trẻ em y như cha đối với con trong nhà mình, con nhà nhiều lúc lại không được như thế:

“Ngày hôm sau, ông Cụ sang ở nhà tập thể cất trong rừng sâu để tránh khủng bố, ở chung với chúng tôi. Ở lán, bữa ăn trưa chỉ có cháo bẹ loãng nấu bằng chảo nấu cám lợn. Ai đói thì múc lấy mà ăn với quả bí đỏ luộc chín trong nồi gang. Thiếu muối phải ăn nhạt. Thấy ông Cụ ăn ít, mọi người không vui. Bữa chiều, người lớn kiếm được ít gạo, nấu riêng cho ông Cụ. Ông Cụ bảo mình muốn ăn cháo bẹ mà thôi. Rồi ông Cụ đưa bát cơm đó cho một em bé gái nhỏ. Ông Cụ tự múc lấy một bát cháo ăn ngon lành. Bữa này ông Cụ ăn được nhiều hơn. Thấy đứa trẻ nào ăn gần hết bát cháo, ông Cụ đứng dậy múc cho.

Có một buổi trưa, ông Cụ xách một chậu than, vác cuốc ra chỗ nguồn nước. Bọn trẻ con chúng tôi chạy theo sau. Thấy ông Cụ quét dọn đồng lá mục rơi đầy vũng nước, có đứa hỏi:

- Ông làm gì vậy?
- Ông đào vũng nước rộng thêm.

Ông Cụ khơi một khe nhỏ cho nguồn nước chảy ra đó. Khe cũ cạn nước. Ông Cụ cuốc thành một cái hố tròn, sâu, to hơn cái đầu một tí. Phía dưới, ông Cụ đào hai cái hố tròn mỗi cái bằng vũng trâu nằm, hai hố ngang nhau. Đoạn ông Cụ lấy chậu than, đổ than xuống hố trên, dùng cán cuốc đâm nhiều lần cho chặt. Rồi ông Cụ tháo nước nguồn chảy xuống. Nước vàng nhạt được than hút vào; trẻ con chúng tôi reo ầm lên, cứ tưởng than khát nước uống mãi không biết chán. Bỗng thấy nước thấm qua lớp than chảy xuống các hố bên dưới, trong veo như nước suối. Ngay chiều hôm ấy, ông Cụ vác máng đập lúa ra chỗ hồ nước, múc đầy máng rồi cùng chị Việt Thần tắm cho các trẻ nhỏ. Những đứa trẻ trong máng đập lúa vỗ tay rân, nước bắn tung tóe vào người ông Cụ. Ông Cụ rửa mặt kỳ cọ, tắm cho từng đứa trẻ, gội đầu cho từng đứa. Rồi cùng chị Việt Thần, ông Cụ giặt quần áo cho cả bọn. Khi ra về, ông Cụ bế đứa nhỏ nhất. Lũ trẻ được tắm sạch thơm tho, cười như hoa nở”.

Đó là chuyện ở Cao Bằng năm 1941, ngày Cụ Hồ mới về nước.

2- Việc làm ấy xuất phát từ tấm lòng yêu trẻ bản nhiên của Cụ Hồ hay đơn thuần là một cách dân vận để được lòng bản làng mình ở? Thì câu chuyện sau đây có thể trả lời đầy đủ. Anh Hoàng Hữu Kháng là cận vệ tín cẩn nhiều năm của Cụ Hồ từ những năm Việt Bắc trước khởi nghĩa đến lúc cách mạng thành công, Cụ Hồ về Hà Nội, ở một căn phố cán bộ. Anh Kháng ghi trong sách Những ngày đầu năm gặp Bác:

“Tính Bác rất dễ xúc động. Có một đêm Bác ngủ trên gác một căn nhà, tới 4 giờ sáng Bác thức giấc. Ngoài trời gió vun

vút, đập vào cửa kính; ngồi trong nhà còn thấy lạnh, thế mà đã có trẻ con rao hàng dưới đường. Bác khoác áo, mở cửa sổ, ngó nhìn cho tới khi em bé đi khuất mới từ từ khép cửa lại”.

3- Ở trong nước thì âu yếm với thiếu nhi trong nước, sang Paris thương thuyết với chính phủ Pháp thì Cụ Hồ âu yếm với thiếu nhi Việt kiều. Đoạn hồi ký sau đây hàm nhiều ý nghĩa:

“Một hôm các cháu thiếu nhi Việt Nam được một cô giáo trẻ người Việt Nam dẫn đến thăm Bác, ngày rằm tháng Tám. Các cháu được hát mừng Bác Hồ. Hát xong, cô giáo định cho các em ra về, sợ quấy nhiễu Bác lâu quá. Song Bác vui vẻ giữ lại, phân phát kẹo bánh cho các cháu, Bác hỏi các cháu có thuộc bài quốc ca Pháp không. Các cháu thưa rằng: Có. Bác bảo các cháu hát cho Bác nghe. Các cháu hát vang bài *Marseillaise*, bài hát cách mạng đã trở thành quốc ca Pháp. Những người Pháp có mặt trong buổi họp mặt rằm tháng Tám này rất lấy làm phấn khởi và danh dự”.

Phải chăng một cái biểu hiện về tình yêu trẻ em Việt kiều mà cũng là gián tiếp một bài học chính trị?

4- Ký giả Pháp Lacouture chú ý lòng yêu trẻ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng ông ngỡ rằng ông Hồ phần nào “tự biên” và “tự đạo diễn”. Trong một quyển sách của ông Lacouture, có đoạn viết:

“Người ta nghĩ gì thì nghĩ về cái chế độ dựng lên ở nước Việt Nam, nhưng người ta phải công nhận rằng ông Hồ đã biết đồng nhất với đồng bào mình. Ông đồng nhất với đồng bào ông tới một mức độ cao hết sức. Rất đặc biệt, rất phi thường là những mối quan hệ giữa ông và đồng bào ông. Người ta đã hằng trăm lần kể chuyện ông Hồ nói với đồng bào ông, với dân thường

bằng lời lẽ hiền từ, thân ái như cha con, phát cam phát kẹo cho các thiếu nhi Việt Nam. Có thể phần nào là đạo diễn một kịch bản. Ông Hồ khôn ngoan quá để ta có thể cho rằng các cử chỉ của ông đều là tự phát. Không chừng những khi ông rút mùi soa dỏ ra chậm nước mắt thì mắt ông vẫn ráo. Cái đó còn là một mặt rất đổi lạ lòng của con người Hồ Chí Minh, một tổng hợp của sự lịch lãm, sự hấp dẫn, sự đạo diễn kịch bản, ba cái ấy làm ra một con người, một nhân cách châu Á hơn là Việt Nam. Vả lại, đâu là bắt đầu, đâu là chấm dứt sự đạo diễn của một con người như ông Hồ? Lúc nào ông cũng như sáng tạo kịch bản và đạo diễn kịch bản đó. Ví dụ như trong việc sau đây: hồi 1946 khi ông sang Pháp để thương thuyết, một hôm ông được mời đến dinh Đốc Lý thành phố Paris. Buổi chiều đãi nhẹ ấy, ông Hồ không ăn uống gì hết; nhưng ông chọn lấy một quả táo đẹp, bỏ túi. Mọi người, kể cả ông Đốc Lý đều kinh ngạc chú ý đến việc ấy. Khi ra về, người ta thấy ông Hồ bước vội vã xuống bậc thềm, đưa trái táo đẹp kia cho một em gái nhỏ đứng trước số đông đảo quần chúng nhân dân đang chờ ông đi ra. Quần chúng nhân dân hoan hô cử chỉ ông Hồ rất là nồng nhiệt. Ông Hồ đạo diễn kịch bản có nghệ thuật cao như thế ấy. Nhưng ta hãy nghĩ rằng một nhà đạo diễn nghệ thuật cao như thế nào đi nữa, phải chăng ông ta cũng biểu hiện luôn chính cái bản chất của mình, chính cái tính tình sâu xa của mình?”.

5- Năm 1946, đó là năm nổ ra cuộc toàn quốc kháng chiến. Pháp tấn công ta và ta phản công địch trong Hà Nội. Nhân dân thủ đô sơ tán. Theo lời kể lại của đồng chí Giulapxki, đại sứ Ba Lan, trong bài Ba lần gặp Bác thì bộ trưởng Nguyễn Văn Tạo được Cụ hỏi ngay bữa 19 tháng 12: vậy chớ các chú đã kịp cho các cháu rời xa chiến trường chưa? Nhớ đến các thiếu nhi là

ở trong những điều đầu tiên Cụ nhớ. Khi tiếng đại bác nổ rồi, chẳng những các cháu thủ đô, các cháu ở những thị xã gần Hà Nội, cũng phải chạy giặc. Các chiến sĩ cận bộ của Cụ kể lại rằng: “Vào cuối tháng 7 năm 1947, Bác bảo chúng tôi đi gom các em ở trong tỉnh Phú Thọ chạy tránh càn, lạc cha mẹ, đưa về một chỗ để tiện việc nuôi dạy và bảo vệ. Cụ ở trại của các em suốt 25 ngày, trong thời gian đó Cụ cũng nằm trên giường nửa mà các em nằm, cũng làm việc trên các bàn nửa mà các em ngồi học”.

Cụ Hồ muốn “cộng khổ” với các cháu của Cụ là thế.

6- Đồng chí Giulapxki cũng kể rằng, năm 1954, sau Điện Biên Phủ và Genève. “Người trở về Hà Nội không cần một nghi thức nào cả. Người trở về như bao nhiêu người khác trở về, để đỡ tốn kém. Bác kéo cháu bé tặng hoa vào lòng, rồi Bác ngồi nép lại một bên, dành chỗ cho cháu bé cùng ngồi. Hai bác cháu ngồi vào một chiếc ghế bành mà vẫn rất vừa chỗ. Hồ Chủ tịch luôn luôn có một tình cảm đặc biệt đối với thiếu nhi”.

7- Dịp Cụ tỏ tình cảm đặc biệt đối với thiếu nhi Việt Nam thì làm sao kể xiết được: ở nhà trẻ, ở nhà trường, ở quảng trường, ở ngay trong vườn, ở trong Phủ chủ tịch. Các em quần quít xung quanh Cụ như cháu ruột xung quanh ông, chớ không phải tôn kính mà đứng xa. Các em thuộc và làm theo lời dạy của Bác Hồ. Trung thu đến các em mong đợi lời chúc Tết của Bác Hồ.

8- Biết bao nhiêu lần, thân mật, Cụ Hồ cho rước trẻ em vào nơi Cụ ở vui chơi với Cụ, ca hát cho Cụ nghe. Nghệ sĩ Ái Liên kể:

“Đầu năm 1968, gia đình vừa ăn cơm xong thì có người tới hỏi. Đó là một chú bảo vệ của Bác; chú đến từ lâu nhưng thấy gia đình đang ăn cơm nên chưa vào. Bác cho gọi Ái Xuân,

Ái Vân lên (chú bảo vệ nói đáng lẽ cho cả Ái Thanh cùng đi, nhưng hôm đó trời rét nên Bác bảo để Ái Thanh ở nhà). Hai chị em mừng quá toan đi ngay, chú bảo vệ bắt hai chị em mặc đủ quần áo ấm. Tới nơi Bác ở, chú Kỳ bí thư của Bác nói Bác đợi đã mười phút. Hai chị em chạy ulla vào, Bác dang rộng tay đón hai cháu nhỏ.

- Hai cháu có rét không?
- Có ạ.
- Hai cháu về Hà Nội hôm nào?
- Hôm qua ạ.
- Ở nơi sơ tán, ăn cơm có nhiều không?
- Dạ có.

Bác lắc đầu hai chị em:

- Chắc ăn vào phần tiêu chuẩn của má phải không?

Hai chị em cười rúc tích. Bác bảo hai chị em hát Bác nghe. Vân và Xuân nhìn nhau chưa biết hát bài gì. (Lần trước hai chị em hát bài “Miền Nam ơi, chúng tôi sẵn sàng”, Bác khen hay; nhưng đến câu: “Miền Nam yêu quý ta ơi, ta hiến dâng cả...” thì hai chị em thấy Bác rút khăn lau nước mắt). Còn đang ngần ngừ, thì Bác giơ tay lên làm hiệu:

- Nào! “Miền Nam yêu quý ta ơi!” Bắt đầu đi!

Hát xong, Bác cháu lại nói chuyện. Xuân thích quá kể cho Bác nghe đủ chuyện. Nào chuyện Xuân thích ăn ốc luộc, để dành tiền trong lợn đất, thêm ốc lại đập vỡ lợn, lấy tiền mua. Nào chuyện Xuân ở lớp học, có lần bị bạn trai bắt nạt, bèn gỏi cặp sách đánh nhau tay đôi với bạn đó. Bác cười.

Nói chuyện rồi lại hát.

Bác cho hai cháu cùng xem phim. Ái Vân, Ái Xuân được ngồi bên Bác, cứ nắm chặt lấy bàn tay Bác.

Xem phim xong, Bác cười, hỏi:

- Thế nào, bây giờ hai cháu muốn gì nào?

- Muốn ngồi bên Bác như lúc xem phim.

Nhưng Bác đã lấy ra một đĩa kẹo nữa, bảo:

- Bây giờ hai cháu về nhé! Về thì phải có quà cho ba má và cho bé Thanh.

Ái Xuân bật nói: “Cháu chưa muốn về đâu!” Bác xoa đầu Xuân.

Kể sao hết những lần Cụ Hồ gọi con cháu trẻ của cán bộ, văn nhân, nghệ sĩ dẫn đến cùng Cụ chung vui như trong gia đình đầm ấm? Lũ trẻ con hân hạnh được gần Bác, sau đến lượt đều trở thành cán bộ, văn nhân, nghệ sĩ tràn đầy lòng nhân ái của Cụ Hồ.

Ở Cụ Hồ, lòng yêu trẻ đi đôi cùng nhịp với kính già. Kính già là kính số công lao mà người già đã hiến cho xã hội, là trọng những kinh nghiệm ở đời đã thu góp được, là đánh giá cao uy tín của các phụ lão đối với thanh niên.

9- Anh Dương Đại Lâm, một đồng chí ở Cao Bằng, bản làng gần hang Pắc Pó, kể lại rằng:

“Sau Tết ít lâu, bà tôi vừa đúng 85 tuổi (đó là vào năm 1941). Nhà có tổ chức lễ mừng thọ như tục lệ xưa nay. Nghe tin, Cụ Hồ gọi tôi lên hỏi tổ chức lễ như thế nào, tổ chức lễ thì họ hàng gần xa đến có đông không, ăn mấy bữa, ở bao lâu. Người cũng

hỏi: thường thì con cháu họ hàng mấy giờ đến? Tôi thưa: bà con họ hàng thường đến vào buổi xế chiều, ăn cơm xong thì tối lúc lên đèn, tức là bà con họ hàng thường đến vào khoảng 4, 5 giờ chiều. Tôi tưởng Người hỏi thế để biết; không ngờ hôm tổ chức lễ thượng thọ bà tôi, thật là một hạnh phúc hiếm có cho gia đình tôi. Người đã bố trí công việc để đến chúc mừng. Chiều hôm ấy, Người đến rất sớm, lúc đó vào khoảng 2 giờ chiều, trong khi nhà còn vắng khách. Người làm cái đèn lồng hoa bằng trúc, mang đến mừng bà tôi. Chuyện trò một tí, Người đã xin phép ra về. Để giữ bí mật, Người đi đâu thường không báo trước, đến đâu thường đến sớm hơn ai hết rồi cũng ra về trước để tránh những cuộc gặp gỡ đông. Người thường bảo chúng tôi; muốn làm công tác vận động cách mạng tốt thì khi vào một gia đình nào đó điều trước tiên là phải làm sao tranh thủ được lòng yêu mến của người già; mà người già đã yêu mến thì con cháu họ cũng sẽ yêu mến mình, gần gũi thân mật với mình, con cháu yêu mến gần gũi mình thì bố mẹ chúng cũng gần gũi thân mật với mình. Vậy người nào thành thật kính già, yêu trẻ thì thường là người vận động cách mạng giỏi”.

Ta dễ hiểu tại sao năm 1941, Nguyễn Ái Quốc cũng ra lời kêu gọi phụ lão lúc kêu gọi đồng bào đứng lên dưới lá cờ của Việt Minh.

Ta dễ hiểu tại sao khác với các xứ thuộc địa và nửa thuộc địa thời ấy, ở nước ta có hội phụ lão cứu quốc mà các xứ kia không có.

Ta dễ hiểu tại sao Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 thành công thì Cụ Hồ thiết tha mời cụ Huỳnh Thúc Kháng, cụ Bùi Bằng Đoàn, cụ Võ Liêm Sơn, cụ Nguyễn Văn Tố v.v... ra hợp tác để xây dựng đất nước.

Và ta cũng dễ hiểu tại sao trong kháng chiến lâu dài và gian khổ, nước Việt Nam có những đội lão dân quân du kích, những đội bạch đầu quân lập nhiều chiến công hiển hách.

10- Nữ văn sĩ J.Steru tham dự một cuộc đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua tại hội trường Ba Đình kể lại rằng: “Trước mặt Cụ Hồ là cả một gian phòng rộng lớn tụ hội đến hai ngàn người già, trẻ, gái, trai, có người mặc quân phục, có người mặc quần áo công nhân - những anh hùng lao động và anh hùng chiến đấu - Hồ Chủ tịch nói chuyện với họ, thân tình, đầm ấm như trong không khí gia đình. Chợt, Người phát hiện ra hai bà cụ ngồi ở trong hàng thứ nhất hội trường. Người cầm hai bó hoa mà các cháu đã dâng lên Người, rồi từ chủ tịch đoàn bước xuống, đi thẳng đến tặng hai bà cụ, nói chuyện với hai bà cụ một lúc, rồi trở lên chủ tịch đoàn. Người nhìn xuống, hỏi: các đồng chí có biết tôi vừa nói chuyện với ai không? Và Người kể chuyện về bà mẹ Suốt 62 tuổi, quê ở Quảng Bình, ngày đêm chèo đò qua sông Nhật Lệ để chuyển quân, chuyển vũ khí đạn dược (vào Nam đánh Mỹ), chẳng kể mưa nắng, bom đạn. Và bà cụ ngồi bên mẹ Suốt là người mẹ có sáu con gia nhập bộ đội hiện đang chiến đấu bảo vệ Tổ quốc”.

11- Cụ Hồ mỗi năm gửi nhiều món quà, huy hiệu, bằng khen, áo lụa cho các cụ ông cụ bà ở các địa phương mà lập được nhiều công, hoặc gương mẫu trong sinh hoạt ở xóm làng. Cụ Hồ còn tạo ra cho đoàn thể này đoàn thể khác điều kiện để tỏ lòng tôn kính người già. Sách *Theo Bác đi kháng chiến* có đoạn viết: “Một hôm Bác mang đến ba cái áo len cho Liên hiệp phụ nữ. Chị Hoàng Thị Ái bấy giờ phụ trách cơ quan, không dám nhận và thưa để Bác cho chiến sĩ có công. Bác bảo Bác có cho các cô đâu mà các cô từ chối; đây là Bác cho các cô để bảo cho các cô

biết cách trọng người già: một cái các cô đem biếu bác Tôn gái, một cái để các cô biếu mẹ liệt sĩ Bùi Thị Cúc, còn một cái để dành đấy khi cần sẵn tặng phẩm mà dùng”. Ấy thế Cụ Hồ kính già và muốn cho cán bộ, đoàn thể cũng đều kính già, cũng đều có tính tình cao quý ấy.

12- Câu chuyện nghĩa tình quốc tế vô sản sau đây cũng là câu chuyện kính già. Trong bài *Hồ Chí Minh niềm hy vọng lớn nhất* văn sĩ Blaga Dimitrova, người Bungari kể lại rằng:

“Khi đồng chí bác sĩ Andrây Bansep, bác sĩ của chúng ta hy sinh ở Việt Nam trong khi làm nghĩa vụ quốc tế của mình, thì Chủ tịch Hồ Chí Minh đích thân đến sứ quán Bungari, không cầm được nước mắt, Cụ hỏi: “Chúng ta sẽ báo tin cho mẹ đồng chí ấy thế nào?” Và khi tới thăm Sophia, Hồ Chủ tịch muốn được gặp mẹ đồng chí Bansep. Những vấn đề quốc gia quan trọng không làm cho Người quên sự quan tâm đến một bà mẹ đau thương. Chính mẹ đồng chí Bansep đã kể lại cho tôi kỷ niệm rất cảm động về cuộc gặp gỡ ấy và sự thông cảm qua giọng nói ấm áp của Bác Hồ”.

Trọng phụ nữ là một đức tính của Cụ Hồ mà các ký giả quốc tế nhiều lần ca ngợi và chị em trong nước rất cảm phục.

13- Phạm Huy Thông kể lại chuyện xảy ra ở một buổi họp báo tại Paris hồi 1946: “Cuộc họp báo khi vẫn, nhân trên bàn có trang trí mấy bông hồng, Bác Hồ đứng dậy tặng chị Francoise de Corrèze một bông vì chị là nhà báo phụ nữ. Tuần báo *Regard* đăng tấm hình với lời chú thích hóm hỉnh “40 năm đấu tranh cách mạng mà vẫn lịch thiệp như thường!” Hơn 20 năm sau, tôi xúc động được tin, khi Bác mất, nhà thơ Francoise de Corrèze đã ôm một bó hoa hồng đến trước đại sứ quán ta tại Paris mà khóc”.

14- Một phiên dịch viên người Đức, Iréan Mod ghi trong Nhật ký của mình (1968): “Cụ Hồ cùng thủ tướng Grotehol đi chào mừng những người có mặt (trong lễ đón tiếp ở sân bay). Đến chỗ quần chúng, Người càng vui. Bác chợt thấy một phụ nữ trên đầu đã có hai màu tóc. Người bước lại gần, thân mật hỏi:

- Cô đấy à, cô Rosa?

- Vâng, xin kính chào đồng chí Chủ tịch.

Người phụ nữ ấy chính là đồng chí Rosa Michel, phóng viên báo *L'Humanité* ở Berlin, đã từng gặp Bác Hồ tại trụ sở Đảng xã hội Pháp trước 1920 và nhiều lần ở trụ sở Quốc tế cộng sản! Mùa hè năm 1968, Rosa Michel về Pháp nghỉ, nhưng vừa được tin Bác Hồ sang thăm Cộng hòa dân chủ Đức, đồng chí trở lại ngay vị trí chiến đấu của mình. Được Bác Hồ nhận ra mình, đồng chí Rosa rất sung sướng nói với mọi người: “Bác Hồ có một sức nhớ rất là đặc biệt”. Cuộc gặp tình cờ chắc cũng làm Bác Hồ cảm động nhiều. Dọc đường, từ sân bay về thành phố, Người vẫn còn nhắc đến cô Rosa bé nhỏ ngày xưa. Bác nói với tôi: “Cô Rosa bé nhỏ thế ấy mà bây giờ đã có cháu kêu bằng bà rồi đấy. Tôi còn nhớ như in hình ảnh của cô Rosa tại một cuộc họp cách đây 33 năm, cô từ Paris đến, mặc chiếc áo lụa màu hồng óng ả lúc cô lên diễn đàn; người ta chú ý đến cả dáng đi nhẹ nhàng của cô và có cảm tưởng như trước mặt mình là một con bướm hồng chớ không phải là một chiến sĩ! Nhưng rồi cô ấy đã nói và nói rất hay, ai cũng lắng nghe và đều nhận rằng đó là tiếng nói của một chiến sĩ thật sự”.

15- Không trọng phụ nữ, nhất là phụ nữ chiến sĩ, làm sao nhớ rõ người và chuyện ở một thời xa xưa như vậy? Nhưng ta có thể nói rằng đó thuộc vào một trường hợp đặc biệt còn thường thường

trong việc hàng ngày thì sao? Rudolf Platzner, đại sứ Cộng hòa dân chủ Đức, trong *Bác Hồ như tôi đã biết* có ghi: “Những năm ấy Bác Hồ nhiều lần tổ chức chiếu phim trong Phủ Chủ tịch và cho mời đại sứ các nước xã hội chủ nghĩa đến xem. Bác dặn chúng tôi mang cả vợ con đi. Một lần tôi không đưa nhà tôi đi. Bác hỏi tôi bằng tiếng Đức: “Còn cô nàng chú đâu? - “Thưa Bác, nhà cháu mệt”. Bác không tin, bèn cho gọi xe đi đón ngay. Quả thật Bác quý nhà tôi, cứ gặp đâu là cũng cho ngồi gần. Sau này đối với vợ chồng đồng chí Edouard Clao-di-út cũng vậy. Tôi được nghe kể rằng, có lần chị Clao-di-út đau chân, bị bó bột, nhưng phải có mặt trong cuộc đón tiếp nguyên thủ quốc gia. Giữa đám đông người mà Bác Hồ vẫn nhận ra chị ấy bị đau chân. Bác liền nhắc ghế đến cho chị ngồi. Ai cũng cảm phục sự quan tâm hết sức chu đáo của một vị Chủ tịch nước”.

16- Có lẽ từ ngàn xưa nước Việt Nam chưa có nhân vật văn hóa hay chính trị nào trọng người phụ nữ như Hồ Chí Minh, không ai đánh giá tầm quan trọng của phụ nữ trong lịch sử như Hồ Chí Minh, không ai ân cần bồi dưỡng cho phụ nữ như Hồ Chủ tịch.

Bước vào thời kỳ lịch sử hiện đại, người đầu tiên trình bày trước thế giới nỗi khổ và nguyện vọng của phụ nữ Việt Nam là Nguyễn Ái Quốc trong *Bản án chế độ thực dân* và trong diễn văn đọc tại Đại hội nông dân thế giới. Cũng Nguyễn Ái Quốc là người đầu tiên ở xứ này nêu lên khẩu hiệu nam nữ bình đẳng, nêu lên một tư tưởng chính trị cơ bản là nếu không có hàng triệu phụ nữ tham gia cách mạng thì cách mạng không thành công được. Cụ Hồ là vị lãnh tụ chủ trương rằng trong mỗi cấp ủy đoàn thể, trong mỗi ủy ban nhân dân nhất định phải cố gắng đạt một tỷ số phụ nữ. Dự các cuộc hội nghị lớn, Cụ Hồ lần nào cũng hỏi hội

ngệ có bao nhiêu đại biểu phụ nữ. Và Cụ khi nào cũng mời đại biểu phụ nữ lên ngồi những hàng ghế trên.

17- Chị Hồ Thị Bi kể lại rằng khi đoàn anh hùng chiến sĩ miền Nam ra thăm miền Bắc (năm 1965) thì, để chụp ảnh, Bác biểu chị Hồ Thị Bi và cô Tạ Thị Kiều ngồi hai bên Bác, còn đồng chí Võ Nguyên Giáp và mấy đồng chí cán bộ cao cấp văn và võ thì ngồi hàng trước. Tuyết Thanh, nhà báo phụ nữ kể rằng ở Hà Nội Tết năm nào Bác cũng đến thăm cơ quan Hội phụ nữ trước tiên. Cụ ghét nhất là những người đàn ông đánh vợ.

V. CỤ HỒ YÊU THIÊN NHIÊN

Con người là tinh anh của thiên nhiên, thiên nhiên như cha mẹ của con người. Nhưng không phải mỗi ai đều biết yêu thiên nhiên, đều biết gắn thiên nhiên với cuộc sống chiến đấu của mình. Biết yêu thiên nhiên, biết gắn thiên nhiên với cuộc sống chiến đấu là một biểu hiện của sự tiến bộ văn hóa, của trạng thái quân bình trong tâm hồn.

Cụ Hồ đem hết nghị lực của mình cho đấu tranh xã hội, ấy vậy mà Cụ Hồ gắn bó với thiên nhiên, yêu thiên nhiên rất đậm thắm. Ở Cụ Hồ thiên nhiên như có tính tình của người, thiên nhiên là bạn tri âm, thiên nhiên như được nhân hóa. Cụ Hồ sống hòa nhập với thiên nhiên nhưng Cụ không bao giờ là người ưu du nhàn tản lánh đời như những môn đồ Lão Trang.

Trong tình yêu thiên nhiên, Cụ Hồ tiếp tục và phát huy một truyền thống Việt Nam lâu dài, tốt đẹp; truyền thống ấy không biết bắt đầu từ bao giờ, có lẽ từ khi bộ tộc hình thành chăng? Một giống người mà cái nôi là chỗ gặp gỡ của bốn dòng sông lớn dưới chân dãy Tam Đảo và ngọn Ba Vì, chỗ sơn thủy hữu tình

và hùng vĩ thì sao không sớm nảy sinh tình tứ yêu thiên nhiên? Tổ tiên xưa chưa biết làm thơ mà thần thoại Sơn Tinh - Thủy Tinh đã là một bài trường ca trong đó thiên nhiên và con người quện vào nhau làm một. Đến thời gọi là Bắc thuộc, dân mình làm quen lâu ngày với Đạo, với Nho, qua trăm nhà thơ, ngàn bài thơ, phát hiện đủ các vẻ đẹp bộc lộ và tiềm ẩn, trần tục và triết lý của thiên nhiên. Thời Lý, Trần, nơi nào có thiên nhiên đẹp, nơi đó có ngôi chùa. Đỉnh cao của lòng yêu thiên nhiên, người Việt Nam đã từng đạt với phái thiền Trúc Lâm và với nhóm thi sĩ yêu nước xung quanh Nguyễn Trãi. Từ đó đến sau, biết bao nhiêu bà Huyện Thanh quan, ông Nguyễn Khuyến, những thi bá ca ngợi thiên nhiên, đối thoại với thiên nhiên? Cụ Hồ vốn là con đất Lam Hồng. Đất Lam Hồng đẹp hơn tranh vẽ, đời qua đời danh nhân từng chạm trở ra thơ những nét kỳ vĩ của danh thắng Lam Hồng. Bây giờ Cụ Hồ tiếp nối cái truyền thống đó, và điều quan trọng là Cụ đem lại một yếu tố mới trong thơ ca ngợi thiên nhiên, yếu tố mới đó là hoài bão cách mạng. Yếu tố đặc sắc: lòng yêu thiên nhiên với hoài bão cách mạng ôm nhau, đỡ nhau giống như núi và mây trong một bài thơ nổi tiếng của Cụ Hồ.

Chúng ta không biết một bài thơ nào của Cụ Hồ trước 1940. Thuở ấy Cụ chưa biết làm thơ chẳng? Hay là thuở ấy, thơ của Người làm ra đều thất lạc, đều bị tác giả quên mất đi rồi? Lẽ nào! Nhà thơ ai cũng nhớ những bài tâm đắc nhất của mình đến hàng mấy chục năm sau, đến chết. Vậy có thể tin được câu “tôi không phải là một thi sĩ” Cụ nói với người bạn trẻ Nga có công dịch “*Nhật ký trong tù*”, “chỉ vì ở tù Quốc dân đảng nhàn rồi quá nên tôi làm thơ cho thời gian qua mau”. Ông bạn trẻ không bị thuyết phục, bèn đọc một bài thơ của Cụ Hồ làm năm 1947 hồi còn ở Việt Bắc, (lúc ấy có thể nói rằng Cụ rất ít thì giờ nhàn rồi), bài thơ đó chứng tỏ rằng Cụ quả thật là một nhà thơ:

*Phương Đông màu trắng chuyển sang hồng
Bóng tối đêm tàn quét sạch không
Hơi ẩm bao la trùm vũ trụ
Người đi thi hứng bỗng thêm nồng.*

Với bốn câu này, chỉ với bốn câu thôi, Cụ Hồ đã khó chối cãi rằng mình là một nhà thơ. Tứ thơ hay, hình tượng sống động, lời văn giản dị mà tư tưởng sâu. Trời và người như một lòng. Tứ thơ đó là vẻ riêng của tình yêu thiên nhiên ở Cụ Hồ, không phải ai cũng có, nhưng thường gặp khi Cụ Hồ vịnh thiên nhiên. Không nói ra thì e thiếu sót, nói ra thì sợ rằng thừa, loại thơ này cốt để tự nó thấm vào nội tâm hơn là để được giải ra bằng lời lẽ, ở đây màu trắng và màu hồng chẳng những là trắng, là hồng mà còn là để quốc với cách mạng, nô lệ và giải phóng, phi nghĩa và chánh nghĩa đấu tranh nhau. Bóng tối đêm tàn quét sạch không, là trời đã sáng, cũng là đấu tranh cách mạng thắng lợi, cách mạng thế giới đem lại tự do cho cả loài người cũng như mặt trời đem lại hơi ấm cho vũ trụ bao la. Thi hứng của ông lão trên dặm trường là vừa thưởng thức cái đẹp của thiên nhiên, vừa bộc lộ hoài vọng của chính mình, của đồng bào đang kháng chiến cứu nước. Trong thơ Cụ Hồ, chim đậu cửa sổ, trăng vào đời thơ, mây ôm núi, núi đỡ mây, tiếng suối hát, dòng sông êm đềm. Tất cả thiên nhiên đều là bạn hiền, đều là đồng minh chiến đấu của con người mang chính nghĩa. Quả thật “trong thơ có thép” mà thơ vẫn là “mênh mông bát ngát tình”.

Trong văn xuôi của Cụ Hồ, không thấy mô tả thiên nhiên. Nhưng thiên nhiên chiếm một chỗ rất quan trọng trong thơ của Cụ.

*Rằm xuân lồng lộng trăng soi
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân
Giữa dòng bàn bạc việc quân
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền.*

(Nguyễn Tiều - 1946)

*Xem sách, chim rừng vào cửa đậu
Phê văn, hoa núi ghé nghiêng soi
Tin vui thắng trận đồn chân ngựa
Nhớ cụ, thơ xuân tặng một bài.*

(Thơ tặng cụ Bùi Bằng Đoàn - 1948)

*Trăng vào cửa sổ đòi thơ
Việc quân đang bận, xin chờ hôm sau
Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu
Ấy tin thắng trận chiến khu gửi về.*

(Báo tiếp - 1948)

*Chống gậy lên non xem trận địa
Vạn trùng núi đỡ vạn trùng mây
Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đầu
Thê diệt xâm lăng lũ sói cầy.*

(Đăng sơn - 1950)

Trăng ngân đầy thuyền, không phải rượu lượng bầu, mà giữa dòng bàn việc quân; kháng chiến toàn quốc bắt đầu; nhưng chiến sĩ - nhà thơ vẫn thưởng thức đêm xuân lồng lộng. Chim rừng đậu ở cửa sổ, hoa núi soi trong nghiêng mực, trăng đòi thơ, mây núi trùng trùng trên trận địa. Tất cả thiên nhiên như tỏ mối cảm tình với cuộc chiến đấu và chào mừng chiến thắng của quân ta.

Cũng có những vần thơ vịnh thiên nhiên, tả cảnh vật mà không cần miễn cưỡng nói đến chiến đấu, như là nhằm để cho cảnh vật thiên nhiên yên tĩnh cái phút cần yên tĩnh của nhà thơ.

*Dòng sông lặng ngắt như tờ
Sao đưa thuyền chạy, thuyền chờ trăng theo
Bốn bề phong cảnh vắng teo
Chỉ nghe cót két tiếng chèo thuyền nan.*

Hay là:

*Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa
Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.*

Hoặc:

*Trên đồi cỏ mọc xanh xanh
Một đàn cò đậu ngoài gành xa xa.*

Đọc hai câu thơ chấm phá tranh thủy mặc này, người ta nhớ bài Lên núi Cụ Hồ viết hồi trước cách mạng:

*Hai mươi tư tháng sáu
Lên ngọn núi này chơi
Ngẩng đầu mặt trời đỏ
Bên suối một cành mai.*

Người cách mạng đầu phải lúc nào cũng nắm tay, cắn răng mà nhiều lúc ưng thả tâm hồn vào thiên nhiên êm dịu để tịnh dưỡng, để tìm lại thế quân bình sau những tháng ngày sôi nổi đấu tranh.

Lạ nhất trong thơ Cụ Hồ, là thiên nhiên vẫn có mặt khi Cụ bị giam cầm đầy đọa, khổ cực không thể tả hết. Làm thơ để có

cảm tưởng thời gian qua mau, nhà thơ vẫn ca ngợi “trăng hoa tuyết núi sông”, lấy hiền dịu của thiên nhiên mà đối kháng với ác nghiệt của nhà tù.

Ngồi tù, nhất là khi thu sang, nhà thơ nhớ trăng rằm:

*Trung thu ta cũng tết trong tù
Trăng gió đêm thu gợn vẻ sầu
Chẳng được tự do mà thưởng nguyệt
Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu.*

Nhà thơ trong ngục tuy thế vẫn là bạn của trăng và trăng vẫn là bạn của nhà thơ:

*Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp hôm nay khó hững hờ
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăm dòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

Thậm chí tay bị trói, chân bị xiềng, người bị dắt từ nhà tù này sang nhà tù khác, nhà thơ vẫn thưởng thức được vẻ đẹp của thiên nhiên, đau khổ cuộc đời bớt đi trong giây khắc, đường rừng núi cũng bớt xa, xiềng gông đỡ nặng:

*Mặc dù bị trói chân tay
Chìm ca rộn núi, hương bay ngát rừng
Vui say ai cấm ta dừng
Đường xa âu cũng bớt chường quanh hiu*

Người đọc thơ có cảm giác rằng thân thể người yêu nước dù bị cầm tù, tâm hồn ý chí người yêu nước vẫn tự do ngoài cương tỏa.

Ra tù, Cụ Hồ tập đi bộ, leo núi để mau hồi sức, khỏe chân, sớm về nước tiếp tục công việc cách mạng bị bỏ dở. Bây giờ lòng yêu thiên nhiên quyện với lòng nhớ đồng chí bên nhà đang lo buồn không biết mình còn mất thế nào.

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi

Lòng sông gương sáng bụi không mờ

Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh

Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Có cảnh núi ôm mây mây ấp núi, mặt sông như gương, thì tình bạn sẽ thêm ấm áp và lòng người thêm trong sáng. Người đọc cảm thấy sự ấm áp và trong sáng trong mấy vần thơ.

Cụ Hồ thật yêu thiên nhiên hay Cụ chỉ là một người biết làm thơ, có tài dùng những hình tượng quen thuộc về “mây gió trăng hoa tuyết núi sông” để kèm cặp cho tư tưởng chính trị được phổ biến, ưa thích? - Có đủ bằng chứng để nói rằng Cụ Hồ thật yêu thiên nhiên, yêu thiên nhiên là một tình cảm vốn có của Cụ Hồ. Tình cảm ấy sâu sắc, chỉ khi nào có dịp thì nó mới biểu lộ thành lời thơ, còn thì nó biểu lộ hàng ngày trong cuộc sống, trong nếp sống.

Nhà nghệ sĩ hội họa và điêu khắc Diệp Minh Châu có phước được ở chung với Cụ Hồ sáu tháng trên khu giải phóng Việt Bắc thời kháng Pháp. Anh nhận thấy ở Cụ Hồ một tình yêu thiên nhiên tha thiết. “Có thể nói rằng Bác là một nhà nghệ thuật, một tâm hồn lớn về nghệ thuật mang đầy tính chất nhà thơ Á Đông. Không những Bác chú ý đến việc vẽ của tôi, phê bình, góp ý kiến, mà trong cuộc sống, Bác rất chú ý đến cái đẹp của thiên nhiên, Bác thích nơi có tre trúc rủ trước nhà, trông xa mây vờn

lưng núi, suối khe róc rách gần bên. Tôi theo Bác đi tìm mấy chục hang, Bác chỉ chọn có ba hang. Và trên đường đi, chỗ nào có cảnh đẹp thì Bác dừng lại giây lát để thưởng thức. Lần đầu được theo Bác đi tìm địa điểm mới, trong khi lội qua suối, Bác dừng lại chỉ tay ra phía trước, hỏi: “Chú Châu, chú thấy có đẹp không?” Tôi nhìn theo tay Bác trở, thấy giữa dòng suối có một hòn đá, nước suối chảy mạnh đập vào tung tóe, bụi nước tung lên như ánh bạc. Có một đêm hai bác cháu đang nghe đài phát thanh, bỗng Bác gọi: - Chú Châu qua đây! Tôi đến ngồi bên Bác. Bác kéo đầu tôi ghé vai Bác, trở ra khung cửa sổ. Một mảnh trăng liềm nhô ra khỏi núi, tỏa sắc xanh huyền ảo xuống những dãy rừng xa. Bác nói: “Của chú đấy!”. Cái gì đẹp, thơ mộng thì Bác cũng cho là của nghệ sĩ. Chanh thật là của Bác, Bác đã tạo ra một sắc thái mới cho trời”.

Tâm hồn của Cụ Hồ thật là một tâm hồn yêu cái đẹp, trước hết là cái đẹp thiên nhiên.

Nhà thơ Cuba P.Rodrighet mấy chục năm sau nói gần y như Diệp Minh Châu. Có khác một điều là Diệp Minh Châu và Cụ Hồ ở núi rừng, còn bây giờ Rodrighet thăm nhà sàn của Bác ở thủ đô Hà Nội. Thời điểm khác, địa điểm khác mà cũng chỉ là một tình yêu quý thiên nhiên, đây là phong cảnh mình tạo ra, kia là thiên nhiên tự nó. Rodrighet viết: “Chúng tôi được biết có hai điều là Bác Hồ ưa thích, đó là hoa và tiếng chim ca. Hoa và chim luôn luôn ở bên Người. Ngồi nhà nhỏ của Bác nhìn ra phía nào cũng có một ô cửa sổ, một bức tranh bằng ánh sáng trong đó hiện lên những cảnh cây, và khi gió nhẹ thổi qua, nó như có sức sống”.

Còn gì hơn nữa để nói lên tình yêu thiên nhiên trong Cụ Hồ. Ở thủ đô, cũng như ở Việt Bắc, cũng là chim vào cửa đậu, hoa

ghé nghiêng soi trong lúc chủ nhà cần cù việc dân, việc nước, việc con người.

Trăng gió núi mây đẹp mà thiên tạo, không dành riêng cho ai, ai có tâm hồn, ai có văn hóa tha hồ mà hạnh hưởng. Cụ Hồ chúng ta đi xa hơn, muốn tạo ra một thiên nhiên giàu đẹp cho cả nhân dân Việt Nam chung lòng ca ngợi, chia đều lợi lộc muôn đời. Ta hãy xem, kìa rừng thông, rừng phi lao bát ngát xanh rờn dọc hàng ngàn cây số biển, đằng sau những bãi cát trắng cát vàng; ta hãy xem bao nhiêu đường lớn đường nhỏ, bờ ruộng bờ ao như được viền cây xanh xắn, ta hãy xem bao nhiêu đồi núi xưa trần trụi nay được mặc áo lam cho thời tiết điều hòa hơn, cho đất đai màu mỡ hơn, cho chim rừng đông hơn, cho người đi đường có bóng mát dừng chân buổi trưa hè, những cái đẹp có lợi ích chung bắt đầu từ tiếng gọi “Tết trồng cây” của Cụ Hồ. Ở đây yêu thiên nhiên cũng là làm đẹp, làm giàu cho dân cho nước, là tái tạo thiên nhiên vì lợi ích con người.

VI. GIẢN DỊ, KHIÊM TỐN

Trăm người viết về Hồ Chí Minh thì trăm người đều ca ngợi tính giản dị của Cụ. Ngàn người biết Cụ đều nói Cụ giản dị.

Giản dị là tính tự nhiên của Cụ Hồ, hoàn toàn không có lúc nào là xếp đặt vì một mục đích. Người giản dị thì có nhiều, nhưng lại có ít, rất ít người đã đạt thành công to lớn nhất trong sự nghiệp xã hội và cá nhân, đã đạt tới đỉnh của sự vinh quang cả trong nước và thế giới, mà tính giản dị tự nhiên vẫn không thay đổi. Suốt 79 tuổi đời, suốt 60 tuổi hoạt động đều như vậy. Duy nhất mấy chục năm đầu giản dị là bản tính, mấy chục năm sau tính giản dị có nhằm mục đích giáo hóa, làm gương.

Trong sách *Đường cách mệnh* (1925), quyển vỡ lòng cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, trang đầu nói về tư cách người đảng viên cách mạng, tác giả Nguyễn Ái Quốc có ghi 12 điểm, mà điểm thứ nhất là “cần kiệm”, điểm thứ 12 là “ít lòng ham muốn về vật chất”, điểm thứ 9 là “không hiếu danh, không kiêu ngạo”. Ba điểm đó đều thuộc tính giản dị cả. Nguyễn dạy làm sao thì chính mình làm vậy.

- Khi Cụ Hồ mất, báo Pháp *Băng chứng Thiên Chúa* giáo viết:

“Vinh quang đến tột đỉnh, nhưng con người Cụ cũng vẫn như trước kia, nghĩa là vẫn ghét xa hoa, hào nhoáng, vẫn giản dị về ăn mặc, sinh hoạt. Khi Cụ để cho các em học sinh vuốt râu mình, lúc Cụ đến thăm trường hoặc khi Cụ đi đôi dép cao su, thì đều không có chút gì là my dân hoặc giả tạo cả”.

- Trên báo Anh *Tribune* ký giả Petghi Đaphơ viết:

“Cụ Hồ xem khinh mọi vinh hoa và quyền cao chức trọng. Cụ sống không phải trong Chủ tịch phủ mà trong một căn nhà nhỏ bằng gỗ. Cụ mặc bộ quần áo ka-ki bạc màu, đi dép lốp cao su. Đây không phải là một hình ảnh nhằm phục vụ mục đích tuyên truyền hay chính trị; Cụ không phải là một con người như vậy”.

- David Hamberstam, phóng viên báo Mỹ *New York Times* viết:

“Khác với một số người mà nhân dân Việt Nam đã thấy ở các xã hội bị nô dịch, càng lên cao càng bị tha hóa, nhưng đối với Cụ Hồ Chí Minh, tính giản dị của Cụ là một chất liệu có sức mạnh to lớn. Càng lên cao, Cụ càng tỏ ra giản dị và trong sạch và luôn luôn gìn giữ những giá trị Việt Nam vĩnh cửu: tôn kính người già, yêu mến thiếu nhi, coi thường tiền bạc, giàu sang”.

Cũng viết:

“Trên thế giới, ngay cả ở các nước Cộng sản... thường thường người ta đề cao lãnh tụ dữ lắm. Sùng bái cá nhân. Còn Cụ Hồ Chí Minh thì cương quyết không tìm cái vỏ bề ngoài lộng lẫy của quyền uy. Như thế Cụ tự tin và tin chắc vào quan hệ của mình với dân tộc, với lịch sử, đến nỗi Cụ chẳng cần đến tượng, đền đài, sách báo và những nhà nhiếp ảnh để chứng minh điều đó cho mình. Cụ không muốn người ta sùng bái cá nhân mình; điều đó cả thế giới đều thấy rõ”.

- Abdel Malik Khaiin của nước Cộng hòa Ai Cập thống nhất cho rằng:

“Thiên thần thoại của Cụ Hồ là ở cuộc sống giản dị và khiêm tốn. Cụ bằng lòng với những sự giản dị đó, và không bao giờ lóe mắt vì những chuyến đi khắp các nước trên thế giới... Khi sống trong rừng núi cũng như khi làm Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Cụ đều luôn luôn giản dị và thanh bạch”.

- Chủ tịch Allendé của nước Chilê nhận xét:

“Cuộc đời gương mẫu và nếp sống giản dị của Hồ Chủ tịch đã khắc sâu vào tâm trí chúng tôi. Không có vẻ kiêu kỳ, không có gì ngạo mạn trong lời nói, mà chỉ thấy lòng tin mãnh liệt vào nhân dân, không bao giờ chúng tôi thấy sự giản dị và sự vĩ đại đi liền với nhau như vậy.

- Báo *Quốc gia Ấn Độ*:

“Sau vẻ dịu hiền của Người là ý chí sắt thép; dưới bề ngoài giản dị là một tinh thần quật cường, anh hùng, không có gì uy hiếp nổi”.

- Bà Indira Gandhi:

“Tính độ lượng, tính giản dị, tình yêu nhân loại, sự tận tụy hy sinh và lòng dũng cảm của Người sẽ cổ vũ các thế hệ mai sau”.

Về tính giản dị của Cụ Hồ, những đồng chí gần gũi Cụ, những anh em nhiều năm bảo vệ phục vụ Cụ, nói rất nhiều, rất cụ thể:

- Về ăn:

Đồng chí Ngọc Châu viết trong *Bữa cơm trên đồi thông*:

“Bữa ăn của Bác thanh đạm lắm. Cá kho sao cho khô đanh. Canh rau muống nấu cho vừa, điểm chút rau thơm, rau ghém, quả ớt đỏ, cơm dẻo nóng sốt, là được rồi. Nếu đổi món thì rau muống luộc cho xanh, trứng luộc hơi lòng đào, thêm mấy quả cà pháo muối kiểu Nghệ”.

Trong Những bức thư kể chuyện Bác Hồ của những người trước đã phục vụ Cụ đến ngày chót:

“Bác ăn sáng đơn giản. Hôm thì miếng bánh mì với ít ớt, hôm thì bát cháo hoa với đường. Trước khi ăn cơm, cả buổi trưa và buổi chiều, Bác đi bộ vài trăm thước. Bữa ăn rất thanh đạm. Bác thích ăn cá kho với lá gừng. Họa hoằn các địa phương biếu Bác tương Nam Đàn, mắm Đồng Hới.

Chiều chiều khi mặt trời đã ngả xuống thấp, Bác ngồi bên bờ ao cho cá ăn, Bác vỗ tay gọi cá. Đám cá rô phi, cá chép, cá trắm cỏ tranh nhau để ăn. Bao giờ Bác cũng nhớ tung thức ăn ra xa cho đàn cá con và con cá gáy vẫy vẫy...”.

Bác đi thăm Quảng Bình. Các đồng chí lãnh đạo thết một “bữa cơm đặc biệt”:

“Cá thu luộc, rau muống luộc chấm nước mắm Cảnh Dương; khế, chuối xanh chấm mắm tôm Lý Hòa; canh rau ngót nấu với tôm Nhật Lệ. Trước hết, Bác gấp lên bát cho mấy anh em chúng tôi ngồi gần mỗi người một khúc cá thu. Bác cũng gấp phần Bác; xong Bác đẩy đĩa cá ra ngoài cho các đồng chí ngồi xa và Bác kéo mắm tôm về phía mình”.

- Về ở:

Ở rừng núi, ở chiến khu tất nhiên ở giản dị. Song có điều là anh em nào đi chọn địa điểm cũng phải theo mấy “phương châm”, mấy điều kiện thật là không đơn giản chút nào, hướng chỉ phải dời mãi chỗ ở, không ở chỗ nào lâu. Anh em bảo vệ nhớ kỹ “bài thơ” này, khi lựa địa điểm làm chỗ ăn ở làm việc của Cụ:

Trên có núi

Dưới có sông

Có đất ta trồng

Có bãi ta vui

Tiện đường sang bộ tổng

Thuận lợi tới trung ương

Nhà thoáng, ráo, kín, mát

Gần dân, không gần đường.

Đủ các điều kiện đó rồi thì, riêng cho cụ, cất một cái chòi tranh, khi nhà sàn, khi nhà trệt, đủ để vừa nghỉ ngơi, vừa làm việc, nhà khuất dưới tàn cây mà gần đó có chỗ cho Cụ trồng trọt, tập thể dục, tắm nước suối. Có một chuyện Diệp Minh Châu nhắc mãi: hôm đó “Chủ tịch phủ” phải dời đi nơi khác; anh em lo xếp gọn mang dụng cụ, tài liệu và dỡ chòi. Châu thấy Cụ Hồ hí hục đào hố trồng một cây quýt. Lấy làm lạ, Châu hỏi: dời nhà

rồi, Bác còn trông làm gì. Cụ Hồ đáp: “Ít lâu nữa cây quýt lớn lên, có trái, người đi đường, đi rừng có thể đỡ khát được”. Vẫn là tư tưởng vì người. Giống y về nội dung của chuyện trồng cây quýt. Cụ Hồ và mấy anh em xắn quần lội qua suối, qua gần đến bờ bên kia, Cụ trượt chân suýt ngã, anh em xúm lại, may Cụ nhờ cây gậy mà không ngã. Cụ dừng lại, tay chống gậy, tay mò dưới nước chảy. Có ai ngờ rằng Cụ mò được và vớt lên một cục đá tròn đóng rong; Cụ nói: suýt ngã vì cục đá này, nó vừa tròn vừa đóng rong, dẫm lên nó dễ ngã; rồi Cụ ném cục đá đó lên bờ, bảo: phải tránh cho người khác, càng đến gần bờ người ta càng chủ quan dễ bị ngã.

Về Hà Nội sau chiến thắng Điện Biên Phủ, dinh thự to đẹp, tiện nghi, Cụ không ở, Cụ ở một căn phòng trước kia, hồi thời Pháp là chỗ ở của một anh thợ điện. Phủ Chủ tịch lớn, đẹp, Cụ Hồ để tiếp khách. Sau, Cụ bảo cất cho Cụ một cái nhà sàn nhỏ bằng gỗ có lẽ phần nào cũng để nhớ Việt Bắc. Nhà sàn đó nổi tiếng thế giới, bất tất phải nói thêm. Ông Xaraximha Rao, Bộ trưởng Bộ ngoại giao Ấn Độ nói: “Ngôi nhà sàn giản dị này là biểu tượng của sự đồng nhất của Cụ Hồ đối với đồng bào mình”.

Trần Đại Nghĩa kể lại một chuyện “bình dị ung dung” lạ thường của Cụ trên chiến hạm Pháp đi từ Toulon về Hải Phòng năm 1946:

“Chiến hạm Pháp chạy khá chậm, cách ít ngày lại ghé bến sửa chữa. Thường kỳ có bắn tập, phô trương sức mạnh của quân đội Pháp. Tôi còn nhớ một buổi sáng đẹp trời, chúng tôi đang vây quần bên Bác, nghe Bác nói về *Hiệp định sơ bộ* 6-3, về âm mưu của thực dân Pháp muốn chiếm nước ta một lần nữa. Còi tàu bỗng reo lên từng hồi báo động. Tiếng chân người chạy

rầm rập trên sàn tàu. Tiếng hô lệnh của hạm trưởng, tiếng thao tác của vũ khí, tiếng nổ chát chúa của pháo tầm xa, pháo phòng không, tiếng súng máy loạn xạ.

“Có gì vậy?” - Chúng tôi hỏi nhau. Riêng Bác bình tĩnh, điềm nhiên, ung dung hút thuốc lá và mỉm cười bảo mọi người: “Người ta kiểm tra tinh thần của các chú đấy”.

Nếp sống bình dị, ung dung của Bác nhanh chóng chinh phục được cảm tình của những người phục vụ và các thủy thủ trên tàu. Viên hạm trưởng cất một số thủy thủ phục vụ riêng cho Bác nhưng Bác không bao giờ gọi đến họ. Quản trị trưởng trên hạm tàu báo với hạm trưởng: “Ngài Chủ tịch rất ít quần áo; vẻn vẹn hai chiếc sơ-mi, hai đôi tất, hai khăn mặt, hai quần áo lót; ngài còn nói ngài tự giặt lấy quần áo, không phiền đến ai”. Viên hạm trưởng rất ngạc nhiên. Chuyện ấy lan truyền ra trong thủy thủ; thủy thủ không ngớt bàn về Chủ tịch Hồ Chí Minh, một Quốc trưởng giản dị lạ thường, họ dần dần có cảm tình với mọi người trong đoàn.

Từ đó các cuộc tập trận, diễu võ dương oai chấm dứt.

Ai dè thái độ bình tĩnh và tính giản dị lại có tác dụng tuyên truyền mạnh đến thế, tuy không có một lời nào!

Câu chuyện *Trở về Pắc Pó* (1961) của Đàm Quang Trung lại là một câu chuyện trong đó tính giản dị tự nhiên đã thắt chặt tình thắm thiết giữa lãnh tụ và quần chúng, giữa nhân dân và nhà nước.

Người Việt Nam thuộc quốc sử thì nhớ chuyện Lê Lợi sau khi thắng Minh rồi, trở về thăm quê hương Lam Sơn, thăm căn cứ Lam Sơn. Lê Thái Tổ tất nhiên là được nhân dân tung hô nhiệt

liệt nhất; nhưng vua thì có triều đình lộng lẫy hộ giá nghiêm mật, dân chỉ có thể bày bàn hương án, lạy vua dọc đường. Dân vui mừng múa hát theo tục địa phương xưa nay thì bị vua và triều đình quở là man rợ, không đúng lễ nghi!

Pắc Pó (Cao Bằng) là nơi Cụ Hồ ở khi mới về nước (1941).

Pắc Pó là một trong những cái nôi, những căn cứ của cách mạng.

Nên Cụ Hồ về Hà Nội rồi không quên trở lên Pắc Pó thăm đồng bào. Hãy nghe kể:

“Anh Đại Lâm trở ra để đón Bác giữa đường.

- Kia rồi, Bác về đến kia rồi. Mà sao Bác không đi ngựa? Chúng tôi bố trí hai con ngựa tốt nhất để Bác đi kia mà.

Người đang bước thoăn thoắt, vừa đi vừa nói chuyện với mọi người:

- Báo cáo Bác, cháu là Đàm Quang Trung cùng các đồng chí Đại Lâm, Thế Minh Quất được đồng bào cử ra đón Bác.

Người hô đồng dục:

- Nghỉ!

Đi một đoạn, Bác hỏi:

- Có phải ngọn núi kia hồi trước Bác với các chú ở đó không nhỉ?

- Thưa Bác, đúng là ngọn núi đó ạ.

Đi một quãng đường nữa, thấy có một phiến đá bên đường. Bác bảo mọi người ngồi lại nghỉ giải lao. Sợ Bác mệt, tôi nói vô:

- Thưa Bác, chúng cháu đã có ngựa để Bác đi cho đỡ mệt ạ.

- Các chú đông vui như thế này mà chỉ có hai con ngựa, ai đi ai không? Hơn nữa, trở về đây Bác không thích “cỡi ngựa xem hoa”.

Bác chỉ vào phiến đá ven đường, nói tiếp: “Phiến đá này, hồi trước, mỗi khi ra vào căn cứ, Bác thường lấy điểm ấy nghỉ giải lao”.

Thì ra Bác nhớ tỉ mỉ đến thế. Tôi hiểu tại sao Bác cho nghỉ giải lao tại đây và Người lại không đi ngựa.

Đồng bào Dao với những bộ quần áo màu đỏ rực đính thật nhiều nút bạc, hoa bạc trên trang phục, đem theo kèn pí-lè. Đồng bào Nùng trong bộ quần áo chàm, khăm mặt bông trắng tinh vắt vai, tay cầm hoa pi-cốc-cà, hoa đào. Đồng bào Tày quần áo màu chàm thêu chỉ trắng chỉ đỏ, khăn piêu, gậy đàn tính, hát then những câu chúc tụng. Đồng bào H'Mông cũng áo quần đỏ rực, hai vòng hoa bạc cuốn quanh cổ xuống tới ngực, đem theo khèn bè, vừa thổi vừa múa. Đồng bào Bari mang theo bộ bát âm. Các cháu thiếu nhi mặc theo dân tộc mình, cổ quàng khăn đỏ. Các cụ mặc quần áo ngày hội; các cụ vui và rơi nước mắt.

Tôi đến gần, Tố Hữu khoe:

- Anh thấy chưa, đúng là ngày hội lớn nhất của đồng bào.
- Quang Trung tổ chức, xếp đặt khá lắm!
- Chúng tôi chưa kịp dọn dờ gì đồng bào cả. Tự đồng bào hết.

... Các lớp già đều biết ông Cụ người cao gầy, xương xương, mặc bộ đồ chàm, thường chuyện trò thân mật với các cụ. Đã hai chục năm xa cách, hôm nay ông Cụ ấy đã thành Chủ tịch nước, lại trở về thăm bản làng, về thăm các cụ. Cụ vẫn giản dị trong

bộ quần áo ka-ki như bao cán bộ khác. Cụ đội mũ kết, đi bộ vui vẻ chuyện trò với đồng bào, thăm hỏi các cụ trong bản. Chính vì thế mà các cụ già không sao cầm được nước mắt.

... Chẳng ai phải lo thu xếp. Chẳng ai phải lo trật tự. Cả một rừng người của các dân tộc, đủ cả trai gái, trẻ già bảo vệ Người.

Tối bữa tiệc, biết anh Đại Lâm sợ Bác phê bình nên chưa đem rượu ra, tôi (Quang Trung) nói:

- Nhà anh Lâm tết nhất gì mà khổ sở vậy, không có cả chén rượu để đãi Bác với các anh!

- Có chứ!

- Thế thì đem ra đi. Ngày xuân xin Bác uống cho vài chén vui xuân.

Bác cười, cũng lấy chai rượu thuốc nho nhỏ của Bác ra, Bác bảo cất cơm nắm mang theo mỗi người cùng ăn một miếng. Còn chai rượu của Bác, Bác bảo hòa chung vào hũ rượu của anh Lâm để mọi người cùng uống.

Giản dị thay! Mà cũng là vĩ đại thay!”

VII. CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN HỒ CHÍ MINH - ĐẶC ĐIỂM VÀ CỘI NGUỒN

Sau nhiều năm suy gẫm về con người và sự nghiệp của Hồ Chí Minh, nay đã đến lúc tôi phải kết thúc sự suy gẫm đó vì e rằng không còn thời gian vật chất và cơ hội thuận lợi nữa.

Cho phép tôi hiểu rằng tầm cỡ của một hiền triết chưa chắc ở chỗ giải đáp mối tương quan giữa tồn tại và tư tưởng, ở chỗ xác định thế giới là thực tại hay ảo ảnh, khả tri hay bất khả tri,

ở chỗ lựa chọn giáo điều quen thuộc hay sáng tạo mới lạ; mà chung quy là ở mức quan tâm đến con người, con người thật đang phải sống trên quả đất này và chắc còn sống lâu dài đến vô tận thời gian, lấy đó làm trung tâm của mọi sự suy tư và chủ đích của mọi hành động. Cụ Hồ thuộc loại hiền triết đó; vì đó mà Cụ lớn, vì đó mà ta kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Cụ. Tôi xin bàn về chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh chưa hề biết hay nói một bài riêng có hệ thống về chủ nghĩa nhân văn. Chủ nghĩa nhân văn của Cụ toát ra từ toàn bộ cuộc đời liên tục đấu tranh không biết mỏi, không lúc nghỉ, đã gặt hái nhiều thành quả và còn gởi lại nhiều kỳ vọng ở đời sau. Hành động và hành động trước sau như một, chẳng phải là chân, ít nhất cũng bằng câu chữ hay sao?

* * *

Khi còn là anh Nguyễn thủy thủ tàu buôn, Nguyễn đã uất ức đến khóc ròng khi chứng kiến thực dân Pháp cảng Dakar bắt người lao động da đen nhảy xuống biển đang gằm thét để nối dây cáp bị đứt, người da đen bị sóng nhận chìm. Kiếm sống tại Londres, Nguyễn cũng khóc ròng khi đọc báo biết một nhà yêu nước Irlande tuyệt thực đến chết chống Anh thống trị. Nguyễn là một lương tâm dễ xúc động với những gì gần hay xa liên can đến thân phận dân nước mình, đến thân phận con người. Lại phải là người xúc cảm mạnh mới viết nổi những trang bi ai đến thế mô tả cuộc sống hành hình người da đen ngày nọ theo kiểu Lynch man rợ. Và phải là người biết đau khổ cái đau khổ của con người mới kể nổi truyện Paris về một cụ cố người Pháp xóm Epinette cùng khổ gần xóm Etoile vương giả, mất nhà mất vợ mất hết con vì chiến tranh, nay phải ngày ngày đứng chờ bữa

cháo bố thí. Lòng thương người của Nguyễn chân thành quá và không có giới hạn tiếng nói màu da. Thấy cái khổ không dừng dừng mà động lòng trắc ẩn, nghĩ tới cách nào cứu khổ cứu nạn. Cứu ai trước hết vì nghĩa vụ và khả năng? Cứu dân mình đang quần quai, cứu nước mình bị mất tự do, và cứu các dân tộc đồng cảnh ngộ với dân tộc mình. Sau chiến tranh thế giới, nếu tôi không lầm, Nguyễn Ái Quốc là người bút viết nhiều nhất tố cáo các chế độ thực dân, bênh vực mạnh nhất quyền của các dân tộc bị áp bức giành lại nhân phẩm và tự do, hoạt động tổ chức nhiều nhất để tập hợp, ở Paris, ở Quảng Châu, các dân tộc Á - Phi mới vừa bị Wilson và bè lũ lừa gạt một lần nữa ở Versailles.

Tình cảm đó, hành động đó là gì nếu không phải là một chủ nghĩa nhân văn sống động nhằm xây dựng mối đồng tâm chiến đấu mà sau này Hồ Chí Minh gọi là “tình nghĩa đồng bào đồng chí, tình nghĩa anh em năm châu bốn biển một nhà”. Trong ngôn ngữ Việt Nam, chữ “tình” là tiếng của những sợi tơ lòng quý báu, chữ “nghĩa” nói lên các nhiệm vụ cao cả không thể không làm xuất phát từ đạo lý làm người đối với con người.

Về tầm cỡ và hiệu nghiệm của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, tôi xin phép trao lời cho Lacouture và Montaron, hai nhà báo Pháp. Lacouture viết:

“Trong ngót nửa thế kỷ, ông Hồ lãnh đạo một cuộc chiến đấu chưa từng có về chuyển biến của chiến thuật và tình huống, về tính đa dạng của cách xử trí, về những hy sinh phải chấp nhận, về sức mạnh yếu khác nhau một trời một vực ở mặt vũ khí. Bị tòa án thực dân xử tử hình, 10 lần thoát khỏi lưu đày và máy chém, khi thì mặc áo vàng nhà sư Thái Lan, khi thì mặc quân phục đệ bát lộ quân Trung Quốc. Và, giành chính quyền được

rồi, ông Hồ phải liên tiếp đương đầu với hai đế quốc phương Tây. Thời nay, có nhà cách mạng nào đủ gan lớn mật đầy đủ để chống đối trật tự của liệt cường với một quyết tâm bền bỉ đến thế? Ông Hồ đã hồi sinh một dân tộc, tái tạo một quốc gia, lãnh đạo hai cuộc chiến tranh về cơ bản là chiến tranh của những người bị áp bức. Cuộc chiến đấu của ông chống Pháp đã dẫn đến sự giải tán một đế quốc thuộc địa lớn. Cuộc chiến đấu của ông chống Mỹ tỏ ra cái giới hạn của sức mạnh kỹ thuật khi đương đầu với Con Người”.

Ấy là chủ nghĩa nhân văn cách mạng, chủ nghĩa nhân văn của các dân tộc nhỏ yếu quyết ngừng đấu lên để giành lấy nhân phẩm của mình, quyết bỏ một cái khổ nhục dài nhiều thế kỷ của loài người là chủ nghĩa thực dân. Cám ơn Lacouture.

Và đây là đoạn văn có thể xem là một lời tâm huyết xuất phát từ đáy lòng của Montaron, báo *Témoignages Chrétiens* (Bằng chứng Thiên Chúa giáo):

“Cụ Hồ Hồ Chí Minh là một chiến sĩ đầu tiên của thế giới thứ ba, của các dân tộc nghèo đói thêm khát một cuộc sống cho ra người. Cụ đã dạy họ rằng muốn được giải phóng thì phải dựa vào sức mình là chính và một dân tộc chỉ có thể sống còn khi mà dân tộc ấy không chịu sống nô lệ. Nhất là Cụ dạy rằng cuộc chiến đấu vì nhân phẩm và tự do phải được đặt lên trên mọi cuộc chiến đấu khác. Cụ đã đem hết sức mình để mang lại cơm ăn nước uống cho những ai đói khát. Cụ đã bênh vực những người yếu hèn và mang lại nhân phẩm cho những người nghèo khổ. Bởi vậy xin chúc Người yên nghỉ và mong rằng những người yêu chuộng công lý phải tiếp tục trên cương vị mình cuộc chiến đấu của Cụ vì nhân phẩm và tự do của các dân tộc bị chà đạp”.

Rất cảm ơn Montaron đã cho tôi mấy lần khó cầm nước mắt vì cảm động và tự hào. Ông cho tôi hiểu thêm vì sao mà nhà triết học B. Russell khẳng định Cụ Hồ Chí Minh trước hết là một người nhân văn chủ nghĩa. Đúng như ý của Montaron, chủ nghĩa nhân văn của Hồ Chí Minh là chủ nghĩa nhân văn giải thoát của những lớp người yếu hèn lao khổ, của các dân tộc bị chà đạp, giải thoát chính bằng ý thức lực lượng của mình; nó lớn, rất lớn là vì vậy.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh đặc biệt trong sáng và cao cả vì người cứu mang nó là một người vì nghĩa quên mình, suốt đời tận tụy mà không nghĩ đến bản thân danh lợi, 30 năm chiến tranh Pháp Mỹ trên đất nước Cụ Hồ là khủng khiếp man rợ đến thế mà Cụ Hồ không bao giờ để chiến tranh khủng khiếp và man rợ đó ảnh hưởng đến bản chất nhân văn, nhân đạo của mình hay in dấu trong tâm hồn các môn đệ của Cụ. Thân ái chính nhà thơ Việt Phương, Cụ bảo: không có trận đánh đầm máu nào là “đẹp” cả, cho dầu thắng lớn. Đến đây thì chiến sĩ tiếp cận với giáo chủ, mà không phải giáo chủ nào cũng được như thế. Cụ Hồ gắn bó sâu xa với cuộc đời toàn tâm toàn ý vì nước, vì dân, vì nhân loại khổ đau mà không có cái gì riêng của mình. Cho nên Burchett nhận xét rằng: “Nói tới một người mà cả cuộc đời mình để lại ân tình sâu nặng trong nhân dân thì không có ai ngoài Chủ tịch Hồ Chí Minh”.

Cụ Hồ thương dân quá, nên dân thương Cụ lắm. Sinh tiền, mà cho đến khi qua đời hãy còn. Cụ thương người, quý người và giúp xây dựng người. Một nhà quan sát bảo không sai: “Cụ Hồ là một người xây dựng lương tri, xây dựng khi nó thiếu, tái tạo khi nó mất; Cụ thức tỉnh kẻ mê, ân cần đỡ dậy người trượt ngã, biến vạ ỨC người dân bình thường thành anh hùng vô danh

và hữu danh trong lao động, trên chiến trường, trong ngục tối, trước máy chém. Dễ hiểu tại sao sức mạnh kỹ thuật của Mỹ có giới hạn trước em cháu của Cụ Hồ”.

Lòng nhân ái Hồ Chí Minh sâu thẳm như biển cả nhưng đồng thời lại thiết thực như hạt gạo hạt muối. Ngày ngày, ai cũng có thể thấy Bác Hồ yêu trẻ, kính già, trọng phụ nữ. Vũ Kỳ nói: ở gần Cụ mấy chục năm, không bao giờ bị Cụ cáu quất, chỉ thấy được Cụ thân tình chỉ bảo. Phạm Văn Đồng nói: dùng cơm với Cụ hàng trăm lần, lần nào cũng thấy Cụ tém vén không để rơi một hạt cơm nào, bởi vì Cụ tôn trọng lao động của con người làm ra lúa gạo. Chuyện nhỏ, đức lớn hài hòa ở một người.

Một hôm, tại Bảo tàng Nhà Rồng, Võ Nguyên Giáp nhắc rằng số 1 báo *Le Paria* mà Nguyễn Ái Quốc chủ trương hồi đầu những năm 20, đã nói đến con người giải phóng con người, giành lại nhân phẩm cho các dân tộc. Hơn 55 năm sau, trong *Di chúc* Cụ Hồ, chúng ta đọc lời Cụ dặn dò về các nhiệm vụ phải làm tròn: “Đầu tiên là công việc đối với con người”. Lần chót, Bác viết “Cuối cùng tôi để lại muôn vàn thương yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng. Tôi cũng gửi lời chào thân ái đến các đồng chí, các bầu bạn, các cháu thanh niên nhi đồng quốc tế”.

Ngày 2-9-1969, một trái tim lớn ngừng đập, mà chủ nghĩa nhân văn cao cả còn sáng chiếu từ đó đến nay và mãi về sau.

* * *

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh bắt nguồn từ đâu?

Nguyễn sinh ra giữa làng Sen và ở trong một gia đình sĩ phu mà cần cù lao động, trong một vùng quê mà con người phải cật

lực mới biến sỏi thành cơm. Mẹ, tay không rời khung cửi để nuôi chồng ăn học, cha đỗ cao mà về làng không chịu đi vãng lộng. Lớn lên trong hoàn cảnh đó thì tự nhiên yêu lao động, yêu nhân dân, quý nghĩa tình - Những yếu tố sơ khai của một tâm trí nhân văn. Đất Lam Hồng, khúc sông trái núi nào cũng in dấu sự tích đánh giặc cứu nước hay tự nghĩa vì dân; nói “địa linh” là thế, địa linh sinh “nhân kiệt”. Nơi đây đời qua đời, văn học dân gian truyền miệng phong phú cả hình thức lẫn nội dung. Nguyễn sinh ra và lớn lên như được tắm gội trong môi trường xã hội văn hóa ấy. Rồi đi với cha vào kinh. Với tính cần học di truyền, với trí nhớ thông minh đặc biệt, Nguyễn tiếp thu nền quốc học Việt Nam đã phát triển tới mức cao nhất trước giờ nên các mặt lịch sử, triết lý, văn chương cả bác học lẫn dân gian. Chính cái túi khôn ngàn đời đó sẽ giúp cho Nguyễn tha hương mà không tha hóa, lại sáng tạo được với sắc thái Việt Nam khó lẫn lộn.

Nguyễn xuất thân chủ yếu từ cửa Khổng. Không thi Nho nhưng Nguyễn vừa đủ 10 năm đèn sách. Như lời Chu Khảo Đình, đạo Khổng trước hết là đạo nhân. Nhân ái là lời dạy lớn của Thánh hiền. Nhờ học không cốt để đi thi, Nguyễn có thể dành cho mình một khoảng lẽ rộng để suy xét nhất là khi “tân thư” bắt đầu vào. Người ta sẽ thấy Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong khi trân trọng với thánh hiền thì không chịu mòn bánh xe, móng ngựa đi khuyến thiên vương hầu, nhưng người ta cũng khó thấy Cụ Hồ khước từ dù một phút nhân nghĩa của các hiền triết Đông phương. Hán học chiếm một chỗ lớn trong tâm trí của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Xưa kia văn hóa Hy - La cũng từng đóng vai trò ấy đối với các vĩ nhân thời Phục sinh châu Âu.

Nguyễn từng học ở thần kinh. Không khí tư tưởng Lam Hồng là không khí thuần Nho. Không khí tư tưởng thần kinh là không

khí Nho Phật. Huế, nhiều chùa lớn, kinh luận đủ, sư tăng giỏi. Tư tưởng thiền chủ yếu là vị tha, cứu khổ, cũng là một nhân văn bổ sung cho nhân nghĩa Nho giáo như Mậu Bác Giao Châu đã từng làm. Vả chăng, mới đó cuộc khởi nghĩa áo vàng Phú Yên nhắc nhở rằng cửa Khổng cửa Phật thông nhau trong sự nghiệp chung cứu dân độ thế.

Vậy, Nguyễn Tất Thành sang Âu năm 21 tuổi, mang theo một cái vốn văn hóa quốc học và Đông phương đáng kể. Ruộng đồng đã có nước trước khi nước sông dâng lên.

Sang Âu, bởi có ý thức tìm đường tiến thủ tối ưu hơn là bởi tình cờ xô đẩy, Nguyễn không học ở trường mà tự học, học ở bạn, học ở trong quần chúng lao động. Mượn tàu buôn làm phương tiện, Nguyễn đi quan sát ở các bến cảng Địa Trung Hải, cả hai bờ Đại Tây Dương, rồi định cư ở hai kinh thành ánh sáng Luân Đôn và Paris. Cửa Hoa Kỳ, Nguyễn học tập Washington mà càng thích Lincoln. Cửa Pháp, Nguyễn học tập *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền*, thích Michelet mà càng thích Jaurès hơn. Chủ nghĩa nhân văn Tây phương cận đại cho dầu hạn chế cũng mở một khoảng chân trời. Đặc biệt là cái universalisme 1789 dường như bắt gặp cái đại đồng Nho giáo cổ truyền.

Nắm chắc tiếng Anh, tiếng Pháp và về sau một số tiếng nữa, có đủ điều kiện ngoại ngữ mà Engels nghiêm khắc đòi hỏi ở mỗi nhà khoa học, Nguyễn nhanh chóng tiếp thu tinh hoa của văn minh Âu - Mỹ, hội nhập với văn minh Đông phương và Việt Nam. Tuy vậy, mặc dù lịch sử cận đại Tây phương rất phong phú, Nguyễn vẫn trần trụi chưa tìm thấy cái gì mình muốn tìm từ 1911: con đường cứu nước Việt Nam. Mãi đến sau khi Wilson, Poincaré và phe cánh diễn xong trò bịp Versailles duy trì và củng cố ách

thực dân trên các dân tộc Á - Phi, đến 1920 nhờ sẵn có một tấn số tâm hồn tạo ra bởi đã lâu năm lẫn lộn với nhân dân lao động, Nguyễn bắt gặp tiếng gọi của Lênin qua luận cương vang dội về vấn đề giải phóng các dân tộc thuộc địa trong quỹ đạo cách mạng thế giới. Nguyễn ở Londres, Paris khá lâu, đọc tiếng Anh, tiếng Pháp, vậy mà không phải Nguyễn đi từ Marx đến Lênin, mà từ Lênin về với Marx, vào hẳn một dạng chủ nghĩa nhân văn mới, cách mạng, trong đó khẩu hiệu lớn là: sự phát triển tự do của mọi người; trong đó khẩu hiệu lớn còn là: bãi bỏ trạng thái xã hội người bóc lột người thì trạng thái xã hội áp bức dân tộc sẽ không còn nữa. Hấp dẫn không cưỡng nổi! Nguyễn trở thành người mácxít - lêninnít.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh xuất phát từ những nguồn cội quốc gia và quốc tế ấy, phát triển trên cơ sở cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

Trong suốt 30 năm dài, bè bạn năm châu bốn biển đã bền bỉ ủng hộ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam, ấy là đã góp mỗi người một phần đá tinh thần cho chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, sản phẩm Việt Nam mà cũng là sản phẩm nhân loại.

VIII. HỒ CHÍ MINH ỨNG DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN MỘT CÁCH SÁNG TẠO

Toàn thế giới công nhận Hồ Chủ tịch là nhà lãnh đạo xuất sắc của cách mạng giải phóng dân tộc. Trong suốt thế kỷ thứ 20, cách mạng và kháng chiến Việt Nam là cuộc chiến tranh giải phóng bi hùng nhất, là cuộc chiến thắng vang dội nhất, một cách mạng và kháng chiến đã góp phần lớn vào sự tan rã của đế quốc thực dân, vào sự giải phóng các dân tộc bị áp bức. Cụ

Hồ Chí Minh là người tổ chức nên thắng lợi đó. Cụ là nhà cách mạng có biệt tài.

Thế nhưng hầu hết các ký giả, học giả Tây phương cho rằng Cụ Hồ Chí Minh không phải là một nhà lý luận, không phải là một nhà sáng tạo tư tưởng, thậm chí không phải là một lãnh tụ cách mạng thích bàn về học thuyết cách mạng. Chesneaux, Devillers, Lacouture không khác nhau mấy ở chỗ này. Họ đều nói rằng Cụ Hồ, nhà cách mạng vĩ đại, nếu được nhận xét về mặt lý luận thì chỉ là “người phổ biến đại tài”, “người thực hành không ai bì kịp”, “người cổ vũ kỳ diệu”, “người làm mọi việc đều tốt”.

Có phải như vậy không? Nên hiểu Cụ Hồ như thế nào ở mặt sáng tạo lý luận?

* * *

Tôi muốn nói ngay rằng các ký giả, học giả kia không ai có ác ý gì đâu, họ không nhằm hạ thấp Cụ Hồ đâu, tất cả đều khâm phục Cụ Hồ. Muốn là những ngòi bút khách quan nhất, họ nói rằng tác phẩm của Cụ Hồ chỉ có một số rất ít bài bàn về các vấn đề lý luận, học thuyết và ở trong đó không thấy có sự sáng tạo quan trọng. Họ nói, và họ nói đúng, rằng ông Hồ không như ông Mao. Ông Mao là tác giả của Mâu thuẫn luận, Thực tiễn luận, Trì hoãn chiến v.v... Và nhiều lần tỏ rõ ý mình là chẳng những “Trung Quốc hóa” chủ nghĩa Mác - Lênin mà còn phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin; và lần lần có một thuở người ta đã gắn Mao và Mác, Lênin, Stalin thành “chủ nghĩa Mác - Lênin - Stalin - Mao Trạch Đông”, trong lúc đó thì người mình chỉ nói “tác phong Hồ Chủ tịch” dường như Cụ Hồ không có đóng góp tư tưởng gì vào chủ nghĩa Mác - Lênin.

Đúng là Cụ Hồ đã không có ý muốn “Việt Nam hóa” chủ nghĩa Mác - Lênin, Cụ chỉ có ý nguyện ứng dụng sao cho tốt chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam. Hồ Chủ tịch vẫn khiêm tốn; Người không bao giờ tỏ ý, dầu kín đáo, muốn sáng tạo lý luận, học thuyết, muốn phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin.

Đúng là Cụ Hồ không thích nói lý luận dông dài và đúng là dường như Cụ cố ý tránh tham gia vào những cuộc tranh luận tư tưởng, chính trị gay gắt trong nội bộ những người mácxít - leninnít trên thế giới. Có người bình luận cho rằng vì thế ông Hồ trải qua mấy mươi năm ở Quốc tế thứ ba vẫn được an toàn mà hoạt động. Tôi không nghĩ như vậy. Tôi cho rằng:

Một mặt, chủ nghĩa Mác - Lênin là cả một hệ thống khá hoàn chỉnh, trừ phi với những nguyên lý có tính phổ biến, trừ phi một thiên tài hay một tập thể cách mạng tài cao, ở vào một giai đoạn lịch sử mới của thế giới (như hiện nay chẳng hạn), thì chắc gì ai có thể làm như Lenin đối với chủ nghĩa Mác? Ứng dụng đúng và hay chủ nghĩa Mác - Lênin đủ bảo đảm cho sự thắng lợi của cách mạng ở nước mình, chỉ với điều kiện là không phải ứng dụng một cách giáo điều (chính Cụ Hồ đã nhiều lần căn dặn như vậy) mà phải ứng dụng một cách sáng tạo, khôn ngoan, theo điều kiện cụ thể của nước mình, theo sự biến chuyển của tình huống quốc nội và quốc tế. Quả thật Cụ Hồ không có tham vọng trở thành một nhà lý luận; quả thật Cụ Hồ không thích lý luận trừu tượng và cãi vã không thôi, nhất là cãi vã đi đến sát phạt nhau. Mà khiêm tốn đâu phải là một tính đáng chê. Tôi nhớ có lần trên diễn đàn Đại hội, anh Dương Bạch Mai đòi Cụ Hồ chú tâm làm lý luận, sáng tạo học thuyết “cho anh em nhờ”, thì Cụ Hồ chỉ cười một cách hóm hỉnh, dễ thương.

Mặt khác, nếu nhà nghiên cứu đánh giá thật đúng, biết thật rõ tính chất tiền đạo của Cách mạng Tháng Tám, tính chất bi hùng bậc nhất trong thế kỷ 20, chống hai đế quốc lớn phương Tây của cuộc kháng chiến kéo dài ba mươi năm và kết thúc thắng lợi của Việt Nam, một cuộc kháng chiến đã làm tan vỡ thảm hại cả một hệ thống thuộc địa thế giới mà lịch sử chưa từng có cuộc sụp đổ của đế quốc La Mã hồi đầu công nguyên, thì người ta sẽ thấy có một thứ mâu thuẫn lôgic giữa sự khẳng định giá trị lớn của cách mạng và kháng chiến Việt Nam với sự nhận xét rằng người tổ chức và lãnh đạo cuộc cách mạng và kháng chiến đó chỉ biết thực hành chứ không có sáng tạo lý luận, sáng tạo tư tưởng. Nếu thế thì dường như hễ có gan, làm cách mạng thì cách mạng thành công, hễ có quyết tâm thì đủ cho kháng chiến chống Pháp chống Mỹ thắng lợi. Nếu cho như thế, thì sẽ đơn giản quá! Vượt qua muôn gềnh nghìn thác, phải có một bộ óc lớn, những bộ óc lớn, rất lớn, giỏi thực tiễn mà cũng giỏi lý luận. Mà lý luận gì? - chủ yếu là các kinh nghiệm thực tiễn của nhiều đời, của đời mình, được tổng kết, tạo thành những nguyên lý để dẫn dắt thực tiễn; ba mươi năm, bốn mươi lăm năm cách mạng và kháng chiến, thực tiễn phong phú thiên trùng, lý luận rút ra tất nhiên không thể ít.

Điều quan trọng tôi muốn nhấn mạnh trong trường hợp Cụ Hồ, là: phải chăng một người nếu không hay ít có những tác phẩm chuyên đề nói nhiều, nói sâu về lý luận học thuyết, thì người ấy không phải là một vị sáng tạo tư tưởng cách mạng? Thì hãy xét trường hợp Khổng Tử. Khổng Tử đã tuyên bố rằng ngài “thuật nhi bất tác”. Cái tác phẩm làm sách tổ cho đạo Nho, quyển Luận ngữ đã không mấy lớn, lại chỉ là những lời của Phu Tử nói mà về sau học trò Người chép lại. Vậy mà từ hai ngàn

mấy trăm năm nay có ai dám bảo rằng Phu Tử chỉ tổ thuật chớ không có sáng tạo lý thuyết? Ai có thể chối cãi rằng có một học thuyết lớn mang tên Khổng Tử? Nói một cách khác, ta nghiên cứu về sự sáng tạo lý luận của Cụ Hồ thì có thể không theo hẳn một lối mòn sách vở, tầm chương trích cú thì ít tìm được những cái hay lớn về lý luận; tôi nghĩ như vậy. Vả lại, đạo của Khổng Tử chẳng những có thể phải tìm ở trong Khổng Tử đã đành, mà còn ở Trang Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử nữa: tư tưởng của Cụ Hồ có thể tìm được và phải tìm ở Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng là những đồ đệ trực tiếp của Cụ, những người chấp hành tư tưởng của Cụ.

Cái phương pháp nghiên cứu tôi đề nghị có tiền lệ của những nhà lãnh đạo có thẩm quyền, cụ thể của Trường Chinh trước hết. Trong sách Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ tôn kính của dân tộc Việt Nam, Trường Chinh trình bày hệ thống tư tưởng chiến lược và sách lược cách mạng Việt Nam. Về sách ấy, Lacouture nhận thấy cộng sản Đông Dương, kể đó Đảng lao động Việt Nam, xuất hiện một hệ thống học thuyết được hình thành bởi những hành động hơn là bởi những từ ngữ”. Đúng mà thiếu. Có việc làm mà cũng có lời nói nữa, các đồng chí Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng được hướng dẫn chỉ thị thường xuyên của Cụ Hồ, được thấm nhuần, được “lãnh ý” như người xưa thường nói.

Cụ Hồ là người “chứng minh sự vận động bằng đi đứng” thể hiện lý thuyết bằng hành động. Xét cho cùng thì hành động và hành động trước sau như một, biểu lộ tư tưởng lắm khi còn trung thành, chân thật hơn là lời nói và câu văn. Cho nên ông Lacouture không có gì phải thắc mắc về phương pháp nghiên cứu của Trường Chinh cả.

Trong vai của một vị thuộc hàng lãnh đạo của Quốc tế thứ ba ở Viễn Đông, một vị sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, một vị đứng đầu Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, Cụ Hồ tất phải có những sáng tạo quan trọng về lý luận trong khi ứng dụng chủ nghĩa Mác - Lênin một cách thành công rực rỡ. Không thể khác được. Kinh nghiệm chủ nghĩa, thực tiễn chủ nghĩa chưa hề đem lại thành công lớn bất kỳ ở đâu. Bất kỳ ở đâu cách mạng đều đòi hỏi sự nhìn xa, thấy rộng, tự tin, đòi hỏi phải nắm chắc quy luật lịch sử mà chỉ có lý luận sáng tạo theo đường lối Mác - Lênin mới cung cấp được. “Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng”, lời của Lênin. Vấn đề còn lại là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng tạo lý luận ở những phần nào?

Về hai vấn đề rất lớn, lớn nhất của cách mạng và kháng chiến Việt Nam, thứ nhất là vấn đề chiến lược và sách lược, thứ nhì là vấn đề chiến tranh nhân dân, thì Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp đã nói rõ, nói hết rồi. Tôi không thể có gì thêm, tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng ngay Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp cũng đã nhấn mạnh rằng những tư tưởng lớn ấy gốc ở Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người nước ngoài cho rằng, nếu thời đó ở Việt Nam có sáng tạo thiên tài thì phải tìm ở tác giả sách Chiến tranh nhân dân và quân đội nhân dân. Sự thật, như lời của tướng Võ, tư tưởng chỉ đạo về quân đội nhân dân, là linh hồn của chiến tranh nhân dân. Tư tưởng đó có thể được xem là một đóng góp thật lớn, bổ sung cho chủ nghĩa Mác - Lênin, sau khi Engels mất mới thấy một cách có hệ thống như vậy. Nói đến sáng tạo tư tưởng của Cụ Hồ, không thể bỏ qua hay xem nhẹ vấn đề này, một vấn đề có tầm quan trọng không kém mấy học thuyết của Mác - Lênin về khởi nghĩa cách mạng. Tư tưởng chiến tranh nhân dân của Việt

Nam, cần nói thêm, không phải là sự sao chép tư tưởng chiến tranh của quân giải phóng Trung Hoa, ở đó, ở Trung Quốc chủ yếu là nội chiến, ở đây, ở Việt Nam đích thực là trực tiếp đánh đế quốc xâm lược; cố nhiên là cách mạng Việt Nam quả có trân trọng tiếp thu nhiều bài học rút ra từ cách mạng Trung Quốc, nhưng Việt Nam có nhiều cái riêng của mình.

Phần đóng góp quan trọng của Hồ Chí Minh vào chủ nghĩa Mác - Lênin là ở vấn đề dân tộc và thuộc địa. Về vấn đề dân tộc thì Lênin có nhiều tác phẩm lý luận. Về vấn đề thuộc địa thì Quốc tế Cộng sản đã có nhiều văn kiện, đặc biệt là Luận cương về vấn đề thuộc địa của Đại hội lần thứ 6 Quốc tế Cộng sản. Bản Luận cương chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 10 năm 1930 không có gì sáng tạo lớn lắm, mà căn bản là tóm lược ứng dụng *Luận cương* về thuộc địa của Quốc tế Cộng sản năm 1928. Tư tưởng đặc sắc của Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và thuộc địa ở chỗ khác. Chỗ nào là chính?

- *Trong mối tương quan giữa cách mạng ở xứ đế quốc thực dân và cách mạng ở thuộc địa của đế quốc ấy.*

Các đảng Đệ nhị Quốc tế không nói đến giải phóng dân tộc thuộc địa. Còn một khoản điều lệ của Quốc tế thứ ba đặt vấn đề ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng thuộc địa như là điều kiện để gia nhập hàng ngũ mình. Ở Tours, Nguyễn Ái Quốc bỏ thăm cho Đệ tam Quốc tế, cho Đảng Cộng sản Pháp, chính vì lẽ ấy. Từ đó, trong ý thức, Nguyễn đặt cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam trên quỹ đạo cách mạng vô sản thế giới. Hưởng mới đầy triển vọng sáng. Nhưng còn phải giải quyết vấn đề tương quan giữa cách mạng ở chính quốc và cách mạng ở thuộc địa.

Ban đầu, Nguyễn kêu gọi giai cấp vô sản chính quốc quan tâm giải phóng dân tộc thuộc địa. Sau đó, trên báo *La Paria* và trong sách *Bản án chủ nghĩa thực dân Pháp*, Nguyễn quan niệm đế quốc chủ nghĩa như một con đĩa có hai vòi hút máu của vô sản chính quốc và của dân tộc thuộc địa, phải cùng lúc cắt cả hai vòi thì nó mới chết, bằng nó còn một vòi thì vòi kia sẽ mọc lại. Hình tượng chính xác nói lên tương quan gắn bó giữa hai bên. Sâu hơn nữa, Nguyễn nhận định rằng trong điều kiện cụ thể cách mạng ở thuộc địa có thể thành công trước cách mạng ở chính quốc và như thế góp sức đẩy cách mạng ở chính quốc lên. Thế là Nguyễn cho cách mạng thuộc địa một thứ độc lập tính và cho đẳng cách mạng ở thuộc địa một thế chủ động rộng lớn, một trách nhiệm quốc gia và quốc tế lớn hơn trước. Nói thì hóa ra bất kính, chớ lối nhìn của Nguyễn đúng hơn lối nhìn của cả Stalin. Stalin xem vấn đề thuộc địa như là phụ thuộc cho cách mạng vô sản. Điều ấy không đúng lắm và nó có thể có tác dụng tiêu cực là hạn chế sự hoạt động độc lập của lực lượng cách mạng ở xứ thuộc địa. Stalin cũng cho rằng vấn đề dân tộc chủ yếu là vấn đề nông dân, điều ấy cũng không đúng lắm; vấn đề nông dân rất quan trọng, nhưng không dễ đơn giản hóa vấn đề dân tộc, vấn đề dân tộc phức tạp hơn vấn đề nông dân rất nhiều. Tư tưởng leninist của Nguyễn dẫn đến việc Nguyễn vận động lập Đảng Cộng sản Việt Nam thành phân bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản mà không phải trải qua thời kỳ thuộc Đảng Cộng sản Pháp như hầu hết các tổ chức cộng sản khác ở châu Phi thuộc Pháp trước đây. Và, tiên đoán của Nguyễn thật tài tình: cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thành công trước cách mạng Pháp. Nguyễn không phải chỉ tiên đoán mà Nguyễn chính là người thực hiện.

Chắc không một ai nghĩ rằng tư tưởng chính trị này của Cụ Hồ không phải là một sáng tạo lý luận. Chắc không một ai dám nghĩ rằng Nguyễn chỉ khéo tay may mắn!

Tôi thấy rằng trong Quốc tế Cộng sản, Cụ Hồ quan niệm vấn đề dân tộc một cách đúng và sớm hơn số đông người chuyên lo vấn đề này về lý thuyết và thực tiễn, sớm hơn cả Dimitrốp ở Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII năm 1935. Trước đó chiến lược là “giai cấp chống giai cấp” tiếng Pháp gọi là “classe contre classe” là giai cấp đấu tranh triệt để, xem nhẹ vấn đề dân tộc, văn hóa dân tộc, truyền thống dân tộc v.v... do đó mà giai cấp vô sản thường bị cô lập, do đó mà khó tập hợp lực lượng nhân dân rộng lớn, khó mà đưa cuộc vận động cách mạng tới trước. Quan niệm Cụ Hồ có khác. Cụ nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề dân tộc trong khi không rời lập trường giai cấp. Cho nên đồng chí Nguyễn Ái Quốc thay mặt cho Quốc tế Cộng sản mà đặt tên Đảng Cộng sản ra đời ngày 3-2-1930 là Đảng Cộng sản Việt Nam, khi ấy đồng chí bị chỉ trích là có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa tiểu tư sản, buộc phải đổi là Đảng Cộng sản Đông Dương. Về sau khi trở lại tên cũ thì ai nấy đều nhận thấy đủ rõ không phải chỉ là vấn đề tên, mà có cả một chùm vấn đề ý thức tư tưởng, chiến lược chiến thuật trọng đại. Năm 1935 thay mặt Quốc tế Cộng sản, Dimitrốp tự phê bình là các đảng cộng sản đã một thời không chịu nêu cao ngọn cờ dân tộc (và dân chủ), để cho những đảng tiểu tư sản, phát xít quốc xã giành ngọn cờ ấy mà hoạt động chống cách mạng, và từ đó mới có những mặt trận bình dân ở Tây Âu, từ đó ở Việt Nam anh em mới trở lại với Nguyễn Ái Quốc giành về cho cách mạng những khái niệm, tư tưởng, danh từ có sức động viên lớn như đồng bào, Tổ quốc, yêu nước mà Nguyễn đã dùng, còn anh em thì bị chiến lược “giai

cấp chống giai cấp” làm lạc ngõ trong một thời gian dài. Chính là trên cơ sở của tư tưởng đó, cái tư tưởng cho rằng trong cuộc đấu tranh giành độc lập vấn đề dân tộc phải được đặt lên trên hết, cao hơn các vấn đề giai cấp, chính đảng, chủ nghĩa, cái tư tưởng khẳng định rằng những người Cộng sản là người yêu nước kiên cường nhất, là người xứng đáng đại biểu cho truyền thống và giá trị dân tộc đã thấy một chuyển hướng mang lại nhiều hiệu quả. Trên cơ sở tư tưởng (mới mẻ so với tư tưởng đã thấm nhuần nghị quyết Đại hội 6 Quốc tế Cộng sản) vừa trình bày, qua đầu những năm 40, Đảng Cộng sản nước ta đã biết tạm thời rút lui khẩu hiệu cách mạng điền địa, kịp thời không đặt vấn đề liên bang Đông Dương. Nhờ đó, Đảng tập hợp được xung quanh cái trục công nông liên minh một lực lượng đoàn kết dân tộc Việt Nam và đoàn kết các dân tộc Đông Dương ngày càng lớn mạnh, cô lập được bọn phản động các loại, tiêu diệt được các đế quốc thực dân. Nếu đó không phải là lý luận cách mạng thì là gì? Đó là một ngọn đèn pha soi rọi đường giải phóng, đó là một bước phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Đó là sự nhìn xa thấy rộng của Cụ Hồ, biểu hiện sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam. Viết đến đây, tôi nhớ ngày nào ông bạn tởn tít kit Tạ Thu Thâu của tôi cười rằng cái tên Ái Quốc mâu thuẫn với con người cộng sản của Nguyễn. Sự thật, có mâu thuẫn gì đâu! Chủ nghĩa cộng sản chân chính đâu phải là thứ “hư vô dân tộc” (nihilisme national), chủ nghĩa hư vô dân tộc đâu phải là chủ nghĩa quốc tế vô sản! Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám Việt Nam vào lúc chiến tranh thế giới sắp tàn phải được giải thích trước hết bằng tính chính xác của học thuyết Cụ Hồ về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Học thuyết của Cụ Hồ về vấn đề dân tộc và thuộc địa có tầm quan trọng vượt biên giới Việt Nam.

- Một sáng tạo lớn khác của Cụ Hồ đã có tác dụng quyết định đến thắng lợi của cách mạng Việt Nam thuộc về vấn đề Đảng. Ai cũng biết, vấn đề Đảng là một bộ phận trọng yếu trong chủ nghĩa Mác - Lênin. Không có Đảng cách mạng thì học thuyết nào cũng là chuyện để nói cho sướng miệng vui tai. Về vấn đề xây dựng Đảng thì Lenin và Quốc tế Cộng sản trình bày rõ các nguyên lý cơ bản rồi, đâu phải làm tất cả những gì để bảo đảm tính chất tiên phong, tính chất giai cấp, tính chất quần chúng cho một đảng cộng sản có đủ sức làm bộ tham mưu đắc lực của cách mạng. Vậy thì, ở Việt Nam, Cụ Hồ còn có những chỗ nào để mà sáng tạo?

Các đảng cộng sản tự định nghĩa là đội tiên phong của giai cấp công nhân, giai cấp công nhân được nhận định là động lực đóng vai lãnh đạo ngay cả trong cách mạng “tư sản dân chủ” - tức phản đế và phản phong. Thế nhưng, cho tới sau chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Việt Nam giai cấp công nhân chỉ chiếm vài phần trăm trong toàn dân, vả lại chưa có truyền thống đấu tranh dài. Trong điều kiện đó, làm sao để có một đảng cách mạng tiên phong của giai cấp công nhân? Phải quan niệm đội tiên phong cách mạng đó như thế nào để hòng xây dựng nó? Nếu quan niệm một cách giáo điều, nếu tập trung nghị lực chú tâm vào xướng máy hơn hết, thì sẽ có một đảng trong đó có số đông là công nhân, nhưng sẽ là một đảng rất nhỏ, bất lực, cô lập, đảng như thế để làm gì? Có thể làm gì? Còn nếu hoạt động rộng khắp thì đảng sẽ gồm đại đa số là tiểu tư sản trí thức, nông dân, có nguy cơ trượt dài trên đường băng chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong cái thế đó, trong tình hình đó, Cụ Hồ ứng dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về đảng, và đã thành công rực rỡ. Tàn

cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, ở các xứ thuộc địa chỉ có Đảng của Cụ Hồ lãnh đạo cách mạng thành công chẳng những giành được độc lập dân tộc mà còn lập được chính quyền nhân dân do đảng mácxít - leninnít lãnh đạo vững vàng. Trong 20 năm xây dựng và chiến đấu, tổ chức tiên phong cách mạng của Cụ Hồ vừa tránh được cái nạn cô độc yếu đuối tả khuynh, vừa tránh được cái nguy cơ hữu khuynh quốc gia tiểu tư sản. Đảng do Cụ Hồ xây dựng và rèn luyện mang rõ tính chất tiên phong, tính chất quần chúng, tính chất giai cấp. Phần đông đảng viên không phải là công nhân mà Đảng là đảng của giai cấp công nhân vì đảng thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin trong tư tưởng và hành động; Đảng là đảng tiên phong là vì trong mọi hoạt động chính trị cũng như trong mọi cuộc đấu tranh của công nông và nhân dân lao khổ, các đảng viên đều đi đầu bất chấp khủng bố và hy sinh; Đảng là đảng quần chúng là vì Đảng bắt rễ rất sâu xa trong tất cả các tầng lớp nhân dân, số đảng viên đông đảo, hùng hậu hơn bất cứ một đảng nào khác, nhất hô bá ứng, thiên vạn ứng, các khẩu hiệu của Đảng hợp với lòng dân, dân nghe theo, làm theo Đảng của Cụ Hồ. Bầy ong làm tổ không có quan niệm, kế hoạch, mục tiêu như người thợ xây nhà. Quan niệm trước, kế hoạch sẵn, nhằm mục tiêu mà tiến, đó là lý luận. Đạt được mục tiêu, thực hiện được kế hoạch, đó là bằng chứng quan niệm lý luận chính xác. Cụ Hồ thành công, trong lúc anh em ở thuộc địa chưa thành công, đó là dấu hiệu rằng Cụ Hồ ứng dụng chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong điều kiện cụ thể xứ mình.

Từ thực tiễn xây dựng đảng tiên phong ở Việt Nam, có thể hiểu rằng những người Cộng sản quan niệm đảng mình là một đảng mácxít - leninnít của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, chủ nghĩa Mác - Lênin là tiêu chuẩn chính để xác định

tính chất giai cấp của đảng, còn khái niệm nhân dân lao động thì thường có lao động chân tay và lao động trí óc. Thực ra một đảng số đông đảng viên là công nhân vị tất đã là đội tiên phong của giai cấp công nhân nếu đảng ấy theo chủ nghĩa cải lương, không muốn thay đổi bằng cách mạng chế độ tư bản. Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ ý thức của giai cấp công nhân, cho nên một chính đảng của nhân dân lao động theo chủ nghĩa Mác - Lênin, chính là đảng công nhân, có bản chất công nhân. Quan niệm này cho phép thành lập đảng Cộng sản chính thống ngay cả ở những nước có kinh tế lạc hậu, cho phép đưa thật đông đảo những người trí thức vào đảng Cộng sản, người trí thức vào đảng là những người “giác ngộ lý luận về sự tất yếu của lịch sử”, sự giác ngộ đó không phải là kém cỏi gì so với sự giác ngộ về lợi ích giai cấp của công nông, hướng chỉ trong xã hội hiện đại, tầng lớp khoa học kỹ thuật đông lên mau và đóng một vai trò ngày càng lớn trong toàn bộ sinh hoạt xã hội. “Công nhân chủ nghĩa” đã từng bị xem là một sai lạc dẫn đến cô độc, bất lực, thất bại. Cụ Hồ nhìn xa hơn, đúng hơn. Hãy nhớ rằng những lớp cán bộ đầu tiên mà Cụ Hồ đào tạo trong những năm 1925, 1926, 1927, phần lớn là trí thức, tiểu tư sản mà số đông nhất đã đi với cách mạng cho đến cuối đời, họ chính là những “ông thánh tông đồ” đem chủ nghĩa Mác - Lênin vào công nhân và nông dân. Khả năng cải hóa của chủ nghĩa Mác - Lênin rất lớn, trí thức khoa học yêu nước đua nhau theo chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là khi chủ nghĩa Mác - Lênin được Cụ Hồ giới thiệu rành mạch như là con đường cứu quốc tốt nhất, đặc biệt nhất. Theo quan niệm đó, đảng Cộng sản là đảng công nhân mácxít - leninnít mà đồng thời cũng được đánh giá là đảng của dân tộc, đảng của trí tuệ, và vì nó là đảng

đương đầu thắng lợi với các đế quốc xâm lược nên rõ ràng nó là đảng của danh dự Việt Nam.

Quan niệm của Cụ Hồ về việc xây dựng đảng cộng sản ở Việt Nam bắt đầu từ những cán bộ phần lớn nhất ở trong tầng lớp trí thức, ở trong phong trào dân tộc mà ra, là: nói chung đảng cộng sản là sản phẩm của phong trào công nhân và sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, nhưng nói riêng ở Việt Nam, đảng là sản phẩm của sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào dân tộc. Yếu tố phong trào dân tộc rất quan trọng. Sau rất nhiều thất bại liên tiếp, những người yêu nước xoay sang chủ nghĩa Mác - Lênin để làm việc cứu nước, thì dường như cứu nước là mục đích, mà chủ nghĩa Mác - Lênin là phương tiện, nhưng nếu hiểu như thế thì chưa phải là giác ngộ sâu sắc về lý luận, về chủ nghĩa Mác - Lênin, hiểu như thế là giác ngộ hời hợt, nửa vời. Muốn cho sự giác ngộ lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin được sâu sắc, đảm bảo cho đảng viên đủ tinh thần cách mạng suốt đời tận tụy phục vụ nhân dân lao động, phục vụ đất nước, thì một mặt phải dạy họ học về lý luận, về học thuyết, về lẽ tất yếu của lịch sử để họ tin chắc vào cách mạng, mặt khác phải làm cách nào cho người giác ngộ lý luận đó hòa nhập với nhân dân lao động, thay được lòng dạ, đức tính, tin vào sức mạnh của quần chúng, thương yêu thật sự nhân dân và được nước tín nhiệm. Một điều sáng tạo cực kỳ quan trọng của Cụ Hồ là sau thời gian huấn luyện có hệ thống, đưa người mới được thụ giáo về công tác ở nhà máy, khu phố nghèo, đồn điền, hầm mỏ, làng mạc, rẻo cao, một mặt thì số anh chị em đó ra sức tuyên truyền, huấn luyện, tổ chức đấu tranh cho quần chúng lao động, mặt khác thì làm quen với đời sống lao khổ, được nhân dân giáo dục cho những đức tính mà người

tiểu tư sản trí thức không có, dù cho họ là yêu nước. Yêu nước chưa chắc đã là yêu dân, yêu dân mới làm được cách mạng xã hội. Mũi tên buông ra trúng cả hai đích. Đó là cả một triết học về sự xây dựng con người.

Cho nên, những năm 1928, 1929, 1930, hàng trăm, thậm chí hàng ngàn thanh niên trí thức, nhà có ăn, dư dả rồi ghé nhà trường, công sở, rời gia đình đầm ấm, rời cuộc sống lắm khi phong lưu, lẫn lộn vào chỗ khốn cùng, nước độc, gọi là đi “vô sản hóa” nghĩa là đi vào quần chúng lao động, vô sản gây cơ sở cách mạng, phát động phong trào đấu tranh, bị bắt, bị tù, song hết tù rồi lại đi hoạt động nữa, không mệt mỏi. Cũng có, nhưng ít người bỏ gánh giữa đường, càng ít người “ôm cầm thuyền khác”. Đủ biết, quan niệm của Cụ Hồ về việc giáo dục đảng viên bằng lý luận và bằng công tác là quan trọng đường nào. Năm 1936, 1937 hàng ngàn đảng viên Quốc dân đảng cũng gốc tiểu tư sản trí thức được ân xá; trở về nhà, hầu hết họ bỏ cuộc, còn đảng viên Đảng Cụ Hồ hầu hết tiếp tục hoạt động đến khởi nghĩa. Cụ Hồ quả là người thầy sáng tạo lương tri, không phải bất cứ thời nào, ở đâu, người ta dễ tìm một bộ óc, một tâm hồn, một chủ trương như vậy.

* * *

Cụ Hồ, nhà cách mạng, cũng là một nhà giáo dục, chẳng những Cụ chăm lo đào tạo cán bộ, Cụ còn chăm lo xây dựng con người. Cụ Hồ có cả một học thuyết về trước đây, hay nói một cách khác, đọc những bài của Cụ, nghe những lời của Cụ ta thấy rằng quả Cụ Hồ có một học thuyết về giáo dục. Cụ là một Phu Tử với đầy đủ ý nghĩa tôn quý của chữ ấy.

Hồ Chí Minh lúc còn là Nguyễn Sinh Cung ở làng Sen, tỉnh Nghệ đã bắt đầu 10 năm đèn sách bằng bài vỡ lòng “nhơn chi sơ tính bản thiện”. Thuyết “tính thiện” này, Nguyễn sẽ gặp mãi trong các sách Nho và ở các thầy Nho. Nói cho đúng, cũng có phái Nho chủ trương “tính ác”, nhưng họ không được xem là chính thống. Chính thống theo mạch Khổng Mạnh là người sinh ra tính vốn lành; tính thiện là thiên phú. Nho gia Việt Nam không ai nói khác.

Nhưng ở sách *Nhật ký trong tù*, Cụ Hồ có bài từ tuyệt *Dạ bán* trong đó tác giả viết rằng: lúc ngủ mọi người trông như rất lương thiện, lúc tỉnh dậy mới phân biệt người thiện người ác, thiện ác vốn không phải là bản tính, phần nhiều là do giáo dục mà nên.

Ở bài thơ triết lý này, Cụ Hồ nói lên cái chỗ đứng của mình trong cuộc tranh luận ngàn năm về tính ác, tính thiện ở Trung Quốc và Việt Nam, và không chỉ ở đó, trong bài thơ, ta chú ý đến chữ “đa do” và chữ “giáo dục”, phải chăng là khi dùng chữ “đa do”, Cụ Hồ muốn nói rằng không phải giáo dục quyết định tất cả tính tình người ta, còn có những yếu tố quan trọng khác can thiệp vào mà quả có do tự nhiên hay ngẫu nhiên phức tạp làm ra; còn chữ “giáo dục” ở đây là sự cảm hóa về hướng tốt hay hướng không tốt, hoặc tốt xấu lẫn lộn của giáo dục gia đình khi tuổi thơ, của môi trường xã hội (sự tích mẹ Mạnh Tử lựa xóm nhà ở), hoặc là sự giáo dục có ý thức của thầy, cha, bạn hay sách vở, kể cả các việc làm của mình nó dần dà góp phần làm ra con người của mình.

Khi Nho gia nói giáo dục là trước hết nói đến giáo dục đạo đức, cho đến học văn học sử cũng là học đạo đức, học lễ phải quấy, tốt xấu, nên chăng.

Lacouture, tác giả quyển *Hồ Chí Minh* thấy rằng cứ theo bài thơ vừa kể trên thì ông Hồ đã chuyển từ Rousseau đến Marx. Tôi biết được rằng theo Rousseau, con người tự nhiên xưa kia thì tính tình tốt lành, chính cái xã hội văn minh làm cho con người ta hư hỏng đi. Không hẳn là “nhân chi sơ tính bản thiện” của đạo Khổng. Tôi không biết Rousseau đã ảnh hưởng đến Hồ Chí Minh thế nào, tới đâu, chứ ảnh hưởng của Marx thì rõ quá. Câu nói của Lacouture, tôi hiểu rằng, về vấn đề này, ông Hồ không còn là một nhà Nho chính thống nữa, ông đã trở thành một người mácxít.

Cụ Hồ yêu cầu mỗi người dân, mỗi cán bộ phải siêng học. Học thì phải có định hướng; cán bộ học để làm công bộc giải cho dân; dân học để làm công dân tốt của nước; tất cả đều học để thành nhân. Học không chỉ khi còn trẻ, mà già cũng còn phải học. Với cán bộ tỉnh Nghệ An, Cụ nói: “tôi năm nay 71 tuổi mà vẫn phải học mỗi ngày. Học không biết mỏi. Học phải có mục đích, như một người thợ làm nhà, trước khi làm đã biết cái nhà sẽ ra sao, không phải như con ong làm tổ theo thói quen bản nhiên. Mục đích của sự học là thành nhân, là chỉnh tâm, là trau dồi lý trí. Người cán bộ trước phải biết chỉnh mình, sau mới chỉnh người khác, mình không chỉnh thì còn mong chỉnh ai! Đã trau dồi lý thuyết còn phải trau dồi tình cảm nữa, phải lo xây dựng nhân cách của mình, phải biết ăn ở xử thế có tình có nghĩa, tình nghĩa giữa người và người, tình nghĩa đồng bào đồng chí, tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà. Lời Cụ Hồ: không tình nghĩa sao gọi được là theo đúng chủ nghĩa Mác - Lênin?

Hồ Chí Minh trong giáo dục, chú trọng đặc biệt đến đạo đức, đạo đức cách mạng. Nói cho rõ hơn: có những nhà tư tưởng đặc

biệt lớn trên thế giới Đông Tây như Aristote, Khổng Tử xem đạo đức là vấn đề số một trong triết học. Cụ Hồ cũng vậy, chú trọng đặc biệt đến đạo đức. Đạo đức Cụ Hồ có kế thừa đạo đức Khổng Mạnh mà cũng có khác. Trong đạo đức truyền thống Nho giáo thì cương thường là cốt lõi. Trong đạo đức Cụ Hồ thì cốt lõi là: trung với nước, hiếu với dân, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Cụ Hồ dạy rằng: “đạo đức là yêu cầu đầu tiên, là phẩm chất quan trọng bậc nhất của những người cách mạng”. Người dân thường cũng vậy: Giáo dục của Cụ Hồ đặt đạo đức lên hàng đầu. Trong hàng ngũ cách mạng quốc tế, tôi chưa thấy ai khẳng định như Cụ Hồ. Có những nhà sử học Tây phương cho rằng đó là tiếng dội tới thời nay của Nho giáo, kỳ thật thì căn bản là truyền thống nước Việt Nam, xứ này từ 2000 năm đã phải chống lại hàng chục lần xâm lăng của các nước to lớn hơn gấp bội, cho nên muốn tồn tại thì không mong lấy số chọi số, mà lấy chất tốt chọi số đông, dựa vào phẩm chất cao của con người mình để đánh bại kẻ xâm lược, lâu ngày thành nếp tư tưởng mà Cụ Hồ đúc kết lại thành học thuyết ở tầm cao.

Cụ Hồ là người học không biết mỏi, Cụ Hồ cũng là người dạy không biết chán, suốt đời làm công việc giáo hóa, trồng người. Ông Khổng có tam thiên đồ đệ; Cụ Hồ có đội ngũ học trò chắc là đông hơn. Bao nhiêu bánh xe và móng ngựa của Phu tử đã mòn vì ngài chu du thuyết đạo cho vương công thì bấy nhiêu lớp học của Cụ Hồ đào tạo cán bộ khả năng truyền đạt cho nhân dân chánh kiến đạo đức của chính đảng mà Cụ Hồ sáng lập và rèn luyện. Sức cảm hóa giáo dục của Cụ Hồ một phần lớn là ở chỗ Cụ suốt đời nêu gương tốt đẹp, nói và làm như nhau, tư tưởng và nhân cách đều vẹn toàn thống nhất.

Như thế Chủ tịch Hồ Chí Minh không có tham vọng làm một nhà lý luận, sáng tạo tư tưởng, sáng tạo lương tri, mà thực tế Cụ đã góp phần rất đáng kể vào việc làm phong phú thêm học thuyết Mác - Lênin trong khi ứng dụng được thành công xuất sắc chủ nghĩa Mác - Lênin vào cuộc cách mạng và kháng chiến Việt Nam.

Phần thứ hai

SỰ HÌNH THÀNH VỀ CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I. NHẬP ĐỀ

Tư tưởng Hồ Chí Minh, một thực tế sáng ngời của lịch sử hiện đại Việt Nam.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là một thực tế vinh quang của lịch sử Việt Nam không thể xem nhẹ, càng không thể phủ nhận. Hồ Chí Minh, “linh hồn” của cách mạng và kháng chiến, là một nhà tư tưởng lớn, một nhà hành động kiệt xuất. Trên đời đã có lắm nhà tư tưởng lớn mà không phải là nhà hành động, đừng nói chỉ là nhà hành động kiệt xuất; lại có càng nhiều nhà hành động kiệt xuất mà không phải là nhà tư tưởng có tầm quan trọng. Còn Cụ Hồ vừa là nhà tư tưởng vừa là nhà hành động, mặt nào cũng kiệt xuất. Trong lịch sử, ít nhất là trong lịch sử dân tộc ta, người như thế không nhiều lắm.

1. Từ hàng chục năm nay, trên thế giới đã lần lượt hình thành môn Việt Nam học. Ở một số nước như Mỹ, Pháp, Việt Nam học đã đạt nhiều kết quả, những đầu sách xuất bản kể đến hàng trăm. Các nước trên thế giới nghiên cứu Việt Nam là nghiên cứu một đất nước, một dân tộc đã tự lực làm tổng khởi nghĩa thành công ngay sau khi chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt, đã tự lực kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ thắng lợi và bằng cách đó đã góp phần rất quan trọng vào sự tan rã không gì ngăn cản nổi của các hệ thống chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới có tác động rất tích cực đối với sự nghiệp giải phóng các dân tộc thuộc địa đã mang ách ngoại bang, từ hàng mấy thế kỷ. Một đất nước, một dân tộc như thế được vừa bạn vừa thù đánh giá cao và tìm hiểu là lẽ tất nhiên. Có thể tin chắc rằng, về cơ bản sự nghiên cứu ấy là nghiên cứu khoa học, được tiến hành

với thiện ý, nó giúp cho chúng ta biết mình hơn. Về phần mình ta chỉ ngại rằng có thể trên một số vấn đề của Việt Nam người nước ngoài nghiên cứu kỹ hơn ta.

Cũng từ hàng chục năm rồi, ở xứ ta, đã hình thành bộ môn nghiên cứu Hồ Chí Minh. Trong việc nghiên cứu Hồ Chí Minh, thì từ đầu những năm 90 tư tưởng Hồ Chí Minh được Đảng và Nhà nước xem là trọng tâm, là cần kíp.

Việc Đảng và Nhà nước đặt vấn đề tư tưởng Hồ Chí Minh thành đề tài khoa học quốc gia tuy có chậm trễ nhưng trên thực tế nghiên cứu khoa học xã hội thì việc lớn này phải có một số điều kiện tiền đề cho nó, ấy là sự chuẩn bị tư liệu và chuẩn bị ý kiến. Việc chúng ta lập viện Hồ Chí Minh, bảo tàng Hồ Chí Minh, xuất bản tuyển tập và toàn tập Hồ Chí Minh, làm từ điển Hồ Chí Minh, tiểu sử biên niên Hồ Chí Minh v.v..., vô số việc khác, chính là chuẩn bị tư liệu gốc cho sự nghiên cứu tư tưởng. Việc chúng ta mở nhiều cuộc hội nghị khoa học (quốc gia và quốc tế) về Cụ Hồ, đặc biệt là trong những năm 90, 91 có thể xem là một bước dài cho sự chuẩn bị ý kiến ít nhất là trong cán bộ khoa học, tuyên huấn, trong các giới trí thức yêu nước, từ đó ta nắm được những ý hay, ý dở, những vấn đề, những khía cạnh cần chú ý. Nếu trong những năm 60, 70 mà đặt vấn đề tư tưởng Hồ Chí Minh thì sớm quá, vừa có thể sinh ra hiểu lầm vừa có thể sinh ra hiểu sai; nay vẫn còn có thể sinh ra hiểu lầm hiểu sai mà ít hơn và ngày càng ít.

Một nét của sự hiểu lầm, hiểu sai là có người không rõ vô tình hay ác ý, cho rằng sở dĩ từ gần đây Việt Nam vận động nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh là vì chủ nghĩa Mác - Lênin sụp đổ với sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa đông trung

Âu và Liên Xô, cho nên các nhà lãnh đạo Việt Nam mới “trở về ta tắm ao ta, dầu trong dầu đục ao nhà vẫn hơn”, định lấy tư tưởng Hồ Chí Minh để làm cái phao, chớ làm gì có tư tưởng Hồ Chí Minh? Thật ra đó là ác ý chớ đâu phải là vô tình. Sự “sụp đổ tự động của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu, xét cho cùng không phải là sự sụp đổ của chủ nghĩa Mác - Lênin mà là sự thất bại đau đớn của một đường lối không đúng đắn với tinh thần và văn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Sự sụp đổ đó không phải là một tất yếu lịch sử mà chủ yếu là kết quả của một loạt sai lầm đã phạm của những người có trách nhiệm không nắm vững và không trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, cho đến đổi làm cho Liên Xô, một nước xã hội chủ nghĩa đã từ trình độ kinh tế kỹ thuật tương đối thấp trở thành siêu cường trong vòng mấy mươi năm, đã đánh bại hàng mấy trăm sư đoàn phát xít, đã giải phóng đông trung Âu, mà lại bị tan rã không phải dưới một làn tên mũi đạn nào cả! Sự tan rã của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đông trung Âu càng đòi hỏi những người đã làm cách mạng và kháng chiến phải hiểu biết thấu đáo tư tưởng Hồ Chí Minh, thấy cho hết những cái hay, cái tốt trong lý luận, thực hành của đoàn thể, trong nhân cách đạo lý của những người yêu nước Việt Nam đã tuyên bố theo đường lối Mác - Lênin. Đường lối Mác - Lênin đó đã đem lại thành công cho cách mạng và kháng chiến, thì cũng là điều kiện cho thành công của sự nghiệp bảo vệ tổ quốc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính đây là mục đích của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh. Cho dầu không xảy ra sự cố đông Âu, chúng ta cũng tiến hành nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, cái vốn tinh thần quý nhất của dân tộc.

2. Có hay không có tư tưởng Hồ Chí Minh? Vấn đề đặt ra như vậy, xem chừng như lạ. Sao lại hoài nghi? Có cần thiết phải

trả lời không? Nhưng mà trả lời cho sự hoài nghi cũng là góp phần khẳng định. Những người nói rằng “không có tư tưởng Hồ Chí Minh” gồm ba loại. Loại thứ nhất có ác ý là: người Việt Nam chỉ có cái bắt chước như vẹt, nói lại những điều của cổ kim đông tây ở nước ngoài chứ bản thân không có sáng tạo tư tưởng gì hết; đến ông Hồ kia mà còn chẳng có tư tưởng gì đặc sắc cao sâu, hà huống những người khác! Có những người Việt Nam và vài người nước ngoài nói như vậy. Loại thứ nhì không xô bồ đến thế, cho rằng nếu trong cách mạng và kháng chiến Việt Nam có những nhà lý luận, nhà tư tưởng, thì đó là Võ Nguyên Giáp, là Trường Chinh chứ không phải là Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh chỉ là người tập hợp lực lượng, là người hành động giỏi, xuất sắc. Loại thứ ba gồm những người nói rằng Hồ Chí Minh không phải là người sáng tạo lý luận tư tưởng bởi lẽ Cụ gần như không có tác phẩm nào chuyên bàn về lý luận, tư tưởng. Cụ không như Lênin, không như Mao Trạch Đông, tuy rằng toàn tập Hồ Chí Minh dài nhiều vạn chữ. Cụ Hồ chỉ là người đọc nhiều, nhớ nhiều, giỏi chọn những mẫu tư tưởng của người khác xưa nay và đông tây rồi đem ra dùng đúng lúc, gây ấn tượng đậm và đạt hiệu quả tuyên truyền giáo dục cao. Tất cả các loại phủ định sự tồn tại của tư tưởng Hồ Chí Minh đều không quên ghi rằng, sinh tiền Cụ Hồ chưa bao giờ đồng ý cho môn đệ và bằng hữu đưa ra khái niệm “chủ nghĩa Mác - Lênin - tư tưởng Hồ Chí Minh”.

Phản bác ý kiến phủ nhận trên đây không có gì khó.

- Người Việt Nam chỉ biết bắt chước nói theo, làm theo; bắt chước nói theo Tàu, theo Tây, theo Nga, không có sáng tạo gì đặc sắc của mình. Tư tưởng tự ti này có từ lâu, khá phổ biến, nó có căn nguyên từ thời phong kiến. Xưa thì “Tử viết”, sau này là “Lênin nói rằng”. Đúng là người Việt Nam có tinh thần phóng

khoảng không thành kiến nặng nề đối với các tư tưởng tín ngưỡng du nhập xứ mình, người Việt Nam giỏi tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của các dân tộc, lấy của người làm của mình, nhưng người Việt Nam cũng đã tỏ khả năng sáng tạo. Ta học binh thư Tôn Tử, binh thư Mạnh Đức, Ngô Khởi v.v... Người Tống thuộc binh thư Trung Quốc hơn ta, mà Tống Hoa Hạ mất về tay Nguyên du mục, còn Đại Việt nhỏ bé thắng Nguyên đến ba lần, ắt không phải vì may mà đúng là vì chiến lược chiến thuật giỏi. Vậy sao lại dám bảo rằng quân tướng nhà Trần dốt binh thư, chỉ biết học lóm mà không sáng tạo? Cũng đồng học chủ nghĩa Mác - Lênin, sao mà Cụ Hồ chớ không phải ai khác lãnh đạo một cuộc cách mạng và chống Nhật, chống Pháp, chống Mỹ hoàn toàn thắng lợi có tác động cực kỳ lớn trên bình diện giải phóng dân tộc trên thế giới? Vậy mà nói Cụ Hồ và người Việt Nam chỉ có bất chúc, làm theo, thì nghe sao được?

Ngay cả như *Truyện Kiều*, ai bảo rằng chỉ là bản dịch của Thanh Tâm tài nhân thì người ấy là người không hiểu gì về *Truyện Kiều* và văn chương Việt Nam cả.

- Hồ Chí Minh là một nhà hành động xuất sắc, nhiều người làm báo, làm sử nước ngoài đã hết lời khen ngợi. Nhưng nói rằng trong cách mạng và kháng chiến Việt Nam, nhà lý luận là Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh chớ không phải Cụ Hồ Chí Minh, lại không biết rằng Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh đã trình bày một cách có hệ thống, có cơ sở tư tưởng chỉ đạo của Hồ Chí Minh, chính hai người cũng đã nói như vậy. Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh là môn đệ còn gần gũi với Cụ Hồ hơn Mạnh Tử với ông Khổng. Hẳn Cụ Hồ là một người hành động, một nhà hành động xuất sắc, song nhận ra như thế mà không nói rằng hành động của Cụ Hồ là hành động thủy chung như nhất, tức là hành động

theo một hệ thống tư tưởng, chủ trương trước sau như một, thì đó là nói có một phần Cụ Hồ mà quên phần chính, phần hồn, phần lý tính; đó cũng là một cách, khéo mà không khéo, bảo rằng Cụ Hồ Chí Minh không có sáng tạo tư tưởng, sáng tạo lý luận, hay nếu có thì lý luận tư tưởng chỉ là phụ mà thôi. Hành động thực tiễn xuất sắc là do lý luận tư tưởng đúng đắn. Chính Cụ Hồ đã từng bảo: lý luận của Đảng như cái hồn của người. Xưa nay trong sách vở người ta bàn rất nhiều về tri và hành, tri nan hành dị, tri dị hành nan, tri hành hợp nhất v.v... Có thể nói rằng từ Vương Dương Minh, qua Tôn Dật Tiên, đến Hồ Chí Minh mới thấy có trên bình diện lịch sử một điển hình của sự thống nhất giữa tri và hành, giữa lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu Hồ Chí Minh, chú trọng vào tác phong đặc sắc của Cụ là đúng, mà đúng nhất là chú trọng đến tư tưởng xuất sắc của Cụ.

- Nói Hồ Chí Minh không có tư tưởng gì riêng đặc sắc, chỉ có tài lược lặt của thánh hiền đông tây cổ kim; nói Hồ Chí Minh không phải là một nhà tư tưởng vì Cụ không có tác phẩm nào chuyên bàn về lý luận, tư tưởng, thì càng sai hơn nữa. Vậ Thích Ca Mâu Ni không có viết ra tác phẩm nào, thì Ngài không phải là nhà tư tưởng sao? Sao hơn 2.500 năm nay người người đều nói đến tư tưởng đức Phật? Còn Khổng Tử “thuật nhi bất tác”, *quyển sách tổ* của Nho giáo, *quyển Luận ngữ*, là tác phẩm tập thể của học thì Khổng kể lại lời của thầy, thì như vậy không có tư tưởng Khổng Tử sao? Khổng Tử không phải là nhà tư tưởng sao? Cụ Hồ Chí Minh ít viết bài chuyên về lý luận, nhưng, muốn nắm vững tư tưởng của Cụ còn phải biết đọc nữa kia, phải biết tìm nghĩa ở trong chữ, tìm tư tưởng trong câu văn. Và suốt nửa thế kỷ Cụ Hồ liên tục hoạt động chính trị và văn hóa, Cụ đã làm nhiều việc, ứng xử nhiều tình huống, giải quyết nhiều vấn đề, đề

ra nhiều chủ trương, thì hoạt động ấy chứa đựng biết bao nhiêu là nội dung tư tưởng? Hoạt động tư tưởng thường lệ nhất biểu hiện tư tưởng một cách trung thành còn hơn là những bài văn được ngồi bút đểo gọt! Có thể và cần phải tìm hiểu tư tưởng của Hồ Chí Minh trong quá trình hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú mà trước sau như một của Người. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, phải nghiên cứu trong tác phẩm, trong đời hoạt động thực tiễn của Cụ, cả trong rất nhiều sách của các môn đệ của Cụ viết về Cụ, trong những bài tán dương hoặc công kích Hồ Chí Minh ở nước ngoài, ngay cả trong những huyền thoại dân gian được dựng lên xung quanh Hồ Chủ tịch.

3. Nói rằng không có gì là “tư tưởng Hồ Chí Minh” thì cũng giống như nói rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 là việc lành tay, lẹ chân, chìa cái rổ ra hứng quả chín đang rơi; cũng như nói rằng Pháp vốn là người thừa kế truyền thống cách mạng 1789 nên vui lòng nhả miếng mồi Đông Dương; và cũng như nói rằng Mỹ giàu sụ rồi không thiết gì nữa đến việc giữ Nam Việt Nam, bèn rút nửa triệu quân và cả ngàn máy bay, cả trăm tàu chiến về nước cho đỡ mệt đỡ lo! Thực ra, dù là dốt mấy đi nữa, nếu không có tình ý gì đen tối, thì ai cũng có thể thấy rằng cuộc giải phóng dân tộc muốn thành công, cần phải có lý luận cách mạng đúng đắn, muốn kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cần phải có những chiến lược cao đẳng, chỗ nào phải cứ đánh nhau miễn gan dạ bền bỉ thì được. Tư tưởng Hồ Chí Minh là toàn bộ tư tưởng chỉ đạo trong suốt thời kỳ lịch sử cách mạng và kháng chiến dài nửa thế kỷ. Anh hay chị đọc Hồ Chí Minh toàn tập rồi, biết lịch sử hiện đại Việt Nam rồi, xem bộ tiểu sử biên niên của Hồ Chủ tịch rồi, bây giờ hãy đọc mấy dòng chữ của ký giả Pháp Lacouture để biết một người ngoài cuộc đánh giá vai trò

lãnh đạo của Hồ Chí Minh cao đến mức nào. Lacouture viết: “Trong ngót nửa thế kỷ, ông Hồ Chí Minh lãnh đạo một cuộc chiến đấu chưa từng có về biến chuyển của chiến thuật và tình huống, về tính đa dạng của cách xử trí, về những hy sinh phải chấp nhận, về sức mạnh yếu khác nhau một trời một vực ở mặt vũ khí. Bị tòa án thực dân xử tử hình, mười lần thoát khỏi lưu đày và máy chém, khi thì mặc áo vàng nhà sư Thái Lan, khi thì mặc quân phục đệ bát lộ quân Trung Quốc. Và giành được chính quyền rồi, ông phải liên tiếp đương đầu với hai đế quốc phương Tây. Thời nay có nhà cách mạng nào đủ gan lớn mật đầy để chống đối trật tự của các liệt cường với một quyết tâm bền bỉ đến thế? Ông Hồ đã làm hồi sinh một dân tộc, tái tạo một quốc gia, lãnh đạo hai cuộc đấu tranh về cơ bản là cuộc chiến tranh của những người bị áp bức. Cuộc chiến đấu của ông chống Pháp dẫn đến sự giải tán một đế quốc thuộc địa. Cuộc chiến đấu của ông chống Mỹ tỏ rõ cái giới hạn của sức mạnh kỹ thuật khi đương đầu với Con Người”.

Một người vĩ đại như thế há không phải là một nhà lãnh đạo có tư tưởng lớn?

II. TRANG BỊ KIẾN THỨC VÀ TƯ TƯỞNG CỦA NGUYỄN THỜI TRẺ, TRƯỚC 1911

Một dòng sông lớn bắt nguồn từ những con suối nhỏ. Suối ở non cao thì nhiều nước. Ai có đến viếng hang Pắc Pó (tỉnh Cao Bằng) chỗ ở đầu tiên của Cụ Hồ khi về nước sau 30 năm bôn ba hải ngoại, thì sẽ ngạc nhiên và thích thú thấy rằng, từ hang đi xuống một đôi, có một ngọn suối mà Cụ Hồ đặt tên là “suối Lênin”. Khá đột ngột, từ sườn núi đá tuôn ra mạnh mẽ những cuộn nước trong veo: suối bắt đầu không phải từng giọt nước rĩ

rả, không phải từng làn nước mỏng manh, mà khởi nguyên đã thành dòng chảy lớn, một phần tích lại thành như một cái ao trời trên tiên cảnh, phần lớn về đồng bằng.

Phải chăng đó là hình ảnh nên thơ của khởi nguyên tư tưởng Hồ Chí Minh?

1. Gia đình đặt những tảng đá nền móng

Trừ ra những trường hợp “Tịch đàm”, “Bá lỗ” hết sức riêng lẻ mà nổi tiếng trong lịch sử văn học từ đời Xuân Thu, thì bất kỳ xưa nay, bất kỳ xứ sở, luôn luôn gia đình là nơi hình thành những nét cảm tính, những nét lý tính, những nét nhân cách đầu tiên của một con người. Kinh điển Hán học đề cao sự tích Mạnh mẫu nuôi dạy con. Câu nói dân gian “cha nào con ấy” xác định tầm quan trọng của giáo dục gia đình. Rồi sau đó, tiếp theo là nhà trường với câu “thầy nào trò ấy” xác định trách nhiệm của đạo làm thầy cô.

Những dấu ấn gia đình trong tâm hồn người niên thiếu, nếu về sau có bị phủ lấp bụi bặm thời gian đi nữa, nó vẫn trường tồn như một lớp trầm tích của quả đất. Hẳn là nó không một mình quyết định tương lai của một con người - còn vô số những yếu tố khác can thiệp vào - nhưng có ý thức hay không ý thức, nó theo dõi ta luôn, nó thuộc về điều kiện phát triển tinh thần của ta, của bất cứ ai. Trong trường hợp của Cụ Hồ Chí Minh thì: gia đình cần cù, gương mẫu, quê hương trí tuệ, anh hùng là tảng đá nền móng của nhân cách, tính tình, tư tưởng.

Xã Chung Cự gồm hai làng Kim Liên và Hoàng Trù (quê nội và quê ngoại của Hồ Chí Minh). Thân phụ Hồ Chí Minh là ông Nguyễn Sinh Sắc; ông Sắc là con ông Trợ - một nông dân

cần cù chất phác ở xã Chung Cự là vùng nghèo nhất của huyện Nam Đàn; ruộng đất khô cằn, mới nắng đã hạn, mới mưa đã lụt, mất mùa luôn. Ca dao hát:

*Làng Sen đóng khố thay quần
Ít cơm, nhiều cháo, tảo tần quanh năm.*

Nhưng người ta cũng biết rằng sử sách có ghi và người đọc góp nhặt: trong 96 kỳ thi hương từ năm 1635 đến năm 1890, riêng làng Kim Liên có 53 vị khoa bảng, và riêng làng Hoàng Trù có 29, vị chi 82 ông tú ông cử trong một xã Chung Cự. Đất thì sỏi đá, người thì trí tuệ. Ông Sắc (sau này đậu phó bảng) lúc thiếu thời không có điều kiện đi học ở trường, anh tự học, nhờ bạn bày cho, anh đứng ngoài hiên nghe thầy giảng: một gương cần học, tự học. Đến khi làm rể của thầy đồ Hoàng Xuân Đường thì gia đình ông Sắc vẫn là nhà nông dân lao động. Mẹ của Hồ Chí Minh:

“Bà Hoàng Thị Loan là một người đôn hậu đảm đang, sống chan hòa với mọi người. Là con đầu lòng nên bà phải lao động giúp mẹ rất sớm. Tuy là con một nhà nhỏ, sinh hoạt của bà không khác gì con em gia đình nông dân nghèo trong làng Hoàng Trù. Quần áo của bà thường là vải nhuộm nâu bà dệt lấy, may lấy. Từ khi ra riêng bà càng cần kiệm hơn”.

Trên đây là hai đoạn trong sách “*Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*” của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Nghệ An. Sách viết tiếp:

“Chăm lo đến việc học hành của ông Sắc, Cụ Đường cất đất vườn, cất nhà cho vợ chồng ông ở cạnh nhà mình. Ngôi nhà vợ chồng ông Sắc có ba gian, làm bằng tre gỗ trong vườn, lợp

tranh. Gian nhà ngoài là nơi nghỉ của ông Sắc; hai gian trong là nơi nghỉ, nơi dệt vải của bà Loan. Đêm đêm dưới ánh sáng đèn dầu lạc, ông Sắc đọc sách, bà Loan kéo sợi dệt vải; ông bà sống ấm cúng bên tình thương yêu đùm bọc của cha mẹ. Những năm tháng tuổi thơ của ba chị em Nguyễn Sinh Cung, được cha mẹ nuôi dưỡng trong ngôi nhà nhỏ bé này. Tại đây, một chiếc võng mắc bên cạnh giường nằm và khung dệt vải của mẹ, biết bao nhiêu bài hát, bài ca, bài vè, điệu ru con mang nặng tình nghĩa nước non và đạo lý làm người đã đi sâu vào tâm hồn non trẻ của ba chị em cậu”.

Khi ông Sắc thi đỗ cử nhân, rồi sau đó đem vợ và hai con trai vào Huế để mình học thêm, chuẩn bị thi hội, thì gia đình ông ở kinh thành vẫn sống nghèo: ông dạy học và bà dệt vải mướn, anh em cậu Cung vừa học vừa làm tất cả việc nhà. Bà Loan mất thì gia đình càng vất vả. Ông Sắc đỗ đại khoa; khi này Nguyễn Sinh Cung 11 tuổi, anh học được một bài học khắc cốt ở ông cha đỗ cao mà khiêm tốn. Cũng sách trên có ghi:

“Nguyễn Sinh Sắc đỗ phó bảng, được vua ban áo mão, cờ biển và cho ngựa trạm rước về quê. Được lệnh quan Tổng đốc Nghệ An, dân làng Kim Liên, làng Hoàng Trù mang trống chiêng cờ quạt võng điều xuống Vinh đón ông Sắc. Dân làng đang trên đường đi thì gặp ông Sắc khăn gói khoác vai, đi bộ về nhà. Làng khẩn khoản mời ông lên võng, ông không chịu. Dân phu giương cờ quạt, nổi trống chiêng mừng đón, ông không cho. Ông khuyên mọi người lặng trống chiêng, cuốn cờ quạt, cùng ông đi bộ về làng”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh về sau sẽ tỏ ra đã không quên bài học khiêm tốn, giản dị của cha. Bài học ông phó bảng đi bộ được

tiếp nối bằng bài học ông phó bảng cuốc đất làm vườn, nó giúp ta hiểu thêm vì sao Cụ Hồ Chí Minh ở Việt Bắc và ở Hà Nội ngày ngày đều có giờ trồng trọt chăn nuôi. Sách viết:

“Tuy được hưởng một ít bổng lộc của làng nước ban cho, sinh hoạt ông phó bảng không hề cách bức với dân làng. Ông vẫn sống đạm bạc và gần gũi với bà con xung quanh. Buổi sáng cả nhà đều nhịn ăn như mọi gia đình. Các cụ già ở Kim Liên sống cùng thời với ông Sắc kể lại rằng: vào một buổi sáng, lúc mới về làng, ba cha con đang cuốc đất làm vườn thì có khách đến chơi. Ông phó bảng ngưng tay, chào khách, gọi anh em cậu Cung bằng cách nói dí dỏm quen thuộc: “Khơm Công, nghỉ đã! Khơm là Khiêm, Công là Cung, nói theo giọng địa phương, mà cũng có nghĩa nói lái là “không cơm”, ý bảo rằng từ sớm tới giờ bụng đã đói mà đi làm thì bây giờ có thể nghỉ được rồi”!

Thân phụ thân mẫu của Hồ Chí Minh đã dạy cho Người những bài học đạo đức, nhân cách đầu tiên. Theo gương sáng của cha mẹ cũng là thảo. Gia đình đã góp phần xây dựng tư tưởng nhân cách Hồ Chí Minh.

2. Quê hương bắt đầu xây dựng tấm lòng yêu nước nồng nhiệt

Không chắc gì “non xanh nước bạc để người kinh luân”. Nhưng chắc chắn là truyền thống quê hương có tác dụng lớn trong việc hình thành nhân cách của mỗi người ngay từ niên thiếu, khi tầm mắt đã có thể ngó xa hơn khuôn viên gia đình. Tác dụng đào tạo của quê hương tiếp nối tác dụng đào tạo của gia đình. Trong trường hợp Hồ Chí Minh ở xã Chung Cự, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An thì tác dụng đào tạo của quê hương là tình cảm và tư tưởng yêu nước sớm nảy nở.

Chưa nói đến cả Tổ quốc Việt Nam, chỉ nói riêng vùng quê nhà của Hồ Chí Minh cũng đã có thể được xem như một nhà bảo tàng lịch sử. Ông Sắc thường dắt anh em cậu Cung đi đến các nơi có di tích lịch sử:

Núi Chung, một thắng cảnh ngay trong xã nhà. Nơi đây tú tài Vương Thúc Mậu họp nghĩa quân, cắt máu ăn thề, dựng cờ Cần Vương theo hịch Hàm Nghi. Cuộc khởi nghĩa kéo dài hai năm, rồi thất bại, nhưng nhân dân xã Chung Cự đời đời mang truyền thống “Chung nghĩa binh”.

Giếng Cóc, ngay ở trước nhà cậu Cung. Nơi đây dân làng lấy nước uống, là nơi Pháp bắt làng lính tát cạn nước để tìm vũ khí của Chung nghĩa quân.

Ao làng Sen, nằm bên đường cậu Cung đi học, là nơi anh hùng Vương Thúc Mậu tử tiết khi bị quân Pháp bao vây.

Cạnh nhà thờ họ Nguyễn Sinh là nhà của Nguyễn Sinh Quyền, một chiến sĩ Chung nghĩa quân, sau khi tú tài Vương Thúc Mậu tử tiết rồi thì dẫn quân vào núi Vũ Quang với Phan Đình Phùng. Đến khi Phan Đình Phùng chết, khởi nghĩa Hương Sơn thất bại, thì Nguyễn Sinh Quyền bị Pháp bắt đem về chém ngay tại làng Kim Liên. Tất cả các sự việc đều mới rành rành đó.

Núi Chung của xã Chung Cự không cao, nhưng, đứng trên núi Chung có thể thấy:

Về phía tây, cách núi Chung 7 cây số, là núi Đụn cũng gọi là Hùng Sơn, ở đó Mai Hắc Đế xây thành Vạn An sau khi đã đánh đuổi quân đô hộ nhà Đường.

- Vượt qua Hùng Sơn, ngược sông Lam về phía tây bắc, là căn cứ địa của Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa chống Minh, ở đây

có thành Bình Ngô, có ải Khả Lưu, có trận địa Trà Lân, có núi Bồ Tát. Văng vẳng hai câu trong Đại cáo bình Ngô:

Trận Bồ Tát như sấm vang chớp giật

Trận Trà Lân như trúc chẻ tro bay

- Phía tây nam núi Chung là dãy núi Thiên Nhẫn uốn lượn như đàn ngựa ruổi nhanh, nơi đây Lê Lợi xây thành Lục Niên.

- Đàng sau Thiên Nhẫn là huyện Hương Sơn, căn cứ địa của Phan Đình Phùng.

- Phía bắc núi Chung là các làng Xuân Hồ, Xuân Liễu dưới chân núi Đại Huệ, nơi nghĩa quân tế cờ, mở đầu khởi nghĩa Giáp Tuất của Văn Thân, từ đó kéo ra chiếm Diễn Châu.

- Phía đông nam là núi Lam Thành nơi Nguyễn Biểu “ăn cỏ đầu người”, nêu gương khí tiết, thà chết không hàng quân cướp nước”.

Vậy, quê hương nhỏ của Hồ Chí Minh đúng là một vùng tập trung nhiều di tích lịch sử cứu nước. Sinh ra lớn lên ở đây thì có điều kiện để sớm nung nấu lòng yêu nước, chống ngoại xâm.

Cái “bảo tàng lịch sử” xung quanh xã Chung Cự của cậu Cung được mở rộng với tuổi cậu thành bảo tàng lịch sử Nghệ Tĩnh phong phú ít có nơi nào hơn. Nhà văn hóa xưa gọi Nghệ Tĩnh là Yên Triệu của Việt Nam, ý muốn nói rằng Xuân Thu chiến quốc bên Tàu có nước Yên nước Triệu là những vùng lắm anh hùng hào kiệt danh bất hư truyền; thì Nghệ Tĩnh các thời đại Việt Nam cũng lắm anh hùng hào kiệt danh bất hư truyền như vậy. Đất anh hùng, dân anh hùng sinh người anh hùng, chân lý đó gần với sự thật khách quan, với khoa học lịch sử hơn là

thuyết địa lý “non xanh nước bạc để người kinh luân”. Nghệ Tĩnh là quê hương của Hồ Chí Minh.

Viết về “dòng sông văn hóa” xứ Nghệ của Việt Nam, giáo sư Ninh Viết Giao trích *Hoan Châu phong thổ ký*: “Tuy Nghệ An đất xấu dân nghèo, nhưng nhân dân cần cù tiết kiệm”. Trích Nghệ An ký: “Xứ Nghệ An đất xấu dân nghèo, kém xa bốn trấn nhưng phong tục mà được thuần hậu là nhờ ở chỗ đó; vì nghèo nên tập được tinh thần nhẫn nại, chịu đựng gian khổ, lấy sự cần kiệm tiết ước làm đầu”. Trích *Đại Nam nhất thống chí*: “Nghệ An đất xấu dân nghèo, tập tục cần kiệm, nhà nông chăm chỉ làm ruộng, học trò ưa chuông học hành, không mê đạo Phật, chỉ thờ thánh Khổng, rất kính cẩn việc thờ thần”. Giáo sư Ninh Viết Giao mở rộng thời gian: “Dân cư Nghệ Tĩnh đã đi qua và làm chủ các thời đại văn hóa đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, số đông là di duệ trực tiếp của những người đã ra đời từ bình minh của lịch sử, đã từng làm chủ các thời kỳ văn hóa”. Giao cho rằng Nghệ Tĩnh là một vùng “giáp lưu văn hóa” (giữa văn hóa Ấn Độ và văn hóa Trung Hoa) đã tự mình trở thành vùng “văn vật” Việt Nam; từ Ngô đến Lê, các triều đại đều gởi các vị quan tài ba đức độ vào đây quản lý: Đinh Công Trứ, Lê Long Toàn, Lý Đạo Thành, Trần Quang Khải, Hồ Nguyên Trừng, Lê Khôi...

“Quả là một dòng sông văn hóa đã hình thành từ buổi ban mai của lịch sử, dòng sông văn hóa ấy cứ chảy và càng chảy càng có nhiều nguồn lạch tuôn vào, càng menh mông dào dạt, càng rạng rỡ màu sắc... để lại những bãi phù sa mỡ màng mà sách vở thường nhắc đến, đó là vùng Nghi Xuân với Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Tả Ao... Đó là vùng Đức Thọ với Phan Đình Phùng, Phan Trọng Mưu, Lê Ninh. Đó là vùng Can Lộc

với Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Văn Giao. Đó là vùng Nam Đàn với Nguyễn Đức Đạt, Phan Bội Châu...”.

“Tắm gội trong dòng sông văn hóa đó, Bác Hồ với trí thông minh tuyệt vời nghị lực lớn lao và lòng yêu nước nẩy nở sớm ngay từ nhỏ đã thu vào mình những tinh hoa của xứ sở, những trần trở của khổ đau, những ưu tư dào dạt, những mơ ước khát khao, những cảm uất giận hờn, những quyết tâm sắt đá của bao kiếp sống, bao nỗi niềm quê hương đã được thể hiện trong văn học dân gian, văn học thành văn, nhất là trong cuộc sống mà dòng sông văn hóa đã mang theo...”.

Nói “dòng sông văn hóa” trong đó Hồ Chí Minh niên thiếu từng tắm gội cũng là nói “bề dày của lịch sử”, là đưa ta đến chỗ nghiên cứu quan hệ tư tưởng Hồ Chí Minh sau này với các “bề dày lịch sử” đó, với nền quốc học Việt Nam mà trước kia ta ít chú ý, chỉ chú ý đến Hán học, Nho học, là chính khi nói về cội nguồn tư tưởng Cụ Hồ. Nhiều người chú ý, ta càng nên chú ý đến chuyện rất nhỏ mà tiêu biểu cho ảnh hưởng lâu dài của dòng văn hóa quê hương:

“Khi đã trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bác vẫn giữ cái nếp cần kiệm, thanh bạch, giản dị bất kể hoàn cảnh nào. Một con người sống mấy chục năm xa nơi chôn rau cắt rốn mà không bao giờ quên phong vị thân thuộc của tương Nam Đàn, cà Nghi Lộc, cá kho khô, bát nước vối và nhớ đến chợ Sa Nam, làng Đông Sơn, xã Hữu Biệt, rú Ngọc Đình...”.

3. Quốc học Việt Nam và sự trang bị cho Hồ Chí Minh tuổi trẻ một căn bản truyền thống yêu nước, yêu dân, tự hào dân tộc

Nói về cội nguồn của tư tưởng Hồ Chí Minh, thì nền quốc học Việt Nam phải chiếm một vị thế trọng đại đầu tiên. Nói quốc học Việt Nam là nói cái dòng sông văn hóa trong đó Hồ Chí Minh thời trẻ từng tắm gội trong suốt hai mươi năm. Quốc học bao gồm lịch sử dân tộc, văn học nghệ thuật dân tộc, địa lý đất nước nhà, phong tục tín ngưỡng tư tưởng của đồng bào v.v... được lưu truyền bằng những tài liệu thành văn hay không thành văn (truyền miệng), bằng chữ Hán hay bằng chữ Nôm, bằng sách vở hay bằng đền đài di tích. So với quốc học người Hán thì quốc học người Việt không phong phú bằng, nhưng so với nhu cầu xây dựng đất nước và con người thì vừa đủ - như Nguyễn Trãi đã từng khẳng định trong phần đầu của *Đại cáo bình Ngô* - duy từng lúc ta có đủ quan tâm hay thiếu, đánh giá đúng hay sai, đúng thì nước thịnh, sai thì nước suy.

Nói chung thì hèn lâu các bậc học giả tiền bối chóa mắt vì văn hóa Hán, đánh giá quốc học Việt Nam chưa đúng mức, xem thường quốc học nữa. Cho đến vua Tự Đức mà cũng thấy hiện tượng không tốt ấy:

“Nước Việt ta vốn là một nước văn hiến lâu đời, nếu người ta biết lưu ý biên tập, sau trước nối tiếp, đời nào có sử đời ấy, điều hay điều dở có thể kiểm nghiệm được, thì không lẽ nào có một mình Bắc sử được lưu hành mà thôi. Ấy thế mà người ta không chú ý, hễ động một tí thì dẫn điển tích Bắc sử. Đành rằng việc ấy là bất đắc dĩ, nhưng chính là bởi tại người”.

Nguyễn Trường Tộ còn nói dài hơn, hay hơn về việc sĩ phu chỉ trích dân Bắc sử mà không am tường lịch sử nước nhà mình.

Có thể nhận xét rằng thời Nguyễn tuy ngắn, mà ở lãnh vực quốc sử và quốc văn, nó có nhiều tác phẩm lớn hơn hết so với tất cả các triều đại trước, thứ nhất là các tác phẩm về sử học. Sử viết theo lối bác học có *Khâm định thông giám cương mục*, viết theo lối phổ thông có *Đại Nam quốc sử diễn ca*, và hàng chục đầu sách khác; bộ *Hội điển sự lệ* là tác phẩm đồ sộ mới nhất xưa nay chưa từng có ở Việt Nam. Quyền *Quốc sử* chưa bao giờ được chú trọng bằng lúc này. Chỉ dụ số 1 của Tự Đức, cho sử thần soạn bộ *Cương mục* (cũng khá đồ sộ) có đoạn chứng tỏ rằng vào thời này, quốc học (trong đó có sử học, văn học) được chú trọng:

“Gần đây, việc học quốc sử chưa có mệnh lệnh bắt phải gia công, cho nên học trò đọc sách, hoặc làm văn chỉ có ở sử Trung Quốc, ít người đoái hoài đến sử nước ta. Việc đời cổ đã lờ mờ lấy gì làm kinh nghiệm cho đời nay? Ở Trung Quốc, về đời Xuân Thu, có những câu “Tịch Đàm làm mất tổ tiên”, “Bá Lỗ sẽ phải suy tàn”, những câu ấy là bệnh thông thường của học giả ngày nay. Đạo học sở dĩ chưa được sáng tỏ, nguyên nhân chẳng phải vì sử cũ (của nước ta) chưa được đầy đủ đó sao?”

Vậy là ngay cả triều đình cũng quan tâm đến quốc học và do đó quốc học được đẩy mạnh.

Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong một thời kỳ lịch sử mà quốc học đã được kể sĩ và cả triều đình nhận thấy rõ tầm quan trọng như là một công cụ không gì thay thế để cho “đạo học sáng tỏ”, như là một vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh một mất một còn với các nước Tây phương xâm lược. Tiêu biểu ở đầu thế kỷ 20 cho việc trở về với quốc học, dùng quốc học làm vũ khí đấu

tranh giải phóng dân tộc là Phan Bội Châu, người đồng hương của Hồ Chí Minh, người mà Nguyễn Sinh Cung đã có nhiều dịp nghe diễn giảng.

Hồ Chí Minh thời trẻ đã đọc thông viết thạo chữ Hán và chữ Nôm. Không có gì khó để tìm đọc các sách được lưu hành hay có sẵn trong nhà các cụ tộc Nho của tỉnh Nghệ trong các thư viện Huế, như *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Cương mục*, *Thực lục*, *Liệt truyện*, *Vân đài loại ngữ*, *Địa dư chí*, *Nghệ An chí*, *Gia Định chí*, *Đồ Bàn thành ký*, *Hưng Hóa thập lục châu ký*, *Phủ biên tạp lục*, *Hoàng Lê nhất thống chí*... Chỉ sợ đọc không hết, chỉ sợ thiếu tri chí để đọc, không sợ thiếu sách về quốc học Việt Nam; nhất là về quốc sử.

Hồ Chí Minh thời trẻ nổi tiếng là ham mê quốc sử, quốc văn. Truyện kể lại rằng, thuở nhỏ, học trò Nam Đàn hay rủ nhau xuống Vinh mua sách; sách nào mua không được thì cậu Cung đứng tại cửa hàng sách, đọc kỳ hết mới đi về, đọc chưa hết thì hôm sau trở lại đọc nữa.

Học quốc sử và quốc văn là cách hay nhất để vun trồng chủ nghĩa yêu nước, tự hào dân tộc.

Hồ Chí Minh thông thuộc sử Việt Nam. Về sau, sau 30 năm hải ngoại ở Cao Bằng, không có một quyển sách trong tay, Cụ Hồ chỉ cậy vào trí nhớ của mình để viết lịch sử Việt Nam bằng thơ lục bát truyền bá cho đồng bào địa phương, giáo dục cán bộ Việt Minh.

Quốc học được cấu thành bởi ba bộ phận: sử, văn và triết. Triết bao gồm tư tưởng, tín ngưỡng và thuần phong mỹ tục. Bộ phận văn học gồm có văn học dân gian và văn chương bác học.

Hồ Chí Minh là một người thuộc lòng rất nhiều văn học dân gian mà đất Lam Hồng là nơi văn học dân gian phát triển rất cao, hát dặm, hát ví, hát phường vải... đều nổi tiếng. Về sau, đoàn nghệ thuật liên khu ra thủ đô biểu diễn mừng thọ Hồ Chí Minh, sẽ ngạc nhiên thấy Cụ Hồ, người xa quê hương quá nửa thế kỷ mà còn nhớ những câu hát dặm, hát ví, hát phường vải của xứ Nghệ. Nguyễn Đình Thi kể rằng, khi hội nghị Tân Trào bế mạc (tháng 8.1945) Bác Hồ trò chuyện với các đại biểu có dẫn mấy câu:

*Đến bây giờ mới thấy đây
Mà lòng đã chắc những ngày một hai.*

Một đại biểu hỏi Cụ: Bác xa nước lâu thế mà vẫn nhớ Kiều. Bác vui vẻ đáp: càng xa mới thấy càng nhớ chứ!

Trong cuộc hội thảo quốc gia UNESCO về Hồ Chí Minh, bài *Bác Hồ với nghệ thuật sân khấu*, Hoàng Chương có ghi:

“Thời thơ ấu, Bác đã từng tắm mình trong cái biển dân ca Nghệ Tĩnh, trong cái nôi của ca nhạc tài tử ở Huế, Trị Thiên. Đặc biệt Bác còn theo cha là cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, không chỉ làm quen, tiếp cận với người nghệ sĩ tuồng lỗi lạc - quan thượng thư Đào Tấn - ở Vinh, ở Huế mà còn đến tận quê hương của Đào Tấn để xem và góp ý”.

Khác với sử học, văn học Việt Nam từ bao đời đã được trau dồi. Người Việt Nam “lên ngựa cầm gươm, xuống ngựa cầm bút”. Văn học Việt Nam phong phú; Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong một vùng xưa nay văn học phát triển, có nhiều thi nhân nổi tiếng cả nước, một vùng Nho học hưng thịnh từ lâu và nhà Nho nói chung cũng là nhà văn. Truyện kể rằng cậu Cung đã giỏi làm câu đối ngay từ rất trẻ và có giáo sư trung học Huế hồi ức

rằng cậu học trò Nguyễn Tất Thành có lần làm bài tập Pháp văn bằng thơ! Văn là một sở thích bẩm năng của Hồ Chí Minh. Điều nhà nghiên cứu tư tưởng chú ý hơn hết là, trong lịch sử văn học Việt Nam, dòng chủ lưu là văn học yêu nước. Học văn học Việt Nam cũng như học quốc sử, thì càng thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước trong văn chương Việt Nam, cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, đạt mức hùng biện, cảm động nhất, dào dạt nhất với cuộc kháng chiến Cần Vương, với cuộc vận động Đông Du, Quang Phục. Có lẽ trước đó không có thời nào mà văn học yêu nước được phổ biến trong nhân dân rộng rãi bằng thời này. Tinh thần, tư tưởng Hồ Chí Minh thời trẻ được nuôi dưỡng bởi trào lưu văn học ấy.

Để không thiếu sót lớn trong khi nói đến quốc học mà Hồ Chí Minh thời trẻ thấm nhuần, thì còn phải chú trọng tới cái chân kiềng thứ ba của quốc học Việt Nam là triết học bao gồm tư tưởng, tín ngưỡng, phong hóa. Có người sẽ cãi lại rằng Việt Nam làm gì có triết học để góp vào những đá nền của tư tưởng Hồ Chí Minh như sử học và văn học?

Sao lại không? Quả thật là ngày xưa, trong văn hóa Việt Nam, nếu tôi không lầm, không có chữ “triết học” (mới có chữ “triết học” từ thời “tân thư” quãng năm 1905) nhưng người Việt Nam vẫn hằng có thể giới quan, lịch sử quan, nhân sinh quan của mình, đó là gì nếu không phải là triết học?

Nhiều học giả Tây Âu nhận xét là Nho giáo, Lão giáo cả Phật giáo, những *giáo* phổ biến và lâu đời nhất ở Việt Nam đều không cần phải có ông thượng đế toàn lương toàn năng để giải thích thế giới. Những âm dương ngũ hành, đạo, tứ đại chân như đều không phải thượng đế. Ngay trong thần thoại, truyền thuyết,

cổ tích Việt Nam, ta không thấy hoặc thấy rất ít khi xuất hiện một dạng thượng đế nào. Người Việt Nam nói chung xưa nay có thờ thần núi sông, thần anh hùng dân tộc. Cái đạo căn bản của người Việt Nam là thờ tổ tiên, tổ tiên chung của dân tộc, tổ tiên riêng của mỗi gia đình. Các thế giới quan đó, nhất là cái thế giới quan Nho giáo, chắc chắn là một yếu tố tinh thần, một điều kiện tư tưởng thuận lợi để về sau Nguyễn Ái Quốc dễ dàng đi về hướng triết học duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Có cả một cánh nhà nho Việt Nam hồi thế kỷ 19, trước khi Pháp xâm chiếm nước ta, hình như đã đi hơn Cự Khổng, xa hơn Nho giáo thường tình khi họ phủ nhận (tuy là phủ nhận một cách rụt rè) cái tư tưởng “mệnh trời” của Nho giáo chính thống, phủ nhận cả khái niệm “trời”. Một trong những người đó là Nguyễn Đức Đạt - người đồng hương Nam Đàn của Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh. Trong sách *Nam sơn tùng thoại* có đoạn:

- Hỏi: Thế nào là trời?

- Đáp: Tâm là trời.

- Hỏi: Trên trời có gì?

- Đáp: Chưa biết được người sao biết được trời.

Hay là:

- Hỏi: Mệnh có tiền định không?

- Đáp: Mệnh là việc có sau. Sinh rồi mới biết mệnh sinh. Chết rồi mới biết mệnh chết. Chưa sinh, chưa chết thì mệnh chưa định.

- Hỏi: Họa phúc có từ trời không?

- Đáp: Có can gì đến trời đâu.

Còn trong sách *Nghệ An chí* của Bùi Dương Lịch, người huyện Can Lộc tỉnh Nghệ An, có đoạn giải thích hiện tượng tự nhiên kỳ lạ ở núi Thụ Tinh, động Kim Nham một cách có thể nói là duy vật hay tiếp cận với duy vật luận. Xứ Nghệ có một cái động, động Kim Nham, tại đây có những lúc nhất định, có vầng khí hồng ánh lên trời, rất lạ. Người ta bảo rằng đó là tinh anh của các bậc đế vương, các vị tể tướng, khi chết thì linh hồn đi qua đó mà về trời. Cho đến Nguyễn Thiếp cũng tin như vậy. Bùi Dương Lịch thì cho rằng không có huyền bí gì cả, mà khí hồng của động Kim Nham cũng như mọi hiện tượng khác trong trời đất đều do khí lưu hành mà ra. Bùi Dương Lịch chẳng những đi gần đến duy vật luận mà còn khẳng định nhất nguyên luận duy vật khi *Nghệ An chí* giải thích:

“Cái khí nhất nguyên đầy đầy ở hai bên, sinh lại sinh mãi không thôi, tiêu lại tiêu mãi không cùng. Cái gì nó sinh thì được sinh, cái gì nó tiêu thì phải tiêu. Lý thì làm chủ, khí thì làm dụng. Trời, trăng, sao, gió, mưa, sương, nước, lửa, đất, đá, cỏ cây, bay chạy, co duỗi, qua lại đều là khí cả... Khi sinh ra rồi lại sinh nữa, tiến rồi lại tiến nữa, thiên biến vạn hóa. Trong khi lưu hành thì dương giãn ra, âm co lại, nếu chênh lệch trần trề thì sinh ra cái dịch lệ, nếu ngưng lại thì sinh ra tai dị, không có cái gì không do khí sinh ra”.

Hay là:

“Còn như cái khí sáng đó thì lý cũng có thể có... Ngọn núi kia đã là nơi đèo heo hút gió, người ta ít đến, thì tất nhiên cái khí u ám ngưng kết rất nhiều, chợt có cái khí âm dương va chạm phải thì nó lập lòe mà thành ra có hình tượng, có xác mà ra có tiếng, nó cũng như “lâu đài trên chợ biển”, ma trời ngoài cánh

đồng. Mây đùn thì sấm nổ, mưa nhiều thì biển đầy, đó là những việc rõ ràng của tạo hóa”.

Kể vài tác giả, vài tác phẩm, vài đoạn sách như thế để nói rằng cái quốc học mà Hồ Chí Minh đã thấm nhuần trước năm 1911, cũng chứa đựng nhiều nội dung triết học, thế giới quan tiến bộ góp phần vào hành trang văn hóa của Nguyễn Tất Thành. Quốc học Việt Nam không đến nỗi nghèo nàn như có người tưởng.

4. “Tôi xuất thân từ một gia đình nhà Nho Việt Nam”

Đó là lời khai lý lịch của Nguyễn Ái Quốc ở Quốc tế Cộng sản vào cuối năm 1923. Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII, năm 1935, Nguyễn Ái Quốc một lần nữa tự giới thiệu là thuộc “thành phần gia đình nhà nho”. Như vậy, Hồ Chí Minh không bao giờ giấu hay làm mờ một nguồn gốc văn hóa của mình là Nho giáo. Nói “Nho giáo” thì đúng mà có phần hẹp; hẹp là vì, nếu tôi không lầm thì trong tác phẩm và tác phong của Cụ Hồ, ngoài dấu ấn của Nho giáo còn có không ít dấu ấn của Lão giáo, của “bách gia chư tử”. Vậy nói rằng một trong những cội nguồn văn hóa trước tiên hay một trong những tảng đá làm nền cho “tư tưởng Hồ Chí Minh” là Hán học thì có lẽ đúng hơn. Hán học rộng hơn là Nho học. Hán học trong sự phát triển của văn hóa nhiều nước Đông Á cũng tựa như văn minh Hy La ở châu Âu. Trong cổ đại và trung địa ở Đông Á này thì văn hóa Hán, văn hóa Trung Quốc là cao sâu nhất; Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam đều chịu ảnh hưởng nói chung là tích cực từ một nguồn chung này. Nho giáo là bộ phận - bộ phận chủ yếu - của Hán học; quốc học của Nhật Bản, của Triều Tiên, của Việt Nam mang đều dấu ấn Hán học, là lẽ thường. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, một tầng

mối của tư tưởng Việt Nam, mà nhắc đến tác động của Hán học, của Nho giáo sẽ không làm cho ta chút nào đi lệch con đường cách mạng, cũng không có nghĩa là ta đánh giá thấp tư tưởng Hồ Chí Minh; ngược lại mới đúng. Xem nhẹ cái phần của Hán học, của Nho giáo trong sự hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, xem nhẹ cái phần quốc học Việt Nam trong sự hình thành ấy đều là trái với sự thật khách quan, là như ngăn bớt lượng nước của các nguồn đổ về sông lớn. Nguồn nào thì cũng đều phải gạn đục khơi trong và chính qua sự gạn đục khơi trong đó mới tỏ rõ kỳ tài của nhà sáng tạo tư tưởng.

Trước hết tôi không đồng ý với những người Việt hay người Pháp bảo rằng Nguyễn không học Nho được bao lâu (có người nói Nguyễn chỉ có thời giờ học Tam thiên tự, Tam tự kinh!) rồi sớm chuyển qua trường Pháp Việt ở Huế. Một vài giáo sư Pháp bảo rằng Nguyễn bị cản trở trong việc học Nho là bởi sự cải cách giáo dục của các toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Trung Kỳ khiến con đường Nho học để làm quan bị cản trở rồi bị chặn hẳn, khiến Nguyễn sớm bỏ con đường Nho học để chuyển sang con đường Tây học, con đường Tây học để làm quan đó lại bị rào rập đi khi chính quyền Pháp cách chức tri huyện của Nguyễn Sinh Sắc. Hóa ra Nguyễn bị bí lối, phải tìm đường xuất dương, người ta giảng ở một trường đại học bên Pháp như thế đó!

Sự thật không phải như vậy.

Tôi có nhiều năm dạy học bên cạnh cụ Cao Xuân Huy, cụ Đào Duy Anh; tôi từng nghe hai giáo sư đại học này nhận xét rằng Hồ Chí Minh thời trẻ, trước khi đi Tây Âu đã có đủ “10 năm đèn sách” và đã đạt trình độ cao về Nho học; Cụ Hồ không thi Nho mà có trình độ tương đương với những người cử nhân.

Có thể thêm: chính vì học không phải để đi thi và đi thi để làm quan, cho nên Nguyễn đã học Nho một cách phóng khoáng, sâu sắc. Không học để đi thi vì sao? Hẳn không phải vì đường làm quan qua thi cử đã bế tắc, mà đó là một chủ trương của phe Duy Tân, Đông Du. Có lẽ vị giáo sư Pháp kia chưa hề biết bài thơ của Phan Bội Châu đầu thế kỷ rất phổ biến xứ Nghệ, trong tác phẩm *Lưu cầu huyết lệ tâm thư*, bài *Khuyên chồng xuất dương du học* có đoạn:

“Nào văn, nào luận,
Nào phú, nào thơ
Thiếp xin chàng bỏ lại
Thiếp xin anh bỏ lại
Chàng phải nên ghi lòng,
Cờ độc lập phải giơ
Chuông tự do phải gõ,
Đừng lo giàu lo có
Chớ lo đậu lo thi,
Tú cử nữ làm chi,
Tham nghề cũng nô lệ.

Dạy sử mà đầu óc vương chủ nghĩa thực dân thì làm gì hiểu Nguyễn thời trẻ nổi! Nguyễn học với cha mà không theo đường thi cử làm quan của cha, vả lại Cụ Sinh Sắc vẫn thường nói: quan trường là “nô lệ trung chi nô lệ”. Cậu Cung, anh Thành đã là người yêu nước từ rất trẻ, truyện kể của Sào Nam trong biên niên còn ghi rằng cậu Cung từng xin đối đáp câu văn mình ngâm lúc ngà ngà; “lập thân tối hạ thị văn chương” lúc Phan chưa mở cuộc vận động Đông Du.

Cho rằng từ 1895, cậu Cung mới bắt đầu đi học; thầy đồ ở Nam Đàn thiếu gì, mà hai ông thầy chính của Nguyễn là danh sư Vương Thúc Quý và cha là Nguyễn Sinh Sắc; Nguyễn học nhiều nhất là với cha. Đi đâu ông Sắc cũng dắt con theo, đi dạy ở Thanh, đi học ở Huế, trừ ra lúc đi An Khê làm tri huyện. Tính từ 1895 đến 1910/1911, thì Nguyễn có 15 năm trong môi trường Nho giáo, vào trường Pháp Việt thì Nguyễn đã lớn rồi, giỏi chữ Nho rồi; có người ghi hồi ký cho biết rằng vào trường Tây là lắm khi trò Thành ghi chép lời thầy giảng bằng chữ Nho viết tắt! Học Nho là học với thầy tới mức nào, còn thì tự học là chính. Tự học là truyền thống của gia đình Nguyễn như ta đã biết. Thi vào trường Pháp Việt ở Huế, hẳn là Nguyễn vẫn tiếp tục Nho với người cha là cử nhân, phó bảng.

Vậy không thể lấy văn bằng mà đánh giá cái Nho học, cái Hán học của Nguyễn. Phải đánh giá cái Nho học trước 1911 bằng các tác phẩm của Nguyễn, của Hồ Chí Minh có liên quan nhiều với Nho giáo, ví dụ như sách *Ngục trung ký sự*. Phải biết rằng từ khi rời khỏi trường Dục Anh, Phan Thiết, đến khi về nước (1941), 30 năm dài, Hồ Chí Minh không còn có dịp nào để luyện Nho, để gọt Hán văn, vậy mà khi bị quân phiệt Trung Quốc bắt giam ở Quảng Tây, Cụ đã viết được *Ngục trung ký sự*, thì đó chẳng phải rằng Hồ Chí Minh thời trẻ đã đạt tới một mức cao của Hán học hay sao? Đúng như ý của các cụ Đào Duy Anh, Cao Xuân Huy, Hồ Chí Minh là một người hiểu biết Nho giáo rất sâu, rất rộng nữa. Nhưng Cụ không phải là một nhà Nho kiểu cũ mà là một người biết rõ những nhược điểm, những sai lầm nữa, của Nho giáo để mà tránh, song thấm nhuần những ưu điểm của nó để mà ứng dụng theo lợi ích của cuộc giải phóng dân tộc.

Người ta sẽ hỏi: Hồ Chí Minh thời trẻ, trước 1911 làm sao mà có thể biết nhược điểm và sai lầm của Nho giáo? Được chứ! Từ hồi Đông Kinh nghĩa thực, đầu thế kỷ, ai là người theo dõi thời cuộc mà không biết rằng các nhà Nho Việt Nam tiến bộ đã công khai và cực lực phê phán các tư tưởng của Nho:

- nội hạ ngoại di
- trọng vương khinh bá
- xưa hơn nay
- trọng quan khinh dân

Hãy đọc Văn minh tân học sách một thời nổi tiếng, thì rõ.

Nguyễn thời trẻ đã có nhiều dịp để theo dõi cuộc tuyên truyền của Đông Kinh nghĩa thực. Tuy vậy trước cũng như sau, Hồ Chí Minh, nếu tôi không lầm, chưa hề thô bạo công kích Khổng tử và Nho giáo; dưới quyền của Cụ ở vùng tự do độc lập của Việt Nam không hề có một cuộc vận động nào chống Khổng cả, ngược lại nhiều tư tưởng Nho giáo được Cụ Hồ phát huy như đạo đức nhân nghĩa trí dũng, cần kiệm liêm chính, nhiều giáo huấn của Nho giáo được Cụ chỉnh lại cho hợp với sự giáo huấn cách mạng như trung với nước hiếu với dân. Cụ Hồ biết kế thừa tinh hoa văn hóa lớn của nhân loại: vừa vượt qua vừa giữ lại, Cụ không bao giờ tỏ thái độ hư vô chủ nghĩa, đặc biệt là đối với đạo Khổng Mạnh.

5. Những chữ tự do, bình đẳng, bác ái sớm gây ở Nguyễn ý muốn tìm hiểu “dương học”

Trần Dân Tiên, trong sách *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, đã kể lại rằng ba chữ “tự do, bình đẳng,

bác ái” đã sớm đánh vào tâm trí của Hồ Chí Minh thời trẻ. Và Hồ Chí Minh chính là với tuổi trẻ đó mà có ý muốn đi qua Tây Âu để xem coi đằng sau những chữ ấy giấu những điều gì, xem người Tây Âu làm ăn ra sao rồi sẽ trở về giúp đồng bào mình. Như vậy trong khoảng 1905-1911, Hồ Chí Minh trẻ không những được ảnh hưởng sâu sắc bởi quốc học và Hán học mà đã bắt đầu chịu ảnh hưởng của văn minh Tây phương. Cái đó có thật không? Và ảnh hưởng đến chừng mực nào? Điều chắc chắn là Hồ Chí Minh trẻ thấm nhuần quốc học và Hán học cũng đã làm quen với văn minh Tây phương rồi. Có thể nghĩ lại rằng cái trình độ chữ Pháp của Hồ Chí Minh thời đó và sổ sách vở ở nhà trường Vinh, Huế đều không cho phép người thanh niên này biết gì đáng kể về văn minh Tây phương. Nhưng thật ra thì không phải như vậy; có thể hiểu rằng Hồ Chí Minh ở tuổi 15, 20 tiếp cận với văn minh Tây phương bằng chữ Hán mà mình rất thành thạo và bằng sách, báo chữ Hán mà bấy giờ người Việt Nam đã có khá nhiều hơn người ta thường nghĩ. Thật vậy, “tân thư”, “tân báo” đã vào Việt Nam từ cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, trong thập niên đầu tiên lại càng nhiều hơn; Hà Nội, Nghệ An, Huế, những cái ổ của Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực, Duy Tân hội, thì những sách báo đó không hiếm. Các tiệm buôn ở Chợ Lớn, Đà Nẵng, Hội An, Hà Nội, Hải Phòng cung cấp nhiều tân thư tân báo đó. Sách gì? Báo nào?

Báo thì có Thanh Nghị báo (của nhóm Lương Khải Siêu) và Tân Dân tòng báo (là Thanh Nghị đổi tên) mà người ta còn tìm thấy trọn bộ ở Phan Thiết. Về sau Đào Duy Anh qua thị xã nhỏ ấy vẫn còn thấy cả một ruộng sách “tân thư”?

Sách thì có - theo lời Đặng Thai Mai kể lại sổ sách của cha mình - lịch sử cách mạng Pháp, lịch sử thống nhất nước Đức,

nước Ý, lịch sử duy tân nước Nhật, lịch sử tư tưởng Tây Âu - sách dịch từ chữ Âu Mỹ, từ chữ Nhật, ra chữ Hán.

Tác gia thì có Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu), Phúc Lộc Đặc Nhĩ (Voltaire), Lư Thoa (Rousseau), Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, Nghiêm Phục...

“Tân thư”, “tân văn”, được các nhà Nho Việt Nam hoan nghênh đặc biệt vì đã đem rất nhiều kiến thức và tư tưởng mới vào sĩ phu Việt Nam trong số đó phải kể lớp trẻ mà Hồ Chí Minh là một người tiêu biểu. Nếu tôi không lầm thì hồi đầu thế kỷ, tân thư và tân văn ở nước ta không bị cấm lưu hành.

Cho nên trong số kiến thức mà Hồ Chí Minh đã thu tập trước 1911 ngoài quốc học và Hán học có lẽ phải kể cả những kiến thức về văn minh Tây phương mà tân văn tân thư đem lại. Tất nhiên kiến thức ấy hãy còn hơi hợt. Dù sao thì khi mà sau này được trực tiếp đọc sách chữ Pháp chữ Anh về văn minh Tây phương, cho dù là *Tuyên ngôn độc lập* của Mỹ hay *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Pháp, Hồ Chí Minh sẽ không hô lên “Đây rồi! Con đường giải phóng dân tộc của chúng ta” như năm 1920 sau đó khi đọc bản *Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin. Phát triển theo đường Tây phương là đường sống của Nhật Bản duy tân, cũng là mong mỏi của những người Trung Quốc tiến bộ trước, trong và sau Mậu Tuất chính biến, nhưng đó không phải là vấn đề đặt ra cho Việt Nam, một nước đã bị Tây phương tư bản đế quốc đô hộ rồi. Vậy, Hồ Chí Minh khi ra đi tìm đường cứu nước thì đã có một khối kiến thức không nhỏ gồm quốc học, Hán học và phần nào “dương học”, cái “dương học” không phải Hồ Chí Minh chủ yếu tiếp thu từ trường Pháp Việt mà chủ yếu tiếp thu từ “tân thư”, “tân văn”.

6. Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân ái: là những món hành trang tư tưởng chủ yếu của Hồ Chí Minh

a) Chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam

Mỗi ai sinh ra là người Việt Nam đều ít nhiều sẵn tình cảm yêu nước; khi có điều kiện để tiếp thu nền quốc học, tình cảm yêu nước đẩy lên thành tư tưởng yêu nước càng lúc càng đậm đà.

Hồ Chí Minh sinh ra khi phong trào Cần Vương sắp chấm dứt thất bại với sự thất bại của Phan Đình Phùng và khi một giai đoạn mới của cuộc đấu tranh cứu nước sắp bắt đầu, thì đó là giai đoạn vừa cứu nước vừa “duy tân”. Hồ Chí Minh lại là một thanh niên ngay từ còn trẻ, rất trẻ, đã làm người liên lạc cho các cụ xung quanh Phan Bội Châu (theo lời kể của Trần Dân Tiên trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*), lớn lên trong hoàn cảnh vừa học Nho vừa học quốc học, cho nên sớm thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước truyền thống. Một thanh niên ít học và xa phong trào yêu nước sẽ không được như thế.

Bài học lớn nhất của quốc học là tình cảm và tư tưởng yêu nước truyền thống mà đặc điểm là:

- Yêu nước là tư tưởng hàng đầu quán triệt cổ kim của dân tộc. Cội rễ của tư tưởng đó bắt đầu từ thời kỳ cổ đại khi lịch sử hãy còn được ghi bằng thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, tiêu biểu là truyện Thánh Gióng. Truyện *Thánh Gióng* là truyền thuyết mang đặc sắc Việt Nam; thời thượng cổ, không phải tộc người nào cũng có một thần thoại, một truyền thuyết đầy tư tưởng yêu nước trong sáng như thế. Mãi đến thời Cần Vương, thời cách mạng và kháng chiến truyện *Thánh Gióng* vẫn còn đặc dụng, có lẽ đặc dụng hơn lúc nào hết.

- Tư tưởng yêu nước Việt Nam là ý thức bảo tồn và củng cố bản sắc dân tộc, không để bị sáp nhập đồng hóa cho dầu bị sáp nhập đồng hóa bởi một nước, một dân tộc có văn hóa cao hơn, từng xâm lược Việt Nam nhiều lần và thống trị rất lâu dài, dài hàng nhiều thế kỷ.

- Tư tưởng yêu nước Việt Nam là tư tưởng đại đoàn kết dân tộc, chiến đấu hết sức kiên trì, lấy yếu thắng mạnh, lấy ít thắng nhiều, lấy nhân nghĩa thắng tham tàn.

- Tư tưởng yêu nước Việt Nam là kiên quyết chống xâm lược, đồng hóa, nhưng lại tiếp thu có sàng lọc văn hóa từ bên ngoài để làm cho văn hóa dân tộc phát triển.

- Tư tưởng yêu nước Việt Nam là hiếu sinh, không hiếu sát, luôn luôn làm chiến tranh một cách kiên quyết mà luôn luôn nhằm mục đích xây dựng hòa bình lâu dài để cho dân chúng an cư lạc nghiệp.

- Tư tưởng yêu nước Việt Nam không tách rời nước với dân, mà nói lên hay không nói lên, thì dân là dân nước, nước là nước dân; thời loạn thì giành độc lập, bảo vệ độc lập là cày vào sức dân; thời bình thì kế giữ nước hay nhất là nuôi dưỡng sức dân, làm cho thôn cùng xóm vắng không còn có tiếng oán hờn.

Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong một giai đoạn lịch sử mà dân tộc chìm đắm trong bể khổ nhục mất nước, trong một giai đoạn mà khởi nghĩa nối tiếp khởi nghĩa, trong một giai đoạn mà văn chương yêu nước phong phú và thấm thía hơn lúc nào hết, làm sôi sục tấm lòng yêu nước của mỗi người mà trước hết là thanh niên. Một thanh niên tràn đầy nhiệt huyết làm sao mà yên tâm trên ghế nhà trường khi đọc Phan Bội Châu hải ngoại huyết thư:

*Gió tanh sông núi khó ưa,
Kiếm sao cặp nách mà ngơ cho đành?
Hòn máu uất chảy quanh đây ruột
Anh em ơi xin tuốt gươm ra!*

Và khi Mai Lão Bạng khuyến đồng tâm:

*Một năm dễ mấy mùa xuân đến?
Gẫm đời ta mấy hội tao hùng?
Non sông rửa mặt anh hùng
Rút gươm huyết chiến lòng chung nước nhà.*

Thời thế đòi hỏi, một thanh niên sôi sục lòng yêu nước như Hồ Chí Minh không thể ngồi yên trên ghế nhà trường. Nhưng rời ghế nhà trường rồi phải làm gì để cứu nước cho có hiệu quả mong muốn? Các cụ kiên trì chiến đấu mà liên tiếp thất bại. Phải làm gì bây giờ để đạt tới thành công? Lòng yêu nước thì có mà đường cứu nước chưa rõ. Phải rời ghế nhà trường đi “tìm đường cứu nước” vậy. Hồ Chí Minh sẽ ra đi hoàn toàn không phải bị tắc nghẽn đường công danh bằng Nho học hay bằng Tây học mà được thúc đẩy bởi chính tư tưởng yêu nước của mình.

Chính chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam là tiêu chuẩn của chân lý trong việc tìm đường cứu nước: tốt xấu, đúng sai, nên chăng, đều là chiếu theo tiêu chuẩn này. Cái gì phục vụ cho sự nghiệp cứu nước mới là tốt, là đúng và nên lấy, nên theo. Trái lại thì không.

Hơn nữa, đi tới trên đường đời đầy cam bãy, đầy cám dỗ, thì chủ nghĩa yêu nước giống như ông thần hộ mạng giúp ta tránh sẩy chân, giữ được nhân cách toàn vẹn - điều kiện trọng yếu để sau này trở thành chính khách có uy tín.

b) Chủ nghĩa nhân ái Việt Nam và Đông phương

Cứu nước, giải phóng dân tộc là mệnh lệnh của lịch sử. Mệnh lệnh đó ở Hồ Chí Minh trước khi ra đi tìm đường cứu nước, dường như được nâng cao lên bởi một tư tưởng bao quát, thâm trầm hay bởi một đặc trưng lớn của bản thân chủ nghĩa yêu nước truyền thống, đó là chủ nghĩa nhân ái toát ra từ trong quốc học Việt Nam nói riêng và từ trong tinh túy văn hóa Đông phương nói chung. Chủ nghĩa nhân ái Đông phương và chủ nghĩa nhân ái Việt Nam quan hệ mật thiết với nhau. Hồ Chí Minh sẽ ra đi tìm đường cứu nước, mang theo mình chủ nghĩa nhân ái Việt Nam và Đông phương thì có gì lạ ở một người thấm nhuần tinh túy của quốc học và Hán học.

Ở đây, chúng ta sẽ không nói chủ nghĩa nhân ái trong truyền thống văn hóa phương Đông nói chung: Nho, Mặc, Phật đều phong phú tư tưởng nhân văn, nhân ái tuy cả ba đều không có tư tưởng yêu nước như quốc học Việt Nam. Chúng ta sẽ chú trọng vào tư tưởng nhân ái ở quốc học Việt Nam và ảnh hưởng của nó đến sự hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bên trên đã nói đến truyện *Thánh Gióng* trong văn học dân gian cổ đại; truyện *Thánh Gióng* tiêu biểu cho tư tưởng yêu nước. Cùng thời cổ đại, trong văn học truyền miệng còn có truyện *Lạc Long Quân diệt Ngư Tinh, Hồ Tinh và Mộc Tinh*. Truyện ấy vừa có ý nghĩa lịch sử là dân tộc ta bắt đầu thành công trong việc khai phá, làm chủ cái nôi, cái quê hương của mình, vừa mang ý nghĩa triết lý là dựng cờ nhân nghĩa cứu dân chống cường bạo, cho mọi người dân được an cư lạc nghiệp. Khi ấy, tất nhiên là ta chưa có chữ “nhân nghĩa” mà việc nhân nghĩa thì rõ ràng. Vậy tổ tiên xa xưa của người Việt Nam đã biết giương cao ngọn cờ

yêu nước, cứu nước, vừa giương cao ngọn cờ thương dân, cứu dân. Người đời sau không vẽ vời ra được truyện Thánh Gióng dẹp Ân, truyện Lạc Long Quân diệt Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh, mà đó là truyện ghi nhớ tư tưởng của bản thân người Việt Nam cổ đại. Rồi về sau, khi dân tộc bước vào những thời kỳ văn minh, độc lập thì lịch sử thành văn ghi nhớ những tư tưởng nhân văn, nhân ái vĩ đại. Thời kỳ nào cũng không thiếu tí dụ ở sách vở, ở văn bia, ở hành động của các nhân vật tiêu biểu. Chỉ cần nhắc lại *Bình Ngô đại cáo*:

- *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước cần trừ bạo.*
- *Gắng làm điều nhân gấp hơn cứu đói.*

Trong ý thức thương dân, Nguyễn Trãi tố cáo quân Minh là:

*Thui dân đen trên lò bạo ngược
Hãm con đỏ dưới hố tai ương*

Ta chiến thắng mà ta giàu lòng nhân đạo:

*Tướng giặc bị cầm, chúng vẫy đuôi cầu sống
Thần vũ không giết, ta thả lòng trời tỏ đạo hiếu sinh
Chúng đã tham sống sợ chết mà thực muốn cầu hòa
Ta lấy toàn quân làm cốt mà cho dân được nghỉ.*

Mục đích của chiến tranh, nhiệm vụ của chiến thắng là:

*Mở ra nền thái bình muôn thuở,
Rửa sạch mối sỉ nhục ngàn thu.*

Nguyễn Trãi là người tiêu biểu thuộc vào bậc nhất của tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa nhân ái truyền thống Việt Nam. Nói

lại một lần nữa, trong lịch sử dân tộc, lịch sử chính trị và lịch sử văn hóa nước ta, chủ nghĩa yêu nước đi liền với chủ nghĩa nhân ái. Nhân ái là thương người, thương dân, vì con người mà sống và chiến đấu. Đạo Nho dùng khái niệm “nhân”, “nhân ái”; đạo Phật dùng khái niệm “từ bi”, “cứu khổ”; tinh thần Việt Nam là “vì dân”, “vì nhân dân”, “vì con người”. Ai đọc quốc học Việt Nam đều có thể nhận ra bài học tư tưởng lớn ấy, nhất là một thanh niên yêu nước hiếu học như Hồ Chí Minh thời trẻ.

Có lẽ phải nói thêm rằng đọc lịch sử và văn chương Việt Nam, người ta còn có thể ghi nhớ rằng, nhiều người Việt Nam đã nói lên nỗi lòng mong muốn thực hiện một lý tưởng gần gũi với chủ nghĩa nhân ái mà cao hơn, cao hơn cả yêu cầu của Nguyễn Trãi là nhà vua và các đại thần chớ nên lo xây dinh thự nguy nga mà hãy lo sao cho thôn cùng xóm vắng bất tiếng oán hờn. Nguyễn Mộng Tuân mô tả một xã hội lý tưởng gọi là “Đại đình”. Ở “Đại đình” ấy thì:

*Người dân trong nước thịnh trị
Đến ngao du và ngâm hát
Sáng ra làm lụng, tối về nghỉ ngơi
Gió mưa không làm lung lay được
Nực rét không làm bế tắc nổi
Hình thẳng lấy đạo đức làm đẹp
Then chốt lấy nhân nghĩa làm cương.*

Còn Nguyễn Trục thì mô tả một xã hội lý tưởng gọi là “Đài xuân”:

*Dân ở trong này yên ổn vui tươi
Vật sinh nơi đó rong chơi thong thả*

*Cày ruộng, đào giếng, mặc ấm, ăn no
Già nua lụm cụm mà không thui, không lui
Ngày làm đêm nghỉ mà không biết nhọc nhằn.*

Chuyện “Đại đình”, “Đài xuân” đã có trong Hán học này được khơi lên bởi cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc thành công, bởi một cuộc chiến tranh có tính chất nhân dân sâu sắc.

Sau kháng Minh toàn thắng, mạch yêu nước truyền thống không ngừng ở độc lập, tự chủ mà tiến đến ý muốn phục vụ nhân dân, tôn trọng con người, tức là đến một mức cao của chủ nghĩa nhân ái, xây dựng xã hội lý tưởng ở đó hạnh phúc và công bằng là ngọn cờ. “Chủ nghĩa xã hội không tưởng” không phải riêng Tây phương mới có, ở Việt Nam cũng có.

Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân ái là những món hành trang tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Hồ Chí Minh khi đáp tàu rời Sài Gòn đi tìm đường cứu nước.

III. NHỮNG YẾU TỐ TƯ TƯỞNG ĐƯỢC HỒ CHÍ MINH NHẬP TÂM LÚC Ở TÂY ÂU, TRƯỚC KHI GẶP CHỦ NGHĨA LÊNIN (1911 - 1920)

1. Ra đi tìm đường cứu nước

Tiểu sử biên niên Hồ Chí Minh (tập 1) ghi rằng năm 1905-1906 Hồ Chí Minh học trường tiểu học Vinh, năm 1906-1907 học trường tiểu học Đông Ba, năm 1907-1908 học trường Quốc học Huế. Cuối năm 1908, sau khi tham gia cuộc biểu tình của nông dân Thừa Thiên chống thuế (tháng 5) thì “không có điều kiện để tiếp tục học nữa”:

“Vì những hoạt động yêu nước, tham gia cuộc đấu tranh của nông dân, Nguyễn Tất Thành đã bị thực dân Pháp để ý theo dõi. Ông Nguyễn Sinh Sắc - lúc bấy giờ ở Huế - cũng bị chúng khiển trách với lý do đã để con trai có những hoạt động bài Pháp”.

Có thể chú ý: thanh niên Nguyễn Tất Thành, 18 tuổi, học sinh trường Quốc học Huế đã tham gia biểu tình chống thuế. Mức tham gia tới đâu, không rõ lắm, nhưng đã tham gia một hình thức đấu tranh trước nay chưa từng có là biểu tình; nhưng chắc chắn là năm 1909, Nguyễn bỏ học, theo cha vào tỉnh Bình Định. Vậy Nguyễn bỏ học trường Tây vì lẽ chính trị. Điều này cho ta một ánh sáng cắt nghĩa vì sao Nguyễn không tiếp tục trường Quốc học mặc dầu anh là học sinh xuất sắc đầy triển vọng thi ra làm công chức. Nguyễn bỏ học lần này cũng gần giống như là Nguyễn học Nho mà không nhằm thi Nho, ở đây nguyên nhân cũng là nguyên nhân chính trị, tư tưởng; trong cả hai trường hợp, đều không phải là vì bất tài, lại không phải là vì đường làm quan bế tắc mà vì lẽ khác. Lẽ ấy liên quan với câu thơ mà Phan Bội Châu đã ngâm (chuyện được Cụ kể lại sau này): “lập thân tối hạ thi văn chương”, đường lập thân, nhất là ở thời buổi này, hẳn không phải là hoạn lộ qua thi cử. Và vấn đề chính quyết định thái độ của Nguyễn trong cả hai trường hợp là vấn đề chính trị: nước nhà bị mất chủ quyền, nhân dân bị nô lệ, phận trai phải làm gì? Phải đi đường nào? Chắc chắn là không phải đường thi cử. Thi Nho đang còn mãi cho đến năm 1917 mới bãi bỏ. Thi Tây đang thịnh mà Nguyễn là học sinh giỏi. Có nhà sử học Pháp nói rằng, Thành bỏ trường Tây vì cha bị Triều đình bãi chức. Không phải! Ta biết rằng đến đầu năm 1910, Thành mới hay rằng cha bị triều đình bãi chức mà đầu năm 1909 thì Thành đã bỏ trường Quốc học rồi. Tại sao lại bỏ học khi thầy và bạn đều khen Thành là

học trò xuất sắc? Bỏ học vì anh xem việc học trường Quốc học là ngõ cụt, vì anh muốn xuất dương.

Đường Huệ và Qui Nhơn cũng là đường vào Sài Gòn, vào Sài Gòn là đầu mối đường đi Âu châu. *Tiểu sử biên niên Hồ Chí Minh* chép và đặt câu hỏi; câu hỏi ấy từ rất lâu đã được đặt ra rồi:

“Ngày 6 tháng 5 (1911) Nguyễn Tất Thành từ cảng Nhà Rồng thành phố Sài Gòn rời Tổ quốc sang Pháp.

Người thanh niên 21 tuổi ấy ra đi với mục đích gì? Để kiếm kế sinh nhai, hay để thỏa mãn một ước mơ xa lạ nào đó của tuổi trẻ?”

Có lẽ câu hỏi đầu tiên được trực tiếp đặt ra với Nguyễn vì sao Nguyễn không tiếp tục học trường trung học Pháp mà lại bỏ trường, đáp tàu đi Âu châu? - là câu hỏi của một nhà thơ Nga O.Mandelstam khi Nguyễn vừa từ Paris sang Moscow cuối năm 1923. Nguyễn trả lời rằng:

“Vào trạc tuổi mười ba, lần đầu tiên tôi được nghe những từ Pháp tự do, bình đẳng, bác ái... Từ thuở ấy tôi muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn xem những gì ẩn dấu đằng sau những từ ấy”.

Sách *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* của Trần Dân Tiên đã kể một chuyện tựa tựa như câu trả lời trên:

“Tôi muốn đi ra nước ngoài xem nước Pháp và các nước khác làm như thế nào; sau khi xem họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta”.

Hai trích đoạn đều không có trực tiếp nói lên cái ý chí “ra đi tìm đường cứu nước”. Nhưng sau này mỗi chúng ta đều tin rằng năm 1911, với tên là Văn Ba, thầy giáo Nguyễn Tất Thành rời

Việt Nam “ra đi tìm đường cứu nước”. Thật phải như vậy không? Không khỏi có người tỏ ý hoài nghi về vấn đề này, chúng ta hãy nghe cách giải đáp của linh mục Trương Bá Cần:

“Tất cả cuộc đời của một vĩ nhân, kể cả những biến cố lúc đầu, thường được nhìn qua lăng kính của sự thành công. Tuy nhiên chúng ta có thể tin rằng chuyến đi của Nguyễn năm 1911 không phải là chuyến đi tìm sinh kế. Hai mươi tuổi đầu, rời bỏ quê hương, mang trong lòng tâm sự của một kẻ mất nước, thấy bất lực trên quê hương, thấy không tin ở một sự viện trợ các nước Á châu, Nguyễn Tất Thành ra đi có thể vì thất vọng, có thể vì muốn tìm một giải pháp cho quê hương, điều chắc chắn là trong đầu óc của người trai biệt xứ, luôn luôn có một sự tìm kiếm. Đi tới đâu cũng nhận xét, cũng ghi chép, cũng tìm bạn, cũng gây ý thức... Đến Paris năm 1917, Nguyễn Tất Thành tìm cách liên lạc ngay với Việt kiều và tiếp xúc với các đảng phái chính trị. Cùng với luật sư Phan Văn Trường, Nguyễn Tất Thành (từ đây mang tên Nguyễn Ái Quốc) đã làm kiến nghị 8 điểm gửi lên các cường quốc họp tại điện Versailles, đòi quyền lợi căn bản cho người Việt Nam. Một người tha phương cầu thực chắc không thể sớm có những ý thức và hành động như thế”.

Linh mục Trương Bá Cần kết luận: đúng là “Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm một giải pháp cho quê hương”.

Lập luận này của linh mục Trương Bá Cần phù hợp với đoạn văn sau đây của Trần Dân Tiên trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*:

“Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là người thiếu niên, anh đã sớm hiểu và rất đau xót trước thống khổ của đồng bào. Lúc bấy giờ anh đã có ý đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào.

Anh khâm phục cụ Hoàng Hoa Thám, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, nhưng không tán thành hoàn toàn cách làm của một người nào”.

Ý muốn đánh đuổi thực dân Pháp rõ ràng không phải là ý muốn của chỉ một mình Hồ Chí Minh tuổi trẻ mà là ý muốn của phần đông tuổi trẻ có ít nhiều học thức. Thanh niên hoặc nô nức Đông du sang Nhật, hoặc tham gia *Đông Kinh nghĩa thực* và *Duy Tân hội*; một số ít và ngày càng ít, hướng về Yên Thế. Cái đặc biệt của chàng thanh niên Nguyễn Tất Thành là anh biết rằng khi ấy có ba con đường, ba giải pháp được đề ra cho cuộc giải phóng dân tộc; và anh biết so sánh lựa chọn giữa ba con đường cứu nước được tiêu biểu bởi ba nhân vật là Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và Hoàng Hoa Thám. Hoàng Hoa Thám chủ trương “thủ hiểm” chờ thời cuộc thuận lợi hơn để đánh đuổi Pháp bằng quân sự, lấy Yên Thế làm căn cứ địa. Phan Bội Châu thì chủ trương dựa vào Nhật, học tập Nhật, xin sự viện trợ của người “anh cả da vàng” để có thể vận động cuộc nổi dậy trong nước đánh đuổi Pháp bằng bạo lực. Phan Chu Trinh không tin vào đường cách mạng bạo lực, mà chủ trương “ỷ Pháp cầu tiến” chống triều đình lạc hậu, yêu cầu cải cách chính trị, phát triển văn hóa, kinh tế, lần lần khi nào dân ta đến mức tương đương với Pháp thì Pháp sẽ phải công nhận tự chủ của ta, công nhận bình đẳng với ta. Ở Việt Nam, về phía những người yêu nước, vào đầu thế kỷ 20, có ba đường lối cứu nước cứu dân như vậy đó. Dư luận chung cũng chia ba như thế, không biết đúng sai ở đâu, một người thanh niên yêu nước như Nguyễn Tất Thành tất nhiên là phải lựa chọn một trong ba con đường, ba chủ trương, hoặc là phải tìm con đường nào khác khả dĩ giải phóng dân tộc khỏi ách ngựa trâu. Những người không làm việc cứu nước hoặc

chỉ biết lợi ích cá nhân mình, gia đình mình thì không kể; còn những người không đi Yên Thế, không đi Đông Kinh, không theo lối “ỷ Pháp cầu tiến”, mà vẫn yêu nước, vẫn ưu tư cho tương lai của dân tộc, bấy giờ lại là số đông.

Ý kiến của Nguyễn thời thanh niên như thế nào đối với thời cuộc? Anh Thành tham gia phong trào biểu tình đẫm máu của ngàn vạn nông dân ở Trung kỳ, ở Thừa Thiên đã nói lên được tư tưởng của anh: không thể ngồi yên trên ghế nhà trường để bất lực chứng kiến chính quyền Pháp thống trị, đàn áp đồng bào mình. Lý do Nguyễn thôi học là ở đó: lý do chính trị, lý do yêu nước, yêu dân. Nguyễn tuổi trẻ đủ có nhận xét độc lập về ba đường lối cứu nước của Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Nguyễn không tán thành cả ba: sách *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* của Trần Dân Tiên có chép rằng theo Nguyễn thì đường lối của Sào Nam giống như “đuổi hùm cửa trước, rước sói cửa sau”, đường lối của Tây Hồ là “mong kẻ địch rủ lòng thương” còn Hoàng Yên Thế thì “còn lăm cốt cách phong kiến”. Đọc mấy ý kiến sắc sảo này thì một số độc giả cho rằng hồi 1908-1910 chắc gì Hồ Chí Minh thời trẻ lại có những nhận xét như thế? Hay là, về sau này ta thấy Hồ Chí Minh có tài cao, được việc lớn, nên ta gán cho Cụ những ý nhận xét đúng đắn mà khi ấy Cụ chưa có? Về vấn đề này, sách *Thành công của chủ nghĩa Mác - Lênin - tư tưởng Hồ Chí Minh* của tác giả có đoạn:

“Thực ra thì hồi đầu thế kỷ, những tư tưởng về ba con đường khác nhau đó đã tràn ngập tầng lớp sĩ phu yêu nước Việt Nam dư luận phân chia, ý kiến chọi nhau, sinh hoạt tinh thần khá náo nhiệt trong một xứ thuộc địa bề ngoài yên lặng như mặt nước hồ thu. Ba nhân vật tiêu biểu cho ba đường lối cứu nước là Đề

Thám, Sào Nam, Tây Hồ như chia ba lòng dân. Tất nhiên là chưa kể những người hợp tác với Pháp, làm tay sai cho thực dân và những người thờ ơ đối với vận mệnh của dân tộc. Phan Chu Trinh công kích dữ dội đường lối bạo động, vạch ra hết cái nguy hiểm của sự cầu viện Nhật Bản. Câu trong sách *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* nói về chủ trương của Phan Sào Nam (đuổi hùm cửa trước, rước sói cửa sau) chính là lời lẽ của Phan Tây Hồ trong bức thư của Tây Hồ viết cho toàn quyền Beau khi nhận xét về đường lối Đông Du. Còn câu: “yêu cầu Pháp cải lương thì khác gì xin giặc rủ lòng thương” là của chính Cụ Phan Bội Châu trả lời cho cụ Phan Chu Trinh, thời đó ai mà không biết? Ai mà không thuộc? Và ai mà không nghe những câu chuyện ở chiến khu Yên Thế, cụ Đề cực kỳ nghiêm khắc với các con của cụ ngay trong bữa ăn cơm gia đình? Có lẽ cái từ ngữ “phong kiến” thuở ấy ít ai dùng. Nhưng bản thân Nguyễn Tất Thành là một người đọc tân thư, hiểu sơ được thế nào là tự do, bình đẳng, nếu Nguyễn không hài lòng với cốt cách ấy của cụ Đề thì có gì lạ? Ngay ở thời trung cổ, đâu có phải rằng ai cũng tán thành “phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu” đâu?

Ba đường lối cứu nước đã phân chia lực lượng, phân chia chí hướng, lại cả ba đều bị khủng hoảng nặng nề; tình hình khủng hoảng đó làm cho đồng bào nhiệt tâm yêu nước không biết đi đâu, làm gì bây giờ. Trước hết là: sau cuộc thất bại của khởi nghĩa Phan Đình Phùng thì sự kiên trì “thủ hiểm” của Hoàng Hoa Thám đã trở thành cô độc, giống như một ngọn đèn sắp tàn, việc phòng ngự ở chiến khu Yên Thế đã không xuể, sức đâu mà mở rộng vùng độc lập, gây khởi nghĩa ở những nơi khác. Thế của Yên Thế là thế của ngọn lửa khó duy trì. Còn phong trào Đông Du đến 1908 đã tới mức phát triển cao song dùng một cái, Nhật

theo yêu cầu của Pháp, trục xuất các chí sĩ Đông Du kể cả Phan Bội Châu và Cường Để ra khỏi Nhật Bản. Các cụ xiêu về Hoa Nam muốn xây dựng một kế hoạch mới chưa chắc có triển vọng sáng sủa. Cho đến cuộc vận động của Đông Kinh nghĩa thực, hoàn toàn không định dùng bạo lực vũ trang đối đầu với Pháp, chỉ dùng các hình thức công khai, hợp pháp kinh tế và văn hóa để khai dân trí, chấn dân khí, mà rồi cũng kết thúc bằng lệnh của Pháp giải tán Đông Kinh nghĩa thực, đưa đi Côn Đảo các nhà Nho đứng đầu như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, mặc dầu rằng Cụ Phan Chu Trinh khi đi Nhật trở về đã gởi cho Toàn quyền Beau một bức thư lên án đường lối của Phan Bội Châu. Các bậc trí giả yêu nước hàng đầu đối chọi nhau, người này nói người kia là “đuối hùm cửa trước, rước sói cửa sau”, người kia nói người nọ là “trông mong sự rộng lượng của kẻ thù dân tộc”. Phải nghe ai? Nên đi đường nào? Nói khủng hoảng về đường lối chính trị là vậy. Trong tình hình đó, Nguyễn Tất Thành muốn tự mình tìm một con đường cứu nước mới; đó là suy nghĩ độc lập. Trong tình hình đó, nếu mấy chữ “tự do, bình đẳng, bác ái” là lịch sử cận đại của Pháp được biết qua loa, có tác dụng thúc đẩy chàng thanh niên Nguyễn Tất Thành đi Pháp, đi Âu, thì có gì lạ? Tự do, bình đẳng, bác ái là những từ Nguyễn đã đọc được từ năm lên 13 tuổi, trong tân thư và tân văn, những từ đó đi chỗ khác Nguyễn 20 tuổi có đủ thì giờ để ngấm vào tâm trí của Nguyễn, của sĩ phu tiến bộ và thanh niên yêu nước, làm nảy sinh những suy nghĩ độc lập ở Nguyễn Tất Thành.

“Tìm hiểu xem đằng sau những chữ tự do bình đẳng, bác ái ẩn giấu những gì” có nghĩa đích thực là tìm hiểu các cuộc cách mạng cận hiện đại của phương Tây, tìm hiểu lý do vì sao các nước phương Tây trở nên phú cường. “Trở về nước giúp đỡ đồng

bào mình”, có nghĩa đích thực là một khi học kinh nghiệm nước ngoài, thì trở về góp phần góp sức cùng đồng bào trong nước làm cho dân tộc mình cũng có tự do bình đẳng bác ái như các nước cách mạng châu Âu. Tức là đi “tìm đường cứu nước”, là “tìm một giải pháp cho quê hương” vậy. Duy người ra đi, thuở ấy chưa có lời nói mà sau này ta mới thông dụng.

2. Nguyễn gia nhập hàng ngũ công nhân lao động. Kết quả sự gia nhập đó trước 1920

a) Nguyễn gia nhập hàng ngũ công nhân lao động

Một thanh niên có trình độ Hán học cao, có Tây học ít nhiều ở những năm đầu trung học, như Nguyễn 1911, thanh niên như vậy khi đặt chân lên đất Pháp thì tự nhiên có ý nghĩ là phải học cho hết trung cấp, lấy bằng tú tài, tiếp tục học để được bằng cử nhân, kỹ sư, bác sĩ; lúc trở về nước thì vừa có thể kiếm dễ dàng một chỗ đứng trong xã hội, sống thong thả, vừa có thể giúp đồng bào bằng nhiều cách khác nhau, không nhất thiết phải làm quan cho Pháp hay cho Nam triều. Việc học cho hết trung học rồi lên đại học mà không có tiền cha mẹ gởi sang là việc khó; nhưng vấn đề không phải là nan giải. Nhiều thanh niên Việt Nam thuở đó thường giải quyết vấn đề bằng cách vừa đi làm vừa đi học. Đi làm để no bụng và có tiền để đi học ở nhà trường ngay trong lúc đi làm đó. Làm gì? - Rửa bát cho các nhà hàng, các hợp tác xã ăn uống; khuân vác ở ga, bến tàu v.v..., trưa tối làm, sớm chiều học. Hè ba tháng đi lao động có thể dành dụm. Công việc không thiếu, chỉ sợ thiếu chí vừa học vừa làm. Hồi ra đi ở Sài Gòn Nguyễn đã đưa hai tay lên để trả lời cho câu hỏi của một người bạn:

- Lấy tiền đâu mà sống nơi đất khách quê người? Bạn hỏi.
- Tiền ở hai tay của ta! Nguyễn đáp.

Đến Pháp, có lẽ trải qua đắn đo, Nguyễn chọn nghề lao động tay chân, vừa làm vừa học, chứ không phải vừa đi làm vừa đi học như một số thanh niên khác. Chắc là khi ấy trong trí của Nguyễn câu thơ Sào Nam đã ngấm, có ý nghĩa hơn lúc nào hết: lập thân không phải là bằng văn chương. Vả lao động và tự học là truyền thống của gia đình Nguyễn. Một lần nữa Nguyễn đọc lập suy nghĩ và độc lập quyết định: vừa lao động vừa tự học.

Chắc khi đi làm công nhân, không phải là Nguyễn đã có ý thức chút nào về vai trò lịch sử của công nhân đâu, chẳng qua là phải đi lao động để kiếm sống và tự học.

Cái nghề lao động mà Nguyễn lựa chọn trước tiên là nghề làm thủy thủ tàu buôn. Cái nghề đó đã tới với Nguyễn khi anh rời Sài Gòn đi Pháp. Song, nhà quan sát nghĩ rằng không phải trót đã làm thủy thủ rồi thì làm luôn. Nguyễn có lựa chọn và ở đây, lần đầu tiên 1911, chủ nghĩa yêu nước là “tiêu chuẩn” của một sự lựa chọn: hơn các nghề khác, nghề thủy thủ tàu viễn dương cho phép ta không tốn một đồng xu mà được đi xa, thấy nhiều, tập hợp lắm kiến thức mà các nghề khác không cho ta được. Lâu nay ta bị nhốt trong cái rọ, bây giờ ta có dịp vỗ cánh thì hãy nắm lấy thời cơ; làm việc cứu nước chắc chắn phải thấy nhiều, biết nhiều. Sách *Tiểu sử biên niên Hồ Chí Minh* chép rằng:

“Năm 1912, Nguyễn Tất Thành làm thuê cho một chiếc tàu hăng vận tải hiệp nhất (Chargeurs rémis) đi vòng quanh châu Phi, đã có dịp dừng lại ở những bến cảng của một số nước như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Algérie, Tuynizi, Cônggô, Đahômey, Sênêgan, Rêunion”.

Sách *Tiểu sử biên niên* cũng chép rằng trước ngày 15-12 Nguyễn Tất Thành đến nước Mỹ, đã sống ở Mỹ từ cuối 1912

đến đầu 1913, đi làm thuê kiếm sống và tìm hiểu cuộc sống của người lao động Mỹ, đặc biệt là cuộc sống của người da đen.

Cuối năm 1913, Nguyễn rời nước Mỹ, sang Anh. Ở Anh, Nguyễn làm việc cào tuyết cho một trường học, thay than lò, làm bồi bếp cho một khách sạn nổi tiếng ở kinh đô nước Anh. Năm 1917, Nguyễn Tất Thành rời Anh sang Pháp, ở Pháp, Nguyễn làm nhiều nghề, như rửa ảnh, vẽ đồ sứ, và một số nghề lao động tay chân khác, lần này, Nguyễn thêm nghề viết báo.

Như vậy Nguyễn có 9 - 10 năm lao động tay chân, 9 - 10 năm gia nhập hàng ngũ công nhân và nhân dân lao động, đã đem lại cho tình cảm và tư tưởng gì cho Nguyễn, giúp Nguyễn trong việc tìm đường cứu nước?

Có thể trông thấy hai điều quan trọng nhất là, thứ nhất tìm thấy các dân tộc thuộc địa, các dân tộc bị áp bức đều có một tâm lý, một ý nguyện, một tinh thần chung là căm thù đế quốc thực dân, muốn giành độc lập tự do. Các dân tộc thuộc địa, các dân tộc bị áp bức ấy, như dân tộc Việt Nam ta, muốn giải phóng nhưng hãy còn rời rạc. Những nhận xét đó càng trở nên rõ ràng khi Nguyễn từ Luân Đôn sang Paris hoạt động với những người Việt kiều yêu nước và với các nhóm thuộc địa Pháp làm công, làm lính tụ tập ở kinh đô Pháp. Từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20, không có những người yêu nước Việt Nam nào hiểu biết các dân tộc thuộc địa bằng Nguyễn. Mắt thấy tai nghe vô số những lối bóc lột, áp bức, đày đoạ, tàn sát của thực dân Âu Mỹ đối với các dân tộc thuộc địa và các dân tộc da màu, lòng nhân ái, lòng trắc ẩn vốn có của Nguyễn tự nhiên thêm sâu sắc, tự nhiên dấy đến ý thức đoàn kết anh em giữa những người, giữa những dân tộc bị áp bức ở năm châu - một tư tưởng thực tế cách mạng hơn

là tư tưởng “tứ hải giai huynh đệ” mà Nguyễn đã học từ hồi còn rất trẻ. Đoàn kết giữa những dân tộc “đồng bệnh” chẳng phải là đúng hơn là trông mong viện trợ của các nước “đồng văn”, “đồng chủng” hay sao?

Vậy những chuyến viễn du của Nguyễn ở Phi châu, ở Mỹ châu, những năm cùng sống với lao động người Arập, người da đen Phi châu, người da đen Mỹ ở xóm Harlem, người Ái Nhĩ Lan ở Luân Đôn quả thật có “cách mạng hóa” tư tưởng của Nguyễn, ít nhất là đã chuẩn bị cho Nguyễn hiểu sâu sắc đề cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

b) Từ 1917, Nguyễn từ Luân Đôn về Paris (từ Anh về Pháp).
Và Nguyễn tiếp tục nghề lao động. Tuy không phải vào làm một xí nghiệp lớn nào, Nguyễn vốn sống trong giới công nhân lao động là chính; nói rằng Nguyễn sống trong giới công nhân lao động “là chính” bởi vì ở Paris nhất là từ sau chiến tranh Nguyễn cũng sống trong giới lao động trí óc, trong giới trí thức cánh tả tiến bộ và cách mạng. Mà Paris ngay từ sau thế chiến trở thành một trung tâm chính trị sôi nổi nhất ở Tây Âu, ở đó giai cấp công nhân đóng vai trò tích cực nhất. Nhiều năm rồi, Nguyễn vì là một phần tử công nhân lao động, nên đã biết được rằng xã hội Pháp cũng như xã hội Mỹ, xã hội Anh chia ra thành những giai cấp đối kháng nhau. Giai cấp tư sản giàu có, ngồi mát ăn bát vàng; giai cấp công nhân lao khổ bị bóc lột. Giai cấp tư bản là giai cấp mà quyền lợi gắn bó với việc xâm chiếm và khai thuộc địa; còn giai cấp công nhân thì chẳng rút ra được chút lợi lộc nào trong sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân. Trong giai cấp tư bản thì tâm lý tư tưởng là khinh miệt người da màu là chính, còn trong công nhân thì ít có hay không có tư tưởng khinh miệt ấy, trái lại những đoàn thể chính trị có thiện cảm với phong trào giải phóng

thuộc địa, thường nhất là ở phía tả, ở phía giai cấp công nhân. Ai qua Pháp, ở Pháp, biết ít nhiều xã hội Pháp đều thấy như vậy chứ không riêng gì Nguyễn, nhưng Nguyễn sinh sống và hoạt động tại Paris là nơi mà phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân cao nhất nước Pháp, là nơi các đảng tả phái mạnh nhất nước Pháp, cho nên Nguyễn sớm thấy và thấy rõ giai cấp công nhân Pháp là một lực lượng đồng minh của phong trào đấu tranh giải phóng Việt Nam. Việt Nam đương đầu với nước Pháp tư bản đế quốc; công nhân Pháp cũng đương đầu với chính quyền tư bản đế quốc Pháp. Vậy, lẽ rất tự nhiên công nhân Pháp và nhân dân Việt Nam có một kẻ thù chung, lẽ rất tự nhiên hai bên là cùng một trận tuyến. Một cái tư tưởng chính trị lớn như vậy, sau khi chủ nghĩa Mác - Lênin bắt đầu được truyền bá ở Việt Nam vào giữa những năm 20, cái tư tưởng đó sau này được mọi người yêu nước cho là bình thường, dễ hiểu, tất nhiên. Nhưng hồi trước, trong và liền sau chiến tranh thế giới, không có một chính khách nào thẩm nhuần và nói lên cả. Người Việt Nam đầu tiên thẩm nhuần và nói lên cái tư tưởng tưởng chừng như đơn giản mà kỳ thực rất lớn, rất sâu đó là Nguyễn, người thủy thủ, người đốt lò, người rửa hình, đã 9, 10 năm cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng đấu tranh với công nhân và nhân dân lao động. Nhìn lại lịch sử mà xét: trước khi Nguyễn xuất hiện như một ngôi sao chính trị trên vòm trời Việt Nam thì các bậc tiền bối của chúng ta căm thù người Pháp không phân biệt, ai là mắt xanh, tóc vàng, râu xồm, mũi lõ là ta căm thù. Không ai thấy rằng ta có thể có sự ủng hộ về giai cấp của hàng triệu người Pháp là công nhân lao động ở ngay trên đất Pháp và ở tất cả các thuộc địa Pháp. Bây giờ với Nguyễn, ta bắt đầu nhận diện những đồng minh của mình ngay ở trong bụng và sau lưng của thực dân Pháp.

Nói rõ hơn, cuộc sống công nhân lao động trong 9, 10 năm trường đem lại cho Nguyễn cái *ý thức giai cấp quốc tế* mà trước kia Nguyễn chưa có. Trước kia Nguyễn mới có *ý thức dân tộc yêu nước*. Bây giờ ý thức dân tộc, tinh thần yêu nước được bổ sung bằng ý thức giai cấp công nhân bằng tinh thần quốc tế. Người quan sát dễ thấy rằng việc Nguyễn gia nhập hàng ngũ công nhân lao động giống như đã chuẩn bị cho Nguyễn một “tân số” tâm hồn để Nguyễn có thể mau chóng bắt gặp làn sóng của Cách mạng Tháng Mười Nga, để chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn bắt gặp chủ nghĩa quốc tế vô sản mà Lênin đề ra: “Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại”. Bây giờ ta hiểu được tại sao khi đọc xong đề cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, Nguyễn một mình ở trong phòng mà thét to như ở giữa đông người: “Đây rồi! Đây là con đường giải phóng của dân tộc ta”.

Cuộc đời của Nguyễn từ 1911-1912 đã đặc biệt những tiền đề đầy đủ và cần thiết để Nguyễn tiếp thu chủ nghĩa Lênin.

3. Vừa đi làm vừa tự học

Nếu chỉ có một người đứng cả chục năm trong hàng ngũ công nhân lao động, trải qua các nghề thủy thủ, đốt lò, rửa ảnh, rất yêu nước, rất kiên quyết đấu tranh, thì ta chỉ có một cán bộ tốt mà không được một Nguyễn Ái Quốc, một Hồ Chí Minh đâu.

Muốn có một Nguyễn Ái Quốc, một Hồ Chí Minh còn phải có một điều kiện lớn nữa, có lẽ lớn hơn hết là kiến thức sâu rộng.

Như ta đã biết, Nguyễn là một người Hán học uyên bác. Quốc học của Nguyễn cũng nhiều. Không phải mỗi ai ra làm việc cứu nước cũng được như vậy nhất là các nhân vật xuất thân

từ Tây học hoạt động sau thế chiến lần thứ nhất. Nhưng Nguyễn đã thấm nhuần quốc học và Hán học rồi, lại là một người muốn biết rõ, biết sâu nền văn minh Tây phương. Muốn biết rõ, biết sâu văn minh, biết rõ biết sâu nước Pháp là kẻ địch trực tiếp của mình thì chẳng những phải quan sát mà còn phải nghiên cứu. Quan sát thì cần cặp mắt tinh tường, mà cặp mắt tinh tường cũng chưa đủ. Để nghiên cứu, để biết những chỗ mạnh chỗ yếu của phương Tây, cần nhất là phải biết ngôn ngữ của vài ba nước tư bản đế quốc lớn. *Tiểu sử biên niên Hồ Chí Minh* chép rằng khi ở Luân Đôn, Nguyễn để nhiều thì giờ rảnh rang để tự học tiếng Anh, ngày nghỉ thì đến học với một giáo sư người Ý. Nguyễn nói thạo tiếng Anh. Chữ Anh thì Nguyễn có đủ để đọc C.Dickens, để hiểu Shakespeare, để biết lịch sử nước Anh, nước Mỹ. Tiếng Pháp thì Nguyễn đã biết chút đỉnh hồi ở Huế, cho nên sự tiếp tục học chữ Pháp kể cũng dễ thôi, học tới mức chẳng những viết bài trên báo, mà còn viết truyện ngắn, viết kịch bản được diễn ở một vài câu lạc bộ, viết sách lớn nữa.

Chắc là khi học tiếng và chữ anh, Pháp, Nguyễn chưa hề biết các yêu cầu của F.Engels là một nhà nghiên cứu khoa học phải rành ít nhất là ba thứ tiếng thứ chữ. Nguyễn đạt yêu cầu của Engels: chữ Hán, chữ Anh, chữ Pháp. Ngoại ngữ rất quan trọng cho người làm chính trị, người làm khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội. Nhờ thông thạo tiếng Pháp, tiếng Anh mà Nguyễn biết được văn minh châu Âu, biết được lịch sử nước Pháp, biết được xã hội Pháp, biết được người Pháp. Có thể tin rằng Nguyễn là nhà cách mạng Việt Nam biết đối tượng của mình hơn các người khác; đó cũng là một điều kiện của chiến thắng: biết địch, biết ta. Một cái ưu điểm của Nguyễn là nắm được nhiều ngoại ngữ. Một số nhà lãnh đạo ta thông thạo Hán học mà ít biết về Tây học;

đó là trường hợp cụ Tây Hồ; năm 1926 Tây Hồ diễn thuyết hai lần, lần nào cũng chứng tỏ rằng hiểu biết của cụ về Tây phương là hạn chế. Còn phần nhiều những chính khách yêu nước từ Âu châu về Việt Nam thì, trái lại, không biết mấy về Hán học và quốc học Việt Nam. Riêng Nguyễn thì biết được cổ kim đông tây, tiếp thu tinh hoa văn hóa các nước cho nên có điều kiện thuận lợi một là để hiểu sâu chủ nghĩa Mác - Lênin, một đỉnh cao của tư tưởng nhân loại, hai là để sáng tạo tư tưởng trong quá trình hoạt động cách mạng của mình. Người hoạt động cách mạng nhiều mà không có văn hóa rộng lớn thì khó mà sáng tạo được. Người biết văn hóa rộng lớn mà không có hoạt động cách mạng thì chỉ là một kho sách sống mà thôi. Nguyễn thì vừa là người có văn hóa rộng, vừa là người hoạt động thực tiễn rất nhiều.

4. Kinh nghiệm “trò bịp” của Wilson

Khi thế giới chiến tranh bắt đầu (1914) nghĩa là ba năm sau khi Nguyễn ra đi (1911) thì Nguyễn đã cảm thấy cuộc chiến sẽ làm phát sinh ra nhiều biến cố lớn. Nhận định của Nguyễn còn lơ mơ nhưng Nguyễn đã thấy rằng cả hai phe đồng minh và liên minh tranh hùng vì lợi ích của mình, kết cuộc chưa biết ai thắng ai thua song riêng ở châu Á sẽ sớm xảy ra nhiều biến cố. Đó là bức thư Nguyễn gửi cho Phan Chu Trinh tháng 8 năm 1914. Cũng năm đó, Nguyễn gửi cho Phan một bài thơ, trong đó có câu: “chọc trời khuấy nước tiếng ùng ùng, phải có kiên cường mới gọi hùng...”. Bài thơ chứng tỏ rằng Nguyễn phần nào nôn nóng trước thời cuộc chiến tranh thế giới và có ý thi thố một ý chí hành động đem lợi ích cho giống nòi (thơ của Nguyễn Tất Thành gửi cho Hy Mã đại nhân).

Nhưng sức mạnh tổ chức chưa có thì thời cơ dù đến, con người cũng chỉ là chứng nhân bất lực của lịch sử mà thôi. Dù sao những bài thơ này gởi cho Tây Hồ năm 1914, chỉ ba năm sau khi Nguyễn ra đi, cũng đủ chứng tỏ rằng Nguyễn quả thật ôm ấp một ý chí cứu nước chớ không phải ra đi vì một lẽ tầm thường.

Năm 1917, Nguyễn từ Luân Đôn về Paris nơi có hàng vạn người Việt Nam, nơi có Phan Chu Trinh đang sống và chắc chắn cũng vẫn mang ý chí vì nước đấu tranh.

Chẳng bao lâu sau khi từ Luân Đôn về Paris, Nguyễn gia nhập Đảng Xã hội Pháp. Đó là vào lúc chiến tranh thế giới chấm dứt.

Tiểu sử biên niên Hồ Chí Minh chép theo Trần Dân Tiên:

“Khi được hỏi vì sao vào đảng (Xã hội Pháp) Nguyễn trả lời: vì đây là tổ chức duy nhất ở Pháp bênh vực nước tôi, là tổ chức duy nhất đeo đuổi lý tưởng cao quý của Đại cách mạng Pháp: tự do, bình đẳng, bác ái”.

Thực ra ở Pháp lúc này (1919), không phải chỉ có Đảng Xã hội là đoàn thể tuyên bố theo lý tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, nhưng Đảng Xã hội đúng là đảng duy nhất bênh vực các dân tộc thuộc địa; sự bênh vực này có hai mức khác nhau; mức của những người theo đệ nhị quốc tế và mức những người xu hướng theo đệ tam quốc tế vừa mới thành lập. Cánh hữu Đảng Xã hội không đồng ý với chính sách thuộc địa hà khắc, nhưng nhiều nhất là nó chỉ tán thành “tự trị văn hóa” của dân tộc bị chinh phục, nó chủ trương một thứ chủ nghĩa thực dân “khai hóa”, nó không ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Cánh tả thì ủng hộ mọi cuộc đấu tranh đòi tự do dân chủ và giành độc lập tự do. Đảng

Xã hội Pháp sẽ phân liệt ra hai đảng, xã hội và cộng sản, nhưng lâm thời chưa có hai tổ chức khác nhau thì Đảng Xã hội là đảng tả nhất nước Pháp. Nguyễn vào đảng này vì lẽ chủ yếu là nó bênh vực dân tộc thuộc địa, vì lẽ kế đó là nó vẫn nêu lý tưởng tự do, bình đẳng, bác ái mà Nguyễn mong muốn từ thuở mới 13 tuổi cho đến nay và đến nay, khi nhờ đọc Michelet, Jaurès, thì Nguyễn lại càng tán thành lý tưởng được nêu lên bởi cuộc đại cách mạng Pháp 1789. Nói một cách khác, cho đến 1919, tư tưởng của Nguyễn còn ở trong ranh giới của “chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản”, cho nên không lạ gì mà thấy rằng Nguyễn một lúc nghe theo tiếng gọi của cái gọi là “chủ nghĩa Wilson”, “nghe theo” mà chưa hẳn đã tin, chưa tin nhưng muốn thừa cơ mà nêu chính nghĩa của các dân tộc bị áp bức; ta sẽ tìm thấy bằng cứ ở trong bản *Yêu sách của nhân dân Việt Nam*.

“Chủ nghĩa Wilson” là gì?

Năm 1917, Mỹ bắt đầu tham gia trực tiếp vào chiến tranh thế giới, đứng về phía đồng minh Anh, Pháp. Wilson là tổng thống nước Mỹ khi ấy. Nhảy vào cuộc chiến tranh, nước Mỹ trước hết muốn làm rõ mục đích chiến tranh của mình, nhằm tranh ngọn cờ chính nghĩa về tay và nhằm “đánh Đức và các nước trong phe Đức từ đằng sau lưng họ”. Nguyên các nước Áo - Hung và Thổ Nhĩ Kỳ, đồng minh của Đức là những nước gồm nhiều dân tộc khác nhau. Cuộc chiến tranh bằng tuyên truyền Anh Pháp Mỹ phát động mang cái tên gọi là “Bản tuyên bố 14 điểm” cũng gọi là “học thuyết Wilson” tuy ở đây không có một dạng học thuyết nào cả, mà chẳng qua là một chương trình hành động nhằm vẽ lại bản đồ thế giới sau khi phe Đức - Áo - Hung - Thổ Nhĩ Kỳ bị đánh bại: Mỹ hứa hẹn tự do, tự quyết, độc lập cho các dân tộc trong biên cương Áo - Hung và Thổ, cố làm cho Áo - Hung và

Thổ nổ tung từ bên trong, làm dễ dàng cho cuộc tiến công từ bên ngoài của Mỹ, Pháp, Anh.

Điểm 5 của bản *Tuyên bố 14 điểm* hứa:

“Giải quyết rộng rãi, tự do và hoàn toàn vô tư tất cả các yêu sách về thuộc địa; mọi sự giải quyết đều phải tuân theo những nguyên lý sau đây: trong khi giải quyết vấn đề chủ quyền mà các yêu sách đặt ra thì phải chiếu cố đến quyền lợi nhân dân bản xứ, nhưng cũng phải chiếu cố đến những đòi hỏi hợp lý của những chính phủ mà danh nghĩa bị đặt thành vấn đề”.

Câu văn lơ mơ, co giãn, nước đôi như vậy, đủ để chính phủ các nước đế quốc thắng trận thỏa mãn tham vọng xâm chiếm thuộc địa của chúng, nhưng lâm thời cũng đủ gây ra ảo vọng cho nhiều người, nhiều dân tộc.

Thật ra các nguyên lý “quyền tự quyết của các dân tộc” mà Mỹ đề ra trong Chương trình Wilson 14 điểm chỉ nhằm làm rạn nứt đổ vỡ nội bộ phe “Liên minh” chứ không nhằm chống chủ nghĩa thực dân. Nhưng từ 1914 Anh Pháp bị bắt buộc phải hứa hẹn với các thuộc địa của chúng nào mở rộng tự do dân chủ, nào cải thiện lối sống, thậm chí triển vọng tự trị, cốt để giữ trị an, gom của, bắt lính tới mức tối đa. Hay, 1918, “đồng minh” đã thắng trận rồi, người dân các thuộc địa mong chờ cái giờ phút một số hứa hẹn kia của Pháp, Anh, Mỹ được thực hiện. Vì vậy, như đi đòi nợ, nợ máu, đồng đại biểu các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc lũ lượt kéo nhau đến Paris, đến Versailles đệ trình bản yêu sách thiết tha và chính đáng của mình: người Ái Nhĩ Lan, người Trung Quốc, người Ấn Độ, người Java, người Ả-rập, người châu Phi da đen... Nguyễn Tất Thành, từ nay là Nguyễn Ái Quốc và một nhóm người Việt Nam yêu nước ở Pháp, một

lúc cũng bị lôi cuốn vào trào lưu yêu sách này. Về sau, nhắc lại chuyện cũ, Chủ tịch Hồ Chí Minh có viết:

“Cuộc đại chiến kết thúc. Dân tộc Việt Nam cũng như các dân tộc khác, đã bị mê hoặc theo những lời tuyên bố rộng rãi của Wilson về quyền dân tộc tự quyết. Một nhóm người Việt Nam trong đó có tôi, đã gửi cho nghị viện Pháp và tất cả các đoàn đại biểu ở hội nghị Versailles một bản yêu sách... nhưng sau một thời gian chúng tôi nhận thấy rằng chủ nghĩa Wilson là một trò bịp”.

Bản yêu sách 8 điểm của dân tộc Việt Nam được gửi tới nghị viện Pháp và tới mỗi đoàn đại biểu dự hòa hội Versailles. Đó là lần đầu tiên, tên tuổi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện, xuất hiện như một ngôi sao mới mọc trên vòm trời Việt Nam.

Bản yêu sách của nhân dân Annam nguyên văn viết:

“Từ ngày đồng minh thắng trận tới nay, tất cả các dân tộc bị lệ thuộc đều chứa chan hy vọng rằng theo những lời cam kết chính thức và trịnh trọng mà các cường quốc đồng minh đã tuyên bố trước toàn thế giới, trong cuộc đấu tranh của văn minh chống dã man, thì triển vọng một thời đại công lý và chính nghĩa nhất định là phải đến với họ.

“Trong khi chờ đợi cho nguyên tắc dân tộc sẽ từ lĩnh vực lý luận chuyển vào lĩnh vực hiện thực do chỗ quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc được thừa nhận thật sự, nhân dân nước Annam trước đây, nay là xứ Đông Pháp, xin trình với các quý chính phủ trong đồng minh nói chung, và với chính phủ Pháp đáng kính nói riêng, những yêu sách nhỏ sau đây:

1. Ân xá cho tất cả chính trị phạm người bản xứ;

2. Cải cách nền công lý ở Đông Dương bằng cách ban cho mỗi người bản xứ cũng được quyền hưởng những bảo đảm về mặt pháp luật như người Âu châu, xóa bỏ hoàn toàn và triệt để các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân Annam;

3. Quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận;

4. Quyền tự do lập hội và hội họp;

5. Quyền tự do xuất ngoại và đi du lịch nước ngoài;

6. Quyền tự do giáo dục; thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ;

7. Thay chế độ ra sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật;

8. Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ bầu ra, tại nghị viện Pháp để giúp cho nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ.

Đưa ra những yêu sách trên đây, là nhân dân Annam trông cậy vào chính nghĩa thế giới của tất cả các cường quốc và đặc biệt là tin vào lòng rộng lượng của nhân dân Pháp cao cả, tức là của người đang nắm vận mệnh của nhân dân Annam, của những người do chỗ nước Pháp là một nước cộng hòa, nên được coi là những người bảo hộ cho nhân dân Annam. Khi nhân dân Annam nhắc đến sự “bảo hộ” của nhân dân Pháp, thì không lấy thế làm hổ nhục chút nào mà trái lại còn lấy làm vinh dự: vì nhân dân Annam biết rằng nhân dân Pháp đại biểu cho tự do và công lý, và không bao giờ từ bỏ lý tưởng cao cả của mình là tình bác ái toàn thế giới. Vì thế, nghe theo tiếng gọi của những người bị áp bức là nhân dân Pháp sẽ làm tròn nhiệm vụ của mình đối với nước Pháp và đối với nhân loại.

Thay mặt nhóm người Annam yêu nước

Nguyễn Ái Quốc

7. Biệt thự Gô-lơ-banh 6

Pháp quận 13.

Bản yêu sách 8 điểm chứng tỏ rằng mãi cho đến khi ấy Nguyễn Tất Thành chưa chịu ảnh hưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác. Nhưng bản yêu sách 8 điểm của Nguyễn Ái Quốc, tác phẩm đầu tay của Nguyễn, cũng chứng tỏ từng từ những tư tưởng chính trị mà Nguyễn đã tiếp thu mấy năm qua không phải là chủ nghĩa cải lương tư sản.

Bản yêu sách 8 điểm thật ra là ý kiến chung của nhóm người Việt Nam yêu nước hoạt động ở Paris mà ba người chính là Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc. Nguyễn Ái Quốc đứng tên thì nên hư, phải quấy Nguyễn Ái Quốc chịu trách nhiệm với lịch sử và với pháp lý. Điều hết sức đáng chú ý chính là cái “chất Nguyễn Ái Quốc” trong bản yêu sách.

Thứ nhất, bản yêu sách này được gửi cho nghị viện Pháp và cho các đoàn đại biểu ở hòa hội Versailles, nhưng đồng thời - và phải chăng đây mới là ý chính - được tán phát trong non già 70.000 người lao động và binh lính Việt Nam ở Pháp sắp hồi hương, họ sẽ là những người truyền bá cho tư tưởng chính trị trong bản yêu sách. Bản yêu sách đồng thời lại được bằng nhiều cách gửi về cho các nhà báo, các nhân vật chính trị văn hóa ở Đông Dương, ở Sài Gòn, Hà Nội. Trong kiều bào Việt Nam, tiếng vang của bản yêu sách đã lớn, mà khi ấy trong làng báo Sài Gòn tiếng vang lại càng lớn hơn khi báo *Le Courier de Saigon* so sánh bản yêu sách của Nguyễn Ái Quốc với một

“quả bom đặt giữa tất cả những người Pháp ở Đông Dương”, khi báo ấy nhân dịp này để chữ bởi dân tộc bán khai, và khi nó bị báo *La Tribune Indigène* phản công mạnh mẽ. Hai tờ báo ở Sài Gòn tranh luận sôi nổi, thu hút đông đảo trí thức và thanh niên cả nước, làm nhiều người thức tỉnh. Phải chăng thức tỉnh đồng bào mình là mục đích chính sách của bản yêu sách 8 điểm, công trình tập thể của Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường? Nếu phải, thì đó là một chiến thuật hay, không bỏ một cơ hội tốt khi con mắt của hàng chục triệu người khắp thế giới ngó về Versailles. Người Việt Nam không thể không có tiếng nói; được hay không là việc khác.

Thứ hai, bản yêu sách trực tiếp đòi hỏi quyền lợi thiết thực và gián tiếp nói lên rằng đồng bào Việt Nam chờ trông mong Pháp và hòa hội Versailles giải quyết vấn đề độc lập tự trị, điều đó chắc Nguyễn Ái Quốc không có chút ảo tưởng nào, cho nên bản yêu sách 8 điểm không đặt một vấn đề mà hội nghị của các nước thắng trận tất nhiên không đá động tới, vấn đề sẽ được giải quyết ở chỗ khác, bằng phương pháp khác, bản yêu sách 8 điểm nói: “Trong lúc chờ đợi cái ngày mà nguyên tắc về quyền các dân tộc được từ lý tưởng biến thành thực tế thì sau đây là những yêu sách khiêm tốn, yêu sách từng phần của nhân dân nước An Nam trước kia, bây giờ là Đông Dương thuộc Pháp”. Đó quả là một việc đòi hỏi cải cách mà không rơi vào chủ nghĩa cải lương như ta sẽ nói sau này.

Thứ ba, mọi việc xảy ra dường như đối tượng chính của việc đưa ra yêu sách 8 điểm không phải là quốc hội Pháp và các đoàn đại biểu các nước thắng trận ở hòa hội Versailles, mà Việt kiều, nhân dân Pháp, nhân dân trong nước Việt Nam. Lời

lẽ của bản yêu sách 8 điểm đề cao tinh thần lý tưởng và vai trò lịch sử của nhân dân Pháp, mà không đề cao chính phủ Pháp. Đọc qua cũng đã thấy rằng bản yêu sách của Nguyễn Ái Quốc muốn thắt chặt nơi đồng minh của nhân dân Pháp với nhân dân thuộc địa, muốn cho nhân dân Pháp vì thắm nhuần lý tưởng tự do, bình đẳng, bác ái của cách mạng Pháp mà gánh vác trách nhiệm đối với các dân tộc bị đô hộ mà nhân dân nhân vật là một.

Bản yêu sách của Nguyễn Ái Quốc như mở một kỷ nguyên cho phong trào đấu tranh công khai, hợp pháp. Từ nay cho tới chiến tranh thế giới lần thứ 2, khi nào có cơ hội (Varenne sang làm toàn quyền Đông Dương, chính phủ Mặt trận bình dân, Godart qua điều tra tình hình lao động ở Đông Dương, Đông Dương đại hội, v.v...) thì việc vận động nhân dân, đưa yêu sách từng phần trở thành một hình thức đấu tranh có tính truyền thống.

Trở lại việc Wilson bày ra “trò bịp”. Nhiều dân tộc dưới ách Áo, Thổ được “ban cho tự chủ” hầu hết là các dân tộc người da trắng, còn các dân tộc thuộc địa dưới ách Pháp, Anh phải tiếp tục mang ách, các thuộc địa Đức thì bị Pháp Anh chia nhau; đế quốc Pháp, Anh hai cường quân thực dân lớn nhất thế giới vẫn giữ và mở rộng quyền thống trị của chúng, vấn đề thuộc địa vẫn còn nguyên. Bản yêu sách 8 điểm dù đương thời có tiếng vang lớn, tự nó chưa chỉ ra hướng thực hiện quyền tự quyết dân tộc là hướng nào. Từ đây có thể đi vào hướng hành động cách mạng giải phóng mà cũng có thể đi vào hướng chủ nghĩa quốc gia cải lương. Báo *La Tribune Indigène* ở Sài Gòn khi ấy nhiệt liệt bênh vực bản yêu sách 8 điểm của Nguyễn Ái Quốc nhưng nó vẫn là cha, là thầy khai tâm cho Đảng lập hiến Nam kỳ. Còn Nguyễn thì sẽ sớm đi về hướng khác hẳn, hướng cách mạng dân tộc dân chủ.

Năm 1919, năm Nguyễn Ái Quốc đưa ra bản yêu sách 8 điểm cũng là năm Quốc tế thứ ba được tuyên bố thành lập, dưới cờ hiệu “giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới”. Và tự đặt cho mình làm bộ tham mưu của cách mạng thế giới mà Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đã bước đầu thành công rực rỡ.

5. “Đây rồi! Con đường giải phóng dân tộc ta”

Từ sau khi gởi cho nghị viện Pháp và hòa hội Versailles đến khi được đọc “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa” của Lênin thì tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc đã chuyển biến nhiều về phía cách mạng.

Có thể xem như năm 1919 là năm bắt đầu cuộc hoạt động chính trị đã trở nên mạnh mẽ của Nguyễn Ái Quốc lấy *Hội những người Việt Nam yêu nước* mới thành lập làm chỗ dựa bên trong với sự hợp tác của những người có tiếng tăm lớn như Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường và bên ngoài lấy cánh tả của Đảng Xã hội làm chỗ dựa. Chắc là bản yêu sách 8 điểm có ảnh hưởng lớn trong Việt kiều và trong cả các người có học ở Huế, Hà Nội; cũng có ảnh hưởng đến các nhóm người thuộc địa ở Paris và rộng hơn nữa, vì lúc ấy, theo báo cáo của Sở mật thám thì Nguyễn “nhận được nhiều thư từ Anh, Cuba, Bắc Mỹ, Đông Dương” kể cả thư của hoàng thân Vĩnh San tức của cựu hoàng đế Duy Tân. Từ nay, được sự ủng hộ khuyến khích của nhiều người, Nguyễn bắt đầu viết báo *Le Populaire*, báo *L'Humanité* của Đảng Xã hội, viết thêm nhiều truyền đơn, viết sách *Những người bị áp bức* mà trang bìa vẽ hình “con voi dính đầy máu bị trói trong dây xích bên cạnh một tên lính thuộc địa đang giơ tay đánh”. (Tiếc rằng ngày nay chúng ta không còn quyển sách ấy). Nguyễn Ái Quốc

cùng một số đảng viên xã hội đi quyên góp tiền trong các phố Paris để giúp cách mạng Nga vượt qua nạn đói, hậu quả của việc chính phủ Pháp và chính phủ nước đồng minh bao vây nước Nga Xô viết; cùng với việc quyên tiền, Nguyễn Ái Quốc tham gia phân phát truyền đơn của Đảng Xã hội Pháp, kêu gọi lao động Pháp lên án sự can thiệp vũ trang của chính phủ Pháp và Nga, hoan nghênh Cách mạng Tháng Mười Nga. Cũng theo *Tiểu sử biên niên* ghi lời báo cáo của mật thám, thì ngày 2-11-1920 Nguyễn Ái Quốc đã trình bày tại hội nghị thanh niên quận 2 đề tài “Chủ nghĩa Bôn-sơ-vích ở châu Á”, đề tài “Vấn đề ruộng đất ở Trung Quốc và ở Việt Nam”. Ngày 27-3-1920, Nguyễn nói chuyện với thanh niên quận 13 về chủ nghĩa xã hội. Đó là lúc Nguyễn đã hoàn thành quyển *Những người bị áp bức*, đi nhờ J. Longuet và K. Cachin để tựa song chưa kịp in ấn.

Những điều vừa kể trên nói lên rằng tư tưởng Nguyễn Ái Quốc lúc này đã tiến lên một bước dài, đã xu hướng theo Cách mạng Tháng Mười Nga, theo chủ nghĩa Bôn-sơ-vích, cụ thể ở Pháp là theo cánh tả trong Đảng Xã hội Pháp. Nhớ lại rằng hồi mới vào Đảng Xã hội Pháp thì, theo lời đáp của Hồ Chí Minh cho một nhà báo Pháp:

“Tôi biết rất ít về chính trị, nhưng tôi muốn Tổ quốc tôi được giải phóng. Tôi bắt đầu phát những truyền đơn tố cáo tội ác của bọn thực dân Pháp. Tôi chưa biết đảng là gì, công đoàn là gì, càng không rõ chủ nghĩa xã hội khác với chủ nghĩa cộng sản ở chỗ nào, nhưng có những ông những bà trong Đảng Xã hội tỏ ý đồng tình với tôi, vì vậy tôi tham gia Đảng Xã hội Pháp”.

Vậy thì vào cuối năm 1919 sau khi phát hành bản yêu sách 8 điểm và đầu năm 1920, trước khi được đọc bản *Dự thảo Đề*

cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lênin, Nguyễn đã được chuẩn bị khá đầy đủ để tiếp thu chủ nghĩa Lênin. Việc Nguyễn tiếp thu chủ nghĩa Lênin, cũng trong năm 1920, vào tháng 7, hẳn không phải là việc ngẫu nhiên, tình hình không có chuẩn bị. Longuet mà Nguyễn Ái Quốc nhờ đề tựa cho cuốn sách đầu tiên của mình, *Những người bị áp bức*, là cháu ngoại của Mác; còn Cachin là lãnh tụ cánh tả của Đảng Xã hội Pháp, cánh tán thành Quốc tế thứ ba. Rất có thể quyển sách *Những người bị áp bức* nói lên được tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc ngay trước khi Nguyễn gặp chủ nghĩa Lênin. Nhưng sách ấy không tìm đâu ra, nên phải gộp những hành động của Nguyễn vào cuối 1919, đầu 1920 mà nói lên tư tưởng Nguyễn vậy. Chúng ta có thể xem việc lấy hành động mà xét tư tưởng, như là một phương pháp để nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó cũng là một phương pháp của Nguyễn Ái Quốc sẽ dùng để đi tìm tư tưởng đích thật của một người hay một tổ chức.

Ngày 17 tháng 2 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Dự thảo Đề cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin đăng trên báo *L'Humanité* tờ báo của cánh tả Đảng Xã hội Pháp. Cụ Hồ sẽ kể lại:

“Rồi một đồng chí đưa cho tôi đọc *Đề cương các vấn đề dân tộc và thuộc địa*, bài đó khó hiểu vì có những từ ngữ mà tôi không biết rõ. Nhưng tôi đọc đi đọc lại và dần dần tôi hiểu ý nghĩa sâu sắc của nó. Bản đề cương làm cho tôi cảm động đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo. “Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!” Từ đó tôi có một sự lựa chọn: tán thành Quốc tế thứ ba và hoàn toàn theo Lênin”.

Ở đây cần nhắc lại câu hỏi: vì sao được đọc và nghiên cứu *Tuyên ngôn độc lập* của cách mạng Mỹ, *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của cách mạng Pháp mà Nguyễn Ái Quốc không phẩn khởi đặc biệt như đọc đề cương của Lênin về thuộc địa? Vì rằng hai bản tuyên ngôn Mỹ, Pháp đều là văn kiện rất hay, ta có thể học được nhiều điều quan trọng nhưng ở đó hoàn toàn không có lý luận và chiến lược giải phóng các dân tộc bị áp bức mà Nguyễn Ái Quốc đi tìm, còn bản đề cương của Lênin là chính cái lý luận và chiến lược.

Nội dung bản Đề cương của Lênin là gì?

Báo cáo tại một cuộc họp của tiểu ban dân tộc và thuộc địa trong đại hội lần thứ 2 của Quốc tế Cộng sản, Lênin nói rằng đề cương này có hai tư tưởng chủ đạo.

Thứ nhất là: hỏi vậy ý kiến chính của đề cương là gì? Là sự phân biệt giữa các dân tộc đi áp bức và các dân tộc bị áp bức. Chúng ta nêu lên sự phân biệt này trái với Quốc tế thứ hai. Đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc là, như chúng ta thấy, cả thế giới ngày nay chia ra làm hai; một bên là số đông các dân tộc bị áp bức, bên kia là số nhỏ các dân tộc đi áp bức. Các nước áp bức nắm trong tay không biết cơ man nào là của cải và sử dụng một lực lượng quân sự to lớn. Người ta tính rằng nếu dân số trên quả đất này là một tỷ ba phần tư, thì một tỷ hai trăm năm mươi triệu tức là 70% là các dân tộc bị áp bức, hoặc ở dưới chế độ thuộc địa trực tiếp, hoặc ở dưới chế độ nửa thuộc địa.

Thứ nhì là: trong tình hình quốc tế ngày nay, sau chiến tranh đế quốc, quan hệ giữa các dân tộc và cả hệ thống chính trị thế giới đều bị quyết định bởi cuộc đấu tranh của một số nhỏ các nước đế quốc chống phong trào xô viết, chống các nước xô viết

mà nước Nga là nước đứng đầu. Nếu chúng ta không thấy điều này thì chúng ta không thể đặt vấn đề dân tộc và thuộc địa một cách đúng đắn được.

Đề cương của Lênin nêu cao năm tư tưởng chiến lược lớn trước nay chưa ai nêu.

Một là Lênin đặt vấn đề dân tộc đi đôi với vấn đề thuộc địa chứ không như Quốc tế thứ hai lâu nay chỉ nói đến các quyền tự quyết của các dân tộc da trắng, còn đối với các dân tộc thuộc địa thì họ lơ đi, hoặc họ chỉ nói đến quyền “tự trị văn hóa”. Trái lại, theo Lênin và Quốc tế thứ ba thì quyền tự quyết của các dân tộc bao gồm quyền tự quyết của các dân tộc thuộc địa, phải đi đến công nhận, thực hiện quyền dựng nước độc lập tự chủ chứ không phải chỉ có tự trị văn hóa. Và quyền dựng nước độc lập tự chủ này không phải riêng cho các dân tộc da trắng mà cho tất cả các dân tộc thuộc các màu da.

Hai là Lênin đặt ra cho những người cách mạng ở các nước đế quốc một nhiệm vụ trọng đại là phải ủng hộ một cách tích cực nhất phong trào giải phóng của các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc. Đồng thời Lênin cũng đặt ra cho những người cách mạng ở các xứ thuộc địa và lệ thuộc một nhiệm vụ không kém trọng đại là phải đoàn kết chặt chẽ với nhân dân lao động ở nước đi áp bức mình, nhằm đánh bại kẻ thù chung là đế quốc, đừng để mê hoặc bởi đầu óc quốc gia chủng tộc hẹp hòi. Lênin lại đặt ra cho những nước đã làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công rồi, phải đóng vai trò thành trì cách mạng thế giới, giúp đỡ nhân dân các nước cách mạng chưa thành công cho dù đó là nước tư bản hay là xứ thuộc địa.

Ba là Lênin đặt ra cho các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc không những có nhiệm vụ giải phóng khỏi ách nước ngoài, mà

còn phải đấu tranh chống các lực lượng phản động ở ngay trong xứ mình, những lực lượng đó thường là đồng minh với đế quốc thực dân. Lênin dặn dò những người cách mạng ở các xứ thuộc địa phải đặc biệt chú ý đến nông dân, phải phát triển phong trào nông dân chống địa chủ phong kiến, làm hình thành một phong trào cách mạng to lớn, cách mạng điền địa, phản phong.

Bốn là đề lên thành một nhiệm vụ lớn của cách mạng thế giới, sự đoàn kết chặt chẽ giữa phong trào giải phóng các dân tộc bị áp bức với các nước đã làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công. Lênin cho rằng các xứ thuộc địa làm cách mạng giải phóng dân tộc thành công mà chính quyền về tay nhân dân, thì có thể nhờ sự giúp đỡ của các nước xô viết, nhờ sự hợp tác của các nước tiên tiến mà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội khỏi phải qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa phát triển thành hệ thống chính.

Năm là, Quốc tế thứ ba đóng vai trò bộ tham mưu chung của cách mạng thế giới. Nước Nga Xô viết là ngọn cờ đầu, là căn cứ địa, là thành trì của cách mạng thế giới.

Đọc xong, đọc kỹ bản đề cương của Lênin thì con đường giải phóng dân tộc Việt Nam hiện ra trước mắt của Nguyễn Ái Quốc. Dĩ nhiên đó là chiến lược chung cho tất cả các dân tộc bị áp bức, con đường của mỗi dân tộc tự giải phóng mình đòi hỏi sự ứng dụng sáng tạo chiến lược chung ấy, sự sáng tạo trên cơ sở những chiến lược chung của Lênin đề ra, thực hiện thành công các nhiệm vụ cách mạng ở xứ mình, điều ấy do mình làm ra, không do Lênin cầm tay dẫn dắt. Nhưng chiến lược cơ bản thì đã rõ rồi. Bây giờ ta hiểu được vì sao đọc đề cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc cảm động đến phát khóc; nếu không phải là một người đã đến 9 năm tuổi thanh

niên của mình để khẩn trương đi tìm đường cứu nước mà tìm chưa ra, nay mới tìm được, thì không thể không cảm động đến phát khóc và một mình, như ở chỗ đông người hô to lên rằng: đồng bào ơi, đây chính là con đường giải phóng dân tộc ta! Và bây giờ ta cũng hiểu vì sao đọc đến thuộc *Tuyên ngôn độc lập* Mỹ, *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* Pháp, tuy Nguyễn tán dương tự do, bình đẳng, bác ái, Nguyễn đã không có sự phấn khởi lớn ấy.

Chủ nghĩa Lenin mở đường, chỉ đường. Vấn đề kế tiếp là phải làm cách mạng cho thành công. Trong sự hoạt động của mình, Nguyễn Ái Quốc sẽ đụng phải vấn đề lớn, cụ thể cần giải quyết mà câu giải đáp tất nhiên là không có sẵn trong Lenin. Vì vậy Nguyễn và các bạn của Nguyễn đã phải tự mình sáng tạo. Ngay bây giờ, năm 1920, ngay cái việc đi vào lâu đài chủ nghĩa Lenin, chủ nghĩa Mác - Lenin không phải bằng cửa ngõ giai cấp đấu tranh, cửa ngõ vô sản chuyên chính, mà bằng cửa ngõ giải phóng dân tộc thuộc địa và lệ thuộc, ngay cái lối “nhập môn” đặc sắc ấy đã là dấu hiệu đầu tiên của sự sáng tạo rồi. Chính sự sáng tạo không ngừng đó sẽ là một nguyên nhân thành công của cách mạng Việt Nam.

IV. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC HÌNH THÀNH VỀ CƠ BẢN TRONG THỜI KỲ LỊCH SỬ 1920 - 1930

Khi chúng tôi (lớp tuổi năm nay trong ngoài 80) theo học lớp triết trường trung học Pháp thì sách giáo khoa cho chúng tôi ngưỡng mộ một ông Descartes ngồi trước lò sưởi, củi đang cháy rực, tay chân ông đưa thẳng vào cửa lò ấm áp, nhà triết học đang suy tư, đang sáng tạo tư tưởng. Tôi phải nói thêm: tư tưởng của Descartes rất sáng tỏ, càng về sau, tôi càng hiểu ông.

Cụ Hồ Chí Minh suy tư, sáng tạo tư tưởng theo cách riêng của mình. Cụ suy tư, sáng tạo tư tưởng bằng hoạt động yêu nước và cách mạng với đồng đội, đồng bào, đồng chí trên khắp thế giới. Trong hoạt động ấy Cụ Hồ tích lũy kinh nghiệm cá nhân, quốc gia và quốc tế, từng vụ từng thời sơ kết tổng kết kinh nghiệm, từ đó nảy sinh tư tưởng lý luận, làm sáng tỏ thêm, làm phong phú thêm học thuyết chứa đựng trong sách vở của các nhà yêu nước tiền bối, các nhà hiền triết cổ kim, đông tây và của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin mà Cụ Hồ ham đọc và giỏi nhớ. Tâm hồn yêu nước thương dân Cụ Hồ Chí Minh đã có từ niên thiếu, nhưng hoạt động cứu nước thì Cụ mới thực sự bắt đầu từ sau chiến tranh thế giới, đặc biệt là từ khi Nguyễn Ái Quốc tiếp thu bản *Dự thảo Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin. Chúng ta lại chú ý rằng hoạt động cách mạng, Nguyễn trở thành nhà “cách mạng chuyên nghiệp” (theo từ ngữ của Lênin mà cũng là theo ý nguyện của bản thân Cụ Hồ).

Nếu phải làm một sự nghiên cứu so sánh thì khó thấy ai hơn Nguyễn Ái Quốc trong thời gian 1920 - 1930, liên tục hoạt động cách mạng trên một địa bàn rộng lớn từ Tây Âu đến Đông Á, đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng mà lại sát với thực tế hết sức phức tạp nước mình. Cuối cùng Nguyễn đem lại một thành quả vĩ đại cho dân tộc là sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đảng này sẽ là lực lượng cách mạng trường tồn bất tử dưới nghìn trùng khủng bố của thực dân, đảng này sẽ lãnh đạo cách mạng kháng chiến thành công. Mười năm, từ 1920 đến 1930, thời gian để lập đảng, xem chừng như hơi dài so sánh với nước này nước nọ, nhưng nếu nhìn hiệu quả để mà đánh giá thì rất có thể sánh 10 năm này với 10 năm Nguyễn Trãi “nằm gai nếm mật” để có một *Bình Ngô đại sách*, bí quyết thành công của cuộc kháng

Minh thắng lợi. *Chính cương* và *Sách lược* của Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 2 năm 1930 là một *Bình Tây đại sách*, có phần khác với 500 năm trước, ở chỗ lần này người thảo *Bình Tây đại sách* cũng là người chỉ đạo việc thực hiện chương trình giải phóng dân tộc.

Chúng ta một lần nữa, nhấn mạnh đến 10 năm liên tục hoạt động của Nguyễn trên một địa bàn rất rộng, trong những trách nhiệm cực kỳ đa dạng và khó khăn, để nói lên rằng ở Nguyễn, tri và hành thật thống nhất, sáng tạo tư tưởng là sáng tạo trong thực tiễn công tác; thực tiễn chứng minh và bổ sung tư tưởng hai mặt không hề tách rời nhau. Vấn đề cần phải sơ bộ giải đáp, trước tiên là hỏi vậy từ cuối 1920 đến đầu 1930, những thực tiễn nào của Nguyễn ta cần ghi nhớ hơn hết để nói rằng thực tiễn ấy là một nguồn gốc lớn của tư tưởng Nguyễn mà chúng ta xét rằng đã được hình thành về cơ bản. Xin chép lại một đoạn văn súc tích trong bài đề dẫn của Võ Nguyên Giáp cho các cuộc hội thảo về tư tưởng Hồ Chí Minh:

“Những điều mắt thấy tai nghe và những hoạt động chính trị - xã hội trong 10 năm đi khắp các nước, đã giúp cho Nguyễn Ái Quốc từ tình thần yêu nước gắn một cách tự nhiên với tình thần quốc tế; từ tình cảm yêu thương thông cảm với những người “cùng khổ”, ý thức giai cấp được từng bước nảy nở, hình thành. Chính đó là cơ sở tư tưởng để Người phấn khởi tiếp thu bản *Dự thảo Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của V.I. Lênin và đến đại hội Tours vào năm 1920 thì kiên quyết đứng về Quốc tế thứ ba. Đây là một bước ngoặt, một sự chuyển biến về chất trong tư tưởng và cuộc đời của Người. Nguyễn Ái Quốc trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, vừa là người yêu nước chân chính vừa là người cộng sản Việt Nam đầu tiên...

Từ 1920 đến 1930 là thời kỳ Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động trong Đảng Cộng sản Pháp trên cương vị phụ trách *Ban nghiên cứu thuộc địa* trực thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, là đại biểu chính thức tại Đại hội I, Đại hội II (1922) Đảng Cộng sản Pháp, hoạt động trong phong trào yêu nước của người dân thuộc địa sinh sống ở Pháp, thành lập *Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa*, cho tờ *Le Paria*.

“Tiếp đó, Người sang Liên Xô, làm việc trong *Ban phương Đông* của Quốc tế Cộng sản, tham dự đại hội Quốc tế nông dân, đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V, đại hội Công đoàn quốc tế, đại hội lần thứ IV Quốc tế thanh niên, đại hội lần thứ nhất Quốc tế cứu tế đỏ và sau đó được mời dự đại hội Quốc tế phụ nữ. Người lại được dự những lớp huấn luyện ngắn ngày tại Trường đại học Đông phương, tiếp xúc với các lãnh tụ nổi tiếng của phong trào yêu nước và phong trào cộng sản của các đảng, các dân tộc, được chứng kiến những thành tựu của Liên Xô trong những năm đầu của cách mạng, những thắng lợi của chính sách kinh tế mới của Lênin (đó là chưa kể cuộc đại hội Baku của các dân tộc Đông phương (T.V.G). Tất cả những sự kiện ấy giúp Nguyễn Ái Quốc nâng cao hiểu biết của mình về chủ nghĩa Mác - Lênin, tích lũy thêm kinh nghiệm hoạt động cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc. Người muốn đem những gì mình đã tiếp thu tổng kết lại và vận dụng vào thực tiễn phong trào cách mạng Việt Nam và phương Đông. “Trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành độc lập, tự do”.

“Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc được Quốc tế Cộng sản cử làm phái viên Ban thư ký Viễn Đông của Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản. Từ năm 1925 đến năm 1927, với điều kiện thuận

lợi của cách mạng dân chủ tư sản Trung Quốc đang ở cao trào mới, với sự giúp đỡ của phái bộ cố vấn Liên Xô tại nam Trung Quốc, Người đi vào tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng những cán bộ cốt cán hạt nhân của phong trào cách mạng Việt Nam. Người đã xuất bản tác phẩm nổi tiếng *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Năm 1925, Người thành lập Thanh niên cách mạng đồng chí hội, ra báo *Thanh Niên*, viết tác phẩm *Đường cách mệnh*, chuẩn bị điều kiện ra đời cho Đảng Cộng sản Việt Nam. Người cũng đã cùng với các nhâcm ở các nước phương Đông, thành lập *Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông*, góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng ở Thái Lan, Mã Lai, Lào.

Sự kiện quan trọng có ý nghĩa quyết định cho sự nghiệp cách mạng ở nước ta là ngày 3-2-1930, theo chỉ thị và thay mặt Quốc tế Cộng sản, Người chủ trì hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản, thành lập ra một đảng cộng sản thống nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Người đã trình bày *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt*, ra *Lời kêu gọi quốc dân đồng bào nhân dịp Đảng ra đời*. Những văn kiện này tuy ngắn gọn, nhưng đã nêu lên được những phương hướng và những vấn đề về cơ bản của cách mạng Việt Nam một cách đúng đắn. Có thể nói, với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Đường cách mệnh*, *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt*, tư tưởng Hồ Chí Minh đã hình thành về cơ bản”.

Trong số người Việt Nam yêu nước hoạt động ở những năm 1920-1930, không có ai hơn Nguyễn Ái Quốc, dự nhiều cuộc hội nghị quốc tế lớn, tổ chức ra nhiều đoàn thể chống đế quốc, phụ trách nhiều tờ báo, viết nhiều bài tuyên truyền cổ động cách mạng xung quanh vấn đề dân tộc và thuộc địa, mở nhiều lớp huấn luyện đào tạo cán bộ và làm như vậy từ Tây phương đến Đông phương, ở những trung tâm sôi động nhất của cách

mạng lúc bấy giờ là Paris, Moscow, Quảng Châu. Khó có ai hơn Nguyễn tích lũy được nhiều kinh nghiệm về công tác tư tưởng. Tư tưởng hướng dẫn hoạt động thực tiễn; hoạt động thực tiễn làm sinh nở và phát triển tư tưởng. Trường hợp của Nguyễn là vậy. Nguyễn lại là một nhà cách mạng được trang bị văn hóa vừa Đông phương và Tây phương, vừa quốc tế vừa dân tộc, cho phép Nguyễn sáng tạo những giá trị mới. Đối với cách mạng Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Nguyễn là người khai sơn phá thạch, đặt nền móng tổ chức cách mạng đặt nền móng lý luận cách mạng và vạch ra tương lai trước mắt và lâu dài cho dân tộc; trước đây ta đặt tên cho cái việc lớn đó là: vạch ra “tổng lộ tuyến” cách mạng.

Cụ thể, thế nào gọi là tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành về cơ bản?

1. Thứ nhất là ý thức của Nguyễn được truyền ra cho đồng đội về tầm quan trọng của lý luận trong cuộc vận động cách mạng.

Trong sách *Sự thành công của chủ nghĩa Mác - Lênin - tư tưởng Hồ Chí Minh*, chương nói về những kết quả chủ yếu của sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam từ 1920 đến 1930, tác giả xếp vấn đề này ở sau hết. Xếp ở sau hết không có ý là nói rằng nó không quan trọng bằng những vấn đề khác mà có ý nghĩa rằng cuối cùng bạn đọc hãy chú ý đến vấn đề này nhiều nhất vì tính chất quan trọng của nó.

Có lẽ trong lịch sử dân tộc Việt Nam, nhiều nhà lãnh đạo đã từng đặt lý luận, đường lối, sách lược thành vấn đề trọng yếu rồi, và nhiều lần như vậy, chớ không phải tới những năm 20 mới đề ra. Ví dụ như khi ta nói *Bình Ngô sách*, *Bình Ngô đại sách* ấy là nói đường lối, sách lược kháng Minh. Duy ta không biết

là nguyên *Bình Ngô sách* của Nguyễn Trãi từ Thăng Long vào Thanh Hóa dâng cho Bình Định vương Lê Lợi được cấu trúc như thế nào, mãi cho đến khi kháng chiến thành công, vua Lê ban bố *Bình Ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi viết thì người ta mới rõ một số ý lớn của *Bình Ngô sách*. *Bình Ngô sách* là một văn kiện nói lên lý luận kháng Minh của Nguyễn Trãi, Lê Lợi. *Bình Ngô sách* sở dĩ được tuyên dương là “thiên cổ kỳ văn” một phần là bởi văn nó đặc biệt hay, mà trước hết là bởi sách lược nó trình bày rất là cao mà mọi người đều hiểu được. Qua đó, có thể khẳng định rằng người Việt Nam không phải không có những đầu óc lý luận, không phải người Việt Nam chỉ có đầu óc thực tiễn sà sà dưới thấp. Trở lại xa hơn nữa thì, thời Trần, Việt Nam ta có cuốn binh thư *Vạn Kiếp bí truyền* của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, sách ấy thất lạc mà sự nghiệp phá Nguyên ba lần còn đó, các nhà lý luận quân sự ngày nay có thể dựng lại được về cơ bản sách lược của ông cha thời oanh liệt ấy. Không có sách lược sẵn đối phó, sao Hưng Đạo vương có thể khiến vua Trần và tướng sĩ tin rằng giặc đến lần này chúng sẽ bị đánh bại nhanh hơn lần trước? Nhưng suốt cuộc chống Pháp xâm lược từ giữa thế kỷ 19 đến phong trào Cần Vương chấm dứt thất bại, ta không thấy có lý luận, sách lược nào cho có đầu đuôi, cho có căn cứ để đánh đuổi thực dân Pháp; trước sau chỉ có chữ “đại nghĩa” và “vì nước hy sinh”. Thậm chí đến những năm 20, Việt Nam quốc dân đảng là một đảng lớn không ít trí thức Nho học và Tây học ở hàng ngũ, tuy kiên trì hết sức trong việc làm bom, trừ gian, vận động binh lính, mãi cho đến giờ phút cuối cùng trước khi khởi nghĩa Yên Bái Việt Nam quốc dân đảng mới minh định “đảng nghĩa” mà khi đó thì không còn thì giờ để làm cho đảng nghĩa đó thấm nhuần mỗi chiến sĩ, trước hết là thấm nhuần các nhà lãnh đạo để

có thể lãnh đạo ít sai lầm, đỡ thất bại. Rõ ràng là trong Việt Nam quốc dân đảng lý luận, học thuyết, chủ nghĩa không được quan tâm. Trái lại, đối với cuộc vận động cách mạng mà Nguyễn Ái Quốc đề ra từ đầu những năm 20 của thế kỷ, thì vấn đề lý luận, vấn đề sách lược được nêu lên trước hết. Thực ra, nói “đi tìm đường cứu nước” là nói tìm ra, làm ra một *Bình Ngô sách* cho thời đại ngày nay, là vẽ ra đường lối cách mạng, sách lược cách mạng. Và Nguyễn Ái Quốc đã bắt đầu tìm thấy những nét lớn nhất, chung nhất ở bản *Dự thảo Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin. Đề cương của Lênin là đường lối chung, là sách lược lớn cho tất cả các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Vấn đề còn lại là mỗi dân tộc bị áp bức cần phải tùy điều kiện xứ mình mà có lý luận, có sách lược cách mạng của riêng mình, nếu không thì chỉ có lý luận suông mà thôi.

Nguyễn Ái Quốc từ Âu về Á thì việc đầu tiên là tìm cách tập hợp thanh niên yêu nước, huấn luyện họ, tổ chức họ, đào tạo thành những chiến sĩ cách mạng nòng cốt cho một đoàn thể chính trị vững chắc. Mở nhiều lớp huấn luyện, lập một tờ báo để truyền bá tư tưởng rộng trong dân, sâu trong chiến sĩ cốt cán. Trong sách *Đường cách mệnh* ngay ở bìa Nguyễn ghi lại lời nói nổi tiếng của Lênin: “Không có lý luận cách mạng thì không có cách mạng vận động... chỉ có theo lý luận cách mạng tiền phong thì đảng cách mạng mới làm nổi trách nhiệm cách mạng tiền phong”. Sách *Đường cách mệnh* được xuất bản lần đầu tiên 1927, mà sự thật sách đã được viết ra từ 1925 làm sách giáo khoa cho các lớp huấn luyện ở Quảng Châu của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Đó là quyển sách đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ của Nguyễn Ái Quốc. Về tầm quan trọng của nó một nhà sử

học Pháp so sánh *Đường cách mệnh* của Nguyễn với *Que Faire* (*Làm gì?*) của Lênin; *Que Faire* quan trọng cho việc lập Đảng Bôn-sơ-vích bao nhiêu thì *Đường cách mệnh* quan trọng bấy nhiêu cho việc xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nguyễn giải thích: làm cách mạng mà không có trang bị lý luận thì như người không có trí khôn. Làm cách mạng tất phải có dũng, mà nếu chỉ có dũng thì không đủ, còn phải có trí. Điều cực kỳ quan trọng mà Nguyễn chú ý ngay từ đầu là lý luận không được tách rời với thực hành. Hồi 1924, ở Moscow, trong cuộc đại hội lần thứ 5 của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn đã đọc một bản tham luận dài “lấy sự thực hành của Đảng Cộng sản Pháp mà kiểm tra lý luận của Đảng” và chỉ ra rằng về lý luận Đảng nói cần phải ủng hộ phong trào dân tộc thuộc địa vậy mà, trong thực tiễn Đảng không làm đúng với lý luận của mình. Sau đó trên báo *Thanh Niên* số 95 và số 97, thấy có đoạn viết:

“Lý luận mà không thực hành thì không để làm gì. Thực hành mà không lý luận thì thất bại. Trong một phần tư thế kỷ qua, những người Việt Nam xem rẻ lý luận, cứ trực tiếp dùng bạo lực mà không cần biết trước kết quả hành động của mình, cho nên, trong thời gian đó, hy sinh nhiều người, nhiều của mà không đi đến đâu cả.

Cách mạng là một sự nghiệp vĩ đại mà khó khăn, muốn thực hiện phải nhờ vào sức nhân dân. Nhưng nhân dân chỉ hành động khi nào họ giác ngộ, vậy thì ta phải làm cho họ hiểu được học thuyết cách mạng, công khai hay bí mật truyền bá học thuyết đó, thì chúng ta mới làm cho nhân dân hiểu biết tại sao phải nổi dậy và làm cách nào để nổi dậy. Các đồng chí chớ quên rằng sự

thành công của cách mạng đòi hỏi nhất thiết phải có kiến thức và thực hành về học thuyết cách mạng”.

Đọc đoạn văn này, ta có thể chú ý đến một ý kiến không phải thông thường. Thông thường thì người cách mạng hiểu rằng đảng tiên phong cần được trang bị lý luận tiên phong thì mới đóng nổi vai trò lãnh đạo của mình. Còn ở đoạn văn này thì Nguyễn đề ra một ý mới, rất hay, là ngay cả quần chúng nhân dân cũng cần hiểu biết lý luận cách mạng (tất nhiên là ở một trình độ nào đó) có như vậy quần chúng nhân dân mới biết vì sao mình phải nổi dậy và phải nổi dậy bằng cách nào, thì mới chiến thắng kẻ thù. Đảng cách mạng không được quan niệm rằng nhân dân là một đám đông chỉ biết nghe theo, làm theo. Nguyễn Ái Quốc chú trọng đặc biệt đến tuyên truyền cổ động rộng rãi là vì vậy và vì vậy mà Nguyễn đòi hỏi cán bộ phải tuyên truyền cách mạng một cách dễ hiểu nhất cho số đông nhân dân. Chúng ta sẽ thấy rằng một khi lý luận cách mạng thâm nhập quần chúng thì chẳng những tinh thần chiến đấu rất cao, rất bền mà bản thân quần chúng đấu tranh sẽ có những sáng tạo bất ngờ cả về sách lược nữa. Những điều đó ngay đảng tiên phong cũng cần học tập để cải tiến sự lãnh đạo của mình. Muốn được như vậy, nghĩa là muốn có hiệu nghiệm thực tế cho chiến sĩ nòng cốt và cho quần chúng nhân dân giàu lòng mà ít học thì Nguyễn đòi hỏi một lý luận tuy là sâu xa mấy cũng phải trước hết là được trình giảng một cách dễ hiểu nhất. Tưởng là dễ làm như thế mà thật ra là không dễ chút nào. Cho nên trong *Đường cách mệnh* có đoạn viết:

1. Phàm làm việc gì cũng vậy, bất kỳ lớn bé, bất kỳ khó dễ, nếu không ra sức thì chắc không thành công. Tục ngữ Tàu có câu: “Sư tử bắt thỏ tất dùng hết sức”. Sư tử mạnh biết chừng

nào, nếu bắt thở thì có khó gì, thế mà còn phải dùng hết sức, huống gì làm việc to tát như việc giải phóng công nông nô lệ cho đồng bào, cho nhân loại, nếu không hết sức thì làm sao được.

2. Lại nhiều người thấy khó thì ngã lòng, không hiểu rằng “nước chảy đá mòn” và “có công mài sắt có ngày nên kim”. Việc gì khó mấy, quyết tâm làm thì chắc được, ít người làm không nổi, nhiều người đồng tâm hiệp lực mà làm thì phải nổi. Đời này làm chưa xong, đời sau phải làm thì mới xong.

3. Muốn đồng tâm hiệp lực, muốn bền gan thì trước hết ai ai cũng phải hiểu rõ vì sao phải làm, vì sao không làm không được, vì sao mà ai ai cũng phải gánh một vai, vì sao mà phải làm ngay không nên người này ngồi chờ người khác. Có như thế, mục đích mới đồng, mục đích có đồng thì chí mới đồng; chí có đồng thì tâm mới đồng, tâm đã đồng lại biết cách làm thì làm mới chóng.

4. Lý luận và lịch sử cách mạng có nhiều sách lắm. Pháp nó sợ, nên cấm chúng ta học, cấm chúng ta xem, cho nên đồng bào ta đối với hai chữ cách mạng còn lơ mờ lắm. Có người biết cách đề xướng ra một chút lại làm một cách hồ đồ: hoặc xúi dân bạo động mà không bày cách tổ chức, hoặc làm cho dân quen tính ỷ lại, mà quên tính tự cường.

5. Mục đích sách này là để nói cho đồng bào ta biết rõ: (1) Vì sao chúng ta muốn sống thì phải cách mệnh. (2) Vì sao cách mệnh là việc chung cả dân chúng, chứ không phải việc riêng của một hai người. (3) Đem lịch sử cách mệnh các nước làm gương cho chúng ta soi. (4) Đem phong trào thế giới nói cho đồng bào ta rõ. (5) Ai là bạn ta, ai là thù ta. (6) Cách mạng phải làm thế nào.

6. Sách này muốn nói vắn tắt, dễ hiểu, dễ nhớ. Chắc có người sẽ cho rằng vắn chương cụt quãng. Vâng! Đây nói việc gì thì nói rất giản tiện, mau mắn, chắc chắn như 2 lần 2 là 4, không tô vẽ trang hoàng gì cả.

Hơn sáu mươi năm nay, đế quốc chủ nghĩa Pháp đập trên đầu, hơn hai mươi triệu đồng bào hấp hối trong vòng tử địa; phải kêu to làm chóng để cứu lấy giống nòi, thì giờ đâu rảnh mà vẽ vời trau chuốt.

Sách này chỉ ước sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mạng.

Văn chương và hy vọng sách này chỉ ở hai chữ: Cách mệnh! Cách mệnh! Cách mệnh!”

Người ta sẽ thấy Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh không có những sách, những bài trường thiên đại luận phê bình học thuyết này, tán dương lý luận kia, tổng kết kinh nghiệm một cách dài dòng. Tư tưởng Hồ Chí Minh mang đặc điểm về hình thức là nó được nói lên, viết ra một cách đơn giản, ngắn gọn, ai cũng có thể hiểu, hiểu rồi thì làm theo được. Chớ nghĩ rằng, không có tư tưởng! Khổng Tử “trường thiên đại luận” ở chỗ nào mà ai có thể chối cãi tư tưởng của Khổng Tử.

2. Thứ hai là quan niệm rằng cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là một cuộc cách mạng và cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam phải được đặt vào quỹ đạo của cách mạng thế giới.

- Từ chiến tranh thế giới thứ nhất trở ngược lại thời kỳ kháng chiến Cần Vương, người yêu nước Việt Nam chưa hề biết “cách mạng”, chỉ biết đánh Pháp để khôi phục nước Nam y cựu. Tất

cả các cuộc khởi nghĩa vũ trang đều nhằm, chỉ nhằm khôi phục chủ quyền dân tộc để rồi phò vua Hàm Nghi, Duy Tân của nhà Nguyễn hay tôn vua một Phan Xích Long nào đó... Ngay cả phong trào Đông Du cũng tôn Kỳ Ngoại Hầu Cường Để làm minh chủ. Không một tổ chức yêu nước nào có chương trình cải cách chính trị và xã hội sau khi khôi phục độc lập. Việt Nam quang phục hội có nhúc nhích trên hướng đó mà chưa kịp phổ biến chương trình của mình.

Sự chuyển hướng của phong trào cứu quốc bắt đầu từ Nguyễn Ái Quốc, từ sau 1920 khi Nguyễn tiếp thu Cương lĩnh của Lênin và theo chiến lược chung của Quốc tế thứ ba là: “Giai cấp vô sản và dân tộc bị áp bức toàn thế giới liên hiệp lại”.

Từ đó, cuộc đấu tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức bị nô thuộc trở thành một bộ phận của cách mạng vô sản, cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Bản thân cuộc giải phóng là một cuộc cách mạng.

Đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách thực dân được quan niệm là một bộ phận của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản đế quốc - nguyên nhân của sự xâm chiếm thuộc địa. Đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách thực dân được quan niệm là cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân ở thuộc địa chống những chống đế quốc mà chống cả bọn đại phong kiến đại tư bản bản xứ tay sai của đế quốc, chống những bẻ gãy gông xiềng ngoại bang mà còn đem lại quyền lợi cơ bản cho quần chúng nhân dân nổi dậy, nghĩa là dân tộc giải phóng gắn liền với cải tổ xã hội theo chiều tiến bộ dân chủ. Nếu không có quảng đại quần chúng tích cực tham gia thì cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc không thể thành công được. Muốn thành công thì cuộc đấu tranh giải phóng dân

tộc phải đồng thời là một cuộc cách mạng đi vào hướng giải phóng quần chúng chủ yếu là công nông. Hiển nhiên, nói đấu tranh giải phóng dân tộc là một cuộc cách mạng còn có nghĩa là, sớm hay muộn, khi có thời cơ và lực lượng, đoàn thể yêu nước nhất thiết phải dùng bạo lực chính trị và vũ trang của quần chúng, của dân tộc để giành lại chủ quyền, xác định rằng không giành độc lập bằng hòa bình, vì đế quốc thực dân không bao giờ tự nguyện trả lại độc lập tự do cho dân tộc thuộc địa.

Trong những năm 20 đã diễn ra ở Việt Nam một cuộc thảo luận lớn kéo dài chung quanh hai câu hỏi: có thể “cách mạng hòa bình không?”, “cách mạng bằng bạo lực có thể thắng nổi đế quốc không?”. Câu trả lời của Nguyễn Ái Quốc và môn đệ của Người đã rõ và được lịch sử Việt Nam về sau chứng minh là đúng: phương pháp hòa bình không đem lại được độc lập. Cách mạng bằng bạo lực có thể thành công, chắc chắn thành công nếu biết cách làm. Không mơ hồ gì về con đường hòa bình, cải lương, đề huề cả.

- Nói: đặt cuộc cách mạng dân tộc giải phóng Việt Nam vào quỹ đạo của cách mạng thế giới có ý nghĩa cực kỳ lớn là làm cho các chiến sĩ, các tổ chức yêu nước chủ nghĩa thoát ra khỏi cái tâm trạng “cô độc”, “lẻ loi” trên một thế giới đầy phức tạp và lực lượng so sánh một trời một vực; các nước thực dân lại tương tiếp để giữ ách đô hộ, còn các dân tộc thuộc địa thì mạnh ai nấy lo. Có khi, thấy chỗ yếu của mình dân tộc thuộc địa lại đi nhờ cậy, cầu viện của một nước lớn cũng là đế quốc (chí sĩ Đông Du cầu viện Nhật, Quang Phục hội nhờ nhởi Đức). Chiến lược của Nguyễn Ái Quốc giải quyết được vấn đề xem như mà bế tắc này.

a) Từ nay, chúng ta hoạt động theo phương thức mới là: xem tất cả các dân tộc thuộc địa của Pháp, của Anh, của Hà, của Bồ, của Ý, của Mỹ đều là đồng minh chiến đấu của dân tộc Việt Nam. Việt Nam chống Pháp, Algérie chống Pháp, Nam Dương quần đảo chống Hà Lan, Ấn Độ chống Anh, tự nhiên là đồng minh nhau, ban đầu thiếu ý thức, thiếu tổ chức, về sau phải có ý thức, có tổ chức. Lực lượng của đồng minh này rất lớn; hãy đọc lại tham luận của Nguyễn Ái Quốc tại đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản (1924):

“Như vậy, 9 nước (Anh, Pháp, Tây, Bồ, Mỹ, Hà...) với tổng số dân là 320 triệu người và với diện tích 11 triệu km², đang bóc lột hàng trăm dân tộc với một số dân 560 triệu người với diện tích 35 triệu km². Toàn bộ lãnh thổ của các thuộc địa rộng gấp 5 lần lãnh thổ của các chính quốc, còn số dân của các nước chính quốc chưa bằng 3 phần 5 số dân các nước thuộc địa”.

Khi số dân các thuộc địa nổi lên thì các cuộc nổi dậy ở nước này khách quan là đồng minh chắc chắn của thuộc địa kia. Nguyễn Ái Quốc chẳng những cho rằng đó là một khả năng lớn của cách mạng thế giới, mà chính mình Nguyễn đã nỗ lực tập hợp các lực lượng thuộc địa ở Paris, ở Quảng Châu, để biến khả năng thành hiện thực, gây ý thức đoàn kết tương trợ.

b) Từ nay khi đặt cách mạng giải phóng dân tộc vào quỹ đạo của cách mạng thế giới, người dân thuộc địa không xem tất cả người da trắng dù ở thuộc địa, dù ở chính quốc đều là kẻ thù dân tộc của mình, mà quan niệm ngày thêm rõ là giai cấp vô sản và nhân dân lao động chính quốc gia và dân tộc thuộc địa là đồng minh với nhau trong vận động cách mạng chống chủ nghĩa tư bản đế quốc là kẻ thù chung. Nguyễn Ái Quốc tham gia thành

lập Đảng Cộng sản Pháp là vì Đảng này ủng hộ cuộc vận động độc lập của các thuộc địa. Nguyễn đã dùng một hình tượng văn chương rất đặc sắc, so sánh chủ nghĩa thực dân với con đỉ hai vòi, một vòi hút máu các dân tộc thuộc địa, một vòi hút máu giai cấp vô sản chính quốc, nếu cắt đi một vòi thì vòi kia tiếp tục hút máu, vòi nọ lại mọc ra; lợi ích của cách mạng ở thuộc địa và cách mạng ở chính quốc là phải cắt cả hai vòi của con đỉ. Một lực lượng đồng minh lớn của phong trào giải phóng thuộc địa mà nằm ngay ở trong lòng của đế quốc là quan trọng đến mức nào lịch sử sẽ làm sáng tỏ.

c) Đặt cách mạng Việt Nam trên quỹ đạo cách mạng thế giới còn có ý nghĩa lớn nữa, rất cơ bản, là xem Liên bang Xô viết là thành trì của cuộc cách mạng thế giới đó. Cách mạng Tháng Mười Nga được quan niệm là bước đầu thành công của cuộc cách mạng toàn thế giới đánh đổ chủ nghĩa tư bản đế quốc. 14 nước tư bản đế quốc liên minh quân sự bao vây và tiến công nước Nga Xô viết mà rốt cùng chúng thất bại hoàn toàn; một Liên bang Xô viết được dựng lên tuyên bố đứng về phe của các dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp ở các nước tư bản. Chủ nghĩa Lênin không chủ trương “xuất cảng cách mạng”. Một dân tộc muốn làm cách mạng thì không ai cản trở họ được; một dân tộc chưa muốn làm cách mạng thì không ai xúi giục họ được. Nhưng cách mạng ở các quốc gia, các dân tộc chắc chắn được sự ủng hộ của Liên Xô cũng như phong trào cách mạng ở các quốc gia, các dân tộc là sức ủng hộ mạnh mẽ đối với Liên Xô. Ở đây không có vấn đề “đồng văn”, “đồng chủng”, chỉ có vấn đề lợi ích của cách mạng thế giới chống tư bản đế quốc thế giới. Chương XIII sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc, có đoạn viết:

“Cách mạng Nga không thỏa mãn với việc đọc những diễn văn rỗng tuếch và với việc đưa ra những nghị quyết nhân đạo để ủng hộ các dân tộc bị áp bức. Cách mạng Nga dạy họ đấu tranh. Cách mạng Nga đã giúp đỡ họ về tinh thần và vật chất như Lenin đã tuyên bố trong luận cương của Người về thuộc địa. Cách mạng Nga đã triệu tập Đại hội Baku, tại đại hội này có mặt 21 dân tộc Đông phương. Đại biểu công nhân Tây phương cũng tham gia đại hội. Lần đầu tiên trong lịch sử, giai cấp vô sản các nước Tây phương đi xâm lược và giai cấp vô sản các nước Đông phương bị xâm lược, đã thân mật nắm tay nhau và cùng nhau tìm cách đấu tranh có hiệu quả chống chủ nghĩa tư bản là kẻ thù chung. Sau cuộc đại hội lịch sử này mặc dầu đang gặp phải nhiều khó khăn trong nước và ngoài nước, nước Nga cách mạng vẫn không chút do dự trong việc giúp đỡ các dân tộc mà nó đã thức tỉnh bằng cuộc cách mạng anh hùng và thắng lợi”.

Giữa những năm 20, các báo chữ Pháp của thực dân ở Sài Gòn tố cáo rằng nước Nga xô viết đang triển khai về phương Đông tức là nước Nga xô viết bấy giờ thực hiện chính sách bành trướng của nước Nga sa hoàng ngày trước, thì trong số 41 (10-6-26) báo *L'Annam* của Phan Văn Trường công khai bênh vực lập trường của Nguyễn Ái Quốc:

“Ngày nay, cách mạng Nga đã thành công rồi. Cái quốc gia mới này chống lại tất cả các nước đế quốc bằng cách đem ra thực hiện những nguyên lý của chủ nghĩa quốc tế đó bằng cách từ bỏ các đặc quyền chiếm cứ đất đai trên nước Tàu, từ bỏ các hiệp ước bất bình đẳng mà chính phủ Nga hoàng đã buộc nước Tàu phải ký.

Dưới chế độ này, nước Nga lại triển khai hưởng đông nhưng không giống như các nước tư bản...”

Đến số 97 báo *L'Annam* viết tiếp:

“Nước Nga triển khai về phương Đông, điều đó không có nghĩa là nó đi vào con đường của chính phủ Nga hoàng trước đây. Sự triển khai của nước Nga cộng sản, về tính chất cũng như mục đích, khác hẳn với sự triển khai của đế quốc, của các cường quốc tư bản. Sự triển khai cộng sản nhằm thực hiện một lý tưởng: cách mạng thế giới. Còn sự triển khai tư bản nhằm mục đích làm giàu bằng cách xâm lược và bóc lột các dân tộc bị chinh phục. Bọn phản động ra sức phá hoại Liên Xô; chúng thành công hay thất bại, sau này sẽ biết. Điều chắc chắn là khi nước Nga còn bảo vệ được chế độ của mình, thì, nếu ai toan để nước Nga vào cùng một cái giỏ với các nước tư bản, người ấy sai lầm hoàn toàn”.

Đó là báo công khai ở Sài Gòn năm 1926; ta có thể thấy lập trường của Nguyễn Ái Quốc, không phải là của ít người mà được nhiều giới ủng hộ mạnh mẽ. Lời kêu gọi của Nguyễn Ái Quốc liền sau hội nghị hiệp nhất tháng 2 năm 1930, có đoạn:

“Mâu thuẫn gay gắt về kinh tế giữa các nước đế quốc chủ nghĩa đã gây ra chiến tranh thế giới 1914-1918. Sau cuộc chém giết đẫm máu đó, thế giới chia làm hai mặt trận: mặt trận cách mạng gồm các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản bị bóc lột trên toàn thế giới mà đội tiên phong là nước Nga xô viết, và mặt trận của chủ nghĩa đế quốc mà tổng hành dinh là Hội quốc liên”. (*Lời kêu gọi của Nguyễn Ái Quốc*).

Mọi sự diễn biến của phong trào cách mạng Việt Nam từ 1930 trở về sau đều chứng minh là đúng chiến lược của Nguyễn Ái Quốc xem cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là một cuộc cách mạng và đặt cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam trong quỹ đạo cách mạng thế giới.

3. Thứ ba là giải quyết vấn đề tổ chức và lãnh đạo cách mạng.

Từ rất sớm, từ ngày Nguyễn thực hiện lời hẹn của mình đối với các đồng chí trong Hội liên hiệp thuộc địa ở Paris, cũng là lời nhắn nhủ với các bạn ấy, là: “trở về nước, đi vào dân, tập hợp dân, giác ngộ dân, tổ chức đoàn thể cách mạng, đưa quần chúng ra đấu tranh chống đế quốc thực dân”, Nguyễn sớm có ý thức rằng cách mạng Việt Nam muốn thành công thì trước hết phải có đảng tiên phong lãnh đạo nhân dân. Sách *Đường cách mệnh* đặt ra và trả lời cho câu hỏi: “Cách mạng trước hết phải có gì?”

“Trước hết phải có đảng cách mạng để, trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với cậu dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản mọi nơi. Đảng có vững thì cách mạng mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thì thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa thì cũng như con người không có trí khôn, như tàu không có bàn chỉ nam.

Bây giờ, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất là chủ nghĩa Lênin”.

Vậy muốn làm cách mạng, trước hết phải có đảng theo chủ nghĩa Lênin. Số 60 (8-9-26) báo *Thanh Niên* viết, kêu gọi:

“Hỡi đồng bào, hỡi thanh niên! Như vậy, còn có một đường là phải đi theo cái đảng duy nhất kiên quyết trong hành động. Đó là đảng cộng sản”.

Thật ra, nhận định rằng muốn làm cách mạng thành công trước hết cần phải có đảng tiên phong, nhận định ấy, độ 1925-1926, không riêng gì Nguyễn Ái Quốc mới có. Đã có một

số người cũng có nhận định ấy nhất là khi Quốc tế Cộng sản hoạt động mạnh chẳng những ở châu Âu mà luôn cả ở châu Á. Ở châu Á, độ ấy, nhiều đảng cộng sản đã được thành lập rồi: ở Trung Quốc, ở Nhật Bản, ở Triều Tiên, ở Indonesia. Điều đáng chú ý là khi Nguyễn Ái Quốc nói lên sự cần thiết phải có một chính đảng theo chủ nghĩa Lênin, một đảng cộng sản, thì đồng thời, nói và làm đi đôi, Nguyễn bắt tay ngay vào việc đặt cơ sở để tiến hành việc lập đảng tiên phong ấy. Và cái đặc điểm trong chủ trương và hành động của Nguyễn là tiến hành có kế hoạch, làm từng giai đoạn, tất cả đều được chuẩn bị, không hấp tấp, vội vã. Vội vã thì cũng lập được đảng cách mạng mà đảng sẽ kém vững vàng về lý luận cũng như về thực tiễn, dễ đi đến thất bại. Nguyễn bắt đầu bằng việc lập một tổ chức đồng chí nòng cốt, trung kiên, dựa vào đó mà tập hợp thanh niên có nhiệt huyết, huấn luyện họ, tổ chức họ trong một *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* làm như một vườn ươm sản sinh ra cán bộ cộng sản có tài có đức, nguyện theo chủ nghĩa cộng sản, dám chịu khó nhọc đi vào quần chúng công nông, khi ở lớp học về, dám đứng đầu các cuộc đấu tranh của nhân dân đòi quyền lợi kinh tế và chính trị. Tài sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc là chuẩn bị thành công cho sự xây dựng một đảng tiên phong cách mạng, một đảng cộng sản vững chắc trong một nước chưa có công nhân đông đúc, chưa có truyền thống công nhân đấu tranh; và người ta sẽ thấy tài sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc là bắt đầu xây dựng một đảng cách mạng trường tồn bất tử, luôn luôn đứng ở đầu sóng ngọn gió mà không bị tiêu diệt bởi khủng bố đế quốc Pháp bất kỳ ở mức độ nào, trong lúc đảng cách mạng khác đều tan tác sau vài ba năm hoạt động.

Nói cho công bằng, nếu không vấp phải sự thất bại của Quảng Châu công xã năm 1927 thì có thể Nguyễn đã xây dựng đảng cộng sản được sớm hơn. Từ năm 1926 báo *Thanh Niên* đã nhiều lần nói lên sự cần thiết phải có một đảng cộng sản ở Việt Nam rồi. Nhưng tình thế ở nước láng giềng bắt buộc Nguyễn phải rời Quảng Châu và Hoa Nam cuối 1927. Nguyễn rời Quảng Châu và Hoa Nam cuối 1927 nhưng vườn cây của Nguyễn vun trồng cứ tiếp tục đâm sâu rễ, ra cành lá, mọc hoa quả. Vào 1929 *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* càng đi vào quần chúng và càng nghiên cứu lý luận thì xảy ra sự phân biệt trong *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, từ đó nảy sinh *Đông Dương Cộng sản đảng* và *An Nam Cộng sản đảng* giành nhau. Lại phải nhờ Nguyễn Ái Quốc, ông thầy có uy tín, đem lại sự nhất trí về đường lối, sự thống nhất về tổ chức: *Đảng cộng sản Việt Nam* ra đời (3.2.1930) và thu nhận *Cộng sản liên đoàn* vào hàng ngũ. Sự kiện này là biểu hiện sinh động nhất cao quý nhất từ trước đến đó của tư tưởng tri hành thống nhất, nói với làm đi đôi. Từ nay Việt Nam cách mạng là chiếc thuyền có bàn chỉ nam.

Trong những năm 20, ngay cả trong hội nghị hiệp nhất tháng 2-1930, Nguyễn chưa dùng từ ngữ “đảng kiểu mới”, nhưng nội dung “đảng kiểu mới” nằm sẵn trong khái niệm “đảng theo chủ nghĩa Lênin”. Chủ nghĩa Lênin sớm đề ra và thực hiện những nguyên lý tổ chức cơ bản để xây dựng một đảng cách mạng duy nhất có sức mạnh quần chúng lớn lao, có đầy đủ khả năng làm cách mạng thành công và bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Mười chống 14 đế quốc can thiệp vũ trang. Ta sẽ ứng dụng sáng tạo các nguyên lý của Lênin về tổ chức đảng trong điều kiện Việt Nam.

4. Thứ tư là việc giải đáp cho câu hỏi lớn mà không phải mỗi tổ chức yêu nước đều biết đặt ra: “phải lấy những lực lượng nào là chính để làm cách mạng thành công?”

Lạ thật mà cũng thật như vậy, các tổ chức yêu nước cách mạng ra đời trước và sau chiến tranh thế giới, không tổ chức nào nghiêm chỉnh đề ra và giải đáp vấn đề mấu chốt mà chúng ta còn gọi là “động lực của cách mạng”. Đảng nào, hội nào cũng nói rất chung chung là tất cả đồng bào Việt Nam con cháu Lạc Hồng đều phải tham gia diệt giặc cứu nước. Riêng Việt Nam quốc dân đảng thì chú trọng nhất vào lực lượng binh sĩ người Việt Nam tại ngũ; Quốc dân đảng xem binh lính là lực lượng xung kích vì trong tay họ có súng đạn; khởi nghĩa Yên Bái bắt đầu bằng một hành động nổi dậy của một phần số lính tập tại thị xã này, còn ở các nơi khác thì đó là nổi dậy lấy sức mạnh của đảng viên Quốc dân đảng là chính, quần chúng nhân dân không tham gia, nếu có tham gia thì cũng là cá biệt một vài nơi như làng Cổ Am. Khác với các tổ chức yêu nước khác, Nguyễn Ái Quốc sớm trả lời rành rọt cho câu hỏi: “Lấy lực lượng nào là chính để làm cách mạng thành công? Sách *Đường cách mệnh* viết:

“Vì bị áp bức mà sinh ra cách mạng; cho nên cứ bị áp bức càng nặng thì lòng cách mạng càng bền, chí cách mạng càng kiên quyết. Khi tư bản bị phong kiến áp bức thì nó cách mạng, bây giờ tư bản lại đi áp bức công nông cho nên công nông là người chủ của cách mạng, công nông là gốc của cách mạng”.

Công nông là “chủ cách mạng” nghĩa là công nhân nông dân là lực lượng lớn hơn hết của cách mạng, công nhân nông dân là đạo quân chủ lực của cách mạng. Sở dĩ như vậy:

“- là vì công nông bị áp bức nặng hơn hết,

- là vì công nông là đông nhất cho nên có sức mạnh hơn hết,
- là vì công nông là tay không chân rồi, nếu thua thì chỉ mất một cái kiếp khổ, nếu được thì được cả thế giới, cho nên họ gan góc.

Vì những lẽ ấy, cho nên công nông là cách mạng, còn học trò, nhà buôn, điền chủ nhỏ cũng bị tư sản áp bức, song cực khổ không bằng công nông, ba hạng ấy chỉ là bầu bạn cách mạng của công nông thôi”.

Nghiên cứu lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, ta chú ý rằng trước và trong thế giới chiến tranh, chưa hề nghe nói có một tổ chức yêu nước cách mạng nào nhận định ra vai trò của công nhân và nông dân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Hình như thời ấy không ai có khái niệm về giai cấp, về giai cấp công nhân, về giai cấp nông dân. Công nhân chưa đông đúc lắm, vậy có thể hiểu tại sao không ai xem công nhân là một lực lượng cách mạng cứu nước; nhưng nông dân từ bao đời là đa số trong nước, vậy mà cũng không ai xem nông dân là một sức mạnh lớn của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Lại đời, Cụ Sào Nam phân tích 10 hạng người trong xã hội Việt Nam thấy ở hạng binh lính (trong hàng ngũ Pháp) và ở hạng giang hồ mà không thấy ở công nhân và nông dân. Cụ có kể sĩ, nông, công thương, bốn tầng lớp giai cấp mà Cụ không hề phát hiện ra công nhân, nông dân là “gốc”, là “chủ”, là động lực lớn nhất của cách mạng giải phóng dân tộc. Ấu đó cũng là hạn chế của thời đại. Quang Phục hội của Phan Bội Châu chưa “phát hiện” công nông thì còn hiểu được, nhưng khó hiểu tại sao Quốc dân đảng hình thành và hoạt động từ năm 1927, mà cũng chỉ thấy binh lính tại ngũ là lực lượng xung kích của khởi nghĩa cách mạng.

Nhận thấy “công nông là chủ cách mạng”, “công nông là gốc cách mạng”, thì kết luận rất tự nhiên là người cách mạng phải giành phần lớn công sức của mình để đi vào quần chúng công nhân và nông dân, tuyên truyền cổ động ý thức cách mạng cho họ, tổ chức và lãnh đạo họ đấu tranh. Để đạt mục đích ấy thì phải đào tạo cán bộ nhằm vào việc thu phục công nông đào tạo trong lớp học rồi phải “ném” họ vào quần chúng công nông ở nhà máy, đồn điền, hầm mỏ, làng quê, xóm núi - gọi là “vô sản hóa” - để vừa thức tỉnh quần chúng công nông vừa học hỏi quần chúng công nông, tiếp tục rèn luyện cán bộ đảng viên trong thực tiễn cách mạng.

Hãy chú ý rằng khi Nguyễn Ái Quốc phát hiện công nông là chủ, là gốc của cách mạng thì Nguyễn đồng thời cũng là nhận định rằng “học trò, nhà công thương, nhà điền chủ nhỏ là bạn bè của công nông”, đó là tư tưởng mở đường cho việc tổ chức mặt trận rộng lớn của dân tộc lấy công nông làm nòng cốt, lấy đảng tiên phong làm lãnh đạo.

Tiện đây hãy nhận thấy rằng trong lúc Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh vào sự cần thiết phải có đảng tiên phong của chủ nghĩa Mác - Lênin lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng thì Nguyễn không bao giờ tự khép mình trong sự liên minh giữa công nông mà thôi. Chúng ta vừa đã nói điều ấy. Điều ấy viết ra năm 1925 trong *Đường cách mệnh*, mà năm 1923 Nguyễn đã có dịp chú ý đến khả năng tổ chức mặt trận rộng rãi rồi. Năm 1923, tháng 12, khi được phỏng vấn tại Moscow bởi nhà văn Ossip Mandelstam, Nguyễn không ngần ngại gì mà kết luận rằng cũng cần phải nhắc nhở và ghi thành tích vua Duy Tân đã đứng lên chống Pháp năm 1916. Nguyễn nói với Mandelstam: “Đồng chí ạ, không nên bỏ quên ông vua đó!”. Và trong báo *Thanh Niên* (1925 ngày 27-9)

Nguyễn còn nhắc lại vua Duy Tân một lần nữa và viết: “Ngay một ông vua cũng có thể suy nghĩ và đồng cảm với khổ nỗi của dân nước mình; nhiệm vụ của chúng ta là phải giáng giải cho cả ông vua, chỉ cho họ thấy rằng quyền lợi vinh dự của họ là phải tham gia cách mạng hơn là sống dưới quyền thống trị của người nước ngoài”.

Có tài liệu chứng minh rằng Nguyễn Ái Quốc giữ được mối quan hệ tốt với Cường Để mãi cho đến khi Nguyễn bị Anh bắt giam ở Hongkong năm 1931. Như vậy nói “công nông” là chủ của cách mạng, không phải là chủ trương hẹp hòi mà chủ trương xây nền cho một sự đoàn kết dân tộc rộng lớn nhất.

Có thể cắt nghĩa tại sao Nguyễn Ái Quốc, sớm hơn ai hết ở Việt Nam thấy ở công nhân và nông dân là động lực căn bản của cách mạng Việt Nam. Từ sau chiến tranh Nguyễn đã sớm tham gia tích cực vào phong trào xã hội, cộng sản, phong trào công nhân tại Paris là một kinh thành có lực lượng công nhân tiến bộ nhất, mạnh mẽ nhất ở Tây Âu, bản thân Nguyễn sớm đứng vào đội ngũ tiên phong của phong trào ấy - một phong trào được Nguyễn xem là đồng minh gần gũi của nhân dân Việt Nam. Chỗ đứng của Nguyễn làm cho Nguyễn chú tâm đến các biểu hiện của phong trào công nhân ở bên quê hương mình; tỉ dụ như, năm 1922, lúc này Nguyễn ở Paris làm chủ bút báo *Le Paria*, đã nổ ra tại Chợ Lớn một cuộc bãi công, một cuộc tổng bãi công của các xưởng dệt; Nguyễn liền nhận xét trên *L'Humanité* và *La Vie ouvrière*:

“Nếu những người thợ bản xứ khổ sở kia, thường ngày rất dễ bảo, không được giáo dục chính trị, không được tổ chức, mà đã đi đến tập hợp nhau lại do bản năng sinh tồn - nếu có thể

nói như thế - và đấu tranh chống những chính sách tàn bạo của Pháp, thì đó là vì cảnh ngộ của họ quá ư khốn khổ đến mức mà ở châu Âu người ta khó tưởng tượng nổi. Lần đầu tiên một phong trào như thế nhóm lên ở thuộc địa. Chúng ta hãy ghi lấy dấu hiệu của thời đại và chúng ta đừng quên rằng bốn phận của chúng ta - những người công nhân ở chánh quốc - không phải chỉ là tổ tình đoàn kết bằng lời nói với những anh em cùng giai cấp mà còn phải giác ngộ họ, giáo dục họ ý thức tổ chức, phương pháp tổ chức”.

Bài này là bài báo đầu tiên về công nhân tranh đấu ở Việt Nam, tầm quan trọng của nó, thứ nhất ở chỗ xem cuộc tranh đấu ấy là “dấu hiệu của thời đại”, dấu hiệu của vai trò đi đầu của công nhân trong cách mạng giải phóng, thứ nhì là đặt vấn đề giáo dục công nhân Việt Nam ý thức tổ chức phương pháp tổ chức xem như điều kiện để giai cấp công nhân đóng được vai trò lịch sử của mình.

Lại nói đến nông dân. Đã làm lao động công nhân trên 10 năm trường, Nguyễn dễ thông cảm với công nhân lao động. Nhưng Nguyễn trước đó là thuộc một gia đình nhà Nho cũng là nông dân của xã Chung Cự nghèo nàn; Nguyễn đã xa hay gần can hệ tới phong trào nông dân kháng thuế rất lớn mạnh hồi 1908 trước khi Nguyễn bỏ trường học đi Âu châu. Cho nên Nguyễn dễ thông cảm với nông dân. Khi Nguyễn rời Paris đi Moscow thì Nguyễn được mời dự đại hội Quốc tế nông dân (1923), ở đó Nguyễn được dịp may ít có, nhận thức vai trò nông dân như là đồng minh số 1 của công nhân, và ở đó Nguyễn đã đọc một diễn văn quan trọng cả về mặt thực tiễn lẫn về mặt lý luận:

“Thưa các đồng chí, để kết thúc, tôi phải nhắc lại với các đồng chí rằng Quốc tế của các đồng chí chỉ trở thành một Quốc

tế khi nào không những nông dân phương Tây mà cả nông dân phương Đông, nhất là nông dân ở thuộc địa là những người bị bóc lột và bị áp bức nhiều hơn các đồng chí, đều tham gia Quốc tế của các đồng chí.

Nông dân bị giai cấp tư sản bóc lột và áp bức không ít hơn công nhân. Họ phải đấu tranh để tự giải phóng. Giai cấp duy nhất đã đấu tranh thẳng tay chống chế độ hiện nay là giai cấp công nhân; vì vậy nông dân và công nhân là hai bạn đồng minh tự nhiên.

Chỉ với lực lượng riêng của chính mình, nông dân không bao giờ có thể trút bỏ được gánh nặng đang đè nén mình. Sống tản mát trong các làng mạc, nhưng một mình họ thì không thể chiếm được bộ máy nhà nước và giữ được bộ máy đó. Đời sống của xã hội hiện nay phụ thuộc trước hết vào những trung tâm công nghiệp lớn mạnh và vào những đường giao thông. Những kẻ nắm đường sắt, nhà máy, hầm mỏ, những kẻ thống trị trong thành thị luôn luôn có thể đè bẹp nông thôn. Hiện nay, chính giai cấp tư sản là kẻ nắm được tất cả những thứ đó, và chỉ công nhân mới tước được của giai cấp tư sản những phương tiện thống trị mạnh mẽ của nó, mới có thể chỉ đạo sản xuất và tương lai của nhân loại.

Trong thời đại hiện nay, giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng bằng cách liên minh với giai cấp nông dân. Những trào lưu cơ hội chủ nghĩa nịnh nông dân, coi nông dân là lực lượng chủ yếu, là động lực duy nhất của cách mạng, là đội ngũ cách mạng nhất, đều đi tới chủ nghĩa phiêu lưu...”

Nguyễn là người đầu tiên ở Việt Nam nhận định rằng động lực cơ bản của cách mạng Việt Nam là công nhân và nông dân,

nhận định rằng công nông liên minh là trụ cột của mọi sự tập hợp rộng lớn của dân tộc, và nhận định rằng giai cấp công nhân là lực lượng lãnh đạo của cách mạng.

Lại phải nhớ rằng, Nguyễn còn tìm “bạn” cho công nông trong trí thức, trong nhà tư bản và điền chủ nhỏ không theo đế quốc, kể cả những ông vua có tinh thần đấu tranh cho độc lập dân tộc. Thời đó chưa có khái niệm “đoàn kết, đại đoàn kết” mà tư tưởng đoàn kết đại đoàn kết đã có rồi vậy. *Chánh cương văn tắt* của Đảng Cộng sản Việt Nam có đoạn:

“Đảng (Cộng sản Việt Nam) phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông (Thanh Niên, Tân Việt, phái Nguyễn An Ninh v.v...) để lôi kéo họ về phe vô sản giai cấp. Còn đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải sử dụng, ít nữa là làm cho họ trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (đảng lập hiến v.v...) thì phải đánh đổ”.

5. Thứ năm Phần thứ năm này giành cho loại vấn đề dính với thế giới quan và phương pháp luận đã thấy xuất hiện từ những năm 20 trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc; thế giới quan và phương pháp luận đó sẽ được phát triển mạnh mẽ trong các giai đoạn lịch sử kế tiếp trước và sau khi cách mạng Việt Nam thành công.

1. Nguyễn Ái Quốc xuất thân từ một gia đình nho giáo, lớn lên trong một vùng nổi tiếng thâm nho, bản thân Nguyễn có “10 năm đèn sách” trong cửa Khổng, cho nên thế giới quan của Nguyễn Tất Thành tất nhiên là thế giới quan nho giáo. Thế giới quan nho giáo hình thành, phát triển đến Tống, đến Chu Tử thì đạt mức cao nhất. Nam sơn phu tử Nguyễn Đức Đạt nghĩ là

Khổng Tử “kỷ thắc” cho Khảo đình Chu Hy. Chu Hy theo giòng chính thống nho giáo, theo một thế giới quan công nhận có một Thượng đế sáng tạo vũ trụ và thưởng phạt con người. Nho giáo nói chung không chú tâm đến Trời mà chú tâm trước hết là đến Người. Nguyễn theo cái tư tưởng nhân bản đó. Chính vì theo tư tưởng nhân bản đó cho nên Nguyễn dễ dàng chấp nhận triết học duy vật của Mác. Nói chung không riêng gì Nguyễn; đại đa số người Việt Nam không tôn thờ một Thượng đế toàn lương toàn năng. Cả ba đạo lớn Khổng, Lão, Phật đều là những đạo không có Thượng đế, đều là những đạo để tâm tới con người trước hết, cho nên đã theo Khổng, Lão, Phật thì việc chấp nhận thế giới quan Mác không phải vượt qua nhiều khó khăn như theo một số các tôn giáo khác. Có điều rất đáng chú ý là tiếp thu chủ nghĩa Mác, Nguyễn rất ít khi nói đến, bàn về và giảng dạy duy vật biện chứng mà quan tâm nhiều nhất đến *duy vật lịch sử*. Không bàn về duy vật biện chứng nhưng tư tưởng triết học của Nguyễn là triết học duy vật biện chứng, điều ấy chúng ta ngó thấy rõ khi trong “Bản án chế độ thực dân Pháp” Nguyễn nói về sự phát sinh, phát triển, bản chất của chủ nghĩa thực dân. Cùng là một hiện tượng chủ nghĩa thực dân mà các Cụ hồi đầu thế kỷ xem là biểu hiện của “óc mao hiểm” của người Tây phương còn Nguyễn hồi đầu thế kỷ 20 thì xem là hoạt động tất yếu của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản. Một quan điểm là duy vật, một quan điểm là duy tâm, hai lối hiểu khác nhau, dẫn tới hai cách “bốc thuốc” trị bệnh hoàn toàn khác nhau.

Vì sao Nguyễn chú trọng nhất đến duy vật lịch sử trong triết học của Mác - Lênin. Có lẽ Nguyễn cho rằng phần duy vật lịch sử là phần mang tính chất cách mạng nhất trong triết học Mác. Mà đúng như vậy. Năm 1923 khi có người hỏi Nguyễn về trường

Đại học Đông phương (Moscow) dạy những gì thì Nguyễn kể các môn học mà nhấn mạnh vào môn duy vật lịch sử. Từ 1925 khi bắt đầu mở những lớp huấn luyện đào tạo cán bộ nòng cốt cho cách mạng Việt Nam, thì môn quan trọng bậc nhất ở đây là môn lịch sử phát triển của các chế độ xã hội nối tiếp nhau. Nguyễn cho rằng trang bị duy vật lịch sử cho học viên là trang bị lý luận cơ bản nhất để cho học viên hiểu rõ vì sao phải làm cách mạng, làm cách mạng với những lực lượng nào và vì sao tin chắc rằng cách mạng nhất định sẽ thành công, vì sao đế quốc tư bản thực dân phải bị sụp đổ để được thay thế bằng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội trong các lớp huấn luyện được xem như là ý tưởng của mỗi nhà cách mạng, chẳng những là xã hội tốt đẹp tựa như khái niệm đại đồng của nho giáo xưa, mà cũng là xã hội tất yếu mà nhân loại phải đi tới, cái tốt đẹp đi đôi với khoa học. Ở đây người ta thấy Nguyễn chú trọng đặc biệt vào một loại giác ngộ cách mạng “bổ sung” cho giác ngộ mà Mác, Engels gọi là “*giác ngộ lý luận về sự tất yếu của lịch sử*”. Giác ngộ lý luận về lẽ tất yếu của lịch sử do sự thối nát chủ nghĩa yêu nước kết hợp với sự nghiên cứu duy vật lịch sử mà có. Loại giác ngộ này cũng có khả năng sinh ra những chiến sĩ kiên cường, triệt để cách mạng cho dầu là số đông của họ không nhất thiết phải từ thành phần giai cấp công nông mà ra. Lịch sử đã ghi rằng đại đa số các học trò của Nguyễn Ái Quốc đào tạo ở những năm 20, là xuất thân từ những lớp tiểu tư sản trí thức mà vẫn đến cùng trung thành với cách mạng. Theo một truyền thống dài hàng ngàn năm, Nguyễn đặt tin tưởng vào hiệu quả của việc học tập, học tập và học tập, rèn luyện, rèn luyện và rèn luyện, tất nhiên là học tập rèn luyện theo chính đạo, chính nghĩa.

2. Học tập là học tập lý luận, học tập kinh nghiệm thực tiễn. Rèn luyện là rèn luyện đạo đức, rèn luyện tư cách.

Các ký giả quốc tế, nhà sử học các nước chú ý rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là người lãnh đạo cách mạng chú ý hơn hết đến tầm quan trọng của đạo đức. Họ cho rằng đó là ảnh hưởng lâu đời của nho giáo, nho giáo là một hệ thống đạo đức học hơn là một hệ thống thế giới quan hay là một hệ thống tín ngưỡng, người Việt Nam tiêm nhiễm nho giáo hàng nghìn năm và Nguyễn Ái Quốc xuất thân từ một nhà nho, từ một quê hương có truyền thống nho giáo. Nói như các ký giả trên không phải không có phần nào đúng. Song đúng chỉ có một phần thôi, mà đúng nhất là dân tộc Việt Nam có truyền thống xem trọng đạo đức bởi đạo đức có khả năng nhân gấp mười sức mạnh của con người. Vài ba nghìn năm qua dân tộc Việt Nam đã phải hàng chục lần đối đầu với cuộc xâm lăng của những nước lớn mạnh hơn mình gấp bội. Lực lượng so sánh chênh lệch một trời một vực. Dân tộc Việt Nam không thể sống sót được nếu lấy số chọi số, lấy sức chọi sức, mà phải tìm cách lấy ít thắng nhiều, lấy yếu thắng mạnh, lấy chính nghĩa thắng tham tàn, lấy chí nhân thắng cường bạo. Nghĩa là luôn luôn phải cậy vào đạo đức và thấy sở cậy được. Lâu ngày thành truyền thống xem trọng đạo đức. Nguyễn Ái Quốc thể hiện truyền thống đạo đức đó.

So sánh các bài viết của nhân vật các nước khi Lenin từ trần đầu năm 1924, người ta thấy rằng bài của Nguyễn Ái Quốc có ý vị đặc sắc Đông phương, đặc sắc Việt Nam, trong sự đánh giá vị thiên tài; người Đông phương kính trọng, yêu thương Lenin trước vì Lenin là một người thiên tài có đạo đức cao cả:

“... Không phải thiên tài của Người, mà chính là tính coi khinh sự xa hoa, tinh thần yêu lao động, đời tư trong sáng, nếp

sống giản dị, tóm lại là đạo đức vĩ đại và cao đẹp của Người thầy đã ảnh hưởng lớn lao tới các dân tộc châu Á và đã khiến cho trái tim của họ hướng về Người, không gì ngăn cản nổi”.

Năm sau, năm 1925, khi về Quảng Châu và mở những lớp huấn luyện đào tạo đội ngũ chiến sĩ đầu tiên, trong lúc Nguyễn giảng dạy về học thuyết duy vật lịch sử và lịch sử các cuộc cách mạng lớn trên thế giới như cách mạng Mỹ, cách mạng Pháp, cách mạng Nga, thì Nguyễn càng chú tâm đến các vấn đề đạo đức, đạo đức mà một người cách mạng nhất thiết phải có. Trang đầu của sách *Đường cách mệnh* ghi rõ 23 điều thuộc “tư cách một người cách mạng”; một người cách mạng đối với mình, đối với người, đối với việc, phải như thế nào. Học lớp của Nguyễn thì phải rèn luyện mình cho có những điều ghi rõ trên sách. Làm người cách mạng có thể thiếu tài, không có thể trái đạo đức. Trong đoàn thể từng thời gian họp nhau để kiểm điểm công tác mà cũng để kiểm điểm đạo đức, tư cách của người chiến sĩ. Người chiến sĩ muốn cho dân nghe, dân theo, không phải chỉ có lý luận, còn phải có đạo đức, tư cách. Có thể nói rằng những năm 20 đặt nền móng cho một đạo đức học càng về sau càng phát triển thành một đặc điểm lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

3. Nguyễn Ái Quốc không thấy có mâu thuẫn đối kháng chủ nghĩa Mác - Lênin với tư tưởng Khổng giáo, giữa sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin với sự bảo tồn truyền thống đạo đức dân tộc Việt Nam, mà có thể và cần phải sử dụng những phần tốt đẹp mà thuận lợi trong cái cũ để làm nảy nở và vun trồng cái mới tốt đẹp và kịp thời hơn.

Trong những năm 20, nhất là vào nửa đầu, dư luận trí thức chung cho rằng, Đông là Đông, Tây là Tây, chủ nghĩa cộng

sản, tư tưởng Mác - Lênin đã không hợp mà lại trái ngược với Khổng giáo phương Đông cho nên khó vào sâu trong các dân tộc phương Đông lắm, thậm chí không được. Nhưng với nhà văn O.Mandelstam (báo *Ngọn lửa* số 39) ngày 23-12-1923, Nguyễn đã nói: “Tôi xuất thân từ một gia đình nhà nho. Đạo Khổng không phải là một tôn giáo, nói đúng hơn đó là một môn đạo đức học và phép xử thế, và xét về cơ bản thì đạo Khổng cũng thuyết giáo về sự hòa mục trong xã hội”. Rồi trong báo *Thanh Niên* số 80 (29-2-1927) có bài viết: “Nếu ông Khổng còn sống thì vĩ nhân ấy sẽ biết tùy thời và mau trở thành người đồng hành với Lênin. Chúng ta, người Việt Nam hãy học tập, hãy tiến bộ về mặt trí thức bằng cách đọc lại tác phẩm của Khổng Tử đồng thời chúng ta hãy nghiên cứu cách mạng trong sách của Lênin”. Như vậy là Nguyễn tuy phân biệt mà không đối lập Khổng Tử với Lênin. Ai ai cũng biết rằng, hồi ở Pháp, Nguyễn hàng trăm lần hát bài Quốc tế ca, trong đó có câu văn “du passé faisons table rase” mà, khi về dạy học ở Quảng Châu, Nguyễn dịch câu văn đó ra:

“Bao nhiêu áp bức trên đời

Sạch sành sanh phá cho rồi mới tha”

“Phá sạch áp bức” chứ không phải “bỏ sạch quá khứ”. Ý của Nguyễn rất rõ. Càng rõ khi Nguyễn dịch chữ “l’Internationale” ra chữ *xã hội đại đồng* - một khái niệm xã hội bình đẳng, công bằng, bác ái được truyền bá trong kinh Lễ Nho giáo. Trở thành người mácxít - lêninnít, Nguyễn không thành kiến gì hết đối với Nho giáo, tuy Nguyễn đã vượt quá Nho giáo rồi mà hãy giữ lại những điều tốt đẹp của nó. Biện chứng là thế, cách mạng không phải là bôi sạch quá khứ.

Người ta càng thấy rõ quan điểm của Nguyễn đối với việc truyền bá chủ nghĩa cộng sản qua một phương Đông còn lạc hậu về kinh tế, chưa phát triển tư bản đến mức của Tây phương, chưa mấy phân hóa giai cấp, công nhân còn rất ít, trong nước còn nhiều tàn tích thượng cổ, trung cổ lại chịu nhiều ảnh hưởng Khổng giáo ràng buộc. Thuở đầu những năm 20, người ta cho rằng do những điều kiện đó, cộng sản khó vào Đông phương, không vào Đông phương được. Ở các nước ngay cả ở Việt Nam, nhiều người nói như vậy. Thì khi ấy trên tạp chí *Thư Tín Quốc Tế* các số 204, 205, 206 (*Correspondances internationales*), Nguyễn Ái Quốc đã đăng một loạt bài nhan đề *Đông Dương*, phát biểu tư tưởng lạc quan của mình, trong những bài ấy toát ra một phương pháp tư tưởng đặc sắc. Nguyễn nhắc lại vấn đề và giải đáp như sau:

Có thể đưa chủ nghĩa cộng sản vào châu Á, cụ thể là vào Đông Dương được không? Nguyễn trả lời rằng: được, được lắm! Được là vì những lẽ sau đây: lục địa châu Á rộng 45 triệu kilômét vuông, dân đông 800 triệu người. Ở châu Á chỉ có Nhật Bản là nước đế quốc thực dân, còn hai nước lớn Trung Quốc, Ấn Độ là hai con bê vàng của chủ nghĩa tư bản thế giới. Mà Tôn Dật Tiên muốn Trung Quốc trở thành nước độc lập, dân chủ, tiến bộ. Người ta mong rằng hai nước chị em Trung Quốc và Nga công nông sẽ bắt tay nhau để bênh vực dân chủ và nhân loại. Ấn Độ giàu có, đông dân bị đế quốc Anh thống trị. Triều Tiên dưới ách Nhật. Ở Triều Tiên cũng như ở Ấn Độ, phong trào giải phóng đang lên, từ từ mà chắc chắn. Đông Dương có diện tích 750.000 kilômét vuông và 20 triệu dân, bị đế quốc Pháp đè nén, khoét đẽo, đầu độc, cái xứ Đông Dương ấy cũng sẽ đi vào phong trào cách mạng rộng lớn kia thôi. Ách đế quốc và phong trào cách mạng là tiền đề thuận lợi cho sự truyền bá chủ nghĩa cộng sản

(nghĩa là “không nhất thiết” phải có công nghiệp cao, giai cấp công nhân đông, mới có thể truyền bá chủ nghĩa cộng sản).

Lại còn một điểm nữa mà trước Nguyễn chưa thấy ai nói, và điều này là đề cập đến một vấn đề lớn của phương pháp luận. Theo Nguyễn, cùng với điều kiện chính trị đã nói ở trên, còn có điều kiện lịch sử cũng thuận lợi cho sự truyền bá cộng sản. Nguyễn lưu ý bạn đọc đến cái tục lệ lâu đời ở Trung Quốc và ở Việt Nam là tục lệ “tĩnh điền”, là chính sách “quân điền” có từ thời Hoàng đế, cứ mấy năm một lần, chia lại ruộng đất cho dân làng cày cấy. Đời Hạ đặt ra lệ ai nấy đều phải lao động. Mạnh Tử chủ trương dân vi quý, quân vi khinh. Những tục lệ và chủ trương đó còn vang đến ngày nay. Người dân ngày nay chắc chắn sẽ hoan nghênh một đảng cộng sản có chương trình hành động lấy đất của đế quốc phong kiến chia cho nông dân thiếu đất hay không đất. Nguyễn Ái Quốc chú ý: riêng ở Việt Nam, có lệ cứ ba năm một lần chia lại công điền, mỗi người đều được lãnh một phần ruộng. Cái đó tuy không ngăn cản được một số người trở nên giàu có nhờ chấp chiếm ruộng công; nhưng công điền vẫn cứu vớt được nhiều người khỏi tình cảnh khốn cùng. Ý thức của Nguyễn là đã quen lệ chia công điền thì nông dân làm gì có ác cảm, trái lại mới đúng, với khẩu hiệu “ruộng đất về tay dân cày” của một đảng cộng sản. Dân cày ở phương Đông, ở Đông Dương chắc chắn sẽ hưởng ứng sự truyền bá chủ nghĩa cộng sản. Nguyễn Ái Quốc chấm dứt loại bài *Đông Dương* trên *Thư Tín Quốc Tế* bằng một lời mong ước khiêm tốn:

“Cho các bạn nào chăm lo truyền bá chủ nghĩa cộng sản và thiết tha muốn mọi người lao động đứng lên bẻ gãy ách áp bức để ách áp bức và đi vào giai cấp vô sản quốc tế, tôi góp những tài liệu trên đây”.

Như thế là Nguyễn Ái Quốc không cho rằng tình hình kinh tế lạc hậu và tục lệ công xã cũ xưa còn sót lại là những trở ngại cho sự tuyên truyền cộng sản. Nguyễn không cho rằng đạo đức chính trị Nho giáo là một cái hàng rào ngăn cản sự tuyên truyền cộng sản mà trái lại, ở bên trong có những điểm thuận lợi cho việc tuyên truyền ấy. Ở đây đứng về phương pháp luận mà nói thì Nguyễn Ái Quốc tiếp cận với luận điểm của Mác phát biểu trong bài tựa bản dịch ra tiếng Nga của *Tuyên ngôn Cộng sản*; trong bài tựa đó, Mác đoán trước rằng nước Nga chậm tiến có thể sẽ “ra hiệu lệnh cho một cuộc cách mạng vô sản phương Tây” và trong điều kiện Đông Tây phối hợp thì công điền công thổ “có thể trở thành xuất phát điểm của sự biến chuyển cộng sản chủ nghĩa”.

Vậy, theo tư tưởng chiến lược của Nguyễn Ái Quốc, trong điều kiện thế giới sau Cách mạng Tháng Mười, không chờ đợi một quốc gia, một dân tộc phải có công nghiệp lớn, công nhân đông, tư bản phát triển cao mới mở được cuộc vận động cách mạng theo hướng Mác - Lênin, theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở trong nước Việt Nam, khoảng 1924, 1925, 1926, nhiều báo chữ quốc ngữ và báo chữ Pháp đặt ra câu hỏi: “Liệu chủ nghĩa cộng sản có thể đâm chồi mọc rễ ở Đông Dương, ở Việt Nam không? Trả lời cho câu hỏi đó thì một số tờ báo đứng đầu là tờ *Khai Hóa* trả lời rằng: không!

Không là vì tâm lý chủ về hòa bình và an nhàn của người Việt Nam.

Không là vì xã hội Việt Nam ít phân hóa, giàu nghèo không cách biệt lớn.

Không là vì ở Việt Nam luân thường Nho giáo thanh, luân thường là vách thành ngăn chặn cộng sản.

Tác giả C.B viết:

“Điều cốt yếu nhất là nhờ tư tưởng có hệ thống; suốt thủy quốc dân ngoài sự phục tùng người trên, làm tôi phải trung với vua, làm con phải hiếu với cha, thì ai nấy chỉ biết yên phận làm ăn, không còn biết điều chi khác nữa để làm cho xã hội rối loạn mà cam chịu tội trái với luân thường”.

Và:

“Cho nên: nói chuyện cộng sản ở nước Nam là nói chuyện không đâu, ai mà xướng lên (cộng sản) ở nước Nam là đi thuyết đạo ở bãi sa mạc”.

Trong công khai hợp pháp, trả lời cho báo *Khai Hóa* thì trên báo *L'Annam* số 167 (1927) của luật sư Phan Văn Trường, ông H. viết:

“Có hay không có chủ nghĩa cộng sản ở Đông Dương? Chúng tôi trả lời vắn tắt rằng hiện nay ở Đông Dương chưa có chủ nghĩa cộng sản, nhưng người dân bản xứ sẵn sàng hoan nghênh chủ nghĩa cộng sản. Chế độ tài sản nhỏ? Tinh thần mực thước? Chủ nghĩa trung dung? Luân thường Nho giáo? Toàn là những lập luận rỗng tuếch nặc mùi Pháp Việt đề huề.

Vì sao chưa có chủ nghĩa cộng sản ở Đông Dương? Chẳng qua là vì chưa có người cộng sản bản xứ ta, chớ nếu có người tuyên truyền thì chắc chắn là thành công. Ở xứ ta cũng như ở các xứ khác, còn hơn ở các xứ khác, quần chúng nhân dân bị bóc lột, mà sở dĩ cho đến ngày nay quần chúng nhân dân cam chịu bóc lột, là bởi vì họ chưa có ý thức về quyền lợi và sức

mạnh của họ... Chỉ cần làm sao cho quần chúng nhân dân có ý thức về quyền lợi và sức mạnh của họ thì sẽ có đấu tranh ngay”.

Báo *L'Annam* của Phan Văn Trường trong công khai đã hoàn toàn đồng ý với báo *Thanh Niên* trong bí mật, với loạt bài *Đông Dương* trong tạp chí *Thư Tín Quốc Tế* của Nguyễn Ái Quốc.

4. Phải kể đến một đặc điểm của phương pháp tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 20 là tinh thần tự phê bình và phê bình thân ái mà không khoan nhượng trong nội bộ. Lấy một tỉ dụ trong nhiều tỉ dụ của tinh thần phê bình nội bộ, thân ái mà không khoan nhượng là bài của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội V Quốc tế Cộng sản nói về công tác chống thực dân của Đảng Cộng sản Pháp, một bài phê bình mang nhiều tính thực tiễn và lý luận:

“Số dân của các thuộc địa Anh đông hơn gấp 8 lần rưỡi số dân nước Anh và đất đai của các thuộc địa Anh rộng gấp gần 252 lần đất đai của nước Anh. Còn nước Pháp, thì chiếm một số đất đai rộng gấp 19 lần nước Pháp, với số dân ở các thuộc địa Pháp đông hơn số dân nước Pháp tới 16 triệu người.

Vì vậy, không phải quá đáng nếu nói rằng chừng nào đảng Pháp và đảng Anh chưa thi hành một chính sách tích cực trong vấn đề thuộc địa... thì toàn bộ chương trình rộng lớn của hai đảng đó vẫn không có hiệu quả gì. Chương trình ấy không có hiệu quả gì vì nó trái với chủ nghĩa Lênin. Tôi xin nói rõ ý của tôi. Trong bài nói chuyện về Lênin và vấn đề dân tộc, đồng chí Stalin đã chỉ rằng bọn cải lương và các lãnh tụ Quốc tế thứ hai đã không dám đặt ngang hàng các dân tộc da trắng và các dân tộc thuộc địa da màu khác, rằng Lênin đã bác bỏ sự bất bình đẳng đó và phá tan cái chương ngại vật chia những người nô lệ văn minh với những người nô lệ không văn minh của chủ nghĩa đế quốc.

Theo Lênin, cách mạng ở phương Tây muốn thắng lợi thì nó phải liên hệ chặt chẽ với phong trào giải phóng chống chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa và các nước bị nô dịch, và vấn đề dân tộc, như Lênin đã dạy chúng ta, chỉ là một bộ phận của vấn đề chung về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản.

Sau đó, đồng chí Stalin đã nói đến quan điểm phản cách mạng cho rằng không cần liên minh trực tiếp với phong trào giải phóng ở các nước thuộc địa, giai cấp vô sản châu Âu cũng có thể thắng lợi được. Nhưng nếu căn cứ vào hành động để xét về mặt lý luận thì tình trạng các đảng lớn của chúng ta, trừ Đảng Nga, không hoạt động gì cả, khiến chúng ta có quyền cho rằng ngày nay các đảng đó vẫn còn giữ quan điểm mà đồng chí Stalin đã nói.

Giai cấp tư sản các nước thực dân đã làm gì để kìm giữ trong vòng nô lệ biết bao nhiêu quần chúng của các dân tộc bị chúng thống trị? Chúng làm tất cả: ngoài việc dùng những phương tiện do bộ máy chính quyền nhà nước đem lại cho nó, nó đồng thời còn tiến hành tuyên truyền hết sức ráo riết. Bằng những bài nói chuyện bằng điện ảnh, báo chí, triển lãm và mọi phương pháp khác nữa, nó nhồi cho nhân dân các chánh quốc cái đầu óc thực dân, nêu lên trước mặt họ cảnh sống dễ dàng vinh quang, giàu có đang chờ đợi họ ở các thuộc địa.

Còn các đảng Cộng sản của chúng ta như Đảng Cộng sản Anh, Hà Lan, Bỉ và các đảng cộng sản các nước khác mà giai cấp tư sản ở đây chiếm giữ thuộc địa, thì đã làm những gì? Các đảng này từ khi chấp nhận bản luận cương của Lênin, đã làm được những gì để giáo dục cho giai cấp công nhân nước mình tinh thần quốc tế chủ nghĩa chân chính, tinh thần gắn gũi với

quần chúng lao động các nước thuộc địa? Tất cả những việc mà các đảng của chúng ta đã làm về mặt này, thật hầu như chưa có gì cả. Còn về tôi, là một người sinh trưởng ở một nước hiện là thuộc địa của Pháp, và là một đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp, tôi lấy làm tiếc mà phải nói rằng Đảng Cộng sản Pháp chúng tôi làm rất ít cho các nước thuộc địa...

Nếu đi sâu hơn chút nữa, chúng ta sẽ thấy những việc hoàn toàn không thể tưởng tượng được, làm cho mọi người phải nghĩ rằng Đảng của chúng tôi đã coi thường tất cả những cái gì chính đáng đến các nước thuộc địa. Ví dụ báo *Nhân Đạo* không hề đăng lời kêu gọi của Quốc tế nông dân gọi nhân dân các nước thuộc địa, do Quốc tế Cộng sản chuyển đến để đăng báo. Trước Đại hội Lyon, mục đăng các bài tranh luận, đã đăng hết mọi luận cương trừ luận cương về vấn đề thuộc địa... Cơ quan trung ương của Đảng chúng ta hàng ngày đều báo tin cho bạn đọc về những thành tích của anh phi công U-a-đi đã bay từ Pháp sang Đông Dương; nhưng khi chính quyền thực dân cướp bóc nhân dân nước Nam, lấy ruộng của họ giao cho bọn côlông, khi Pháp phái máy bay chở bom và ra lệnh cho phi công phải dạy cho người bản xứ bất hạnh bị cướp ruộng đất kia phải biết điều, thì cơ quan Đảng của chúng tôi lại không thấy cần thiết báo tin đó cho các bạn đọc biết”.

Đó là một bài phê bình Đảng Cộng sản Pháp, phê bình rất nghiêm khắc giữa cuộc đại hội quốc tế. Đó cũng là một bài tự phê bình là vì Nguyễn Ái Quốc là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp. Nguyễn sớm hiểu rằng phê bình và tự phê bình là quy luật phát triển của đảng cách mạng, của mỗi người cách mạng.

5. Sẽ thiếu sót, nếu tiếp theo đây, chúng ta không nói đến một đặc điểm của phương pháp tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc

mà chúng ta có thể trông thấy đã bắt đầu nảy nở mà chưa phát triển trọn vẹn tới mức độ cao. Muốn nó đạt được mức phát triển thì phải chờ đến thời kỳ lịch sử từ 1940 trở về sau; trước 1939 nó chưa phát triển mà đã hình thành đầu là vắn tắt, nhưng nó tự biểu lộ qua hoạt động của Nguyễn ngay từ khi Nguyễn tiếp thu Dự thảo Đề cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Cái đặc điểm đó là sự hài hòa được phát hiện và phát huy giữa một số khái niệm phạm trù mà trước nay trí tuệ thông thường cho là bài trừ nhau, mâu thuẫn đối kháng với nhau. Đó là:

- hài hòa giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế,
- hài hòa giữa dân tộc và giai cấp,
- hài hòa giữa truyền thống và cách mạng.

Có một thời khá dài, trước và sau năm 30, người cách mạng và người dân thường nghĩ rằng chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế là đối lập với nhau, quốc gia và cộng sản là đối lập nhau. Cho nên lúc ấy có bạn thắc mắc tại sao đã là đảng viên cộng sản, đã là người theo chủ nghĩa Mác - Lênin rồi mà Nguyễn Ái Quốc lại cứ giữ cái tên Ái Quốc; người ta cũng cho rằng đã là đảng cộng sản rồi thì không thể là đảng cộng sản Việt Nam (dân tộc) mà phải là đảng cộng sản Đông Dương (quốc tế) kia. Ở thời đó các đồng chí cộng sản tránh dùng chữ “đồng bào” mà dùng chữ “anh em chị em” thay vào, và như thế từ năm 1930 cho tới 1935! Nguyễn thì khác. Với Nguyễn không có đối kháng giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế. Chính Nguyễn sẽ xác nhận rằng chủ nghĩa yêu nước đưa mình theo chủ nghĩa Lênin. Chủ tọa cuộc hội nghị hiệp nhất (2-1930), Nguyễn đề nghị đặt tên đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam. Những điều đó, cộng với sự nhận định rằng dân tộc Việt Nam sẽ tiến mạnh trên đường

cách mạng với sự ủng hộ của các dân tộc bị áp bức trên thế giới, của giai cấp vô sản ở nước Pháp và ở các nước tư bản, của Liên bang xô viết thành trì của cách mạng thế giới, những điều đó biểu hiện tư tưởng về sự hài hòa nhất trí giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế. Sau này người ta dễ thấy rằng đó là chân lý không cãi được, nhưng đã phải trải qua nhiều năm tranh đấu trong nội bộ cũng như ở ngoài dân thì tư tưởng của Nguyễn mới thắng lợi, dọn đường cho cách mạng thành công.

Một thời dài, người ta phân vân giữa đoàn kết dân tộc và đấu tranh giai cấp, người ta cho rằng nếu lấy công nông làm quân chủ lực cho cách mạng thì dân tộc bị chia rẽ yếu đi không có sức chống đế quốc. Đến Nguyễn thì mới được sáng tỏ cái chiến lược thần tình là dân tộc, đại đa số dân tộc chỉ được đoàn kết mạnh mẽ nếu cách mạng sở cậy chính vào lực lượng của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân đại đa số đồng bào - công nông liên minh làm nòng cốt thì sự đoàn kết dân tộc mới vững bền, cuộc giải phóng dân tộc mới chắc chắn, đế quốc thực dân và tay sai bản xứ của chúng mới bị cô lập và đánh đổ. Hài hòa giữa dân tộc và giai cấp trong tư tưởng của Nguyễn là một chiến lược cách mạng lớn; ở xứ thuộc địa thì giải phóng dân tộc là nhiệm vụ chính còn đấu tranh giai cấp là một phương pháp hay để cho nhiệm vụ chính được thực hiện. Nhìn rộng ra bình diện thế giới thì cuộc đấu tranh giải phóng của các thuộc địa khởi ách đế quốc tư bản cũng là một dạng của giai cấp đấu tranh.

Trí tuệ thông thường nghĩ rằng cách mạng và truyền thống là hai điều đối chọi nhau, bài trừ nhau. Người ta biết rằng truyền thống là bảo thủ, là phản bác cách mạng, còn cách mạng là phá vỡ truyền thống cũ kỹ lạc hậu. Sự thật cũng có như thế; nhưng truyền thống thì dân tộc nào cũng có, Đông phương, Tây phương

đều có. Mà trong truyền thống thì có điều xấu, cũng có điều tốt, đối với cách mạng hễ cái gì xấu thì bỏ đi, cái gì tốt thì phải giữ lại và phát huy. Các bài Nguyễn trả lời phỏng vấn ở Moscow, hoặc Nguyễn viết trong *Thư Tín Quốc Tế* nói lên rằng Nguyễn đã phát hiện và phát huy những mặt tốt, mặt tích cực của truyền thống xưa trong văn hóa Hán, văn hóa Việt Nam để làm cho tư tưởng cách mạng đâm rễ trên quê hương của mình thêm mau, thêm sâu. Đảng cách mạng không được tỏ thái độ hư vô đối với truyền thống dân tộc; ta nhất thiết không cho các tổ chức và nhân vật phản động nắm lấy và lợi dụng truyền thống dân tộc; ta phải tỏ ra rằng người cách mạng là người kế thừa xứng đáng nhất truyền thống dân tộc. Nhớ lại rằng trong phong trào cách mạng thế giới, phải đợi đến năm 1935, tại đại hội lần VII Quốc tế Cộng sản, Đimitrôp mới giải quyết về lý luận vấn đề truyền thống và cách mạng, một vấn đề đã được Hồ Chí Minh ở Việt Nam đã giải quyết tư tưởng mười năm trước đó.

Vậy, theo chúng tôi hiểu thì khi ta nói rằng tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành về cơ bản trong thời kỳ lịch sử 1920-1930, ấy là ta nói rằng Cụ Hồ Chí Minh, lúc bấy giờ là Nguyễn Ái Quốc đã đặt ra và giải đáp năm vấn đề lớn:

- Xác định tầm quan trọng của lý luận trong cuộc vận động cách mạng.

- Xác định rằng cuộc giải phóng dân tộc là một cuộc cách mạng, đặt cuộc cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo của cách mạng thế giới.

- Nhận thấy sự cần thiết phải có một đảng tiên phong theo chủ nghĩa Lênin để tổ chức và lãnh đạo cách mạng.

- Nhận định công nông là chủ lực của cách mạng, công nông liên minh là nòng cốt cho một tập hợp lực lượng yêu nước rộng lớn nhất.

- Quan niệm chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế, dân tộc và giai cấp, truyền thống và cách mạng là không đối kháng mà hài hòa.

Nói về tư tưởng Hồ Chí Minh được căn bản hình thành là nói những đường nét lớn nhất của lý luận, chiến lược cách mạng Việt Nam đã được vạch ra. Cách mạng sẽ còn phải trải qua nhiều giai đoạn, trong các giai đoạn đó tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ phát triển đến hoàn chỉnh đặc biệt là từ 1941 trở đi. Lenin đã căn dặn các đồng chí ở Á châu, ở Đông phương:

“Ở đây, các đồng chí hiện đang có một nhiệm vụ mà trước đây những người cộng sản trên toàn thế giới chưa làm, trong khi dựa vào lý luận và thực tiễn chung của chủ nghĩa cộng sản, các đồng chí vừa phải thích ứng với những điều kiện đặc biệt các nước châu Âu không có, vừa phải học cách vận dụng lý luận và thực tiễn ấy vào một nơi mà quần chúng chủ yếu là nông dân, nơi mà nhiệm vụ cần phải giải quyết không phải là đấu tranh chống tư bản mà đấu tranh chống những tàn tích theo trung cổ”.

Thế nghĩa là gì? Là Lenin căn dặn rằng mỗi đảng cách mạng ở Đông phương, ở Á châu phải biết sáng tạo lý luận, đường lối, sách lược thì mới đi đến toàn thắng.

V. CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC LÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH CĂN BẢN LÀ LÝ LUẬN, CHIẾN LƯỢC, CHIẾN THUẬT CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

1. Phê phán chủ nghĩa thực dân

Để vận động cách mạng ở nước Nga và trên thế giới, Lênin đã chú trọng đến công việc có tầm sâu là nghiên cứu “chủ nghĩa đế quốc”, xác định những đặc tính bản chất của nó, và phát hiện quy luật phát triển của nó, Lênin cũng nghiên cứu chế độ Nga hoàng “một chủ nghĩa đế quốc phong kiến và quân phiệt”. Làm những công việc nghiên cứu đó, Lênin đặt nền móng cho lý luận cách mạng tư sản dân chủ Nga chuyển biến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng không phải là vấn đề của cảm tính, của ý chí bất chấp thực tế khách quan. Cách mạng ở một nước tư bản hay là ở một nước thuộc địa, đều là vấn đề khoa học - khoa học xã hội, khoa học chính trị, khoa học nhân văn. Ở nước Việt Nam ta không đợi đến những năm 20 vấn đề làm cách mạng mới được đặt ra; vấn đề cách mạng đã được đặt ra chung quanh đầu thế kỷ. Nhưng lúc ấy các chí sĩ trong nước và ngoài nước đều chưa biết chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc là gì, chủ nghĩa thực dân từ đâu ra; các cụ chưa có điều kiện làm quen với khoa học xã hội tiên tiến, ngỡ rằng châu Âu thuộc về “văn minh động”, Việt Nam ta thuộc về “văn minh tĩnh”, nên họ tiến hơn ta, ta lạc hậu đối với họ, họ mạnh ta yếu, yếu tất phải thua mạnh. Các cụ ngỡ rằng tâm lý người Âu là thích mạo hiểm, thích đi xa bốn biển tìm đất mới, tìm được thì chiếm; còn ta co ro quanh

nhà, nên rốt cuộc bị chiếm. Các cụ không đủ biết người, không đủ biết mình, chưa thông thời cuộc thế giới thì không tránh sao các cụ gặp hết thất bại này đến thất bại khác mặc dù các cụ đã hết sức kiên trì chiến đấu.

Tiếp nối sự nghiệp cứu nước của các cụ, Nguyễn Ái Quốc xuất hiện và hoạt động trong những điều kiện lịch sử mới ở Tây Âu và thế giới sau Cách mạng Tháng Mười. Nguyễn đặt nền móng cho lý luận cách mạng Việt Nam. Liên tục trong nhiều năm, trên báo chí, sách, từ *Le Paria* ở Paris đến *Thanh Niên* ở Quảng Châu, từ *Bản án chế độ thực dân Pháp* đến *Đường cách mệnh*, Nguyễn Ái Quốc phê phán chủ nghĩa thực dân nói chung, chủ nghĩa thực dân Pháp nói riêng, Nguyễn phơi bày từ bản chất phản tiến bộ của nó đến những hành vi tàn bạo bất nhân của nó. Trong những năm 20 của thế kỷ, không ai ở Việt Nam, và ít ai ở thế giới đã làm nhiều bằng Nguyễn công việc cụ thể hóa, đào sâu thêm, phổ biến rộng tư tưởng của Lenin về vấn đề thuộc địa. Trong sự phổ biến ấy có sự sáng tạo. Tổng hợp các trước tác, các bài giảng của Nguyễn, thì sau đây là những đặc điểm của chủ nghĩa thực dân ở các thuộc địa khai khẩn (khác với thuộc địa di dân), đặc điểm của mối quan hệ “mẫu quốc” và “thuộc địa” nói chung, của mối quan hệ Pháp quốc và Việt Nam nói riêng; vạch trần những mối quan hệ này là một trong những công trạng lý luận hàng đầu của Nguyễn Ái Quốc.

Chủ nghĩa thực dân hiển nhiên không phải là sản phẩm của đầu óc mạo hiểm của người Âu, càng không phải là một hoạt động của người Âu nhằm mang lại văn minh văn hóa cho người Á, Phi lạc hậu, mà chủ nghĩa thực dân là một hệ quả của chủ nghĩa tư bản phát triển, chủ nghĩa tư bản phát triển đòi hỏi đi chiếm lấy thị trường, nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công,

nguồn “thịt cho đại bác”. Đối với “mẫu quốc” Pháp Việt Nam phải đóng vai trò là:

1/ một thuộc địa đông dân nhất trong các thuộc địa Pháp, một thị trường lớn Pháp độc chiếm để cho hàng hóa Pháp đem vào bán với giá cao nhất vì Pháp một mình một chợ.

2/ một nguồn phong phú cung cấp với giá rẻ nhất rất nhiều nguyên liệu và lương thực cho kỹ nghệ và tiêu dùng ở chánh quốc, để cho chính quyền đỡ phải mua đất ở các nước khác, đỡ phải tùy thuộc kinh tế các nước khác.

3/ một kho công công hết sức rẻ giá, một kho nhân công vô tận, để cho nhà tư bản Pháp bỏ ít vốn liếng mà thu được lợi nhuận nhiều nhất, để cho bọn thực dân mộ phu như bán người nô lệ đi Tân đảo và Phi châu thuộc Pháp.

4/ một kho người trai tráng để cho thực dân Pháp bắt lính cho nó đi xâm chiếm hay trấn áp các thuộc địa, bắt lính chiến và lính thợ cho chiến tranh đế quốc ở lục địa châu Âu, chưa nói đến việc trấn áp phong trào công nhân Pháp (Nguyễn Ái Quốc gọi đó là “thuế máu”). Nguyễn từng viết: “Ngày nay, chủ nghĩa đế quốc... dùng người vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản ở các thuộc địa; sau đó lại tung những người vô sản thuộc địa này đi đánh người vô sản ở một thuộc địa khác. Sau hết, nó dựa vào những người vô sản ở các thuộc địa thống trị người vô sản da trắng”.

5/ một căn cứ chiến lược để cho Pháp đi vào tây nam Trung Quốc và mở rộng thế lực Pháp ở Viễn Đông.

Quan hệ chính quốc - thuộc địa, quan hệ Pháp quốc - Việt Nam là như vậy; toàn là quan hệ cướp bóc và bị cướp bóc, quan

hệ thầy và tớ; không phải là quan hệ “mẹ con”, “thầy trò” như bọn toàn quyền, khâm sứ, cả lũ thực dân Pháp và tay sai của chúng rêu rao.

Bản chất của chủ nghĩa thực dân bị bóc trần. Những con số và văn kiện rõ ràng, không còn chối cãi vào đâu nữa. Ngàn vạn người dân thuộc địa thêm bằng cớ để bưng tỉnh. Mới biết tại sao, một thuở bọn thực dân Pháp nói rằng sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc “là sách gối đầu giường”, là “quyển kinh thánh” của thanh niên Việt Nam và thanh niên các thuộc địa.

Bản chất phản tiến bộ, phản động của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam là rõ ràng ở chỗ, do năm cái đặc điểm trên đã nói của chính sách thực dân, nó *kiềm hãm sự phát triển kinh tế xã hội của xứ ta*, cố làm cho xứ ta càng ngày càng phụ thuộc vào kinh tế Pháp. Mấy mươi năm bị Pháp cai trị, Việt Nam không có kỹ nghệ phát triển, kỹ nghệ nặng không có mà kỹ nghệ nhẹ cũng hết sức kém, chỉ có những ngành kỹ nghệ nhẹ nào không cạnh tranh với kỹ nghệ nhẹ bên Pháp thì mới được mở ra. Pháp cố sức giữ nước ta trong vòng một xứ nông nghiệp lạc hậu, lại là một xứ nông nghiệp độc canh; Pháp biến lúa gạo, món ăn chủ yếu của dân ta thành món xuất cảng chủ yếu của Pháp để nó thu lợi muôn trùng trong khi đó thì năm nào ở Việt Nam cũng có nạn đói, nạn chết đói hàng vạn, hàng vạn.

Bóc lột phi kinh tế trắng trợn chồng chất trên bóc lột kinh tế. Các thứ thuế rất nặng để nuôi một bầy quan chức thực dân lương bổng rất cao. Độc quyền muối, độc quyền rượu cồn, độc quyền á phiện bị Nguyễn gọi là: *chính sách đầu độc*. Nguyễn công kích dữ dội *chính sách ngu dân* của thực dân Pháp tố cáo rằng ở Việt

Nam thuộc Pháp “nhà tù nhiều hơn trường học”. Nguyễn công kích càng dữ dội *chính sách chia để trị*, chia rẽ Việt, Miên, Lào, chia rẽ Nam Trung Bắc Việt Nam, chia rẽ lương giáo. Nguyễn đặc biệt công việc kích *chính sách độc tài khủng bố* của đế quốc Pháp: ở Việt Nam không có một mảnh tự do dân chủ nào dù đơn giản nhất. Người Đông Dương, người Việt Nam được cai trị không phải bằng pháp luật mà bằng sắc lệnh của toàn quyền, bằng nghị định của Thống đốc, Khâm sứ. Thực dân Pháp duy trì, sử dụng bộ máy nhà nước phong kiến Nam triều để đàn áp dân theo kiểu trung cổ, mà trên thực tế nó không có chia quyền cho Nam triều, *tất cả quyền hành đều ở trong tay Pháp*. Pháp không từ bất cứ thủ đoạn khủng bố nào để đàn áp các người yêu nước, các phong trào đấu tranh chống chế độ thực dân: tù đầy, máy chém, ném bom. Các lần Pháp hứa hẹn dân chủ hay tự trị đều là những khi nước Pháp lâm nguy cần đến tiền tài, xương máu thuộc địa, rồi khi cơn nguy đã qua thì nó trở lại chính sách độc tài khủng bố y như cũ hoặc nặng nề hơn.

Từ sự phê phán chế độ thực dân như đã thuật lại bên trên, chỉ có thể đi đến kết luận rằng phải làm cách mạng mới có độc lập, tự do; ngoài con đường cách mạng, không còn con đường nào khác.

Tư tưởng Hồ Chí Minh bắt đầu là sự phê bình toàn diện và triệt để chủ nghĩa thực dân dẫn đến kết luận là tất yếu phải làm cách mạng giải phóng dân tộc.

Trong bài *Cách mạng thiết thực* của tạp chí *Planete Action* Paris, 1970, G.Handache nhận thấy rằng: “Cụ Hồ Chí Minh là một người tập hợp rất nhiều số liệu và câu trích. Những bài nghiên cứu của Người là cả một công trình vĩ đại. Các văn kiện

ấy chứa đựng những nguyên tắc chỉ đạo về tư tưởng của Cụ và vạch hướng cho đường lối cách mạng Việt Nam”.

2. Xác định các nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam

Chưa hề nghe thấy lớn võn trong đầu óc của Nguyễn Ái Quốc cái ý giải phóng dân tộc phương pháp hòa bình, hợp tác với Pháp, bằng cách xin tuân tự cải cách cho dân tộc Việt Nam dần dần tiến lên dưới sự bảo hộ của “ông thầy” Pháp. Chúng ta biết Nguyễn Sinh Sắc là bạn của Phan Chu Trinh. Ở Tây Âu, Nguyễn Tất Thành liên lạc mật thiết với Phan Chu Trinh, xưng mình là “cuồng điệt của Hy Mã nghi bá đại nhân”, vậy mà Nguyễn chưa hề chịu ảnh hưởng tư tưởng cải lương của Phan. Giữa những năm 20, tư tưởng “hòa bình cách mạng” lâm thời xâm nhập ý thức dao động của Phan Bội Châu nhưng không chút ảnh hưởng đến Nguyễn Ái Quốc, cậu bé đã từng làm liên lạc cho Sào Nam khi còn ở trong tỉnh Nghệ. Trước sau như một, Nguyễn chủ trương *cách mạng*, chỉ có cách mạng mới giành lại được độc lập. Sau khi tiếp thu đường lối của Lênin thì ý thức ấy của Nguyễn càng kiên định. Song cách mạng của Nguyễn Ái Quốc chẳng những khác với “hòa bình cách mạng” mà cũng phân biệt với bạo động cách mạng của Quang Phục hội hay của Quốc dân đảng, những tổ chức này chủ trương làm những cuộc nổi dậy bằng vũ trang của một số ít người kiên quyết ở một vài nơi, cốt gây tiếng dội thức tỉnh trong dân hay cốt khẳng định sự tồn tại của mình, còn Nguyễn thì chủ trương cách mạng của quần chúng, khởi nghĩa vũ trang của toàn dân khi có lực lượng đủ và thời cơ chín - theo học thuyết Mác - Lênin, hết sức tránh khởi nghĩa non, “manh động”.

Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là gì?

Theo sự phê phán chủ nghĩa thực dân Pháp mà chúng ta đã trình bày ở trên thì Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng, tất cả chính quyền về thực chất đều do Pháp nắm; những quyền lợi kinh tế lớn nhất cũng ở trong tay của Pháp. Pháp kìm hãm mọi mặt phát triển vật chất và tinh thần, kinh tế và văn hóa của các dân tộc bị trị. Cho nên vấn đề chính của cách mạng là đánh đổ thực dân Pháp, giải phóng Việt Nam (và Lào, Miên).

Song, không được quên rằng, để thống trị có hiệu quả nhất, thực dân Pháp duy trì triều đình phong kiến và ra sức liên kết với các lực lượng bản xứ lạc hậu phản động nhất trước hết là với đại địa chủ phong kiến. Cho nên, chủ trương chung của Quốc tế Cộng sản là đảng cách mạng ở các xứ thuộc địa phải đặt ra hai nhiệm vụ cơ bản là phản đế và phản phong hay là phản đế và điền địa; Quốc tế Cộng sản cho rằng hai nhiệm vụ cơ bản đi song song với nhau, không cái nào nặng hơn cái nào. Tất nhiên là Nguyễn Ái Quốc, ít nhất là lúc đầu, không thể không đồng ý với chiến lược ấy. Nhưng trong quá trình cách mạng, cụ thể nhất là vào thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu, khi Nguyễn trở về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng, thì Nguyễn chủ trương tạm rút khẩu hiệu cách mạng điền địa lại để tạo thêm điều kiện tập hợp lực lượng cả dân tộc chống đế quốc, giành lại độc lập cho Tổ quốc. Chủ trương cách mạng phản đế và điền địa từ đó trở thành chủ trương cách mạng giải phóng dân tộc; nhiệm vụ giải phóng dân tộc được xem là nhiệm vụ bao trùm, nhiệm vụ căn bản nhất. Việc chuyển hướng chiến lược này là cực kỳ quan trọng, một điểm son trong sự phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đồng thời với chủ trương tạm rút khẩu hiệu cách mạng điền địa, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng nhiệm vụ căn bản

nhất, Nguyễn rút khẩu hiệu thành lập liên bang Đông Dương (Việt Nam, Lào, Miên) và đưa khẩu hiệu thành lập “Việt Nam dân chủ cộng hòa”. Vấn đề liên bang Đông Dương không được đặt ra nữa. Đánh đổ đế quốc Pháp là nhiệm vụ chung của ba dân tộc Việt, Lào, Miên, nhưng mỗi dân tộc có đầy đủ quyền tự quyết để tổ chức chánh thể, chánh quyền của mình, xây dựng quốc gia độc lập của mình. Sự thay đổi chiến lược này phù hợp với việc “mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh” thay cho “mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương”. Sự thay đổi chiến lược này làm sụp đổ sự tuyên truyền xuyên tạc của đế quốc và tay sai nhằm phá hoại sự đoàn kết đấu tranh của ba dân tộc, tức là đồng thời thắt chặt mối liên minh phản đế Việt, Lào, Miên; sự thay đổi chiến lược đó đã không làm yếu mà trái lại tăng cường sự tương trợ cách mạng giữa ba dân tộc cùng mang ách của một kẻ thù chung là đế quốc Pháp.

Cùng lúc sự thay đổi thứ ba về chiến lược cách mạng của Nguyễn khi đích thân Cụ trực tiếp chỉ đạo cách mạng ở xứ ta là thay khẩu hiệu lập chánh phủ xô viết công nông binh bằng khẩu hiệu lập chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nói một cách khác hơn, Nguyễn chủ trương đoàn kết tất cả các giai cấp của dân tộc cùng chung sức làm cách mạng giải phóng dân tộc dẫn tới hiệu quả là cách mạng thành công, lập chính quyền liên hiệp giữa các giai cấp yêu nước của toàn thể dân tộc dưới hình thức dân chủ cộng hòa.

Một thuở có người nông nổi cho rằng Nguyễn Ái Quốc trượt chân vào khuynh hướng “quốc gia tiểu tư sản” nhưng sau rồi mọi người đều đồng ý nhận định rằng ba cái thay đổi chiến lược từ 1941 khi Hồ Chí Minh về hoạt động trong nước, là điều kiện cho cách mạng thành công tháng 8 năm 1945.

3. Xác định động lực của cách mạng Việt Nam

Sự thay đổi trong việc xác định những nhiệm vụ chiến lược lớn của cách mạng Việt Nam vào năm 1941 khi Cụ Hồ về nước trực tiếp điều khiển toàn thể, tất nhiên cũng dẫn tới một sự xác định mới về sức mạnh và vai trò của các giai cấp. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Về vấn đề cực kỳ quan trọng là việc xác định động lực cách mạng thì có điều không thay đổi và có điều phải thay đổi cho phù hợp với tình hình. Trong việc xác định nhiệm vụ cơ bản của cách mạng thì nhiệm vụ không thay đổi là nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Còn trong việc xác định động lực chính của cách mạng Việt Nam thì cái không thay đổi là giai cấp công nhân và nông dân vẫn là hai lực lượng chính, công nông liên minh vẫn là nòng cốt của mọi sự đoàn kết rộng lớn của dân tộc. Từ 1930 đến 1940 giai cấp công nhân Việt Nam mặc dầu nhỏ bé về số lượng, vẫn đúng như nhận định của Nguyễn từ *Đường cách mệnh* là giai cấp tiên phong, là giai cấp cách mạng nhất. 10 năm lịch sử chứng tỏ bằng thực tế là phong trào công nhân là cuộc khởi đầu của cao trào nhân dân to lớn hồi 1930-1931. Đến cao trào nhân dân 1935-1939 thì phong trào công nhân không những là đi tiên phong mà còn là đặc điểm nổi bật nhất của toàn bộ giai đoạn Mặt trận Dân chủ. Suốt 10 năm, đảng cộng sản, thực hiện vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam, và không có bất kỳ một chính đảng nào, tư sản hay tiểu tư sản, quốc gia cải lương hay quốc gia cách mạng chia xẻ sự lãnh đạo đó. Trong cao trào 1930-1931 cũng như trong cao trào Mặt trận Dân chủ, nông dân vẫn tỏ ra là người đồng minh chiến đấu chắc chắn nhất của giai cấp công nhân. Vậy không có gì thay đổi trong nhận định của Nguyễn rằng: “Công nông là chủ của cách mạng”.

Những điều mới là như sau đây:

Chiến tranh thế giới II đã bắt đầu rồi và Pháp sớm bị đại bại ở Tây Âu, bị Đức chiếm đóng, cho dù chính quyền Pháp ở Đông Dương còn đó; không có gì bảo đảm cho nó sống lâu. Việc này làm giảm uy thế của Pháp rất nhiều. Đông Dương phải đóng góp quá nhiều cho chính quyền thực dân Pháp. Mà triển vọng của Pháp ở Đông Dương thì càng đen tối do chiến tranh Thái Bình Dương, quân Nhật vào Đông Dương. Cho nên thái độ của giai cấp địa chủ và của giai cấp tư sản dân tộc có thay đổi, có xê dịch về phía phát triển cách mạng dân tộc. Vả lại khoảng 1936-1939, trong thời kỳ mặt trận dân chủ, Đảng cộng sản từng kêu gọi và thực hiện được đoàn kết với một phân số khá đông của địa chủ và tư sản để đấu tranh đòi cải cách dân chủ. Thì trong tình thế chiến tranh thế giới, ta có nhiều điều kiện hơn lúc nào trước đây để đưa tay ra cho giai cấp tư sản dân tộc, quan lại phong kiến và giai cấp địa chủ để giành độc lập thống nhất cho quốc gia. Cụ Hồ cho rằng, trong mỗi người Việt Nam đều có ít nhiều tình cảm yêu nước, phải biết kêu chút than hồng đó lên thì sẽ có một ngọn lửa cháy bùng. Cho nên, nếu trong chính cương sách lược vắn tắt của Đảng cộng sản Việt Nam, Nguyễn chủ trương đánh đổ đại địa chủ phản động và đánh đổ đại tư bản mại bản tay sai thực dân, thì bây giờ Việt Minh chủ trương bắt tay với giai cấp tư sản dân tộc với giai cấp địa chủ yêu nước, chủ trương kêu gọi các giai cấp ấy và tất cả các tầng lớp trung gian hãy đoàn kết với toàn dân, với công nông để thực hiện được cuộc giải phóng dân tộc. Hiển nhiên là Đảng cộng sản không bỏ rơi quyền lợi của công nhân và nông dân để được sự đồng tình của địa chủ tư sản; nhưng Đảng cho rằng hằng ngày các mâu thuẫn

tư bản - vô sản, địa chủ - tá điền vẫn có thể được điều chỉnh thỏa đáng, có lợi cho sự đoàn kết toàn dân chống đế quốc. Người ngoài cuộc có thể tưởng đâu là bây giờ theo một thứ chủ nghĩa giáo điều mới nào đó hoặc có thể cho rằng một đường lối như thế có ý nghĩa từ bỏ học thuyết giai cấp đấu tranh, sa vào chủ nghĩa dân tộc tư sản. Kỳ thực không phải như thế; kỳ thực đó là chủ trương sử dụng tất cả các lực lượng có thể sử dụng được để tập trung đấu tranh giành độc lập dân tộc - lợi lớn nhất cho cả dân tộc không phân biệt giai cấp; và kỳ thực đó là cuộc đấu tranh dưới chân của đế quốc, làm cho nó không còn dựa vào ai, không còn dựa vào tầng lớp bản xứ nào nữa để kéo dài sự thống trị của nó. Đó là đem lợi ích riêng từng bộ phận phục tùng lợi ích chung của cộng đồng dân tộc. Nói rằng đó là chủ nghĩa dân tộc cũng được, mà trước hết đó là chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam, thà hy sinh tất cả kể cả sinh mạng, quyết không chịu làm nô lệ. Về phần công nông thì cái ý thức này rất là rõ: công nông nếu trong thời cuộc này mà không giành lại được quyền lợi chung là độc lập tự chủ thì không có quyền lợi riêng, không có quyền lợi giai cấp nào được bảo đảm cả. Động lực của cách mạng giải phóng dân tộc, như vậy, là toàn thể nhân dân, toàn thể đồng bào mà nòng cốt của sự đoàn kết là công nông.

4. Xác định phương hướng của cách mạng

Trong các cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc suốt các thời kỳ chiến tranh thế giới trở về trước, không hề thấy đặt vấn đề phương hướng phát triển của đất nước sau chiến thắng. Có chăng là hồi thời Cần Vương, các cụ quyết chiến để tống cổ giặc Pháp ra khỏi bờ cõi và lập lại “nước Đại Nam y cựu” (theo lời của Nguyễn Quang Bích). Có chăng là đến thời Quang Phục

hội, các Cú không còn vướng víu gì với Nhật nên đã chủ trương lập cộng hòa bỏ quân chủ. “Y cự” là trở lại chế độ phong kiến. “Cộng hòa” là theo con đường của nước Pháp là các nước tư bản chủ nghĩa cường thịnh đã đi xâm chiếm thuộc địa.

Liệu ta muốn làm một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc để rồi đi theo con đường (tư bản chủ nghĩa) của nước đi xâm chiếm, thống trị ta hay là phải phát triển theo con đường nào khác để có vừa độc lập, vừa có tự do hạnh phúc công lý và công bằng xã hội? Nhân dân chiến đấu vì đại nghĩa dân tộc ở thời nào lại không có kỳ vọng công lý và công bằng cùng đi đôi với độc lập tự chủ? Khái niệm “đại đồng” đã có từ ngàn xưa; khái niệm “đài xuân” đã có từ kháng Minh, từ Lê sơ; ngày nay, không chỉ là kỳ vọng, mà là yêu cầu; người đứng ra lãnh đạo cách mạng không thể không quan tâm. Và mỗi người yêu nước đều phải quan tâm, thiếu quan tâm đến kỳ vọng hợp lý của quảng đại nhân dân thì lấy sức mạnh ở đâu mà làm giải phóng dân tộc?

Khi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên trường chính trị quốc tế và quốc gia thì tình hình quốc tế và quốc gia có những biến đổi căn bản. Trên thế giới thì Cách mạng Tháng Mười đã thành công, nước Nga cách mạng xã hội chủ nghĩa đánh bại cuộc can thiệp vũ trang của 14 nước tư bản đế quốc, nước Nga đó tuyên bố ủng hộ sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản và dân tộc thuộc địa toàn thế giới. Quốc tế cộng sản ra đời, nỗ lực giúp sức làm nhiệm vụ giải phóng đó chống đế quốc thực dân. Cách mạng chủ nghĩa là một khâu của phong trào to lớn đó, phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong nước Việt Nam đầu thế kỷ 20 cũng có những biến đổi đáng kể tương ứng với những đột khai thác của Pháp. Trong xã hội đã hình thành những giai

cấp mới: giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc. Và sau chiến tranh thì giai cấp công nhân đã gây nên được một phong trào đấu tranh càng ngày càng mạnh, còn nông dân thì từ lâu đã chứng tỏ sức mạnh lớn của mình; cho nên có đủ cơ sở xã hội cho Nguyễn Ái Quốc nhận định trước hơn ai hết ở Việt Nam rằng “công nông là chủ của cách mạng” ở xứ ta. Nói như sau này, ta sẽ nói: công nhân và nông dân là đạo quân chủ lực của cách mạng. Nếu không xác định phương hướng lâu dài của cách mạng thì không làm sao vận động cho đạo quân chủ lực đó nhất tề đứng dậy cầm vũ khí và dùng lực lượng chính trị của số đông mà đánh đuổi đế quốc thực dân, làm sao giải phóng dân tộc được. Vậy làm cách mạng giải phóng dân tộc thì đồng thời cũng là bắt đầu làm cách mạng để giải phóng nhân dân, giải phóng công nông. Độc lập là để được tự do hạnh phúc, công lý công bằng; độc lập không phải là để phong kiến, đại tư bản bản xứ thay thế đế quốc thực dân mà thống trị đa số đồng bào. Nhân dân làm cách mạng thành công thì chính quyền tất nhiên phải về tay nhân dân; một chính quyền nhân dân tất nhiên không dắt dân tộc đi vào chủ nghĩa tư bản là một chủ nghĩa đã sinh ra chế độ thuộc địa, mà phải dắt dân tộc đi vào con đường chủ nghĩa xã hội, cho mọi người được tự do hạnh phúc, cho quyền độc lập dân tộc được vững bền muôn thuở. Vấn đề lớn ở đây con đường tiến về chủ nghĩa xã hội cũng là cách hay nhất để cho nền độc lập dân tộc được vững bền.

5. Tập hợp lực lượng yêu nước

Đề ra mục tiêu của cách mạng là việc khó mà còn dễ hơn nhiều so với việc tập hợp lực lượng để làm cách mạng. Đề ra mục tiêu là một vấn đề nhận thức; thực hiện mục tiêu là vấn đề

đấu tranh giữa ta và địch với một tương quan lực lượng không ngớt đổi thay, với những tình thế lịch sử không bao giờ y như cũ. Đâu phải đơn giản là “tri nan hành dị”. Lắm khi, một mục tiêu mà nhiều thế hệ mới đạt tới, với hàng hà sa số những sự hy sinh phải chấp nhận. Độc lập dân tộc thì thời kháng chiến Cần Vương đã nêu cao lên rồi; rồi Duy Tân, Quang Phục lại nêu cao lên nữa; cả Việt Nam quốc dân đảng tháng 2 năm 1930 cũng nhằm giải phóng dân tộc. Nhưng trong non già nửa thế kỷ ông cha, cha anh đều tập hợp không đủ lực lượng để đạt mục đích, chiến sĩ thì thành nhân mà cách mạng thì không thành công. Hiển nhiên là thất bại còn do nhiều lý do khác, nhưng lý do chính vẫn là chưa tập hợp đủ lực lượng. Tập hợp lực lượng là vấn đề lý luận và thực hành cực kỳ khó.

Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên đường chính trị, thì trước khi có cuộc khởi nghĩa cách mạng nổ ra, đã có một cuộc cách mạng về tư tưởng tổ chức, đặc biệt là tư tưởng về việc tập hợp lực lượng để khi thời cơ đến, cuộc khởi nghĩa cách mạng được thành công. Một số quan trọng nhất của tư tưởng tổ chức đó là:

Thứ nhất: quan niệm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân không phải là sự nghiệp của một số ít nhà cách mạng anh hùng, cũng không phải là sự nghiệp của riêng một đảng cách mạng nào đâu đảng ấy có nhiều ngàn đảng viên đi nữa. Anh hùng sở dĩ là anh hùng, đảng sở dĩ lập nên thành tích lớn là vì đã có hô hào được hàng triệu đồng bào đứng lên làm cách mạng. Hàng triệu đồng bào, hàng chục triệu quần chúng nhân dân, nếu rời rạc thì, theo lời của Nguyễn, như đũa mỗi chiếc một nơi, ai bẻ cũng gãy. Đồng bào, nhân dân phải được tổ chức lại, giác ngộ ra, tập dượt đấu tranh chung, thì mới thành lực lượng

cách mạng. Không được như thế thì số quần chúng đông đúc đó hoặc an phận thủ thường, hoặc manh động lẻ tẻ rồi thất bại, hoặc bị kẻ bóc lột áp bức mình lợi dụng cho mưu đồ chống lại quần chúng, chống lại dân tộc. Trước Nguyễn Ái Quốc không ai hiểu rõ cái điều mà sau này ta cho là dễ hiểu đó. Trái lại, người ta chê rằng quần chúng là ô hợp, là sức ỳ, vào đó thì dễ lộ bí mật, dễ bị địch tiêu diệt, chi bằng chỉ tổ chức các đảng “hội kín”, càng kín càng tốt, mới trường tồn; người ta không biết rằng hội kín giống như cây không bám rễ trong lòng đất, gió nổi lên chưa mạnh cũng đã bị trốc gốc rồi! Hội kín thì làm gì được hơn là manh động địa phương để rồi bị tiêu diệt?

Thứ nhì: để làm được nhiệm vụ tập hợp lực lượng của quần chúng, trước hết phải có một chính đảng tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động tay chân và trí óc. Đảng ấy phải được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng sáng tạo theo tình hình thực tế của đất nước và phong trào; đảng ấy phải là một đảng kiểu mới thích hợp với điều kiện cách mạng hiện đại ở Việt Nam. Đảng kiểu mới đó phải được xây dựng trên năm nguyên lý tổ chức sau đây:

- Mỗi đảng viên là một người ưu tú trong nhân dân, là người có những tư cách cán bộ được quy định, có đạo đức cách mạng cũng được quy định, hoạt động hăng hái trong một tổ chức nhân dân theo một chương trình chung được chấp nhận với đầy đủ ý thức.

- Cơ sở tổ chức của đảng là chi bộ lập ở các xí nghiệp công và tư sở, ở trại lính, khu phố lao động, ở thôn xã, ở buôn làng miền núi, ở khắp nước, không trừ một nơi khó khăn nào.

- Đảng có hệ thống thống nhất được bầu và làm việc lãnh đạo theo dân chủ tập trung.

- Đảng vững vàng, nhất trí nhờ kỷ luật nghiêm nhất cũng gọi là kỷ luật sắt, sắt nghĩa là nghiêm minh nhất.

- Đảng mạnh và bất tử nhờ tổ chức và lãnh đạo các đoàn thể quần chúng công nông binh thanh phụ, nhờ có mặt trong các tổ chức ái hữu, tín ngưỡng, xã hội, văn hóa nghệ thuật, ở đâu có quần chúng là phải có đảng viên.

Một đảng như vậy đó chỉ có thể là đảng cộng sản. Đảng cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; Đảng cộng sản lại là đảng của dân tộc, đại diện xứng đáng cho trí tuệ, nghị lực và danh dự Việt Nam. Tính chất giai cấp vô sản của Đảng được biểu hiện không phải bằng thành phần vô sản đa số trong nội bộ mà bằng đường lối chính trị đúng với chủ nghĩa Mác - Lênin. Tính chất dân tộc của Đảng được biểu hiện bằng lòng trung thành tuyệt đối của đảng và đảng viên với chính nghĩa giải phóng dân tộc, bằng sự phát huy các giá trị tinh thần truyền thống nghìn đời của dân tộc Việt Nam. Tính chất tiên phong của Đảng được biểu hiện bằng sự có mặt của đảng viên ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh cách mạng.

Muốn làm tròn nhiệm vụ của mình, Đảng phải là một đoàn thể cách mạng trường tồn bất tử trong bất cứ mức khủng bố nào của thực dân. Trước chiến tranh 1914-1918 và giữa hai cuộc chiến tranh thế giới ở Việt Nam không có đảng cách mạng nào trường tồn bất tử cả. Nếu không trường tồn bất tử, và nếu không tập hợp nổi lực lượng hàng triệu nhân dân chung quanh mình, thì khi thời cơ chín muồi để giải phóng, mình chỉ có thể là một

chứng nhân bất lực của lịch sử mà thôi. Đảng của Nguyễn Ái Quốc từ đầu có ý thức rất cao về trách nhiệm lịch sử đó của mình.

Muốn làm tròn nhiệm vụ của mình, Đảng phải là một tổ chức có tư tưởng thống nhất; trong đảng có dân chủ, sinh hoạt phê bình tự phê bình là quy luật phát triển của Đảng, nhưng không thể chấp nhận bè phái trong Đảng. Thống nhất tư tưởng trong đảng là điều kiện để đảng có sức mạnh lãnh đạo nhân dân.

Thứ ba: đảng mạnh, các đoàn thể do đảng tổ chức mạnh mấy đi nữa, cũng còn để sót ngoài hàng ngũ dân tộc nhiều lực lượng không do đảng tổ chức, nhiều tổ chức có sẵn về hàng hội, tôn giáo, quan hôn tang tế, ái hữu thể thao. Trong nhiều thời kỳ nhất định, cũng có, hoặc lâm thời, hoặc lâu dài, xuất hiện và hoạt động những chính đảng độc lập yêu nước cùng lúc với Đảng cộng sản hay là tranh giành ảnh hưởng quần chúng với Đảng, hay có khi có những cải lương vận động theo một số yêu sách tiến bộ. Trong tình hình đó, Đảng cộng sản chủ trương lập mặt trận hay chủ trương mở rộng mặt trận đã lập rồi, gọi là mặt trận phản đế, gọi là mặt trận dân chủ, gọi là mặt trận bình dân, gọi là Việt Minh đều tùy thuộc thời cuộc song rất cần thiết để tập hợp lực lượng nhân dân càng đông, để gây phong trào càng lớn thiết thực cho dân. Trong một mặt trận rộng lớn như thế, các thành viên đều giữ tính độc lập của mình mà đồng thời hợp sức nhau hành động theo một chương trình tối thiểu.

Đảng cộng sản không đổ kỵ gì với sự tồn tại và hoạt động của những đảng yêu nước khác. Hồi 1930, sau khi khởi nghĩa Yên Bái thất bại, trung ương Đảng cộng sản có dịp tự phê bình nghiêm khắc là không kịp thời giúp sức Việt Nam quốc dân

đảng đang bị đế quốc Pháp tàn sát. Trước Cách mạng Tháng Tám, Đảng và Việt Minh ủng hộ sự thành lập và hoạt động của Đảng dân chủ.

Vai lãnh đạo của Đảng cộng sản trong cuộc cách mạng không phải là một chỉ thị, một quyết định. Nó được thực hiện hay không, tốt hay xấu là:

- do sức mạnh thực tế của Đảng trong toàn dân;
- do đường lối đúng đắn của Đảng trong phong trào, còn phong trào thì phù hợp với quyền lợi và nguyện vọng của dân;
- do phẩm chất đảng viên của Đảng gương mẫu đấu tranh tận tụy hy sinh vì nước vì dân;
- do các đại diện của Đảng là những người đại diện xứng đáng, đáng kính cho dân tộc.

Nói tóm lại một câu, muốn làm cho Đảng mạnh thì phải xây dựng mối “quan hệ máu thịt” giữa Đảng và nhân dân.

Thứ tư: đại đoàn kết dân tộc là cần thiết, song chưa đủ. Còn phải sắp xếp sao cho cách mạng Việt Nam được sự ủng hộ tích cực của các dân tộc thuộc địa của Pháp, cho họ xem cách mạng Việt Nam là dấu hiệu giải phóng chung, không những là thuộc địa của Pháp mà luôn của các thuộc địa khác; được sự ủng hộ của giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp; được sự ủng hộ của các phong trào dân chủ ở năm châu. Và đặc biệt là ta xem trọng sự ủng hộ của cách mạng Nga và cách mạng Tàu. Đây là một chiến lược cực kỳ quan trọng không chỉ là “tư tưởng Hồ Chí Minh” sau này mà đó là những việc làm cụ thể của Nguyễn Ái Quốc ngay từ khi Nguyễn ở Paris, Moscow, Quảng Châu trong những năm 20 của thế kỷ.

6. Từ đấu tranh vì quyền lợi hàng ngày đến khởi nghĩa cách mạng giành chính quyền về tay nhân dân

Trong những năm 20, ở Việt Nam nhiều người bị ảnh hưởng tư tưởng “cách mạng hòa bình” nói là của Mahatma Gandhi đang là ngôi sao sáng trên bầu trời thuộc địa. Theo tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc thì ở Việt Nam không thể có “*cách mạng hòa bình*” được. Ngả về tư tưởng “cách mạng hòa bình” thì tự nhiên là hướng theo lời hô hào “Pháp Việt hợp tác” của Varenne hay là theo đuổi lời hứa hẹn của Sarraut “làm cho Đông Dương trở thành một nước Pháp ở Viễn Đông”, những ảo vọng nguy hiểm cốt đánh phá phong trào cách mạng. Nguyễn cho rằng hứa hẹn “*đề huê*”, “*hợp tác*” của Varenne chẳng qua là “*lạt mềm buộc chặt*” mà thôi. Theo Nguyễn Ái Quốc mà không phải chỉ một mình Nguyễn Ái Quốc, thì độc lập dân tộc cuối cùng chỉ có thể giành được bằng một cuộc *cách mạng bạo động*, bằng một cuộc *khởi nghĩa vũ trang*. Chỉ có cách mạng bạo động, khởi nghĩa vũ trang mới đánh đổ được đế quốc thực dân, mới giành lại được độc lập tự do. Đế quốc thực dân không bao giờ tự rút lui, chủ nghĩa tư bản không bao giờ tự sụp đổ.

Ở chỗ đó thì tư tưởng Nguyễn Ái Quốc và tư tưởng Nguyễn Thái Học giống nhau. Nhưng hai người khác nhau hẳn ở những chỗ chính yếu sau đây: Nguyễn Thái Học mang tư tưởng “*hội kín chủ nghĩa*” - tương ứng với “*chủ nghĩa Blanqui*” ở châu Âu, còn Nguyễn Ái Quốc theo chủ nghĩa Mác về khoa học khởi nghĩa cách mạng với những sáng tạo của Nguyễn tùy theo tình hình cụ thể của Việt Nam, tùy theo truyền thống lịch sử Việt Nam.

Chủ nghĩa Blanqui, hay nói “*chủ nghĩa Nguyễn Thái Học*” hoặc “*chủ nghĩa Nguyễn Hữu Trí*” (lãnh tụ Thiên Địa hội) về

cách mạng bạo động là: hết sức bí mật tập hợp lực lượng và sắm sửa vũ khí, đến mức nào đó thì thành công nổi lên tiêu diệt địch, lập chính quyền ta. Sài Gòn 1913 và 1916, Yên Bái tháng 2 năm 1930 là điển hình của “chủ nghĩa hội kín” trong việc khởi nghĩa.

Theo tư tưởng Nguyễn Ái Quốc, cách mạng là cả một quá trình vận động quần chúng vì cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, mà cuộc khởi nghĩa vũ trang là đỉnh cao nhất của quá trình quần chúng đấu tranh ấy. Nguyễn Ái Quốc không quan niệm rằng sự xây dựng đảng cách mạng có thể thực hiện được một cách thành công ngoài phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Nguyễn không quan niệm rằng phải tổ chức mạnh rồi mới phát động quần chúng đấu tranh mà phát động quần chúng đấu tranh là cách hay nhất để củng cố và phát triển tổ chức. Thép thì phải tôi mới tốt; đảng viên cộng sản phải luyện trong lãnh đạo quần chúng đấu tranh, chính là ở đó đảng viên thực tế tỏ ra xứng đáng với lòng tin yêu của quần chúng. Chính là với những cuộc đấu tranh dưới hình thức thấp, ta động viên nhân dân ra bên vực quyền lợi thiết thực của mình và ta dẫn dắt nhân dân tới ý thức chính trị về quyền lợi cơ bản của họ và của toàn dân tộc ta làm cho nhân dân nhận thấy sức mạnh của chính mình. Phát động quần chúng đấu tranh đòi quyền lợi thiết thực là cách hay nhất để tập hợp nhân dân, giác ngộ nhân dân, để rèn luyện nhân dân, cũng là cách hay nhất để rèn luyện cán bộ. Cho nên Nguyễn Ái Quốc sau một lớp huấn luyện, đòi hỏi những người được mình huấn luyện phải “vô sản hóa” đi vào nhà máy, hầm mỏ, làng mạc, buôn sóc là vì thế. Thật có nguy cơ lộ bí mật, địch phá cơ sở, bắt người đi đây, nhưng có cách nào hơn để vào quần chúng nhân dân? “Vào dân” là một lời dạy cơ bản của Nguyễn Ái Quốc.

Có đấu tranh kinh tế. Có đấu tranh chính trị. Có đấu tranh kinh tế chuyển thành đấu tranh chính trị. Có đấu tranh từng nhà máy. Có đấu tranh (bãi công, biểu tình) từng địa phương, từng ngành. Có đấu tranh rộng trên toàn quốc. Tất cả đều là huy động lực lượng quần chúng.

Và khi nào mà sắp có thời cơ thuận lợi như chiến tranh đế quốc, như khủng hoảng kinh tế chính trị sâu sắc nhất, khi nào thực lực ta lên mạnh, thì có kế hoạch chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Tư tưởng Nguyễn Ái Quốc về khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền căn cứ vào kinh nghiệm lịch sử ngàn năm của dân tộc Việt Nam, vào học thuyết Mác - Lênin về khởi nghĩa vũ trang, kết hợp kinh nghiệm Cách mạng Tháng Mười Nga và kinh nghiệm cách mạng Trung Quốc. Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai chấm dứt thì cách mạng Việt Nam vừa có đầy đủ lực lượng nhân dân được tập hợp và phát động, vừa có thời cơ chín mùi để nổi lên tổng khởi nghĩa. Cuộc tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 thành công rực rỡ là đỉnh cao của khoa học và nghệ thuật khởi nghĩa cách mạng, là một loạt vấn đề thuộc “tư tưởng Hồ Chí Minh”.

Nước Việt Nam giành lại được độc lập tự do; một thời kỳ lịch sử mới bắt đầu, thời kỳ bảo vệ độc lập tự do của dân tộc chống xâm lược Pháp rồi chống xâm lược Mỹ! Tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ phát triển trên một tầng cao hơn, và có ảnh hưởng ngày thêm lớn đến phong trào cách mạng giải phóng ở các xứ thuộc địa trên cả thế giới.

VI. TRIẾT LÝ HỒ CHÍ MINH

Trong hai cuộc thảo luận quốc gia và quốc tế ở Hà Nội những năm 1990 và 1991 về *Hồ Chí Minh anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa*, nhiều bản tham luận nhận định rằng Cụ Hồ cũng là một nhà hiền triết.

Giáo sư Trương Chính viết:

“Riêng chúng tôi lúc đầu có phân vân, bởi vì chúng tôi thường nhìn Người quá gần, chỉ thấy Người là một vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc. Đọc tác phẩm của Người, chúng tôi chăm chăm những chi tiết. Tầm vóc của Người vượt quá tầm nhìn của chúng tôi. Có khi cũng thấy, nhưng chỉ thấy trong ánh hào quang... Đời của Người đúng là thiên huyền thoại của một vị *hiền triết*”.

Giáo sư Huệ Chi cho rằng tác giả của *Nhật ký trong tù* đã kết hợp nhuần nhị nhà thơ phương Đông tinh tế thâm trầm với nhà cách mạng vĩ đại, kết hợp cái nhìn sáng suốt của một nhà chiến lược tầm xa với phong cách ung dung thư thái của một *triết nhân*.

Còn nhiều bạn nữa, cũng đồng một cách nhìn.

Tôi muốn hiểu rằng theo các bạn đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh trước hết là một nhà lãnh đạo cách mạng vĩ đại mà đồng thời là một nhà tư tưởng có triết lý vũ trụ và nhân sinh đặc sắc, có phong cách của một bậc hiền nhân Đông phương.

Không phải chỉ có chúng ta, người Việt Nam, em cháu Cụ Hồ mới nghĩ như thế. Nhà báo Pháp nổi tiếng một thời, J.Roux khi Cụ Hồ từ trần, đã viết rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh “kết hợp chất anh hùng với đạo lý, Cụ là đại diện cho *triết lý Á Đông*”.

Đi sâu hơn, nhà xã hội học Pháp P.Mus cho rằng qua Cụ Hồ Chí Minh thì nắm bắt được tinh thần Việt Nam và châu Á, và không thể hiểu thấu Cụ Hồ nếu không biết tính chất độc đáo của tư duy phương Đông - một tư duy muốn *tìm kiếm tính thống nhất của vũ trụ và sự hài hòa giữa các mâu thuẫn*. Quan niệm như vậy cũng là đặt Cụ Hồ trên bình diện “triết nhân”, “hiền triết”, bình diện nhà triết học, để mà nghiên cứu Cụ Hồ Chí Minh.

Nhưng, có người sẽ hỏi: căn cứ vào tư liệu nào để làm việc nghiên cứu đó? Toàn tập Hồ Chí Minh dài nhiều nghìn trang không có bài nào chuyên luận về triết lý. - Đòi một *Chống During*, một *Mâu thuẫn luận*, đâu có! Chỉ một lần, lần ấy Cụ Hồ chỉ nói một câu ngắn về biện chứng pháp của Mác khi Cụ đề cao cả Khổng, Phật, Jésus, Mác, Tôn Dật Tiên ở những chỗ đạt nhất của các vị. Thực ra thì vẫn phải căn cứ vào tư liệu viết, nhưng còn phải theo một phương châm xưa: “Ý tại ngôn ngoại” mới tiếp cận nổi những chỗ thâm thúy của tư tưởng triết học Hồ Chí Minh. Lại phải xem toàn bộ cuộc đời hoạt động trước sau như một của Cụ Hồ như là kho tư tưởng triết học phong phú.

Vậy nói Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiền triết, là triết nhân là nói những gì?

1. Hòa đồng với thiên nhiên vũ trụ

Phần lớn hay là hầu hết các tác phẩm viết của Cụ Hồ là “hướng ngoại” nghĩa là được viết để vận động, tuyên giáo viết cho người khác ngoài mình, còn phần nhỏ, rất nhỏ mà lại rất quan trọng, mới là “hướng nội”, nghĩa là viết cho mình trước hết, hay là viết để cho mình thôi, viết để nhớ, viết để quên, nhưng chính là ở đó chứa đựng số tư tưởng triết học cao vợi nhất về thế giới quan của Cụ Hồ.

*Ngâm thơ ta vốn không ham,
 Nhưng vì trong ngực biết làm chi đây
 Ngày dài ngâm ngợi cho khuây
 Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.*

Người ta có thể hỏi ngay: Ông Hồ là người mác xít thì thế giới quan của Cụ chỉ có thể là duy vật biện chứng chứ còn gì nữa mà phải đi tìm? - Đúng! Cụ Hồ là mác xít, thế giới quan của Cụ là duy vật biện chứng. Nhưng chủ nghĩa Mác chưa hề cấm cản người mác xít uyên bác đóng góp tư tưởng triết lý vào vũ trụ quan mác xít cho nó phong phú thêm lên. Một chiến sĩ cách mạng Đông phương sao lại không thể, trong lúc mình là mác xít hay chính vì mình là mác xít, có thừa kế triết lý Đông phương cổ đại, đóng góp vào duy vật biện chứng cho duy vật biện chứng càng có tác dụng tích cực trong nhận thức lý luận và hành động thực tiễn ở Đông phương? Khi chúng ta nói “thừa kế” là ta nói có “gạn lọc” rồi vậy. Cụ Hồ Chí Minh thừa kế triết học cổ đại Đông phương, đóng góp vào vũ trụ quan mác xít, thì điều ấy là gì? Chắc là P.Mus nói không sai, J.Roux cũng không sai, khi họ cho rằng trong Cụ Hồ mác xít, có cái tư duy, cái triết lý phương Đông sâu sắc. Cái tư duy, cái triết lý phương Đông đó ở Cụ Hồ, chúng ta thấy rõ trong *Ngục trung ký sự* và trong những bài thơ cảm hứng Cụ Hồ sáng tác lúc ở vùng giải phóng Việt Bắc.

Theo giáo sư Tầm Dương thì:

“Trong không gian nghệ thuật *Nhật ký trong tù*, hiện rõ một nét đặc thù là tràn đầy hình ảnh thiên nhiên vũ trụ. Điểmlại hơn một trăm bài thơ, ta thấy xuất hiện hàng trăm lượt cảnh trí vật thể tự nhiên rừng, núi, núi cao, sông, sông sâu, mây khói,

sương đặc, sương lạnh, hoa, hoa hàm tiếu, hoa hồng, hương thơm của hoa, mưa phùn tiết thanh minh, mưa dầm, nắng sớm, ánh sáng mặt trời, cảnh mùa xuân, cảnh mùa thu, bình minh, hoàng hôn v.v... Nhà thơ nhìn thấy trước mặt tràn đầy thanh sắc, hình thể thiên nhiên vũ trụ thì trong cõi lòng của mình cũng tràn đầy thiên nhiên vũ trụ”.

Tâm Dương cho rằng cái “tiểu vũ trụ” của nhà thơ nhận diện cái vũ trụ thiên nhiên tức là thiên nhiên đạt tới cái “ý thức về mình” (như lời của Engels) như vậy là cái tiểu vũ trụ này (nhà thơ) đã *hòa đồng* với Vũ (không gian) và Trụ (thời gian): đồng thanh tương ứng, hữu duyên tương ngộ là thế. Người đọc Tâm Dương có thể hiểu rằng Tâm Dương muốn nói về cái triết lý thiên địa vạn vật nhất thể, cái hòa đồng của thiên địa nhân - đặc sắc của tư tưởng Đông phương cổ đại. Nhà thơ như thấy mình trong thiên nhiên, thiên nhiên như thấy mình trong nhà thơ. Cái đặc sắc ở đây, là nhà thơ không phải là người chỉ biết làm thơ mà là một nhà cách mạng đang hoạt động để giải thoát đồng bào và đồng loại. Lúc cần thiết thì đặt bàn tay xuống đất để lấy lại đủ nghị lực tung hoành, lúc buộc phải thì một khắc trở về với thiên nhiên cha mẹ để lập lại thế quân bình của tâm trí sau những năm tháng gian lao vì đại nghĩa. Đọc *Nhật ký trong tù* và những bài thơ Cụ Hồ viết hồi ở Việt Bắc, ta thấy nhà thơ Hồ Chí Minh hòa đồng với thiên nhiên vũ trụ, ta thấy Cụ Hồ gắn liền sức mạnh của bản thân và của nhân dân với sức mạnh của trời đất. Mà điều này không phải là nhất thời khi cảm hứng hay lúc gặp hoạn nạn, mà đó là tư tưởng cố hữu của Hồ Chí Minh vốn có “lòng gắn bó với thiên nhiên, dạ hòa đồng cùng vũ trụ”. Ở Việt Bắc, Bác Hồ sống và chiến đấu trong thiên nhiên, về

Hà Nội, Bác Hồ không phải sống trong lâu đài có sẵn mà sống trong một gian nhà nhỏ, nhà ấy khi nhà thơ Rodriguet, người Cuba, đến thăm thì có ghi lại mấy dòng: “Tôi được biết Bác Hồ có hai điều ưa thích, đó là hoa và tiếng chim; hoa luôn luôn ở bên cạnh Người; ngôi nhà nhỏ của Bác ở Hà Nội nhìn ra phía nào cũng có một ô cửa sổ, một bức tranh ánh sáng trong đó luôn luôn hiện lên những cành cây và khi gió nhẹ thổi qua, bức tranh như có sức sống”.

Cần biết rằng cái hòa đồng với thiên nhiên của Cụ Hồ khá xa cái hòa đồng với thiên nhiên của Lão Trang. Tư tưởng Lão Trang hòa đồng với thiên nhiên mà ưu du, nhàn tản, lánh đời. Hòa đồng với thiên nhiên, Cụ Hồ xem thiên nhiên là bạn chiến đấu của con người, con người đấu tranh để cải tạo xã hội giàu đẹp, càng phục vụ lợi ích cho con người.

2. Hài hòa kết hợp những mâu thuẫn

Hãy nói ngay rằng đây không phải là những mâu thuẫn đối kháng (mà nói bằng tiếng Pháp là contradictions antagonistes) như đối kháng giữa thực dân đế quốc và dân tộc thuộc địa, thì, ai cũng rõ, Hồ Chí Minh có thái độ nào: phải giải tán thực dân, giải phóng thuộc địa. Còn trong đời biết bao nhiêu việc mâu thuẫn có thực mà nếu người không làm chủ thì ra đối kháng, nếu làm chủ thì ra hài hòa. Chính ở đây, Hồ Chí Minh là một nhân vật “hiền triết”, một “triết nhân” được ca tụng như là người tự nhiên có tài làm nên sự kết hợp. Đó là một khía cạnh đặc sắc của triết lý Hồ Chí Minh.

Năm 1969, Cụ Hồ từ trần, báo *Diễn Đàn Mỹ* viết:

“Cụ Hồ đã chấp nhận những đau thương của đất nước mà khi chiến tranh không thể tránh khỏi. Như bao nhiêu người Việt Nam khác, mặc cho những sự khủng khiếp do Pháp và Mỹ gây ra trên đất nước Cụ, Cụ vẫn giữ tâm hồn thư thái và không bao giờ Cụ để cho chiến tranh man rợ ảnh hưởng đến bản chất của Cụ” (bài: *Hồ Chí Minh: vừa là Washington, vừa là Lincoln của nước mình*).

Trên báo Pháp *Chiến Đấu*, J. Roux, khi ấy viết:

“Từ 30 năm nay, trong số các nhân vật mà tôi được gặp chắc hẳn Cụ Hồ Chí Minh là một con người đáng khâm phục nhất, và có thể nói Cụ là người đáng được mọi người ca ngợi; bởi vì Cụ đã kết hợp tới mức nhuần nhuyễn phi thường chủ nghĩa anh hùng với đầu óc sáng suốt, lòng yêu nước tuyệt vời với tinh thần cách mạng trong sáng, thái độ cứng rắn trước cuộc sống với lòng nhân đạo đối với con người. Sự hài hòa giữa những đức tính đôi khi hình như trái ngược nhau đó giải thích tại sao cùng một lúc Cụ vừa là nhà thơ, người đảng viên, nhà lãnh đạo quốc gia, nhà ngoại giao, lại vừa là một chiến sĩ”.

Báo Ấn Độ *Người Yêu Nước* viết bởi ký giả N.K. Singh, rằng:

“Cụ Hồ là một con người quần chúng, một lãnh tụ biết kết hợp hiếm có giữa lòng khoan dung tội phạm và ý chí kiên quyết nhất. Xét theo bất cứ tiêu chuẩn nào, Cụ Hồ cũng là nhân vật nổi bật nhất trong thời đại chúng ta”.

Theo *Ánh Điện*, cũng báo Ấn Độ, thì:

“Cụ Hồ kết hợp nhuần nhuyễn tạo sự tao nhã cao quý với tác phong dễ gần gũi, rất dân chủ, giữa tự do không nghi thức,

thoải mái và tự nhiên với thái độ đàng hoàng và thận trọng. Cá nhân Cụ có một sức hấp dẫn đặc biệt không có gì sánh được”.

Chiến Sĩ, báo Algérie, chú trọng vào sự hài hòa giữa việc lớn và việc nhỏ:

“Những kẻ thù xấu xa nhất cũng bắt buộc phải tôn trọng Người. Những nhà văn, nhà báo dù có ác ý nhất cũng không tìm thấy chút thiếu sót nhỏ nhất nào trong cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh; người ta không thể là cách mạng trong những việc lớn mà lại thiếu sót trong những việc nhỏ”.

Báo Nhật *Asahi Buổi Chiều* viết:

“Điều làm cho Cụ Hồ Chí Minh trở thành một lãnh tụ quần chúng tuyệt vời là ở chỗ kết hợp chủ nghĩa dân tộc với chủ nghĩa xã hội, cũng như sự kết hợp giữa phong trào cách mạng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa”.

Hội đồng hòa bình thế giới đánh giá:

“Cụ Hồ là hiện thân của những đức tính tốt đẹp nhất của dân tộc; lòng thiết tha yêu nước của Người được kết hợp một cách hài hòa với tinh thần đoàn kết quốc tế hết sức nồng nhiệt”.

Năm 1969, Cụ Hồ từ trần thì dư luận thế giới nói về cái tư tưởng hài hòa kết hợp như vậy đó. Tư tưởng này không xa mấy với tư tưởng “cùng vũ trụ hòa đồng” mà ta đã nói bên trên, cũng không xa mấy với tư tưởng “đồng quy nhi thù đồ” của Cụ mà ta sẽ có dịp trình bày ở chỗ khác.

Hiển nhiên rằng cái mạch tư tưởng hài hòa kết hợp của Cụ Hồ còn biểu hiện ở nhiều lãnh vực khác nữa, nào phải chỉ ở những lãnh vực đã nói đến. Còn có kết hợp hài hòa đặc biệt quan

trọng, có tác dụng giáo dục cực kỳ lớn giữa truyền thống và cách mạng, giữa đoàn kết dân tộc và giai cấp đấu tranh, giữa văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây, giữa duy lý và trực giác. Hòa hòa kết hợp là một điểm lớn trong phương pháp luận, trong nhận thức luận của Cụ Hồ. Tương truyền rằng khi Cụ Hồ đi Pháp thì Cụ Huỳnh, quyền chủ tịch, hỏi Cụ Hồ phương châm đối phó với tình hình phức tạp, thì Cụ Hồ dặn dò Cụ Huỳnh chỉ có một câu “đĩ bất biến, ứng vạn biến”.

3. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

Bài tham luận của Trần Văn Giàu trong cuộc hội thảo năm 1991 về *Hồ Chí Minh vị anh hùng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất* do UNESCO chủ trương, có đoạn mở đầu:

“Cho phép tôi hiểu rằng tầm cỡ của một hiền triết chưa chắc ở chỗ giải đáp mối tương quan giữa tồn tại và tư tưởng, ở chỗ xác định thế giới là thực tại hay là ảo ảnh, là khả tri hay bất khả tri, ở chỗ lựa chọn giáo điều quen thuộc hay sáng tạo mới lạ, mà chung quy là mức quan tâm đến con người, con người thật đang sống trên quả đất này và chắc còn sống lâu dài đến vô tận thời gian, lấy đó làm trung tâm của mọi suy tư, làm chủ đích của mọi hành động. Cụ Hồ thuộc vào loại hiền triết này”.

Cách đây hơn một phần tư thế kỷ, thế giới nói nhiều đến một “tòa án quốc tế” xử tội Mỹ làm chiến tranh xâm lược Việt Nam rất tàn bạo. Vị chủ tịch của tòa án quốc tế đó là Cụ Bertrand Roussel, nhà triết học Anh. Sau phiên tòa lên án có nhà báo hỏi Cụ B.Roussel: ông biết Hồ Chí Minh là cộng sản, sao ông bênh vực Hồ Chí Minh? Thì nhà triết học trả lời ông Hồ Chí Minh là một người nhân văn chủ nghĩa.

Người làm sử đọc lại số 1 báo *Le Paria* (Người Cùng Khổ) phát hành ở Paris đầu những năm 20, do Nguyễn Ái Quốc chủ trương, đã thấy ở đó Nguyễn đặt vấn đề *con người*, bênh vực con người, giải phóng con người, trước hết là bênh vực con người bị áp bức. Và bây giờ đọc lại bản *Di chúc* của Cụ Hồ, người ta cảm động thấy ở đó Cụ dặn dò các nhiệm vụ lớn mà đoàn thể phải làm: “trước hết là vấn đề con người”. Vậy, vì con người là tư tưởng trước sau như một của Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hồ Chí Minh đúng là con người của chủ nghĩa nhân văn. Tuy cả cuộc đời chiến sĩ không nghỉ ngơi, Cụ Hồ đấu tranh không biết mỏi cho sự giải phóng dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức, Cụ Hồ không phải là người chỉ biết làm triết luận về quyền con người; suốt nửa thế kỷ Cụ là chiến sĩ trên mặt trận thế giới về quyền con người. Cuộc chiến đấu vì quyền con người chẳng hơn là bàn suông về quyền con người hay sao? Ta hãy đọc ký giả G.Montaron của báo Pháp *Băng Chứng Thiên Chúa Giáo*:

“Cụ Hồ Chí Minh là một trong những chiến sĩ đầu tiên của thế giới thứ ba, của các dân tộc nghèo đói, thêm khát một cuộc sống cho ra người. Cụ đã dạy cho họ rằng muốn được giải phóng, trước hết phải dựa vào sức mình là chính và một dân tộc chỉ có thể sống còn khi dân tộc ấy không chịu cuộc đời nô lệ. Nhất là Cụ dạy rằng cuộc chiến đấu vì nhân phẩm và tự do phải đặt lên trên mọi cuộc chiến đấu khác. Cụ đã đem hết sức mình ra để mang lại cơm ăn nước uống cho những ai đói khát. Cụ đã bênh vực những người yếu hèn và đem lại nhân phẩm cho những người nghèo khổ. Bởi vậy xin chúc Người yên nghỉ và mong rằng những ai yêu chuộng công lý hãy tiếp tục trên cương vị của mình cuộc chiến đấu của Cụ vì nhân phẩm và tự do của các dân tộc bị chà đạp”.

Về phần mình, một người gần gũi nhất trong nhiều năm nhất với Hồ Chủ tịch, Phạm Văn Đồng viết:

“Những tư tưởng lớn của Hồ Chủ tịch là những tình cảm lớn. Trong đời hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch cũng như trong đời sống hàng ngày của mình, Cụ Hồ đối xử với người luôn có lý có tình. Bác Hồ là muôn vàn tình thương yêu đối với đồng chí, đồng bào. Trong tình thương yêu đó, có chỗ cho mọi người, không quên sót một ai và sắp xếp cho mọi người vị trí chiến đấu cũng như lo lắng chu đáo cho mỗi người về việc làm, đời sống và học tập, vừa nghiêm khắc đòi hỏi, vừa thương yêu dịu dặt”.

Và:

“Lòng Hồ Chí Minh rộng như biển cả, bao dung, cảm hóa tất cả mọi người, dịu dặt mọi người đoàn kết, chiến đấu. Đối với kẻ lầm đường lạc lối, lòng Hồ Chí Minh còn rộng hơn biển cả. Người dạy phải khoan hồng, vui mừng đón rước những đứa con vì cảnh ngộ mà lạc bầy. Chúa Jesus nói: gặp một người hối cải thì trên trời còn vui mừng hơn là gặp 99 vị tu hành. Hồ Chủ tịch tin rằng người Việt Nam ai cũng yêu nước, muốn độc lập, thống nhất, ta khơi chút than hồng ấy, nó sẽ cháy lên thành ngọn lửa”.

Giáo sư Vũ Khiêu chú ý đến ba điều trong tư tưởng của Cụ Hồ đối với con người: yêu quý, kính trọng và tin tưởng. Nhiều giáo sư nhấn mạnh vào ý thức “*trông người*” của Cụ Hồ, đó là Cụ Hồ thực hiện chiến lược con người trong lúc khai niệm *chiến lược con người* chưa thấy xuất hiện trên báo chí sách vở. Tất cả cái chủ nghĩa nhân văn này của Hồ Chủ tịch bắt đầu từ lòng trắc ẩn vốn có của người thanh niên họ Nguyễn, truyền thống nhân ái Việt Nam, được phát triển cao độ trong toàn bộ cuộc vận động cách mạng dân tộc dân chủ.

4. Đạo đức học Hồ Chí Minh

Sự quan tâm thật nhiều đến đạo đức là đặc sắc nổi bật nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh làm cho Cụ Hồ phân biệt với hầu hết các nhà lãnh đạo cách mạng khác. Ở Tây phương, nhiều nhà sử học sớm chú ý đến điều hơi lạ ấy đối với họ, và họ cho rằng đó là ảnh hưởng lâu đời của Khổng giáo tới văn hóa Việt Nam. chúng tôi không phủ nhận, cũng không xem nhẹ ảnh hưởng của Khổng giáo; Khổng giáo vốn là một học thuyết mà các vấn đề cơ bản chủ yếu thuộc lãnh vực đạo đức; Chu Tử đã chẳng nói rằng đạo của Khổng phu tử trước hết là đạo nhân? Cụ Hồ xuất thân từ một nhà nho, mấy lần Người khẳng định như thế; trong bao nhiêu bài viết, bài nói của Cụ Hồ người đọc thấy Cụ hay nhắc lại những từ ngữ thông dụng của Khổng và học trò. Thì chối cãi sao được và chối cãi làm gì ảnh hưởng của Khổng giáo. Vả lại Khổng giáo, Nho giáo thực tế đã có đem lại khá nhiều yếu tố tích cực cho văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa dân tộc gắn liền với nền văn hóa chữ Hán. Nhưng chúng tôi xem việc Cụ Hồ Chí Minh quan tâm thật nhiều đến đạo đức trong khi Cụ lãnh đạo cách mạng và kháng chiến, việc đó trước nhất thuộc về truyền thống dân tộc Việt Nam - một đất nước, một quốc gia trong hơn hai ngàn năm qua, đã phải hàng chục lần sống chết kháng cự với những kẻ xâm lược lớn mạnh hơn mình gấp mấy chục lần, muốn tồn tại không thể cậy vào số mà phải vào chất con người, lâu đời thành nếp tư tưởng quý trọng bậc nhất đạo đức, nhân cách, tính kiên trì bất khuất, đức quên mình vì nước vì dân. Đạo đức ấy nhân sức mạnh của con người lên gấp chục lần, nhờ vậy mà chiến thắng trong các cuộc chiến đấu rất là không cân sức vật chất. Ở đây chẳng có gì là duy tâm như có

thể có người bảo. Nếu đặt đạo đức lên hàng đầu là duy tâm thì sùng bái tiền, hàng, khiếp đảm trước vũ khí kỹ thuật giết người, chạy cuồng theo lợi là duy vật hay sao?

Nếp tư tưởng truyền thống Việt Nam là quý trọng đạo đức, đánh giá cao đạo đức. Cho nên, ngày Lenin từ trần (1924) Nguyễn Ái Quốc khẳng định rằng các dân tộc phương Đông sở dĩ kính mến Lenin vì vị thầy của cách mạng giải phóng sinh tiền là “một người khinh thường xa hoa, yêu lao động, đời tư trong sáng, nếp sống giản dị”. Cho nên khi huấn luyện những lớp cán bộ đầu tiên cho cách mạng Việt Nam (1925, 26, 27) đồng chí Vương đặt 23 điều tư cách người cách mạng lên trang đầu của sách giáo khoa *Đường cách mệnh*. Những điều tư cách đó, đến nay vẫn còn giá trị lớn. Cho nên, trong số các tiêu chuẩn bầu anh hùng quân đội trong kháng chiến thì tiêu chuẩn đạo đức nhân cách được đặt lên hàng đầu, trước cả những thành tích kỳ diệu. Tựa như trong *Luận ngữ* quyển sách tổ của đạo Nho, chữ “nhân” được nói đi nói lại nhiều lần nhất, người đời sau có lý để nhận định rằng đạo Khổng phụ tử là đạo nhân; trong các bài nói, bài viết của Cụ Hồ Chí Minh, chữ đạo đức cách mạng được thấy nhiều lần nhất, người Việt Nam xem Cụ Hồ là bậc tái tạo lương tri, xây dựng phẩm chất nhân cách cho các thế hệ cách mạng, kháng chiến và xây dựng hòa bình.

Quả có một đạo đức học Hồ Chí Minh. Đạo đức học Hồ Chí Minh là bộ phận lớn của triết lý Hồ Chí Minh.

Phạm Văn Đồng viết: “Chúng ta phải biết coi trọng hơn nữa việc giáo dục đạo đức cách mạng cho đảng viên, cho chiến sĩ, cho thanh niên, cho nhân dân lao động, cho mọi người. Theo

lòng mong muốn của Hồ Chủ tịch. Đạo đức học phải trở nên một ngành khoa học xã hội mà người có trách nhiệm phải đi sâu nghiên cứu chuyên cần hơn nữa; nó cũng phải trở thành một nền học không thể thiếu được trong các trường đại học và giáo dục phổ thông. Các cơ quan tuyên huấn phải quán triệt nó trong hoạt động của mình. Mục đích và nội dung của cách mạng tư tưởng phải xuất phát từ đó và cuối cùng phải đi đến đó”. Lời nói của Phạm Văn Đồng, ý của Hồ Chí Minh.

Đạo đức học Hồ Chí Minh chủ yếu là gì?

Phạm Văn Đồng trả lời:

1. Học Hồ Chủ tịch trước hết là học trung với nước, hiếu với dân: suốt đời Cụ Hồ dạy chúng ta câu ấy và còn dạy mãi chúng ta câu ấy, không biết bao giờ xong. Về phần chúng ta, lâu nay chúng ta đã đọc câu ấy, từ nay về sau còn học mãi câu ấy, không biết bao giờ xong. Bởi vì ngày nào nước Việt Nam còn, dân Việt Nam còn thì chúng ta còn học tận trung với nước, chí hiếu với dân. Trung với nước, hiếu với dân là gốc của chúng ta. Gốc ấy vững thì thân mới vững, cành lá xanh tươi, hoa quả tốt đẹp. Học trung với nước hiếu với dân là học làm cho nước độc lập và phú cường, dân tự do và hạnh phúc. Làm cho nước độc lập phú cường cũng cốt cho dân được tự do hạnh phúc. Và dân có tự do hạnh phúc thì nước mới thật độc lập và phú cường.

2. Học Cụ Hồ là học cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Cụ Hồ kế thừa và phát huy cả một truyền thống dân tộc về đức cần kiệm. Đặc biệt là người Việt Nam có cả một triết lý về chữ “cần”, đến Cụ Hồ thì chữ cần gắn liền với cách mạng. Thế nào là cần kiệm liêm chính? Cụ Hồ tóm tắt: *cần* tức là tăng năng

suất trong công tác, bất kỳ công tác gì. *Kiệm* tức không lãng phí thì giờ, của cải của mình và của nhân dân. *Liêm* tức là không tham ô và luôn luôn tôn trọng gìn giữ của công và của nhân dân. *Chính* là việc phải dù nhỏ cũng làm, việc trái dù nhỏ cũng tránh. Với Cụ Hồ, cần, kiệm, liêm, chính, đi chung với nhau. Không cần kiệm liêm chính thì nói yêu nước thương dân cũng như không. Đức lớn cần kiệm liêm chính phải là đức của mọi người, đặc biệt là không thể thiếu trong những người có quyền có chức. Không có tính gì “người” hơn là cần; những ai xa cách với cần, khinh khi chữ cần, xây lưng với cần thì kẻ ấy lần lần mất đi cái đức tính căn bản nhất của loài người.

3. Đạo đức của Cụ Hồ dạy nhân nghĩa trí dũng. Trong sách *Sửa đổi lối làm việc*, chương *Tư cách và đạo đức cách mạng*, X.Y.Z (Cụ Hồ) cắt nghĩa nhân nghĩa trí dũng liêm như sau đây: *nhân* là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào... không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ uy quyền..., *nghĩa* là ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy... thấy việc phải thì làm, thấy việc phải thì nói...; *trí* là... đầu óc trong sạch, sáng suốt; *dũng*... gặp việc phải, có gan làm, thấy khuyết điểm có gan chữa...; *liêm* là... không tham địa vị, không tham tiền tài, không tham sung sướng, không tham người tâng bốc mình... Vì vậy mà quang minh chính đại. Có người nhận xét, có lẽ rất đúng rằng sách *Sửa đổi lối làm việc* không phải chỉ là sách viết về kinh nghiệm công tác mà là một *Luận ngữ* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sách cơ bản của đạo đức học Hồ Chí Minh. Ở Cụ Hồ nói và làm là một; chính đời sống, đời hoạt động của Cụ Hồ là một pho sách lớn về đạo đức học, một mạch nước ngầm từ lòng trái đất, trong veo, vô tận.

5. Suốt đời tận tụy quên mình, vì nhân dân vì lý tưởng

Tận tụy vì nước, vì dân, vì con người đã là đẹp. Mà *tận tụy* suốt đời thì đẹp vô cùng. Còn như *suốt đời* tận tụy vì nước, vì dân, vì con người, vì lý tưởng cao cả mà lại dảm hy sinh, quên mình, thì duy có một số ít thánh nhân mới đạt được.

“Hồ Chủ tịch *suốt đời tận tụy, hy sinh* cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, cho tự do và hạnh phúc của nhân dân, cho lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Phẩm chất và đạo đức đó mãi mãi là tấm gương sáng ngời cho cán bộ và nhân dân ta soi chung” (Trường Chinh).

Phạm Văn Đồng thuật lại lời của Hồ Chủ tịch:

“Những bài học chính của đời cách mạng của tôi là *tuyệt đối* và *hoàn toàn* cống hiến đời mình cho sự nghiệp giải phóng và thống nhất Tổ quốc, sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và dân tộc bị áp bức, cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, cho sự hợp tác anh em và hòa bình lâu dài giữa các dân tộc”.

M.Robat, trên báo *Granma* (Cuba) ghi lại lời của Hồ Chủ tịch:

“*Cả đời* tôi chỉ có một mục đích là phấn đấu cho quyền lợi của Tổ quốc và hạnh phúc cho nhân dân. Những khi tôi ẩn núp ở núi non hoặc ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo, đều vì mục đích đó. Tôi hiến cả đời tôi cho dân tộc tôi”.

Báo *Mặt Trận Tổ Quốc* Bungari:

“Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hiến *cả đời mình* cho sự nghiệp”.

Tạp chí *Những Người Bạn Mỹ*:

“Cả bạn bè lẫn kẻ thù đều phải công nhận rằng Cụ Hồ Chí Minh là một nhân vật xuất chúng đã *quên mình*, đã hiến dâng cả cuộc đời mình cho sự nghiệp độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đức độ liêm khiết và lòng trung thành tận tụy của Người được nhân dân thế giới khâm phục”.

H.Boumédiène, chủ tịch nước Algérie:

“Đối với toàn thể loài người, Chủ tịch Hồ Chí Minh trước hết là nhà hoạt động không biết mỏi, là người chiến sĩ kiên cường đã *hiến dâng cả cuộc đời mình* cho sự nghiệp giải phóng con người vì nhân cách và công lý. Với tinh thần *tận tụy quên mình* cho sự nghiệp chính nghĩa, Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ mãi mãi sống trong lòng các dân tộc”.

N.Sihanouk, quốc trưởng Campuchia:

“Chủ tịch Hồ Chí Minh đã và sẽ là tượng trưng trong sáng của chủ nghĩa yêu nước trong lịch sử thời đại hiện nay. Cả cuộc đời của Người là một tấm gương dũng cảm và *tận tụy quên mình* vì sự nghiệp cao quý nhất. Đồng thời chúng tôi cũng bày tỏ sự khâm phục của chúng tôi đối với lòng tin sâu sắc của Người vào vận mệnh của đất nước mình, vào tương lai của nhân loại. Trong cái thế giới tàn bạo này, Người đã đem lại cho chúng ta, cũng như cho biết bao nhiêu dân tộc khác, những lý do để mà hy vọng”.

Mahômet Hácmen, bí thư Đảng cộng sản Tunisie:

“Người đã nêu lên một tấm gương khiêm tốn, *tận tụy quên mình*, dũng cảm bất khuất, trung thành với các nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin, tấm gương đó sẽ tiếp tục cổ vũ toàn thể

những người cộng sản, những người cách mạng, những người yêu nước muốn bảo đảm cho dân tộc mình được độc lập tự do”.

Báo *Thời Mới* (Liên Xô):

“Người đã nguyện *hy sinh tất cả* để thực hiện kỳ được mục đích: nước Việt Nam tự do và thống nhất. Người đã *quên mình* để đấu tranh cho hạnh phúc của mọi người và chính đó là điều mang lại hạnh phúc lớn đối với bản thân của Người”.

Dorticos, Chủ tịch Cuba:

“Cuộc đời của Người là một tấm gương sáng chói những phẩm chất cách mạng và nhân đạo cao cả nhất. Hiếm có một nhà lãnh đạo nào trong những giờ phút thử thách lại tỏ ra sáng suốt, bình tĩnh, gan dạ, *quên mình*, kiên nghị, và dũng cảm một cách phi thường như vậy”.

Tận tụy quên mình, vì đời vì người, vì nước vì dân, và suốt đời như vậy, đó chỉ có thể là nhân cách của một bậc thánh của một nhà “hiền triết hành động”.

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản	5
Phần thứ nhất	
CHÂN DUNG CỤ HỒ	
I. Mấy nét truyền thần.....	9
II. Cụ Hồ và những khúc ngoặt của lịch sử hiện đại Việt Nam.....	20
III. Nhân cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh	31
1. Ưu tiên đạo đức	31
2. Tận tụy quên mình	32
3. Kiên trì bất khuất	33
4. Khiêm tốn giản dị.....	34
5. Hải hòa kết hợp.....	35
6. Thương người; quý người; nâng đỡ con người. Lý và tình.....	37
7. Yêu thiên nhiên, hòa hợp với thiên nhiên	39
IV. Yêu trẻ, kính già, trọng phụ nữ	42
V. Cụ Hồ yêu thiên nhiên.....	55
VI. Giản dị, khiêm tốn.....	63
VII. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh - đặc điểm và cội nguồn	72

VIII. Hồ Chí Minh ứng dụng chủ nghĩa

Mác - Lênin một cách sáng tạo..... 80

Phần thứ hai

SỰ HÌNH THÀNH VỀ CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I. Nhập đề 101

II. Trang bị kiến thức và tư tưởng của Nguyễn thời trẻ,
trước 1911..... 108

1. Gia đình đặt những tảng đá nền móng..... 109

2. Quê hương bắt đầu xây dựng tấm lòng yêu nước
nồng nhiệt 112

3. Quốc học Việt Nam và sự trang bị cho Hồ Chí Minh
tuổi trẻ một căn bản truyền thống yêu nước,
yêu dân, tự hào dân tộc..... 117

4. “Tôi xuất thân từ một gia đình nhà nho Việt Nam”.... 124

5. Những chữ tự do, bình đẳng, bác ái sớm gây ở
Nguyễn ý muốn tìm hiểu “dương học” 128

6. Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân ái: là những món
hành trang tư tưởng chủ yếu của Hồ Chí Minh 131

III. Những yếu tố tư tưởng được Hồ Chí Minh nhập tâm lúc
ở Tây Âu, trước khi gặp chủ nghĩa Lênin (1911-1920)..... 137

1. Ra đi tìm đường cứu nước..... 137

2. Nguyễn gia nhập hàng ngũ công nhân lao động.
Kết quả sự gia nhập đó trước 1920 145

3. Vừa đi làm vừa tự học..... 150

4. Kinh nghiệm “trò bịp” của Wilson.....	152
5. “Đây rồi! con đường giải phóng dân tộc ta”.....	161
IV. Tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành về cơ bản trong thời kỳ lịch sử 1920 - 1930.....	167
V. Cách mạng giải phóng dân tộc là vấn đề cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh căn bản là lý luận, chiến lược, chiến thuật của cách mạng Việt Nam ...	211
1. Phê phán chủ nghĩa thực dân	211
2. Xác định các nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam.....	216
3. Xác định động lực của cách mạng Việt Nam.....	219
4. Xác định phương hướng của cách mạng	221
5. Tập hợp lực lượng yêu nước.....	223
6. Từ đấu tranh vì quyền lợi hàng ngày đến khởi nghĩa cách mạng giành chính quyền về tay nhân dân	228
VI. Triết lý Hồ Chí Minh.....	231
1. Hòa đồng với thiên nhiên vũ trụ.	233
2. Hải hòa kết hợp những mâu thuẫn	236
3. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh.....	238
4. Đạo đức học Hồ Chí Minh.....	241
5. Suốt đời tận tụy quên mình, vì nhân dân vì lý tưởng.....	245

HỒ CHÍ MINH CHÂN DUNG MỘT TÂM HỒN VÀ TRÍ TUỆ VĨ ĐẠI

TRẦN VĂN GIÀU

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: **PHẠM VĂN THỊNH**

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP**

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225

Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/05-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.



GS. TRẦN VĂN GIÀU

- Sinh ngày 6/9/1911 tại Long An.
- Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930.
- Năm 1931 – 1933 học Trường Đại học Đông Phương - Mátxcova (Liên Xô).
- Bị thực dân Pháp bắt tù bảy năm qua các nhà lao Khám Lớn Sài Gòn, Côn Đảo, Tà Lài.
- Tháng 8/1945 lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ, là Chủ tịch UBHC lâm thời Nam Bộ.
- Năm 1949 ra chiến khu Việt Bắc, Tổng Giám đốc Nha Thông tin.
- Từ 1951 – 1954 là Giáo sư Trường Dự bị Đại học.
- Năm 1954 – 1956: Giáo sư sử học Trường Đại học Sư phạm Văn khoa Hà Nội.
- Năm 1956 – 1960: Giáo sư sử học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- Năm 1960 – 1975: Chuyên viên nghiên cứu Viện Sử học.
- Từ 1975 đến nay sống và làm việc tại TP. Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng KHXH Thành phố, Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.
- Năm 1992 được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân.
- Năm 1996 được Nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về những thành tựu nghiên cứu sử học và khoa học xã hội nhân văn.
- Năm 2002 được Nhà nước trao tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

HCM chân dung tâm hồn vĩ đại



1 104030 089895

Giá 55.000 VNĐ